

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU - ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH DIỄN VIÊN CẢI LƯƠNG

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hà Nội, tháng 10 - 2023

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU - ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI**






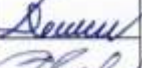



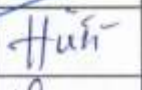
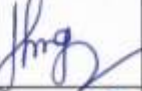
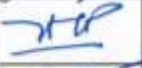




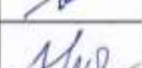
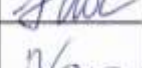
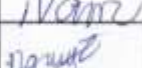
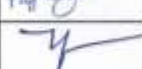
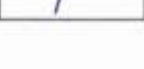
**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
DIỄN VIÊN CẢI LƯƠNG**



**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Hà Nội, tháng 10 - 2023

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

**DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH DIỄN VIÊN CẢI LƯƠNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 358/QĐ-SKĐAHN ngày 24 tháng 04 năm
2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Nguyễn Đình Thi	PGS. TS. NGND. Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Phạm Đức Thi	TS. Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Nguyễn Thị Thanh Quế	ThS. Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
4	Phạm Hữu Dực	ThS. Phó Trưởng Khoa Kịch hát dân tộc	Thư ký	
5	Phạm Trí Thành	TS. Chủ tịch Hội đồng Trường	Thành viên	
6	Lại Thị Thanh Bình	TS. Trưởng Khoa Kiến thức cơ bản. Đại diện Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Thành viên	
7	Nguyễn Thị Hồng Hiền	TS. Trưởng Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Thành viên	
8	Nguyễn Thị Thu Hiền	TS. Trưởng Phòng Hành chính, Tổng hợp	Thành viên	
9	Chế Thị Hồng Phương	CN. Kế toán trưởng, Phòng Hành chính, Tổng hợp (Bộ phận tài vụ)	Thành viên	
10	Trần Thị Tuyết Hồng	ThS. Trưởng Phòng Công tác học sinh sinh viên	Thành viên	
11	Phạm Văn Cường	ThS. Phó trưởng Phòng Hành chính, Tổng hợp	Thành viên	
12	Đình Quang Trung	PGS. TS. Viện Trưởng Viện Sân khấu - Điện ảnh	Thành viên	
13	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	CN. Giám đốc Trung tâm Thông tin, thư viện	Thành viên	
14	Trịnh Thúy Hương	TS. Trưởng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Thành viên	
15	Lê Thị Ly Như	ThS. Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thành viên	
16	Bùi Thị Hiền	ThS. Trưởng Bộ môn Diễn viên, Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên	
17	Bùi Hoài Nam	ThS. Trưởng Bộ môn Nhạc, Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên	
18	Đặng Minh Nguyệt	ThS. Giảng viên, Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên	
19	Đỗ Thị Yến	ThS. Giảng viên, Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên	

20	Trần Thị Hạnh	ThS. Giảng viên, Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên	
21	Bùi Hồng Nhật Hà	Sinh Viên Cải Lương K40	Thành viên	

(Danh sách trên gồm 21 người)

MỤC LỤC

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ	1
MỤC LỤC	3
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	6
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	8
PHẦN I: KHÁI QUÁT.....	9
1. Đặt vấn đề.....	9
2. Tổng quan chung	11
PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	17
Tiêu chuẩn 1	17
Mở đầu	17
Tiêu chí 1.1	17
Tiêu chí 1.2	18
Tiêu chí 1.3	20
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	20
Tiêu chuẩn 2	21
Mở đầu	21
Tiêu chí 2.1	21
Tiêu chí 2.2	22
Tiêu chí 2.3	23
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	23
Tiêu chuẩn 3	24
Mở đầu	24
Tiêu chí 3.1	24
Tiêu chí 3.2	25
Tiêu chí 3.3	26
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	27
Tiêu chuẩn 4	28
Mở đầu	28
Tiêu chí 4.1	28
Tiêu chí 4.2	29
Tiêu chí 4.3	31
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	32

Tiêu chuẩn 5	33
Mở đầu	33
Tiêu chí 5.1	33
Tiêu chí 5.2	34
Tiêu chí 5.3.	35
Tiêu chí 5.4	36
Tiêu chí 5.5	38
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>	39
Tiêu chuẩn 6	39
Mở đầu	39
Tiêu chí 6.1	39
Tiêu chí 6.2	41
Tiêu chí 6.3	42
Tiêu chí 6.4	45
Tiêu chí 6.5	46
Tiêu chí 6.6	47
Tiêu chí 6.7.	49
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i>	50
Tiêu chuẩn 7	50
Mở đầu	50
Tiêu chí 7.1	50
Tiêu chí 7.2.	52
Tiêu chí 7.3.	52
Tiêu chí 7.4	54
Tiêu chí 7.5	55
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	56
Tiêu chuẩn 8	57
Mở đầu	57
Tiêu chí 8.1.	57
Tiêu chí 8.2	58
Tiêu chí 8.3	59
Tiêu chí 8.4	62
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	65
Tiêu chuẩn 9	66

Mở đầu	66
Tiêu chí 9.1.	66
Tiêu chí 9.2	68
Tiêu chí 9.3	70
Tiêu chí 9.4	72
Tiêu chí 9.5	74
<i>Kết luận tiêu chuẩn 9</i>	76
Tiêu chuẩn 10	76
Mở đầu:	76
Tiêu chí 10.1	76
Tiêu chí 10.2.	78
Tiêu chí 10.3	79
Tiêu chí 10.4	81
Tiêu chí 10.5	83
Tiêu chí 10.6.	85
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i>	86
Tiêu chuẩn 11	87
Mở đầu	87
Tiêu chí 11.1	87
Tiêu chí 11.2	89
Tiêu chí 11.3.	90
Tiêu chí 11.4	92
Tiêu chí 11.5.	93
<i>Kết luận tiêu chuẩn 11</i>	95
PHẦN III. KẾT LUẬN	96
PHẦN IV. PHỤ LỤC	100

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Số thứ tự	Từ viết tắt	Cụm từ đầy đủ
1	BGD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	BLQ	Bên liên quan
3	BVHTTDL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du Lịch
4	CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
5	CNDVCL	Chuyên ngành Diễn viên cải lương
6	CTĐT	Chương trình đào tạo
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CTHSSV	Công tác học sinh, sinh viên
9	CTDH	Chương trình dạy học
10	CSGD	Cơ sở giáo dục
11	CSVC	Cơ sở vật chất
12	ĐCCT	Đề cương chi tiết
13	ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
14	ĐH	Đại học
15	ĐHSKĐAHN	Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội
16	ĐTN	Đoàn thanh niên
17	ĐT,QLKH&HTQT	Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế
18	ĐNNV	Đội ngũ nhân viên
19	GV	Giảng viên
20	GVCN	Giáo viên chủ nhiệm
21	HCTH (TCCB)	Hành chính, Tổng hợp (Tổ chức cán bộ)
22	HĐ	Hội đồng

23	HP	Học phần
24	KQHT	Kết quả học tập
25	KH	Kế hoạch
26	KKHDT	Khoa Kịch hát dân tộc
27	KT&ĐBCLGD	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục
28	NCKH	Nghiên cứu khoa học
29	NH	Người học
30	NTD	Nhà tuyển dụng
31	NV	Nhân viên
32	NGND	Nhà giáo Nhân dân
33	NSND	Nghệ sĩ Nhân dân
34	NSƯT	Nghệ sĩ ưu tú
35	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
36	PPGD	Phương pháp giảng dạy
37	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
38	PGS	Phó Giáo sư
39	QĐ	Quyết định
40	SKĐA	Sân khấu điện ảnh
41	SV	Sinh viên
42	SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
43	TCCB	Tổ chức cán bộ
44	TS	Tiến sĩ
45	ThS	Thạc sĩ
46	TB	Thông báo
47	TTTTTV	Trung tâm Thông tin, Thư viện
48	VSKĐA	Viện Sân khấu – Điện ảnh

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

1. Bảng 1: Mục tiêu chương trình đào tạo (CTĐT) các năm.....	124
2. Bảng 2: Kết quả khảo sát của các bên liên quan đối với mục tiêu của CTĐT	126
3. Bảng 3: Chuẩn đầu ra CTĐT chuyên ngành Diễn viên Cải lương	126
4. Bảng 4: Đối sánh chuẩn đầu ra các năm.....	131
5. Bảng 5: Đối sánh về Bản mô tả CTĐT chuyên ngành Diễn viên Cải lương.....	132
6. Bảng 6: Cấu trúc đề cương chi tiết học phần được thể hiện qua CTĐT Diễn viên Cải lương của các năm 2018 và 2023	133
7. Bảng 7: Đánh giá của cựu người học về các vấn đề liên quan đến đề cương chi tiết học phần năm 2018.....	133
8. Bảng 8: Đánh giá của người học về các vấn đề liên quan đến đề cương chi tiết học phần năm 2023.....	134
9. Bảng 9: Đánh giá của giảng viên về các vấn đề liên quan đến đề cương chi tiết... học phần năm 2023.....	135
10. Bảng 10: Thống kê khả năng đáp ứng công việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp	136
11. Bảng 11: Ma trận mối quan hệ giữa các học phần đạt chuẩn đầu ra của CTĐT năm 2023	136
12. Bảng 12: Đánh giá của nhà sử dụng lao động về mức độ đáp ứng công việc của sinh viên tốt nghiệp (SVTN)	137
13. Bảng 13: Tỷ lệ các khối kiến thức trong chương trình đào tạo Diễn viên Cải lương áp dụng từ khóa năm 2018-2019	139
14. Bảng 14: Đánh giá mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động đối với sinh viên tốt nghiệp..	139
15. Bảng 15: Đánh giá của người học về sự phù hợp và tính hiệu quả của các hoạt động dạy học trong đề cương chi tiết học phần và chương trình đào tạo ngành Diễn viên Cải lương năm học 2022- 2023.....	140
16. Bảng 16: Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT	141
17. Bảng 17: Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi.....	141
18. Bảng 18: Tỷ lệ giảng viên/sinh viên của chuyên ngành DVCL	141
19. Bảng 19: Thành tích thi đua và khen thưởng của GV Khoa KHDT (2018-2023)	142
20. Bảng 20: Bảng thống kê số lượng các đề tài nghiên cứu các cấp của GV	142
Khoa KHDT (2018 – 2023).....	142
21. Bảng 21: Bảng thống kê số lượng các bài báo được công bố của GV Khoa KHDT (2018 - 2023)	142
22. Bảng 22: Bảng đối sánh giờ NCKH của cán bộ GV Khoa KHDT giai đoạn 2018-2023	143
23. Bảng 23: Thống kê tình hình nhập học của người học năm thứ nhất (từ năm 2018 đến 2023)	143
24. Bảng 24: Thống kê số người học đang học CTĐT chuyên ngành DVCL (từ năm 2018 đến 2023)	143
25. Bảng 25: Thống kê các tài liệu học tập tại thư viện Trường Đại học SKĐAHN .	144
26. Bảng 26: Thống kê các tài liệu học tập tại văn phòng Khoa KHDT	144
27. Bảng 27: Tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ thôi học..... của SV chuyên ngành DVCL khóa 2018 đến 2023.....	144

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Cải lương là một loại hình nghệ thuật sân khấu truyền thống của dân tộc Việt Nam. Trong kho tàng văn hóa nghệ thuật của nước ta, Cải lương là một loại hình kịch hát có nguồn gốc từ miền Nam Việt Nam, hình thành trên cơ sở dân ca miền đồng bằng sông Cửu Long và nhạc tế lễ. Nó xuất phát từ thể loại Đờn ca tài tử, theo thời gian, nghệ thuật Cải lương đã phát triển và lan tỏa ra cả nước. Trong xu thế toàn cầu hóa, việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, trong đó có nghệ thuật truyền thống đang trở thành vấn đề cấp bách. Với định hướng khẳng định và phát huy giá trị văn hóa nghệ thuật cải lương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có những chính sách để nuôi dưỡng, giữ gìn các bộ môn nghệ thuật dân tộc trong đó có Cải lương. Hiện nay chuyên ngành Diễn viên Cải lương (DVCL) đang được đào tạo tại Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội (ĐHSKĐAHN). Trong các chương trình đào tạo (CTĐT) do Trường ĐHSKĐAHN thực hiện, CTĐT chuyên ngành DVCL là một trong những chuyên ngành thuộc ngành Diễn viên sân khấu kịch hát (thuộc mã ngành: 7210226). Nhà trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài trong những ngành học này để góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Nhằm chỉ ra những điểm mạnh và điểm tồn tại của CTĐT để lập kế hoạch hành động cụ thể nhằm cải tiến, khắc phục, xây dựng lộ trình phát triển cho CTĐT theo hướng bảo đảm chất lượng và giữ gìn văn hoá truyền thống của dân tộc, Khoa Kịch hát dân tộc (KHDT) - Trường ĐHSKĐAHN đã tiến hành tự giá CTĐT chuyên ngành Diễn viên Cải lương (CNDVCL). Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNDVCL được thành lập theo Quyết định số 358/QĐ-SKĐAHN ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHSKĐAHN bao gồm 21 thành viên. Trong đó, PGS.TS.NGND. Nguyễn Đình Thi, Hiệu Trưởng - Chủ tịch HĐ; TS. Phạm Đắc Thi, Phó Hiệu trưởng - Phó Chủ tịch HĐ; ThS. Nguyễn Thị Thanh Quế, Phó Hiệu trưởng - Phó Chủ tịch HĐ; ThS. Phạm Hữu Dực, Phó Trưởng Khoa Kịch hát dân tộc - Thư ký HĐ; TS. Phạm Trí Thành, Chủ tịch Hội đồng trường - Thành viên; TS. Lại Thị Thanh Bình - đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo - Thành viên. Các thành viên còn lại trong Hội đồng đến từ tất cả các phòng chức năng liên quan: Phòng Đào tạo, Quản lý Khoa học & Hợp tác quốc tế (PĐTQLKH&HTQT); Phòng Hành chính Tổng hợp (PHCTH); Phòng Công tác học sinh, sinh viên (PCTHSSV); Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục (PKT&ĐBCLGD); Viện Sân khấu-Điện ảnh (VSKĐA); Trung tâm Thông tin, Thư viện (TTTTTV), Đoàn TNCSHCM, giảng viên (GV) và sinh viên (SV) Khoa Kịch hát dân tộc (KKHDT).

Mục đích tự đánh giá chương trình đào tạo nhằm bảo đảm chất lượng CTĐT CNDVCL, Khoa KHDT, Trường ĐHSKĐAHN nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Cải lương trong bối cảnh hiện nay. Nâng cao chất lượng CTĐT CNDVCL thông qua việc tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ở thời điểm

tự đánh giá; là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CNDVCL; thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), phục vụ cộng đồng (PVCĐ).

Báo cáo TĐG được cấu trúc thành 4 phần, cụ thể:

- Phần I: Tổng quan về quá trình tự đánh giá và mô tả hiện trạng về Trường ĐH SKĐAHN và đơn vị thực hiện CTĐT - Khoa Kịch hát dân tộc.

- Phần II: Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn (gồm 50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của BGD&ĐT.

- Phần III: Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

- Phần IV: Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo Thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, danh mục minh chứng và các quyết định, văn bản liên quan đến quá trình TĐG, bảng tổng hợp kết quả TĐG.

Phương pháp tự đánh giá chủ yếu là thu thập thông tin, minh chứng từ các nguồn ở trong và ngoài Trường giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023, trên cơ sở đó phân tích, đánh giá theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng. Với mỗi một tiêu chuẩn, các tiêu chí được phân tích thành các yêu cầu và các câu hỏi đặt ra cho các yêu cầu, sau đó các thông tin, minh chứng được thu thập từ các phòng chức năng, Khoa, Viện và các bên liên quan (BLQ).

Phương pháp mã hóa minh chứng được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT.

Hx.ab.cd. ef

H: viết tắt của “hộp minh chứng”

x: số thứ tự của tiêu chuẩn (có giá trị từ 1 đến 11)

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01)

ef: số thứ tự minh chứng theo từng tiêu chí.

Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo và công văn 744/QLCL-KĐCLGD về việc điều chỉnh một số phụ lục công văn số 2085. Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính sau: Thành lập Hội đồng tự đánh giá; lập kế hoạch tự đánh giá; phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng; xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được; viết báo cáo tự đánh giá; lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá; triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Để hoàn thành Bản báo cáo tự đánh giá, đội ngũ GV và các BLQ sử dụng nhiều phương pháp như thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp, khảo sát bằng bảng hỏi và tham vấn của các chuyên gia trong lĩnh vực ĐBCL đào tạo.

Hoạt động tự đánh giá chất lượng CTĐT của Khoa Kịch hát dân tộc được thực hiện trên cơ sở phối hợp với các phòng chức năng trực thuộc Trường ĐHSKĐAHN và đội ngũ GV, cán bộ hỗ trợ, đại diện SV, cựu SV của Khoa. Bản “Báo cáo tự đánh giá Chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Diễn viên Cải lương” là sản phẩm của một quá trình tự đánh giá khách quan, trung thực, dân chủ, minh bạch và công khai theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT).

2. Tổng quan chung

Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội (sau đây viết tắt là Trường hoặc Nhà trường) trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, chịu sự quản lý trực tiếp của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (BVHTT&DL); Bộ Giáo Dục và Đào tạo (BGD&ĐT). Trường là đơn vị sự nghiệp công lập, thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; hoạt động theo các quy định của Luật Giáo dục, Điều lệ trường đại học. Trường có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Mục đích hoạt động của Trường là đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu hoạt động trong các lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, nhiếp ảnh, múa, thiết kế mỹ thuật, truyền hình và công nghệ kỹ thuật điện ảnh – truyền hình có trình độ từ đại học đến sau đại học, có phẩm chất chính trị, đạo đức và năng lực sáng tạo tốt, đáp ứng nhu cầu giữ gìn, kế thừa và phát triển văn hóa dân tộc, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Trường là một trung tâm đào tạo trọng điểm hàng đầu của cả nước trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, truyền hình; có khả năng hội nhập và giao lưu quốc tế, đi đầu trong việc tiếp thu kinh nghiệm đào tạo trong lĩnh vực Sân khấu - Điện ảnh của các nước vận dụng vào thực tế Việt Nam.

Sứ mạng của Trường được công bố như sau: “*Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội có sứ mạng đào tạo, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, truyền hình, nhiếp ảnh, múa, thiết kế mỹ thuật và công nghệ điện ảnh - truyền hình; thực hiện nghiên cứu khoa học và ứng dụng trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật; quan tâm, thúc đẩy các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; phát huy tinh thần, bản sắc văn hóa Việt Nam trong hội nhập quốc tế*”. Tầm nhìn của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội là: “*Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội sẽ là một trường đại học nghệ thuật trọng điểm hàng đầu của Việt Nam; trung tâm đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu các ngành trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, truyền hình, nhiếp ảnh, múa, thiết kế mỹ thuật và công nghệ điện ảnh - truyền hình. Tiến tới trở thành một trong các trường đào tạo sân khấu - điện ảnh hàng đầu trong khu vực châu Á*”. Tầm nhìn này sẽ giúp Nhà trường vạch ra cho mình hướng đi đúng và nâng cao vị thế của Nhà trường trong nước cũng như vươn tầm quốc tế.

Vào năm 2017, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội đã được công nhận là trường đạt chuẩn Quốc gia (Do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học

Quốc gia Hà Nội thực hiện đánh giá ngoài và cấp giấy chứng nhận). Thành quả đạt được đó chính là nhờ vào những chiến lược đúng đắn và những mục tiêu rõ ràng của Nhà trường. Những mục tiêu đó được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ Đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường.

Trong đề án “Phát triển Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội giai đoạn 2014-2020” đã ghi rõ mục tiêu: “Xây dựng Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu chất lượng cao, đạt chuẩn quốc gia và đạt trình độ các trường tiên tiến trong khu vực về các lĩnh vực nghệ thuật và kỹ thuật của các ngành Sân khấu, Điện ảnh, Truyền hình, Múa, Nhiếp ảnh và thiết kế Mỹ thuật; góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ năm học nhằm cụ thể hóa mục tiêu giáo dục. Kế hoạch năm học được phổ biến rộng rãi trong toàn Trường thông qua nhiều hình thức: Tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của Trường, “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV”, Đại hội Đảng và các đoàn thể, trên mạng lưới website của Trường, sổ tay sinh viên, các hội nghị tổng kết năm học của Nhà trường, của các đoàn thể, các đơn vị hàng năm có đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch năm học.

Để những mục tiêu đã đề ra đạt được hiệu quả cao, Nhà trường có những chính sách cụ thể nhằm nâng cao và bảo đảm chất lượng về mặt giáo dục cũng như các hoạt động khác trong Nhà trường.

Trước hết, Nhà trường ban hành hệ thống văn bản về tổ chức, quản lý các hoạt động của Nhà trường. Những văn bản này đều được công bố minh bạch, thông báo trong cuộc họp, hội nghị, gửi thông báo công khai đến từng đơn vị, cá nhân trong toàn Trường. Trong đó quy định cụ thể chức, năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc cũng như quy chế hoạt động, tổ chức hoạt động của Khoa đào tạo. Các quy định, quy chế này phù hợp với Điều lệ trường đại học, các quy định của pháp luật và thường được bổ sung, cập nhật phù hợp với từng giai đoạn phát triển như sứ mạng và mục tiêu đã tuyên bố thông qua việc lấy ý kiến của các đơn vị, cá nhân liên quan. Những văn bản có tính pháp lý này đã và đang phát huy hiệu quả việc quản lý các hoạt động chung của Nhà trường, tạo nên một khối thống nhất, sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong quá trình triển khai các hoạt động. Từ đó nâng cao chất lượng toàn diện trong toàn Trường.

Ngoài văn bản quy định chung về chức năng, nhiệm vụ của Khoa, Phòng, Trường còn ban hành văn bản để phân định rõ chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên. Sự phân công này được công bố công khai với các đơn vị, nhờ đó việc liên hệ công tác của các đơn vị, cá nhân bên ngoài cũng như giữa các đơn vị, cá nhân trong Trường được tiện lợi. Việc phân công, phân cấp quyền hạn và trách nhiệm cho các đơn vị khá hợp lý, được cán bộ, nhân viên đồng tình, ủng hộ, phát huy được vai trò, tính tự chịu trách nhiệm của từng cá nhân và tập thể. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý, điều hành các mặt hoạt động của các đơn vị và Nhà trường.

Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Trường luôn được nhấn mạnh về vai trò dẫn đầu trong việc duy trì cũng như phát huy hiệu quả làm việc của toàn Trường. Dưới sự lãnh đạo của Đảng uỷ, tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên CSHCM đã tổ chức các hoạt động phong phú, đa dạng, thu hút đông đảo đảng viên, đoàn viên tham gia. Tổ chức Công đoàn đã đổi mới nội dung và phương pháp hoạt động; chăm lo, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, công chức, viên chức. Công đoàn Trường đã tích cực, chủ động phối hợp với lãnh đạo các đơn vị, tham mưu cho cấp uỷ Đảng tổ chức triển khai, quán triệt chỉ thị, nghị quyết đến cán bộ, viên chức trong toàn Trường, tham gia tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách tiền lương; Điều phối quỹ phúc lợi bảo đảm công bằng, minh bạch, góp phần ổn định Nhà trường.

Đoàn Thanh niên CSHCM của Trường đã tổ chức được các phong trào cho thanh niên sinh viên rèn luyện đạo đức, lối sống, kỹ năng sống. Bên cạnh việc chú trọng bảo đảm hiệu quả vận hành về mặt tổ chức, Nhà trường luôn coi chất lượng giáo dục là chìa khoá thành công trong việc phát huy sứ mạng đào tạo của mình. Bởi vậy, từ năm 2014, Trường đã có Phòng KT&ĐBCLGD, công tác của Phòng là kiểm tra, giám sát thường xuyên thời gian giảng dạy, chất lượng giảng dạy, tính bảo mật của việc ra đề thi, chất lượng bài thi, tính nghiêm túc của kỳ thi... Bên cạnh đó, Nhà trường có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch của Nhà trường.

Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2013-2020 đã giới thiệu khái quát các giai đoạn phát triển quan trọng, các lĩnh vực hoạt động và những thành tựu của Nhà trường, phân tích những điểm mạnh cơ bản, những tồn tại cần khắc phục, đồng thời đánh giá những cơ hội và thách thức Nhà trường đang đối mặt trên các lĩnh vực hoạt động, tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn đến năm 2020 và xây dựng mục tiêu chiến lược cho các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, cụ thể hóa mục tiêu chiến lược bằng hệ thống giải pháp, chỉ số giám sát, khung thời gian và nguồn tài chính để thực hiện như hoàn thành kiểm định chất lượng trường đại học trước tháng 4 năm 2017, đẩy mạnh việc xây dựng Trường thành trường đại học trọng điểm quốc gia.

Song song với việc xây dựng kế hoạch dài hạn, công tác xây dựng kế hoạch phát triển Nhà trường ngắn hạn, trung hạn cũng được Nhà trường xúc tiến hằng năm. Nhà trường đã đề ra được các chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường bao gồm: Xây dựng, ban hành các quy chế, quy định, hướng dẫn để cụ thể hóa. Triển khai thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện trong chương trình công tác hằng năm của Ủy ban Kiểm tra Đảng uỷ, Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám hiệu (BGH) trực tiếp duyệt kế hoạch công tác năm học của tất cả các đơn vị trực thuộc Trường.

Ngày 17/12/1980 Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội được thành lập từ sự sáp nhập hai trường là Trường Điện ảnh Việt Nam và Trường Nghệ thuật Sân khấu Việt Nam và bắt đầu sự nghiệp đào tạo ở bậc đại học. Khoa Kịch hát dân tộc là một

Khoa thuộc Nhà trường. Người lãnh đạo Khoa đầu tiên là Nhà giáo Nhân dân Hoàng Kiều. Kế thừa thành tựu đào tạo nghệ thuật Sân khấu Kịch hát dân tộc từ Trường Ca kịch dân tộc (thành lập năm 1959) với các nghệ sĩ tên tuổi như: Quang Tồn, Bạch Trà, Tám Danh, Ba Du, ca Lê Hồng, Dịu Hương, Minh Lý... Cán bộ, giảng viên của Khoa thời kỳ này đã tiếp nối truyền thống thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo diễn viên, nhạc công, biên kịch, đạo diễn cho Sân khấu Kịch hát dân tộc Việt nam. Giảng viên của Khoa đều là có trình độ chuyên môn vững vàng và giàu kinh nghiệm trong công tác. Giảng dạy chuyên ngành Chèo là các nghệ sĩ: NSND Dịu Hương, Bùi Trọng Đương, Nguyễn Minh Sơn, Nguyễn Minh Ngọc, Nguyễn Bích Ngọc, Nguyễn Thị Tuyết, Trần Quang Quỳnh... Chuyên ngành DVCL với những giảng viên và cộng tác viên nổi danh là: Lê Ngọc Trai, Nguyễn Quỳnh Nga, Lê Hồng Liên, Triệu Quang Vinh, Nguyễn Văn Cường, Trịnh Kim Huệ, Nguyễn Khánh Vinh... Chuyên ngành Tuồng với các nghệ sĩ, giảng viên nổi tiếng là: Đinh Lan, Đoàn Thị Yến, Nguyễn Văn Thịnh... Chuyên ngành Nhạc với các nghệ sĩ nổi tiếng là: Hoàng Kiều, Đinh Huy Thọ, Nguyễn Văn Bản, Hoàng Kim Toan, Nguyễn Đình Vệ, Trần Văn Kinh, Từ Thu Thanh, Lục Minh Chính. Khoa còn cộng tác, mời nhiều NSND nổi tiếng giảng dạy như: Sỹ Hùng, Mạnh Tường, Trần Bằng, Diệu Hiền, Tiến Thọ, Mẫn Thu, Đàm Liên... Nối tiếp truyền thống đó, hiện nay, các giảng viên cơ hữu giảng dạy chuyên ngành DVCL của Khoa cũng đều có trình độ chuyên môn vững vàng và giàu kinh nghiệm trong công tác giảng dạy, đó là: TS. Phạm Trí Thành; ThS. Nguyễn Thị Thùy; ThS. Đặng Minh Nguyệt; ThS. Đỗ Thị Yến. Các giảng viên thỉnh giảng chuyên ngành diễn viên là NSND Triệu Trung Kiên; NSUT Nguyễn Trọng Bình... Các nghệ sĩ chuyên ngành nhạc như: NSUT Phạm Thị Thúy; NSUT Lê Minh Nhật; NSUT Đỗ Sĩ Hùng... Các nhà giáo và nghệ sĩ tên tuổi đã và đang tham gia đào tạo cùng Khoa KHDT, giúp Khoa và Trường thực hiện tốt sứ mệnh của mình.

Khoá 1 chuyên ngành Diễn Viên, Nhạc công Cải lương tuyển sinh năm 1982 và nhập trường năm 1983, tốt nghiệp năm 1989. Đây là khoá học chính quy đầu tiên của KKHDT được đào tạo ở trình độ đại học. Khoá học tổ chức thành 2 lớp gồm 50 diễn viên, nhạc công nghệ thuật Sân khấu Cải lương và nghệ thuật Sân khấu Chèo. Khóa học đã đào tạo bài bản, theo đúng yêu cầu và quy định của Bộ GD&ĐT; Bộ Văn hoá Thông tin (nay là Bộ VHTTDL). Các sinh viên của Khóa 1 đã tốt nghiệp thành công, trong quá trình học tập đã thực hiện hàng loạt các vở diễn. Lớp Cải lương có các vở: *Dệt gấm*, *Kiều Nguyệt Nga*, *Nát một đời hoa*, *Tô Ánh Nguyệt*, *Tìm đến một bài ca*. Đặc biệt vở cải lương *Nát một đời hoa* là vở diễn tạo được nhiều thành công, đã trình diễn hàng ngàn đêm tại thủ đô Hà Nội và các vùng thuộc khu vực phía Bắc của Đất nước. Lớp Chèo có các vở diễn và trích đoạn nổi tiếng như: *Quan Âm Thị Kính*, *Lưu Bình Dương Lễ*, *Chu Mãi Thần*, *Súy Vân giả dại*, *Người đàn bà bất hạnh*. Đây là dấu mốc khẳng định một định hướng đào tạo phù hợp cho Sân khấu Kịch hát dân tộc trong thời kỳ 1982-1989. Sinh viên (SV) của khoá học này có nhiều người trưởng thành trên con đường nghệ thuật như: NSND Quốc Trọng; NSND Hồng Ngát; NSUT Xuân Hinh; NSUT Hoàng Thị Hoài; PGS.TS. Đinh Quang Trung; TS. Đào Thị Hoa; TS. Phạm Trí Thành; ThS. Nguyễn Thị Lụa; ThS. Đặng Minh Nguyệt; ThS. Nguyễn Thị Thùy; Nghệ

sĩ (NS) Minh Đức; NS Văn Thiệu; NS Hoàng Long; NS Chu Thị Yến; NS Đăng Trình; NS Phan Hương;...trong số đó nhiều người đã trở thành GV của Trường ĐHSKĐAHN, một số nghệ sĩ ở các Nhà hát và đoàn nghệ thuật Cải lương và một số nghệ sĩ khác công tác tại Sở Văn hóa thông tin và trường văn hoá nghệ thuật của tỉnh.

Tiếp nối thành công của Khóa 1, KKHDT liên tục tuyển sinh các khóa cho các CNDVCL, Diễn viên Chèo, Nhạc công Sân khấu Kịch hát dân tộc ở trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học. Khung chương trình đào tạo, giáo trình, giáo án, phương tiện phục vụ đào tạo dần được hoàn thiện đáp ứng được yêu cầu của một cơ sở đào tạo nghệ thuật chuyên nghiệp lớn nhất cả nước.

Phần lớn SV của Khoa sau khi tốt nghiệp đã tìm được việc làm đúng ngành nghề đào tạo và khẳng định được vị trí của mình trong các đoàn nghệ thuật của Trung ương và địa phương.

Trải qua hơn 40 năm đào tạo CNDVCL, Nhà trường đã đào tạo nhiều khóa DVCL gồm có hệ đại học, cao đẳng và trung cấp. SV tốt nghiệp ra trường có kiến thức và kỹ năng tốt, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao không chỉ cho hầu hết các Nhà hát, các đoàn nghệ thuật Cải lương khu vực phía Bắc mà còn cung cấp nhân lực cho hệ thống đài phát thanh, truyền hình như: Đài tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, các đài phát thanh, truyền hình trên toàn quốc, Nhà hát Múa Rối, Nhà văn hóa... Họ góp phần làm nên diện mạo của ngành văn hóa trong giai đoạn hiện nay.

Giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023, đội ngũ giảng dạy của Khoa có 14 giảng viên trong biên chế. Đào tạo cho CNDVCL có 4 giảng viên. Trong đó, 1 giảng viên có học vị tiến sĩ và 3 giảng viên có học vị thạc sĩ. Từ năm 2020, một số giảng viên được nghỉ việc theo chế độ. Hiện tại, từ tháng 5/2022 Khoa còn 11 giảng viên cơ hữu. Các giảng viên đều có kinh nghiệm trong biểu diễn cũng như giảng dạy. Tuy nhiên, việc đào tạo CNDVCL rất cần những GV thỉnh giảng là các NSND, NSUT đến từ các Nhà hát, có nhiều năm kinh nghiệm làm nghề.

Sinh viên KKHDT tộc năng động và sáng tạo, luôn nằm trong nhóm đầu của Nhà trường khi tham gia các hội thi tài năng. KKHDT có mối quan hệ tốt với các nhà tuyển dụng (NTD), các trung tâm biểu diễn trong cả nước, các GV của Khoa đã tạo dựng nhiều cơ hội để SV của mình được thực tập, biểu diễn nhằm nâng cao nghiệp vụ thực hành, cọ xát thử thách nghiệp vụ ở các trình độ, đây cũng là cơ hội tiếp cận việc làm khi SV ra trường. Cán bộ và SV KKHDT có truyền thống tinh thần tương thân tương ái. Cựu SV, GV của Khoa luôn hỗ trợ những SV không may gặp hoàn cảnh khó khăn, động viên khuyến khích họ để có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện.

Sứ mạng của Khoa được gắn liền với sứ mạng của Trường, đó là đào tạo, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực Sân khấu kịch hát; thực hiện nghiên cứu khoa học (NCKH) và ứng dụng trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật; quan tâm các hoạt động kết nối và PVCD; phát huy tinh thần, bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam trong hội nhập quốc tế.

Khoa đã và đang thực hiện chính sách và hoạt động cụ thể nhằm bảo đảm chất lượng toàn diện. Chính sách đầu tiên liên quan tới công tác chính trị, tư tưởng, truyền

thông và cải cách hành chính. Được sự chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu (BGH) Nhà trường, Chi bộ Sân khấu, cán bộ viên chức, sinh viên của đơn vị luôn quán triệt đầy đủ và thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ chính trị của Nhà trường, các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các chủ trương của ngành GD&ĐT; phát huy quyền làm chủ của cán bộ viên chức, người học, gắn liền với sự lãnh đạo của tổ chức Đảng, chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ và phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể quần chúng. Toàn thể cán bộ Khoa đoàn kết, đồng lòng với các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước cũng như quy định của Nhà trường, góp phần xây dựng Trường và Khoa ngày càng vững mạnh.

Công tác sinh viên; công tác đoàn thể được chú trọng. Khoa đã chỉ đạo liên chi đoàn tổ chức nhiều hoạt động bổ ích, thiết thực. Tổ chức tốt tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, đầu năm học. Tổ chức quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, của ngành GD&ĐT cho người học (NH) thông qua các buổi sinh hoạt cán bộ lớp, cán bộ đoàn và các hoạt động chung của Khoa. Tham gia hội nghị đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo Nhà trường, Khoa nắm bắt thông tin và giải quyết kịp thời những kiến nghị, đề xuất của SV.

Công tác tổ chức và xây dựng đội ngũ được coi là nòng cốt để tạo nền móng bền vững cho chất lượng đào tạo. Các GV luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm.

Công tác đào tạo, bảo đảm chất lượng và thanh tra giáo dục cũng là một trong những yếu tố quan trọng trong quá trình nâng cao chất lượng giáo dục. CTĐT của Khoa thường xuyên được cập nhật, nội dung giảng dạy ngày càng phong phú, linh hoạt và theo định hướng phát triển năng lực đáp ứng nhu cầu xã hội.

Khoa chú trọng công tác NCKH cho sinh viên thông qua chuyên đề học tập giao lưu với các nhà nghiên cứu được tổ chức định kỳ. Do vậy, sinh viên của Khoa luôn được cập nhật các vở diễn mới, các chương trình mới.

Công tác cơ sở vật chất, thiết bị, kế hoạch - tài chính, đời sống cũng được coi là nhiệm vụ thiết yếu trong tổng thể bảo đảm chất lượng của Trường/ Khoa. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và chuyên môn nghiệp vụ của Khoa do Nhà trường phân bổ. Quỹ hoạt động của Khoa luôn được chi đúng mục đích và minh bạch, theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Quỹ phúc lợi được chia công bằng cho cán bộ nhân dịp các ngày lễ lớn như 20 -11, Tết âm lịch... Ngoài ra đơn vị còn tổ chức thăm hỏi động viên cán bộ và thân nhân khi có việc trọng đại. Công tác thăm hỏi cựu giáo chức luôn được quan tâm chu đáo, duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa các thế hệ cán bộ. Đời sống cán bộ Khoa ngày càng được nâng lên, cán bộ yên tâm làm việc và gắn bó với nghề.

Với những chính sách bao quát và toàn diện trong việc bảo đảm và phát huy chất lượng giáo dục của Trường từ khi thành lập đến nay, KKHDT luôn là địa chỉ tin cậy cho SV chọn làm nơi rèn đức luyện tài, là một trong những cơ sở đào tạo CNDVCL tốt nhất trong cả nước, là nơi tạo dựng tương lai tươi sáng cho các SV trong nhiều lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp. KKHDT là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực góp phần bảo tồn nhiều loại hình nghệ thuật sân khấu truyền thống đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mở đầu

Mục tiêu của chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học chuyên ngành Diễn viên Cải lương được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học (GDDH) quy định trong Luật GDDH. Trên cơ sở mục tiêu này, chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT trình độ cử nhân được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và công bố công khai.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT CNDVCL được xác định rõ ràng theo văn bản quy định về xây dựng CTĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học. Các văn bản quy định trong việc xây dựng chương trình đào tạo CNDVCL [H01.01.01.01], mục tiêu của CTĐT hướng tới thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của Nhà Trường [H01.01.01.02]. Cụ thể, sinh viên sau khi tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học CNDVCL có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, có khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến nghệ thuật sân khấu Cải lương nói riêng và văn hoá nghệ thuật nói chung trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế [H01.01.01.03].

Trước năm 2018, CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh, để phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, mục tiêu đào tạo chương trình DVCL [H01.01.01.04]. Đặc biệt từ năm 2018, thực hiện hướng dẫn quy trình xây dựng và triển khai đổi mới CTĐT của Trường ĐHSKĐAHN, Khoa KHDT đã tổ chức xây dựng và triển khai đổi mới CTĐT chuyên ngành DVCL [H01.01.01.05]. Từ năm 2018 đến năm 2023, Khoa liên tục trau dồi, tiếp biến các phương pháp giảng dạy (PPGD), rèn luyện kỹ năng, kỹ thuật cho SV và áp dụng vào các môn học chuyên ngành như Kỹ thuật biểu diễn, Ca Cải lương, Vũ đạo Cải lương nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội. Giai đoạn 2018-2023, KKHDT đã lấy ý kiến đóng góp của các nghệ sĩ tên tuổi trong nghề DVCL, cơ quan quản lý chuyên môn, trưởng bộ môn, SV năm cuối, cựu SV và NTD [H01.01.01.06][H01.01.01.07]. Kết quả cho thấy tất cả đều đánh giá kiến thức, kỹ năng, năng lực trong CĐR, các học phần trong khung CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT CN DVCL được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHKĐAHN, phù hợp với Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát định kỳ lấy ý kiến đóng góp của các nghệ sĩ tên tuổi trong nghề DVCL, các BLQ về mục tiêu của CTĐT CN DVCL chưa được tiến hành thường xuyên, kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm học 2023 - 2024, Khoa KHDT phối hợp với phòng ĐT, QLKH& HTQT tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, kế hoạch theo từng năm học, từng học kỳ. Triển khai rà soát CTĐT theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục ĐH.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm học 2023-2024, Hội đồng KHĐT của KKHDT đánh giá, rà soát lại mục tiêu CTĐT theo hướng phù hợp hơn với sứ mạng, tầm nhìn mới của Trường ĐHKĐAHN, với Luật giáo dục đại học sửa đổi; đáp ứng nhu cầu xã hội. Đặc biệt KKHDT lập danh sách những nghệ sĩ trong nghề DVCL để thực hiện các khảo sát chuyên môn, góp phần nâng cao PPGD CNDVCL.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2018, CĐR của CTĐT cử nhân CNDVCL được xác định rõ ràng và theo quy trình thống nhất [**H01.01.02.01**]. CĐR phù hợp với mục tiêu của CTĐT được thể hiện thông qua các yếu tố cốt lõi NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm cũng như triển vọng việc làm trong tương lai [**H01.01.02.02**].

CĐR của CTĐT trình độ đại học CNDVCL bao quát được tất cả các yêu cầu chung NH đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Cụ thể:

- Về mặt kiến thức: CTĐT CNDVCL hướng đến trang bị cho SV những kiến thức cơ bản liên quan đến hiểu biết về lý luận chính trị, kiến thức xã hội, sử dụng CNTT trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và nghiên cứu, kiến thức cơ bản, hiểu biết về hội nhập quốc tế và định hướng nghề nghiệp. Những kiến thức cơ sở ngành liên quan đến các kiến thức và kỹ năng về Cải lương, hiểu biết phương pháp NCKH chuyên ngành. Những kiến thức chuyên ngành giúp SV xác định và nắm bắt một cách rõ nét khối kiến thức nền tảng của CN DVCL để từ đó có thể biểu diễn và sáng tạo những vai diễn mới.

- Về mặt kỹ năng: Sau khi tốt nghiệp, SV có kỹ năng hoạt động nghề nghiệp, bao gồm kỹ năng hát Cải lương, Vũ đạo Cải lương, kỹ thuật diễn Cải lương. Bên cạnh đó, kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình cũng được chú trọng trong CĐR CNDVCL.

Cụ thể, SV có khả năng cập nhật kỹ năng mới, trải nghiệm sáng tạo, thích nghi môi trường làm việc khác nhau, có thể làm MC, hát các bài hát dân ca, CDR CNDVCL xác định phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp như liêm chính và trách nhiệm xã hội, hành xử chuyên nghiệp, trung thực trong nghề nghiệp, nhiệt tình và say mê công việc, tính kỷ luật nghề nghiệp DVCL. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp được nhấn mạnh trong CDR CNDVCL. Theo đó, SV có kỹ năng làm việc nhóm bao gồm kỹ năng triển khai thành lập nhóm, hoạt động nhóm, lãnh đạo hoạt động nhóm; kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, tổ chức sự kiện.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Hình thành năng lực tự học tập, nghiên cứu, tư duy và sáng tạo, định hướng được cho mình trong sinh viên. SV nhận thức được vai trò và trách nhiệm của một DVCL, có trách nhiệm với bản thân, với công việc, với cơ sở nơi làm việc, với cộng đồng xã hội và với Đất nước.

- Về triển vọng việc làm trong tương lai: Sau khi tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành DVCL, SV có thể làm diễn viên tại các Nhà hát, các đoàn nghệ thuật Cải lương chuyên nghiệp. Làm công tác cán bộ của các đơn vị đoàn thể, cán bộ tuyên truyền văn hóa cơ sở, đài truyền hình, hãng phim, các công ty truyền thông; Tham gia các dự án thuộc lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, sự kiện, lễ hội; Tham gia vào công tác giảng dạy tại các trường cao đẳng, trung cấp nghệ thuật của trung ương và địa phương, các trung tâm văn hóa nghệ thuật trên toàn quốc. SV sau khi ra trường còn có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) của ngành Nghệ thuật Sân khấu. Tuy nhiên, CDR cho từng môn học mới chỉ được phản ánh dưới dạng mục tiêu của từng môn học [H01.01.02.03].

CDR của CTĐT trình độ đại học CNDVCL được đo lường và đánh giá về các mặt kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của SV thông qua năng lực của giải quyết các bài tập tình huống trên lớp, bài tập nhóm, bài thi kết thúc học phần và thực hiện bài tốt nghiệp [H01.01.02.04.]. Bên cạnh đó, KKHDT còn thực hiện việc khảo sát về CDR thông qua buổi tọa đàm về CTĐT. Kết quả cho thấy các đối tượng tham gia khảo sát đều đánh giá CDR đáp ứng được yêu cầu người học cũng như yêu cầu tại đơn vị tuyển dụng [H01.01.02.05]. (Xem thêm thông tin tại phụ lục danh mục bảng biểu).

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT thể hiện được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, đảm bảo được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, đáp ứng nhu cầu của đơn vị tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều phương pháp và công cụ để đánh giá và đo lường CDR.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT phối hợp với PĐTQLKH&HTQT, PKT&ĐBCLGD tiếp tục thực hiện đúng các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng cho SV theo CDR đã xây dựng.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Phòng ĐT, QLKH & HTQT, Phòng KT&ĐBCLGD phối hợp Khoa KHDT nghiên cứu, tham mưu Nhà trường ban hành hướng

dẫn về phương pháp và công cụ đo lường mức độ đạt được CĐR CNDVCL.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. *Mô tả hiện trạng*

CĐR của CTĐT DVCL phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, cụ thể: Căn cứ hướng dẫn xây dựng CĐR được Trường ban hành, ý kiến khảo sát của các BLQ, KKHDT đã tiến hành xây dựng và thống nhất CĐR [H01.01.03.01].

CĐR của CTĐT CNDVCL được định kỳ rà soát điều chỉnh 2 năm 1 lần. Theo đó, sau khi ban hành CĐR vào năm 2018, đến năm 2023, Phòng ĐT, QLKH & HTQT phối hợp với KKHDT đã tiến hành rà soát và điều chỉnh CTĐT nói chung và CĐR nói riêng của CTĐT các chuyên ngành khoa KHDT [H01.01.03.02]. Việc rà soát điều chỉnh được thực hiện theo quy trình cụ thể, được hướng dẫn bằng văn bản của Phòng ĐT, QLKH & HTQT [H01.01.03.03] [H01.01.03.04].

CĐR của CTĐT CNDVCL được công bố công khai, rộng rãi trên Website của Trường, Khoa KHDT và sổ tay SV, giúp GV; người học; các BLQ dễ dàng tiếp cận CĐR của CTĐT [H01.01.03.05] [H01.01.03.06].

2. *Điểm mạnh*

CĐR được định kỳ rà soát và điều chỉnh trên cơ sở góp ý của các BLQ và SV cuối khóa, những thay đổi này đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực. CĐR CTĐT được công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau và dễ dàng tiếp cận.

3. *Điểm tồn tại*

Việc lấy ý kiến các BLQ về CĐR chưa rộng rãi và thường xuyên. Chất lượng và số lượng tham gia đóng góp của các BLQ chưa nhiều.

4. *Kế hoạch hành động*

Phát huy điểm mạnh: Từ năm học 2023-2024, KKHDT đẩy mạnh khai thác thông tin đối với các đơn vị sử dụng nguồn sinh viên của CNDVCL. Bên cạnh đó, Hội đồng KHĐT Khoa rà soát, trao đổi và xây dựng nội dung mới để bổ sung vào CĐR của CTĐT.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm học 2023 -2024, KKHDT, Phòng CTHSSV thành lập ban liên lạc cựu SV, các nghệ sĩ DVCL nổi tiếng thành đạt về nghề để có thêm kênh thông tin. Duy trì và mở rộng mối quan hệ với các đơn vị sử dụng DVCL.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt (mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Điểm mạnh nổi bật: Mục tiêu CTĐT và CĐR được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường, phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan.

Điểm tồn tại cơ bản: Số lượng nhà tuyển dụng tham gia xây dựng và rà soát CĐR

CTĐT chưa nhiều và chưa thường xuyên.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 1: Tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí đạt, trong đó cả 3 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT CNDVCL được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do BGDDT/ Trường ban hành. Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh theo quy định, hướng dẫn để phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường/ Khoa. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của NH, nhu cầu xã hội. Bản mô tả CTĐT CNDVCL cung cấp thông tin về chương trình, kết quả học tập dự kiến, cấu trúc khóa học, CĐR của toàn bộ chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần, các tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh, đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) cũng như các thông tin chi tiết về PPGD, tự học của SV, kiểm tra/đánh giá HP.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT trình độ cử nhân CNDVCL có đầy đủ thông tin và cập nhật cùng với thời điểm chỉnh sửa, rà soát, cập nhật CTĐT. Năm 2018, sau hoạt động đánh giá ngoài cơ sở giáo dục của Trường, CTĐT CNDVCL được cập nhật, điều chỉnh. Đầu năm 2023, KKHDT đã tiến hành hoàn thiện Bản mô tả CTĐT qua 2 lần cập nhật **[H02.02.01.01]**.

Bản mô tả CTĐT thể hiện đầy đủ các nội dung: Tóm tắt mục tiêu đào tạo; CĐR; cấu trúc khóa học; nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo; ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của chương trình; bản mô tả các học phần. Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin liên quan như: Tên cơ sở GDĐT, mục tiêu đào tạo, tiêu chí tuyển sinh, thông tin về CĐR, cấu trúc khóa học, số đơn vị học phần (số tín chỉ tương đương), nội dung học phần giúp NH nhìn tổng quát về CTĐT **[H02.02.01.02]**.

Bản mô tả CTĐT có sự cập nhật và điều chỉnh những nội dung mới nhất có liên quan của CTĐT. Bên cạnh kiến thức, chương trình còn thể hiện các kỹ năng NH đạt được khi tốt nghiệp **[H02.02.01.03]**. Đồng thời, chương trình được cập nhật, chỉnh sửa trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của GV, của cựu sinh viên, NTD, nhà quản lý nhằm đảm bảo chương trình mang tính thực tiễn, phản ánh nhu cầu xã hội **[H02.02.01.04.DC]**.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ thông tin và được rà soát, cập nhật giúp NH và các BLQ nhìn được tổng quát về CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT đã thực hiện nhưng chưa thu hút được nhiều ý kiến góp ý.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm học 2023-2024, KKHDT tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung bản mô tả CTĐT, ma trận CĐR định kỳ trên cơ sở góp ý của các BLQ.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm học 2023-2024, KKHDT phối hợp với phòng ĐT,QLKH &HTQT, phòng CTHSSV mở rộng quy mô lấy ý kiến khảo sát của các BLQ về số lượng người tham gia khảo sát và phạm vi thực hiện khảo sát.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các học phần của CTĐT được KKHDT xây dựng theo quy trình được hướng dẫn tại các văn bản của BGDĐT và của Trường ĐGSKĐAHN [H02.02.02.01]. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa và thể hiện ở các mục tiêu và CĐR của từng học phần [H02.02.02.02]. 100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT cung cấp đầy đủ thông tin bao gồm: tên đơn vị/ tên giảng viên đảm nhận giảng dạy; tên môn học/học phần; số đơn vị học trình (số tín chỉ tương đương); mục tiêu, CĐR của môn học/học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR; các yêu cầu của môn học/học phần; cấu trúc môn học/học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo [H02.02.02.03].

100% đề cương môn học/học phần được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các môn học/học phần, danh mục tài liệu tham khảo. Tất cả những sự điều chỉnh và cập nhật này đều dựa trên ý kiến khảo sát từ các bên liên quan nhằm hướng tới mục tiêu giáo dục và đáp ứng được nhu cầu xã hội [H02.02.01.04.DC].

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần có đầy đủ thông tin và được rà soát, cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

3. Điểm tồn tại

Đề cương các học phần chưa nhận được nhiều góp ý của các nhà chuyên môn, hoặc nghệ nhân Cải lương nổi tiếng để điều chỉnh có chất lượng và phù hợp hơn.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT tiếp tục triển khai chuẩn hóa mẫu ĐCCT học phần. Rà soát, điều chỉnh, cập nhật đề cương các HP phù hợp với mục tiêu của CTĐT và yêu cầu thực tiễn.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, KKHDT xây dựng đề án về *Nghệ sĩ Cải lương nổi tiếng với việc truyền nghề, lưu giữ giá trị truyền thống dân tộc*, từ đó định kỳ tổ chức tọa đàm để lấy ý kiến đóng góp điều chỉnh các thông tin trong đề cương các học phần, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học/ học phần CNDVCL được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Để tạo điều kiện cho các đối tượng quan tâm dễ tiếp cận CTĐT và đề cương học phần, KKHDT đã đăng tải CTĐT và đề cương các khóa lên Website của Trường [H02.02.03.01].

Bên cạnh đó, những điều chỉnh trong bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được Nhà trường thông báo cho cán bộ GV và SV, niêm yết công khai bản mô tả CTĐT tại bảng tin của Khoa. Những điều chỉnh đều được cập nhật trên Website của Nhà trường để cán bộ, SV và những người có nhu cầu tìm hiểu về ngành học biết và thực hiện [H02.02.03.02].

Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho SV nắm được các học phần có thể xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học [H02.02.03.03]. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần trước khi công bố công khai đều được phản biện bởi hội đồng KHĐT của Khoa, chuyên gia trong và ngoài Trường. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được điều chỉnh định kỳ dựa trên việc thu thập ý kiến của các BLQ [H02.02.01.04. DC].

2. Điểm mạnh

Thông tin trong bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP được công bố công khai qua nhiều kênh khác nhau, tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT, Phòng CTHSSV, Phòng ĐT, QLKH & HTQT tiếp tục công bố rộng rãi và công khai bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần lên Website của Trường/ Khoa, hoặc đa dạng cách thức công khai hơn nữa để tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, KKHDT, PKT & ĐBCLGD, PCTHSSV phối hợp xây dựng cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ, sau đó đánh giá hằng năm và cải tiến chất lượng đối với hoạt động này.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Điểm mạnh nổi bật: Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP được xây dựng, điều chỉnh,

cập nhật thường theo xu hướng mới về đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực diễn viên, các thông tin trong bản mô tả CTĐT được công bố công khai, đầy đủ.

Điểm tồn tại cơ bản: Việc khảo sát các BLQ khi thực hiện rà soát, điều chỉnh CTĐT chưa tạo thành cơ chế đặc thù của phương thức kết hợp giữa Nhà trường với Nhà hát trong việc truyền thụ tri thức khoa học về sân khấu, về nghề diễn viên Cải lương, đặc biệt trong việc định kỳ rà soát CTĐT.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 2: Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí, trong đó cả 3 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) xác định rõ mục tiêu chung của ngành, mục tiêu cụ thể của từng học phần và đạt được CĐR trong CTĐT trình độ đại học chuyên ngành DVCL. Cấu trúc, trình tự của các HP chuyên ngành DVCL được thiết kế hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo văn bản quy định về xây dựng CTĐT của BGDĐT và Trường ĐHSKĐAHN. Các HP trong CTĐT được sắp xếp cụ thể theo từng học kỳ, bảo đảm tính hợp lý và logic đồng thời bảo đảm mỗi HP đều đáp ứng một hoặc nhiều tiêu chí trong CĐR. Chủ đề và nội dung các HP được cấu trúc khoa học, logic, theo trình tự từ thấp lên cao và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Nội dung chương trình được cập nhật thông qua các lần chỉnh sửa, rà soát CTĐT nhằm bảo đảm tính phù hợp và cập nhật ở từng HP cụ thể cũng như CTĐT tổng thể.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Bắt đầu từ năm 2018, chương trình dạy học đại học CNDVCL được thiết kế dựa trên CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Đồng thời, việc xác định tổ hợp các PPGD học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập (KQHT) của NH của tất cả các môn học/HP trong chương trình dạy học là phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR [H03.03.01.01] [H03.03.01.02]. CTDH bảo đảm việc đạt được CĐR của CNDCVL thể hiện cụ thể thông qua bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP [H03.03.01.03], ma trận kỹ năng; hồ sơ giảng dạy của GV; tài liệu bài giảng [H03.03.01.04] và mô tả CĐR của CTĐT gồm: mục tiêu đào tạo; CĐR của ngành và chuẩn đầu ra của mỗi HP; nội dung đào tạo; phương pháp kiểm tra đánh giá NH và thời lượng đào tạo của ngành và mỗi HP.

Chương trình dạy học phù hợp với mục tiêu của CTĐT, thể hiện trong nội dung từng học phần và từng khối kiến thức. Bảo đảm các HP bổ sung, hỗ trợ nhau và liên quan chặt chẽ với nhau, đan xen quá trình học tập chuyên môn nghề nghiệp với rèn luyện các kỹ năng. Trình tự thực hiện các khối kiến thức và các HP đạt CĐR một cách tối ưu. Cụ thể, chương trình của CNDVCL hiện nay được thiết kế gồm 25 đầu môn học trên tổng 145 tín chỉ, bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp lại gồm có khối kiến

thức cơ sở ngành và khối kiến thức ngành. Bên cạnh đó là các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng, thực tập trước tốt nghiệp. Chủ đề của CĐR CTĐT bám sát 4 trụ cột chính là khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp [H03.03.01.05].

Việc xác định tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT của người học của tất cả các môn học/HP trong CTĐT chuyên ngành DVCL phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR, điều này được thể hiện rất chi tiết và rõ ràng ở bản mô tả CTĐT và bản mô tả HP [H03.03.01.06]. Bên cạnh đó, kế hoạch giảng dạy của Nhà trường thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH [H03.03.01.07].

2. Điểm mạnh

Cấu trúc của CTDH được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành nhằm đạt mục tiêu của CĐR. Trong ĐCCT từng HP đều thể hiện tính gắn kết giữa dạy-học và đánh giá để đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

CTĐT thực hiện việc đối sánh, đánh giá về hiệu quả của CTĐT sau khi thực hiện rà soát, bổ sung, sửa đổi. Việc lấy ý kiến phản hồi về CTDH chưa được rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT phối hợp phòng ĐT,QLKH & HTQT định kỳ rà soát CTDH để phát huy tính gắn kết chặt chẽ giữa dạy - học nhằm đạt được CĐR ngày một cao hơn.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, KKHDT phối hợp phòng ĐT,QLKH & HTQT xây dựng cơ chế đặc thù với đơn vị sử dụng SV CNDVCL để lấy ý kiến điều chỉnh, xây dựng chương trình dạy học được hoàn thiện hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

100% các môn học, học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CĐR. Cụ thể, mỗi học phần được phân nhiệm theo ma trận CĐR của CTĐT. Các học phần xác định rõ nội dung, tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy được chi tiết hóa và ứng với từng chủ đề CĐR của HP [H03.03.02.01].

100% các môn học, học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đạt được

CĐR, cụ thể như sau: Tất cả các học phần trong CTĐT đều có đề cương chi tiết, do GV của các bộ môn biên soạn theo yêu cầu về chuyên môn của từng HP, phù hợp với CĐR của CTĐT. Mỗi đề cương đều có đầy đủ thông tin về đơn vị đào tạo, thông tin về học phần, thông tin về tổ chức dạy và học; mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá học phần, giáo trình sử dụng và danh mục tài liệu tham khảo [H03.03.03.02].

Thông qua việc kiểm tra, đánh giá điểm quá trình, điểm kết thúc HP và điểm bài tốt nghiệp của các SV để đo lường mức độ đạt được chuẩn kiến thức của mỗi môn học cơ bản đã đạt yêu cầu, chứng tỏ mỗi học phần đều có đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CĐR của chương trình [H03.03.02.03].

Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, nhất là ý kiến của các đơn vị tuyển dụng đặc thù của CNDVCL về CĐR và chương trình dạy học đạt CĐR chưa được thực hiện định kỳ và rộng rãi.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành, bảo đảm quá trình dạy - học và nội dung bao trùm các CĐR của CTDH.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ, đặc biệt ý kiến của các NTD đặc thù thực hiện chưa thường xuyên. CTĐT CNDVCL chưa thực hiện định kỳ tự đánh giá, điều này ảnh hưởng đến việc rà soát, bổ sung kịp thời các nội dung còn thiếu để đạt được CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT xây dựng kế hoạch cải tiến chương trình dạy học thể hiện rõ hơn mục tiêu, yêu cầu của học phần, hoàn thiện hơn nữa phương pháp đánh giá nhằm đảm bảo quá trình dạy - học đạt được mục tiêu đề ra.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, định kỳ 2 năm/1 lần Phòng ĐT,QLKH & HTQT, KKHDT tổ chức lấy ý kiến các BLQ trong việc hoàn thiện chương trình thường xuyên hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Các học phần trong chương trình dạy học CTĐT CNDVCL được cấu trúc bảo đảm sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, bảo đảm chương trình thành một khối thống nhất, cụ thể:

Từ năm 2018, CTDH CNDVC có 217 đơn vị học trình (tương đương 145 tín chỉ), với cấu trúc và trình tự logic hơn những năm trước đó. Cụ thể, khối kiến thức đại cương 72 ĐVHT tương đương 48 tín chỉ, chiếm 33,1% tổng số CTĐT, khối kiến thức cơ sở

ngành 19 ĐVHT tương đương 13 tín chỉ, chiếm 8,7%, kiến thức chuyên ngành gồm 126 ĐVHT tương đương 84 tín chỉ, chiếm 58%, các học phần thuộc khối kiến thức đại cương được tiến hành từ học kỳ I đến học kỳ VII, khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được tiến hành từ học kỳ I. đến học kỳ VIII bảo đảm tính hợp lý và logic, thực tập chuyên ngành được tiến hành vào kỳ VIII [H03.03.03.01]. 100% các môn học, học phần trong CTDH được bố trí hợp lý [H03.03.03.02].

CTDH CNDVCL được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật vào năm 2014, năm học 2018-2019; 2022-2023 tiếp tục được rà soát và điều chỉnh [H03.03.03.03].

2. Điểm mạnh

CTDH CTĐT chuyên ngành DVCL có cấu trúc đảm bảo sự gắn kết liền mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. CTDH đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động theo các quy định trong CĐR của CTĐT DVCL.

3. Điểm tồn tại

CTDH chưa được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo quy định (tối thiểu 2 năm một lần); chưa lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hiệu quả của CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Khoa KHDT, Phòng ĐT,QLKH & HTQT tiếp tục xây dựng và thực hiện kế hoạch rà soát, cập nhật CTDH để tất cả các học phần trong CTDH đều có sự tương thích hơn về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể vào việc đạt được CĐR của CTĐT.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, KKHDT thực hiện quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với việc triển khai CTDH CNDVCL.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Điểm mạnh nổi bật: CTDH xác định rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của mỗi học phần trong việc đạt CĐR, nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần cũng được xác định rõ. Cấu trúc, trình tự của các học phần theo các nhóm kiến thức chung, kiến thức ngành, và kiến thức chuyên ngành, bài tốt nghiệp được sắp xếp cụ thể theo từng học kỳ có tính logic cao. Các học phần và nội dung học phần có hệ thống tích hợp liên quan chặt chẽ với nhau được thiết kế và mô tả trong chương trình.

Điểm tồn tại cơ bản: Việc lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động nhằm phục vụ cho việc điều chỉnh CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 3: Tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí đạt, trong đó cả 3 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận có vai trò quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng CTĐT. CNDVCL cũng như nhiều chuyên ngành đào tạo khác của Trường ĐHSKĐAHN chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động thực tập đạt được CDR đã tuyên bố trong CTĐT; sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được Khoa KHDT chuyển tải vào CTDH hướng đến đáp ứng nhu cầu vị trí việc làm của người tốt nghiệp. Khoa đã thiết kế hoạt động dạy và học phù hợp với CDR của CTĐT để thúc đẩy, rèn luyện khả năng học tập suốt đời của người học.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Năm học 2017- 2018, CTĐT của CNDVCL được rà soát, các nội dung cơ bản của triết lý giáo dục Nhà trường được đưa vào mục tiêu của CTĐT CNDVCL [H04.04.01.01].

Hoạt động rà soát tập trung chủ yếu vào công tác điều chỉnh khung CTĐT, điều chỉnh phân kỳ của học phần và điều chỉnh bổ sung nội dung giảng dạy [H04.04.01.02].

Đối với GV, triết lý giáo dục cũng như mục tiêu đào tạo và CDR được các GV thấm nhuần trong quá trình xây dựng CTĐT, xây dựng bản mô tả CTĐT bảo đảm tính logic của những HP bắt buộc và tự chọn [H04.04.01.03] [H04.04.01.04].

Đối với SV, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, triết lý giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị đầu năm dành cho tân SV, đồng thời giới thiệu về ngành đào tạo, và mục tiêu đào tạo CNDVCL cho SV của Khoa [H04.04.01.05]. Ngoài ra, Đoàn TNCSHCM Trường và cấp Khoa cũng tổ chức các buổi tọa đàm và đối thoại giúp SV hiểu rõ hơn về vai trò chủ động, tích cực của SV trong quá trình học tập. Sổ tay sinh viên; các tài liệu tuần sinh hoạt công dân; bài phát biểu khai giảng năm học mới của Hiệu trưởng; các văn bản của Đoàn TNCSHCM về việc giới thiệu Nhà trường, tờ rơi quảng bá về Trường trong những ngày hội tuyển sinh (TS) [H04.04.01.06].

Hàng năm, công tác lấy ý kiến phản hồi của SV cuối khóa về các hoạt động của Nhà trường, ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV Trường, Khoa cũng như việc lấy ý kiến của các BLQ về triết lý giáo dục được tiến hành khảo sát đo lường về mức độ hài lòng. Kết quả khảo sát đối với triết lý giáo dục của CTĐT ngành, hoạt động dạy - học của GV, SV được đánh giá từ mức hài lòng trở lên [H04.04.01.07].

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục, mục tiêu của CTĐT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới SV và GV thông qua nhiều hình thức như website Trường, tập huấn, diễn đàn, các văn bản hướng dẫn, sổ tay SV... đồng thời có khảo sát lấy ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Triết lý giáo dục được công bố cho các NTD, nhưng mới chỉ giới hạn ở ở một số đơn vị. Nhà trường chưa nhận được nhiều phản hồi của đông đảo các NTD trong cả nước.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT, PĐT,QLKH& HTQT tiếp tục rà soát, cập nhật mục tiêu của CTĐT, giới thiệu phổ biến triết lý của Trường để CB, GV, SV thực hiện.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, KKHDT nghiên cứu và triển khai các chính sách của Nhà nước về bảo tồn nghệ thuật Cải lương truyền thống để tiếp cận nhiều hơn với các BLQ từ đó phổ biến triết lý giáo dục của Trường hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Để đạt mục tiêu đào tạo và CĐR đã công bố, các hoạt động đào tạo của KKHDT được áp dụng theo các chuẩn chung về CTĐT và đánh giá KQHT theo quy chế của Bộ GD&ĐT. [H04.04.02.01].

Các hoạt động dạy học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR, CTĐT được Hội đồng KHĐT của Khoa cập nhật, bổ sung và điều chỉnh theo định kỳ 2 năm 1 lần, cùng với sự điều chỉnh của toàn Trường nhằm đáp ứng nhu cầu của NH; yêu cầu đặc thù của nghề; chính sách bảo tồn giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc [H04.04.02.02]. Từ năm học 2018-2019, việc rà soát CTĐT, nội dung, PPGD được tiến hành nghiêm túc, có tính cập nhật, đổi mới [H04.04.02.03].

Từ năm 2020, bản mô tả CTĐT CNDVCL được xây dựng, ban hành, CTĐT được rà soát và phát triển theo hướng tăng cường phát triển năng lực của NH [H04.04.02.04]. Theo đó, CĐR CTĐT CNDVCL chú trọng đến nâng cao tỷ lệ thực hành, thực tập rèn nghề cho SV, tích hợp nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các HP [H04.04.02.05].

Để hoạt động dạy học đạt hiệu quả cao nhất, mang lại lợi ích lớn nhất cho SV, KKHDT đã triển khai các PPGD đa dạng, linh hoạt và hiệu quả. Những kỹ thuật hát đặc trưng của Nghệ thuật Cải lương và tăng cường các hoạt động ngoại khóa, hướng dẫn sinh viên phát huy được năng lực nội tại, chủ động tích cực học tập và biểu diễn, tham gia các hội thi như hát dân ca... [H04.04.02.06].

Bên cạnh đó, các môn học cơ sở ngành được bố trí song song với các môn kiến thức cơ bản ngay từ những kỳ học đầu tiên vừa tạo cho các em có kiến thức mang tính nền tảng lý luận, phương pháp học tập khoa học, vừa giúp các em có hứng thú để tiếp cận với môn học chuyên ngành [H04.04.02.07].

Cách thức GV hướng dẫn NH được đặc biệt chú ý và thay đổi theo mỗi nhóm sinh viên hoặc mỗi SV. Chẳng hạn, trong giảng dạy các môn chuyên ngành, GV phải phát hiện các nhược điểm khác nhau của từng SV hoặc nhóm SV để đưa ra những bài tập phù hợp giúp SV cải thiện các nhược điểm đó đồng thời phát huy các thế mạnh khác của bản thân. NH được tiếp cận chương trình học tập do GV công bố ngay khi bắt đầu môn học, được tham gia các hình thức học tập đa dạng như: Lý thuyết và thực hành được đan xen lẫn nhau, các bài tập cơ bản và nâng cao được áp dụng triệt để, giúp đạt được CĐR về kỹ năng và thái độ như: Nắm vững phương pháp, quy trình thực hiện và các kỹ năng, kiến thức chuyên ngành diễn viên, thực hành sáng tạo vai diễn trên sân khấu. Có năng lực độc lập sáng tạo, thể hiện vai diễn trong các tác phẩm sân khấu Cải lương thuộc nhiều thể loại. Có năng lực tham gia diễn xuất, làm MC cho các chương trình chuyên nghiệp[H04.04.02.08]. Kết quả khảo sát phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV cho thấy 90-97% SV hài lòng về PPGD của GV [H04.04.02.09].

Trong quá trình giảng dạy GV đã đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá để đo lường hiệu quả chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức trong từng môn học, nhằm đạt được CĐR [H04.04.02.10].

Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. NH được tiếp cận chương trình học tập do GV công bố ngay khi bắt đầu môn học, được tham gia các hình thức học tập đa dạng giúp đạt được CĐR [H04.04.02.11]. Hằng năm, KKHDT tổ chức Hội thi tài năng SV nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho SV DVCL đáp ứng CĐR của CTĐT, tạo cơ hội cho SV làm quen với công việc trong tương lai, một số SV đã tham gia các hoạt động nghề nghiệp và được xã hội công nhận[H04.04.02.12].

Tuy nhiên, tỷ lệ giờ thực hành tại các đơn vị tuyển dụng còn hạn chế, do đặc thù của cơ chế quản lý. Hoạt động khảo sát mức độ hài lòng với tổ hợp công nghệ dạy và học, các phương pháp dạy và học chưa được triển khai định kỳ; hoạt động NCKH trong SV còn chưa rõ nét.

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học của CTĐT trình độ đại học CNDVCL kết hợp nhiều phương pháp đa dạng và hiệu quả để đạt được CĐR. Hoạt động dạy và học đã hướng tới những phương pháp đặc thù về kỹ thuật hát Cải lương .

3. Điểm tồn tại

Trường chưa định kỳ khảo sát mức độ hài lòng của NH với tổ hợp công nghệ dạy và học, do đó việc đối sánh hiệu quả của các hoạt động dạy và học qua các năm còn hạn chế, hoạt động NCKH trong SV còn hạn chế, tỷ lệ thời gian cho SV thực hành tại đơn vị tuyển dụng chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT, Phòng ĐT,QLKH& HTQT; VSKĐA tiếp tục đánh giá và cải tiến các PPGD thông qua các hội thảo, tọa đàm thường

niên với các BLQ nhất là các Nhà hát; triển khai những chính sách ưu đãi đối với việc gìn giữ nghệ thuật hát Cải lương để có nhiều cơ hội cho SV, GV trải nghiệm cũng như nâng cao kỹ thuật hát Cải lương.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, KKHDT, PKT&ĐBCLGD, PCTHSSV khảo sát mức độ hài lòng của NH với tổ hợp công nghệ dạy và học/ các phương pháp dạy và học. Tham mưu BGH Nhà trường trong việc triển khai các hoạt động NCKH của SV CNDVCL. Xây dựng cơ chế phối hợp với các nhà hát, các đơn vị nghệ thuật sân khấu truyền thống trong công tác đào tạo và NCKH.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Do đặc thù nghệ thuật của CNDVCL, các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của người học đòi hỏi SV không những chỉ cần hiểu lý thuyết, biết được kỹ thuật hát mà còn phải có kỹ năng hát, biểu diễn và dàn dựng. Do đó đề cương các học phần chuyên ngành phải thể hiện các kỹ năng đạt được đối với từng học phần trong CTĐT CNDVCL. Chẳng hạn, các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng đặc thù của chuyên ngành như: Lấy hơi, nhả chữ, luyện láy, múa, hát, diễn. Các kỹ năng mềm là hành vi ứng xử của mỗi người, là cách tương tác với bạn học, đồng nghiệp, cách làm việc nhóm như: kỹ năng truyền đạt, thuyết phục, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, dẫn chương trình... **[H04.04.03.01]**.

Các hoạt động dạy và học nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Cải lương là một loại hình âm nhạc sân khấu, bởi vậy có nhiều đặc trưng trong kỹ thuật hát phù hợp với nhân vật và làn điệu cụ thể. Một số kỹ thuật ca hát đặc trưng của nghệ thuật Cải lương là rung, ngân, luyện láy, dài hơi. Để đào tạo được kỹ năng hát Cải lương tốt cần rèn luyện những kỹ thuật đặc trưng này. Do đó, quy trình để luyện tập kỹ thuật hát đặc trưng của Cải lương được thiết lập như: Trang bị kiến thức về khái niệm; yêu cầu về kỹ thuật hát; hướng dẫn luyện tập, hoàn thiện kỹ thuật giúp SV rèn luyện kỹ năng hát đạt kết quả tối ưu. Bên cạnh đó, khi bắt đầu một môn học, GV giới thiệu và cung cấp cho sinh viên đề cương của môn học đó. Đặc biệt, ĐCCTHP có các tài liệu học tập trong đó chỉ rõ giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ cho môn học. Điều đó tạo cho SV sắp xếp thời gian, nội dung học tập của mình, SV chủ động lên kế hoạch tự học, tự nghiên cứu để thực hiện các mục tiêu của môn học **[H04.04.03.02]**.

Trong bài giảng, GV đã thiết kế phối hợp và vận dụng linh hoạt nhiều PPDH nhằm tạo được sự vận động phát triển tư duy sáng tạo của SV, giúp SV tham gia chiếm lĩnh bài học một cách hiệu quả nhất. Đồng thời, GV của KKHDT đã kết hợp sử dụng linh hoạt nhiều hình thức dạy học: dạy lý thuyết, thực hành, thảo luận, SV thuyết trình, làm việc trực tiếp trên sân diễn để việc học của SV không bị nhàm chán, mệt mỏi. **[H04.04.03.03]**.

Với đặc thù của Trường nghệ thuật, SV học CNDVCL được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa biểu diễn âm nhạc diễn ra thường xuyên trong những ngày kỷ niệm, ngày lễ lớn, trong hội diễn, hội thi, giao lưu do Đoàn TNCSHCM Trường ĐHSKĐAHN tổ chức góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học [H04.04.03.04].

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, hằng năm Nhà trường tiến hành rà soát nguồn học liệu, tài liệu giáo trình nhằm giúp SV tiếp cận dễ dàng nhất các nguồn học liệu cập nhật trên thư viện Trường, qua đó giúp SV có điều kiện tốt để tự học [H04.04.03.05].

Hằng năm, để chuẩn bị hành trang cho SV khi tốt nghiệp, KKHDT tổ chức hội thi “Tài năng sinh viên”, tạo điều kiện cho SV CNDVCL được thể hiện tài năng, rèn luyện nghề [H04.04.03.06].

Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV, kết quả tổng hợp phiếu phản hồi cho thấy, mức độ hài lòng của NH về hiệu quả tổ hợp các PPGD của GV rất cao, điều này cho thấy GV tham gia giảng dạy luôn sử dụng thành thạo tổ hợp các PPGD nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H04.04.03.07].

Ngoài ra, Trường và Khoa đã tiến hành khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp CNDVCL, tỷ lệ SV ra trường có việc làm là khá cao [H04.04.03.08].

2. Điểm mạnh

100% ĐCCT các môn học đều mô tả rõ việc sử dụng tổ hợp các PPGD và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm của người học hiệu quả. GV trong Khoa sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PPGD hỗ trợ NH rèn luyện và nâng cao các kỹ năng cần thiết.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù của nghề Diễn viên Cải lương đòi hỏi người GV phải có kiến thức chuyên môn sâu rộng, có kinh nghiệm và sự trải nghiệm thực tế, có nghiệp vụ sư phạm tốt. Tỷ lệ GV trẻ của KKHDT vừa là một điểm mạnh nhưng đồng thời cũng là điểm ảnh hưởng đến hiệu quả khích lệ SV.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm học 2023-2024, KKHDT tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh tổ hợp các PPGD, học tập để nâng cao kỹ năng cho NH.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm học 2023-2024, KKHDT phối hợp với Phòng HC,TH(bộ phận TCCB) xây dựng kế hoạch, chiến lược bồi dưỡng GV trẻ của Khoa; bám sát chính sách của Nhà nước về bảo tồn nghệ thuật Cải lương để nghiên cứu mô hình đào tạo gắn Nhà hát với Nhà trường, xây dựng đội ngũ GV chuyên nghiệp.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Điểm mạnh nổi bật: Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới

các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Điểm tồn tại cơ bản: Hoạt động thực hành và trải nghiệm chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, SV tốt nghiệp không thể ngày một ngày hai trở thành diễn viên Cải lương giỏi, họ phải tự học rất nhiều. Bên cạnh đó, do đặc thù về CNDVCL là lĩnh vực đòi hỏi một cách tiếp cận mang tính đặc thù, để đạt hiệu quả cao khi triển khai đa dạng các phương pháp trong đào tạo phụ thuộc rất lớn chất lượng đầu vào của NH; cơ sở vật chất và trang thiết bị; kỹ năng giảng dạy của GV. Hoạt động đào tạo thực hành gặp trở ngại lớn về đội ngũ GV, người có kinh nghiệm trong nghề, có nhiều thành tích được cộng đồng công nhận lại bị vướng vào quy định về bằng cấp, những GV lớn tuổi dành phần lớn thời gian vào làm nghề, trải nghiệm và có thành tích thì lại không thể đủ thời gian hoàn thành bằng cấp, chứng chỉ. Thêm nữa, thù lao nghề nghiệp giảng dạy thấp hơn việc hoạt động nghệ thuật ngoài thị trường, điều này ảnh hưởng rất lớn đến nguồn lực GV có kinh nghiệm trong KKHDĐT trong thời gian tới.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 4: Tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí đạt, trong đó cả 3 tiêu chí đạt 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của NH là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục đại học. Kết quả đánh giá cung cấp cho các BLQ về mức độ đạt được của người học so với CDR của chương trình đào tạo (CTĐT). Việc đánh giá KQHT của sinh viên (SV) CNDVCL được thực hiện thông qua việc đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ trong suốt khóa học nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực NH đạt được so với mục tiêu và CDR học phần và CTĐT. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá bảo đảm sự đa dạng, độ giá trị, tin cậy, sự công bằng, đồng thời mức độ hiệu quả của các phương pháp kiểm tra đánh giá được giảng viên (GV) ghi chép lại để làm cơ sở đánh giá, cải tiến hoặc thử nghiệm các phương pháp mới. NH được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời KQHT, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập phù hợp.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSKĐAHN thực hiện đánh giá đầu vào đối với NH CNDVCL theo Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ của BGDĐT và Đề án tuyển sinh riêng của Trường. Quy trình TS được thực hiện minh bạch, công bằng và đúng quy định từ khâu công bố chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức thi đến khâu chấm thi và công nhận kết quả TS [H05.05.01.01]. Quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập SV CNDVCL được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy của BGDĐT và của Trường ĐHSKĐAHN

Quy chế đào tạo đại học [H05.05.01.02].

Tổ hợp các phương pháp đánh giá hồ sơ học tập của SV được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm bảo đảm khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR. Các phương pháp kiểm tra đánh giá gắn với CĐR của học phần về kiến thức, kỹ năng tương ứng, tất cả các học phần đều có ĐCCT quy định rõ về cách thức kiểm tra đánh giá, các đầu điểm và tỷ trọng của các đầu điểm thành phần như sau: điểm chuyên cần và thái độ học tập (10%), điểm kiểm tra giữa kỳ (30%), điểm thi hết học phần (60%), ĐCCT các môn học/ học phần [H05.05.01.03].

Trường ĐHKĐAHN và KKHDT có văn bản hướng dẫn thực tập nghề nghiệp, tiêu chí đánh giá kết quả về điều kiện tốt nghiệp. Mô tả quy trình thi tốt nghiệp, các văn bản hướng dẫn tiêu chí đánh KQHT và các quy định về điều kiện TN [H05.05.01.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa có quy định rõ ràng về ĐGKQHT của NH. Về cơ bản các phương pháp đánh giá các HP đều hướng đến đạt CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để đánh giá mức độ khó, dễ, phù hợp của các hình thức kiểm tra-thi nhằm bảo đảm khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR và có hướng điều chỉnh cho phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT, PKT&ĐBCLGD rà soát hình thức kiểm tra đánh giá nhằm bảo đảm mức độ phù hợp với nội dung giảng dạy và chuẩn đầu ra, đồng thời phân tích đánh giá KQHT của NH để điều chỉnh phù hợp.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, KKHDT, PKT&ĐBCLGD tổ chức phân tích định lượng kết quả kiểm tra-thi của NH để đánh giá chính xác hơn KQHT của SV.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT của NH của CNDVCL được xác định rõ ràng theo quy chế đào tạo và những văn bản hướng dẫn cụ thể của Nhà trường trong từng học kỳ phù hợp với phương thức đào tạo theo hình thức niên chế [H05.05.02.01]. Giai đoạn 2018-2023, phương pháp đánh giá KQHT của NH gồm đánh giá mức độ chuyên cần của người học trên lớp (20%), kiểm tra giữa HP (30%) và thi cuối kỳ (50%) [H05.05.02.02]. Hoạt động đào tạo một DVCL là hoạt động đặc thù, do đó, các phương pháp đánh giá cũng rất đa dạng. Với công việc chuyên môn của diễn viên, có nhiều thang bậc đánh giá cụ thể. Phương pháp kiểm tra đánh giá HP được quy định cụ thể

trong ĐCCTHP [H05.05.02.03]. SV được cung cấp Sổ tay SV từ đầu khóa học trong đó có hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi - kiểm tra, Sổ tay sinh viên [H05.05.02.04]. Ngoài ra, SV CNDVCL được phổ biến trực tiếp quy chế kiểm tra đánh giá, điều kiện tốt nghiệp từ trợ lý Khoa và GVCN của Khoa. Bên cạnh đó, các thông tin, quy định về kiểm tra đánh giá các môn học được GV thông báo đến SV thông qua việc giới thiệu đề cương môn học, quy định về kiểm tra đánh giá môn học ngay từ buổi học đầu tiên của mỗi môn học [H05.05.02.05]. Trường có đầy đủ các quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, phúc khảo và các nội dung liên quan trong các kỳ thi được công bố công khai cho người học trước mỗi khóa học. Tuy nhiên, Trường chưa có cơ chế đánh giá việc nhận thông tin và hiểu rõ quy định về đánh giá kết quả học tập của NH.

2. Điểm mạnh

Các quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học theo CTĐT CNDVCL là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

3. Điểm tồn tại

Chưa có cơ chế đánh giá việc nhận thông tin và hiểu rõ quy định về đánh giá kết quả học tập của NH.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm học 2023-2024, KKHDT, PKT&ĐBCLGD, PĐT,QLKH&HTQT tiếp tục rà soát quy định, quy trình về đánh giá kết quả học tập của người học và công khai cho SV.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm học 2023-2024, KKHDT, PKT&ĐBCLGD, PĐT,QLKH&HTQT tăng cường kênh thông tin đến SV và xây dựng cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận và hiểu thông tin của SV.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy chế đào tạo, quy định về khảo thí, các văn bản hướng dẫn xây dựng ngân hàng đề thi và ra đề thi của Trường ĐHSKĐAHN[H05.05.03.01].

Về độ đa dạng, các phương pháp đánh giá được thực hiện tùy theo từng học phần, tùy thuộc nội hàm của học phần. Khi đó, phương pháp đánh giá được GV lựa chọn và thực hiện theo đề cương và quy định thi kết thúc học phần. Hình thức kiểm tra đa dạng theo yêu cầu đặc thù của CTĐT DVCL [H05.05.03.02].

Về độ giá trị, đề thi được các giảng viên trực tiếp giảng dạy biên soạn, tùy đặc điểm của môn học [H05.05.03.03], được Bộ môn phê duyệt và PKT&ĐBCLGD của Trường lưu trữ dưới dạng ngân hàng câu hỏi thi, đề thi, được thẩm định trước khi sử dụng [H05.05.03.04].

Về độ tin cậy và sự công bằng, mỗi đề thi đều có tiêu chí chấm tương ứng với số điểm chi tiết được Bộ môn phê duyệt. Để đảm bảo tính hiệu lực đánh giá trước khi chuyển về PKT&ĐBCLGD. Đồng thời GV phải chấm thi theo hướng dẫn cụ thể trong quy định về đánh giá KQHT của Trường [H05.05.03.05].

Ngoài ra, do đặc thù của CTĐT DVCL, bài thi chuyên môn chủ yếu là bài biểu diễn, SV thực hiện trước sự quan sát của GV và các bạn học của mình nên tính khách quan được kiểm chứng và phản hồi trực tiếp tại buổi thi. Đối với các môn học mang tính lý thuyết, thực hiện đúng với quy định của Trường [H05.05.03.06]. Tuy nhiên, việc khảo sát về các phương pháp đánh giá kết quả của người học từ các bên liên quan chưa đa dạng (mới dừng lại ở việc lấy ý kiến phản hồi của người học), chưa đo lường độ tin cậy và độ giá trị của công tác đánh giá kết quả người học.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của NH được thực hiện theo đúng quy định, phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT. Trường chưa ghi nhận trường hợp SV khiếu nại, phản nản bằng văn bản chính thức về kiểm tra đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện sơ kết, tổng kết về hiệu quả sử dụng tổ hợp các hình thức kiểm tra đánh giá trong quá trình giảng dạy, chưa được lấy ý kiến rộng rãi sự phản hồi của các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm học 2023-2024, Khoa KHDT, PKT&ĐBCLGD, PĐT,QLKH&HTQT tiếp tục thực hiện các phương pháp đánh giá KQHT, đồng thời nghiên cứu cách thức để quy trình hóa đánh giá KQHT đặc thù CN DVCL.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Khoa KHDT, Phòng KT&ĐBCLGD, Phòng ĐT,QLKH&HTQT tổ chức các hội thảo, tọa đàm để lấy ý kiến về độ tin cậy và độ giá trị của công tác đánh giá KQHT của NH.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm tạo điều kiện cho người học (NH) nhanh chóng biết được kết quả đánh giá

KQHT để có kế hoạch điều chỉnh học tập của bản thân, Trường có quy định về thời gian giảng viên chấm bài, đồng thời công bố kết quả đánh giá, thời gian phản hồi khiếu nại của NH về kết quả đánh giá **[H05.05.04.01]**. Điểm đánh giá ý thực học tập và điểm đánh giá giữa kỳ phải được thông báo công khai cho SV ngay khi kết thúc giảng dạy học phần, điểm thi kết thúc học phần được thông báo công khai cho SV qua ban cán sự lớp, giáo viên chủ nhiệm, trên bảng thông báo tại văn phòng qua và công khai trên các trang mạng internet, website, fanpage của Khoa/ Trường **[H05.05.04.02]**.

Người học nắm rõ quy trình kiểm tra đánh giá, quy định về phản hồi KQHT và phúc khảo, khiếu nại/ kiểm tra KQHT thông qua sổ tay sinh viên và quy định khảo thí **[H05.05.04.03]**. Việc thông báo kết quả điểm kiểm tra giữa kỳ được GV tiến hành kịp thời, đồng thời có nhận xét đánh giá kết quả kiểm tra của SV để SV nhận diện được những điểm mạnh, điểm yếu của bản thân đối với học phần qua đó lập kế hoạch cải tiến KQHT. Trong trường hợp SV chưa hài lòng với kết quả đánh giá thì GV sẽ lập luận, phân tích điểm của SV theo tiêu chí đánh giá để SV nhận ra các điểm yếu cần cải thiện, hoặc lấy ý kiến của tập thể lớp để làm cơ sở điều chỉnh điểm cho SV, đảm bảo tính công bằng và hợp lý trong cách đánh giá.

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức các cuộc thanh tra công tác đào tạo, trong đó có nội dung liên quan đến việc GV thực hiện quy định về phản hồi KQHT cho NH theo đúng thời gian, tiến độ trong kế hoạch giảng dạy của GV, hồ sơ thanh tra công tác đào tạo tại KKHDT **[H05.05.04.04]**. Phòng KT&ĐBCLGD Nhà trường phối hợp với KKHDT tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học về mức độ hài lòng đối với phương pháp kiểm tra đánh giá, thông báo kết quả thi, mức độ hài lòng về KQHT và hoạt động hỗ trợ người học của GV. Kết quả phản hồi của SV về các nội dung trên thường đạt mức hài lòng trở lên và được gửi đến lãnh đạo khoa, Trưởng Bộ môn và từng GV của Bộ môn, thông báo công bố kết quả phản hồi của người học đối với hoạt động.

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập được thông báo kịp thời đến người học và công bố công khai theo thời gian quy định, giúp người học có kế hoạch cải thiện việc học tập.

3. Điểm tồn tại

Chưa thường xuyên lấy ý kiến của người học cũng như các bên liên quan (cựu sinh viên) về cách thức; thời gian phản hồi kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT, Phòng KT&ĐBCLGD, Phòng ĐT,QLKH&HTQT tiếp tục thực hiện và rà soát quy trình công bố KQHT.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, KKHDT, Phòng KT&ĐBCLGD, Phòng ĐT, QLKH & HTQT định kỳ thực hiện khảo sát lấy ý kiến của NH, cựu NH về cách thức; thời gian phản hồi KQHT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSKĐAHN có các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH và được công bố công khai [H05.05.05.01]. Các quy định về quy trình khiếu nại kết quả học tập được thông báo công khai đến SV thông qua nhiều hình thức như chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, đối thoại trực tiếp giữa SV với lãnh đạo Nhà trường, sổ tay sinh viên [H05.05.05.02], theo đó SV có quyền đề nghị kiểm tra kết quả thi kết thúc học phần trong thời gian cho phép theo quy định.

Đơn đề nghị kiểm tra kết quả thi phải được gửi đến giáo viên chủ nhiệm, khoa chuyên môn và phòng ĐT,QLKH&HTQT. Sau khi nhận được đơn, giáo viên chủ nhiệm, khoa chuyên môn và phòng ĐT,QLKH&HTQT sẽ tiếp nhận và giải quyết khiếu nại về KQHT. Thời gian kiểm tra kết quả không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn của SV. Sau khi kiểm tra, nếu điểm cao hơn hoặc thấp hơn trước từ 1 điểm trở lên thì Trưởng khoa hoặc Trưởng phòng KT&ĐBCLGD phải đề nghị một cán bộ thứ 2 có cùng chuyên môn chấm lại. Kết quả cuối cùng phải do Trưởng khoa (hoặc Trưởng bộ môn) ký xác nhận mới được công bố cho SV, muộn nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận đơn. Điểm sau kiểm tra là kết quả cuối cùng của học phần.

Về khiếu nại kết quả điểm kiểm tra giữa kỳ, GV đọc điểm cho từng SV trước lớp học dựa vào các tiêu chí đánh giá cụ thể do đó việc SV không hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá là rất ít. Trong trường hợp SV chưa hài lòng với kết quả đánh giá thì GV sẽ lập luận, phân tích điểm của SV theo tiêu chí đánh giá để thuyết phục SV hoặc lấy ý kiến của tập thể lớp để làm cơ sở điều chỉnh điểm cho SV...đảm bảo tính công bằng và hợp lý trong cách đánh giá, biên bản họp lớp; Sổ tay chủ nhiệm [H05.05.05.03]. Tuy nhiên, từ năm 2018 đến 2023, CNDV- KKHDT chưa ghi nhận trường hợp nào khiếu nại bằng văn bản về KQHT.

2. Điểm mạnh

NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về KQHT. Trong giai đoạn 2018 - 2023, KKHDT chưa có trường hợp khiếu nại về KQHT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có kênh đánh giá sự hài lòng của NH về việc tiếp cận quy trình khiếu nại.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT tiếp tục rà soát và phổ biến quy trình khiếu nại KQHT.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, KKHDT, Phòng KT&ĐBCLGD thiết lập sổ theo dõi việc khiếu nại/ kết quả trả lời khiếu nại về KQHT của NH. Tiến hành khảo sát đánh giá việc tiếp cận quy trình khiếu nại.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Điểm mạnh nổi bật: Việc đánh giá KQHT của người học được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường ĐHSKĐAHN. KKHDT luôn tập trung sâu vào đánh giá năng lực của NH thông qua các kỳ thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được chuẩn đầu ra của môn học và CTĐT, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.

Điểm tồn tại cơ bản: Việc lấy ý kiến phản hồi các BLQ về phương pháp đánh giá còn chưa rộng rãi và định kỳ.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 5: Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, trong đó 4 tiêu chí đạt 4/7 điểm và 1 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Việc quy hoạch đội ngũ GV của CTĐT CNDVCL trong các năm qua đã đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Đội ngũ GV của Trường nói chung và của chương trình đào tạo CNDVCL nói riêng đã được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSGD năm 2017, điều đó cho thấy đội ngũ GV của Trường có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia các loại hoạt động NCKH và các hoạt động PVCD. Việc tuyển dụng, tiếp nhận, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên yêu cầu công việc, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích trong nghề nghiệp của các ứng viên. Khoa luôn phân công nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo và các công việc khác phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của từng GV. Những thành tích, đóng góp về hoạt động chuyên môn, NCKH, các hoạt động đoàn thể và các hoạt động PVCD luôn được Nhà trường biểu dương và đánh giá cao, tạo động lực cho giảng viên của Khoa hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu chương trình học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ GV cho CTĐT CNDVCL được thực hiện theo định hướng phát triển của Trường nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo. Căn cứ theo Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHSKĐAHN giai đoạn 2013 - 2020 và tầm nhìn 2030 và Đề án Xây dựng Trường ĐHSKĐAHN thành trường trọng điểm quốc gia[H06.06.01.01] và thực hiện công tác quy hoạch, Trường đã ban hành các văn bản về hành lang pháp lý, quy định về tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo các cấp thuộc trường, quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Khoa, Phòng, Bộ môn thuộc khoa và tương đương thuộc Trường, văn bản quy định về tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo các cấp thuộc trường,

quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Khoa, Phòng, Bộ môn thuộc khoa và tương đương thuộc Trường [H06.06.01.02]. Theo đó, công tác quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ của trường đều được thực hiện theo định hướng phát triển của trường và đáp ứng nhu cầu đào tạo [H06.06.01.03]. Mỗi giai đoạn Trường đều thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch, các văn bản, thông báo về hoạt động rà soát, bổ sung quy hoạch [H06.06.01.04]. Theo kết quả rà soát tình hình nhân sự và nhu cầu đào tạo, Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, việc tuyển dụng được thực hiện theo quy trình tuyển dụng viên chức, có tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch [H06.06.01.05]. Dựa theo các yêu cầu về công việc của GV và các kế hoạch của trường, Khoa đã xây dựng đề án vị trí việc làm của Khoa, đề án vị trí việc làm của Trường đã được BVHTTDL phê duyệt [H06.06.01.06.DC]. GV sau khi tuyển dụng được đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ nhằm đáp ứng yêu cầu công việc [H06.06.01.07][H06.06.01.08]. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích nghề nghiệp. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV đã tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Bên cạnh đó, việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ, nghỉ hưu và các chế độ phúc lợi xã hội của GV được thực hiện nghiêm túc đúng quy định hiện hành [H06.06.01.09] [H06.06.01.10]. Trường có chiến lược ngắn hạn và dài hạn quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn theo quy định [H06.06.01.11].

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đúng quy trình; phát triển được đội ngũ GV, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV cho CTĐT CNDVCL còn gặp trở ngại do đặc thù nghề nghiệp và chính sách đào tạo thực tế (mô tả trên). Tỷ lệ giảng viên đạt trình độ TS của Khoa còn ít, GV được công nhận danh hiệu NSUT, NSND còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT, Phòng HC, TH (bộ phận TCCB) xây dựng cơ chế thu hút GV có kinh nghiệm truyền nghề về làm việc hoặc cộng tác giảng dạy; bổ sung ưu đãi trong chính sách hỗ trợ GV, trong trường hợp không có bằng ThS, TS có thể thay thế bằng các danh hiệu nghệ sĩ như NSUT, NSND thuộc nghệ thuật sân khấu hoặc nghệ thuật Cải lương.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Trường/Khoa, Phòng HCTH (bộ phận TCCB) rà soát, đánh giá mục tiêu cụ thể về phát triển đội ngũ để bảo đảm đạt được các chỉ tiêu theo chiến lược xây dựng và phát triển nguồn lực của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tính đến tháng 7/2023, KKHDT có 11 GV (8 nữ và 3 nam) 100% đạt trình độ từ ThS trở lên. Độ tuổi trung bình của giảng viên là 40 tuổi (40 tuổi đối với nữ, 45 tuổi đối với nam) [H06.06.02.01].

Thực hiện các hoạt động đào tạo của CTĐT cử nhân CNDVCL do Bộ môn Dẫn viên đảm nhiệm. Giảng dạy cho Bộ môn Cải lương có 4 GV, trong đó có 1 giảng viên là TS và 3 GV có trình độ ThS [H06.06.02.02]. Ngoài ra còn có sự tham gia của các giảng viên cơ hữu trong Khoa, Trường và các GV thỉnh giảng tham gia thực hiện CTĐT [H06.06.02.03.DC].

Định mức giờ chuẩn cho GV trong một năm học là 270 giờ, các công việc được quy đổi theo giờ chuẩn khác nhau. Định mức giờ chuẩn đối với các GV được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác khác được giảm trừ giờ chuẩn và các trường hợp GV được miễn giảm giờ chuẩn được quy định trong quy định về chế độ làm việc của GV của Trường ĐHSKĐAHN. Ngoài ra còn có các điều kiện được quy định rõ ràng để tính vượt giờ cho GV. Quy định về NCKH, mỗi năm GV phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh nghề nghiệp hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của GV được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể, tối thiểu là một đề tài NCKH cấp cơ sở hoặc tương đương được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có phản biện hoặc một bài báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành. Định mức khối lượng giờ thực hiện NCKH của các chức danh GV được quy định cụ thể [H06.06.04.04].

Việc đánh giá cán bộ, viên chức căn cứ vào chức trách nhiệm vụ được giao, kết quả thực hiện nhiệm vụ về tiến độ và chất lượng công việc của từng người, số lượng công việc được giao theo kế hoạch, những nhiệm vụ thường xuyên, đột xuất, những yêu cầu về trình độ chuyên môn của công việc, mức độ cần cù, chịu khó, tận tâm, tận tụy, trách nhiệm với công việc, chấp hành kỷ cương. Việc đánh giá được xem xét qua các cấp: cá nhân tự đánh giá, tự chấm điểm, bộ môn xem xét, đề nghị hội đồng Khoa chấm điểm, Hội đồng thi đua khen thưởng của Trường rà soát, công nhận và ra quyết định, hồ sơ thi đua khen thưởng lưu phòng HC, TH [H06.06.02.05].

Đầu năm học, các GV phải có biên bản giao, nhận nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Khoa rà soát khối lượng công việc để có kế hoạch phân công công việc trong năm học mới một cách hợp lý, tránh tình trạng không cân đối về khối lượng công việc, biên bản giao, nhận nhiệm vụ cho GV của Khoa đầu mỗi năm học [H06.06.02.06]. Sau mỗi năm học, việc đánh giá khối giảng dạy và NCKH, cũng như các hoạt động chuyên môn và nghiệp

vụ khác được Khoa thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả, phân loại CBVC, đề hưởng lương tăng thêm và xếp loại thi đua [H06.06.02.07].

Ngoài việc quản lý trực tiếp của Khoa, bộ môn; các phòng chức năng của Trường kiểm tra giám sát đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV từ đó đảm bảo chất lượng giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV. Kết quả là trong 5 năm qua, toàn bộ GV trong Khoa đều hoàn thành công việc, nhiều GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được nhận các danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp Bộ, bằng khen các cấp, đặc biệt giảng viên của Khoa có nhiều giải thưởng trong hoạt động nghề nghiệp được xã hội công nhận [H06.06.02.08].

Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức lấy ý kiến đánh giá của NH về chất lượng giảng dạy của GV nhằm giúp GV khoa đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề có giải pháp tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để cải tiến chất lượng đào tạo, hồ sơ phiếu phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên KKHDT [H06.06.02.09].

Mặc dù, tỷ lệ GV/SV CNDVCL đủ và bảo đảm khối lượng trong những năm qua. Tuy nhiên, trong những năm tới, do đặc thù giảng dạy CNDVCL luôn luôn phải nâng cao trình độ, số lượng GV học lên bậc TS còn hạn chế sẽ ảnh hưởng nhiều đến chiến lược đào tạo nếu không tính đến việc xây dựng đội ngũ GV.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của GV được quy đổi theo giờ chuẩn và có thể đo lường được, có quy định về số giờ giảng tối thiểu theo quy đổi đối với GV. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của từng GV được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành.

3. Điểm tồn tại

Việc đo lường các nhiệm vụ chuyên môn khác đối với GV (ngoài giờ giảng, giờ NCKH) còn mang tính định tính, hoạt động NCKH còn chưa nhiều khởi sắc.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Phòng HCTH (bộ phận TCCB), Phòng ĐT, QLKH&HTQT giám sát, khuyến khích GV thực hiện tốt công việc để đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo, đẩy mạnh NCKH và các hoạt động PVCD.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Phòng HCTH (bộ phận TCCB), Phòng CTHSSV xây dựng bộ tiêu chí định lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV. Xây dựng kế hoạch về việc tổ chức các hoạt động kết nối và PVCD theo từng năm học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSKĐAHN thuộc Bộ VHTTDL quản lý, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng, cụ thể.

Các tiêu chí tuyển dụng gồm: 1- Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; 2- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên hoặc được công nhận NSUT, NSND đối với giảng viên giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ (hoặc được công nhận là Nghệ sĩ Nhân dân) đối với giảng viên giảng dạy và hướng dẫn luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ; 3- Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4- Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5- Lý lịch bản thân rõ ràng.

Đối với chuyên ngành đào tạo DVCL, ngoài các tiêu chí trên, còn có những tiêu chí đặc thù như: Nếu chưa có danh hiệu (NSND, NSUT) nhưng có thời gian công tác từ 10 năm trở lên - có từ 03 tác phẩm để tham gia giảng dạy cho CNDVCL, những văn bản quy định cụ thể về tiêu chí tuyển GV **[H06.06.03.01]**.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa, gửi thông báo bằng văn bản về các đơn vị trong Trường, được đăng tải trên báo chí khi có các đợt tuyển dụng tập trung. Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV được cập nhật, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và phù hợp với quy định chung của Nhà nước, thông báo tuyển GV trên Website **[H06.06.03.02]**.

Trường đã xây dựng và đưa vào thực hiện các tiêu chí cho quy trình tuyển dụng cán bộ, GV sao cho phù hợp với yêu cầu của trường đào tạo nghệ thuật mang tính đặc thù cao. Ngoài quy trình tuyển dụng CB, GV riêng của Trường, những năm qua Trường đã thực hiện đúng kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng của BVHTTDL. Trước năm 2018, thực hiện nghiêm túc quy định về tuyển dụng, trước mỗi kỳ tuyển dụng, Nhà trường đều có thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua các hình thức thông báo trên báo chí và truyền thông các thông tin về tiêu chuẩn và số lượng cũng như cần tuyển vào biên chế. Việc tuyển dụng cán bộ, giảng viên của Trường phải trải qua hai hội đồng sát hạch, đó là hội đồng sơ tuyển tại Trường và hội đồng tuyển dụng cấp BVHTTDL **[H06.06.03.03]**. Hiện nay, Trường đã được Bộ phê duyệt đề án tự tuyển dụng và được tự tổ chức tuyển dụng viên chức để chủ động hơn trong việc bổ sung nguồn nhân lực cho Trường **[H06.06.03.04]**.

Sau mỗi kỳ thi tuyển dụng, Nhà trường đều có văn bản công khai danh sách những người trúng tuyển và thông báo trên các bảng tin của Trường. Các cán bộ, giảng viên đã trúng tuyển trong các kỳ thi tuyển dụng phải trải qua một thời gian làm hợp đồng thử việc. Sau khi hoàn thành tốt những công việc được giao, các cán bộ, GV này sẽ được Nhà trường ký hợp đồng chính thức **[H06.06.03.05]**.

Đối với GV được điều chuyển từ đơn vị khác về Trường, để thực hiện việc tuyển dụng, lựa chọn GV, Trường thành lập Hội đồng tuyển dụng nhằm đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác, khách quan và có sự đồng thuận tập thể, quyết định thành lập hội đồng sát hạch GV [H06.06.03.06]. Sau khi trúng tuyển, các GV được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn dự giờ các cán bộ giảng dạy khác và tiến hành giảng thử tại bộ môn rồi mới giảng trước Hội đồng của nhà trường. Trong thành phần Hội đồng luôn có thành viên là các khoa chuyên môn. Đối với tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua phần thực hành giảng dạy và trả lời các câu hỏi về chuyên môn của Hội đồng sát hạch, nếu đạt GV mới được lên lớp chính thức. Trong 1 năm tập sự, khoa sẽ cử 1 GV hướng dẫn trực tiếp cho GV [H06.06.03.07].

Do đặc thù của CNDVCL là học truyền nghề, trải nghiệm thực hành, thực tế chiếm 50 % các ĐVHT trong CTĐT, do đó Khoa KHDT đã mời nhiều người nổi tiếng trong giới nghề về cộng tác giảng dạy [H06.06.02.03.DC].

Việc bổ nhiệm, điều chuyển GV của CTĐT CNDVCL được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế, quy trình và công khai, minh bạch. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H06.06.03.08].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định một cách rõ ràng và được phổ biến công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc thống nhất về chuyên môn giữa GV cơ hữu và các GV thỉnh giảng là những điểm yếu, đạo diễn có danh hiệu còn có một số trở ngại do đặc thù: GV cơ hữu không có đủ thời gian thực hành nghề nghiệp thực tế, ngược lại, GV thỉnh giảng có nhiều kinh nghiệm thực tế nhưng thiếu hụt những phương pháp sư phạm.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT, Phòng HCTH (bộ phận TCCB) tiếp tục công khai các thông tin và tiêu chí khi tuyển dụng GV trên các phương tiện truyền thông.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, KKHDT, Phòng HCTH (bộ phận TCCB) rà soát chiến lược phát triển nguồn nhân lực; xây dựng, đề xuất với Bộ VHTTDL những tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm mang tính đặc thù. Có chính sách thu hút mạnh hơn nữa cho các ứng viên đủ tiêu chuẩn và có tầm ảnh hưởng tốt về nghề muốn về công tác tại Trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Các ứng viên được tuyển làm giảng viên của Trường ĐHKĐAHN nói chung đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn chung về GV đại học. Sau khi trúng tuyển, hằng năm họ đều được cử đi bồi dưỡng các khóa học về kỹ năng và nghiệp vụ chuyên môn do BVHTTDL tổ chức (nếu có). Cụ thể 100% GV của Khoa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và chứng chỉ công nghệ thông tin đạt chuẩn của Bộ quy định [H06.06.04.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường tạo điều kiện cho các GV của khoa nói chung và GV CNDVCL nói riêng tham gia mọi hoạt động sáng tạo thuật để nâng cao nghiệp vụ, kinh nghiệm [H06.06.04.02].

Đội ngũ GV tích cực tham gia NCKH dưới hình thức các hoạt động đặc thù của ngành như: tham gia các dự án, biểu diễn tại các nhà hát chuyên nghiệp, giao lưu giữa các chương trình nghệ thuật, chia sẻ giữa các Khoa trong Trường. GV của KKHDT đã có nhiều công trình chất lượng được xã hội ghi nhận [H06.06.04.03] [H06.06.04.04].

Trường ĐHKĐAHN luôn khẳng định GV là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của Nhà trường, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Trường đã xây dựng đề án vị trí việc làm, theo đó các tiêu chí xác định năng lực của GV cũng là mục tiêu phấn đấu của các GV KKHDT [H06.06.04.05]. Trường ĐHKĐAHN có văn bản quy định về các tiêu chí đánh giá phân loại công chức, viên chức trong đó quy định rõ các tiêu chí phân loại các mức hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành nhiệm vụ... Với các tiêu chí về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tinh thần thái độ, trách nhiệm trong công việc, khả năng hoàn thành nhiệm vụ, kết quả NCKH [H06.06.04.06].

Nhà trường ban hành quy định đánh giá, phân loại CCVC để xét nâng lương trước niên hạn [H06.06.04.07] các văn bản này được Nhà trường tổ chức cho CBGV thảo luận, thống nhất và được thông báo công khai bằng văn bản [H06.06.04.08].

Hằng năm, Nhà trường đều có thông báo, hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV [H06.06.04.09]. Theo đó, mỗi GV viết báo cáo đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện để bộ môn đánh giá. Kết quả này tiếp tục được kiểm duyệt đánh giá ở cấp Khoa và cấp Trường. Kết quả đánh giá cho thấy 100% giảng viên KKHDT hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có nhiều GV hoàn thành tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao [H06.06.04.10].

Công tác bình xét thi đua - khen thưởng hằng năm được triển khai một cách đa dạng, bên cạnh việc bám sát các tiêu chí khen thưởng đã được ban hành, Nhà trường còn đề nghị BVHTTDL khen tặng đối với GV có thành tích xuất sắc trong các hoạt động nghề nghiệp, hội nghị công chức viên chức hằng năm [H06.06.04.11].

Phòng KT&ĐBCLGD có lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV, kết quả cho thấy đa phần các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của SV [H06.06.04.12].

Như vậy, năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được Nhà trường xác định rõ ràng, nhất quán. Việc đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Tuy nhiên, KKHDT chưa xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực GV trong Khoa. Do đó, năng lực của đội ngũ GV tham gia giảng dạy CNDVCL đôi khi còn đánh giá mang tính định tính.

2. Điểm mạnh

Giảng viên của Khoa đều hoàn thành tốt nhiệm vụ các năm học và có kết quả đánh giá về công tác giảng dạy ở mức cao.

3. Điểm tồn tại

KKHDT chưa xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực giảng viên khoa, chưa cụ thể hóa tiêu chí đánh giá để GV có thể phân đầu đáp ứng yêu cầu đặt ra.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT, Phòng HCTH (bộ phận TCCB) tiếp tục rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn năng lực GV làm cơ sở cho quá trình đánh giá kết quả công việc.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, KKHDT, Phòng KT &ĐBCLGD xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực GV giảng dạy của Khoa KHDT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ GV, CB của Trường tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; có chính sách khuyến khích GV nâng cao trình độ chuyên môn, tạo điều kiện về kinh phí đối với GV học ThS, TS, tham gia biểu diễn nghệ thuật [H06.06.05.01] [H06.06.05.02].

Các quy định về khen thưởng, hỗ trợ NCKH, đi hội thảo; các nội dung chi, mức chi được quy định cụ thể trong các quy chế chi tiêu nội bộ [H06.06.05.03].

Tuy nhiên, Khoa KHDT chưa tổ chức nghiên cứu, khảo sát/ đánh giá nhu cầu đào tạo/ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV.

2. Điểm mạnh

Giảng viên có nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn cao. Nhà trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, các khóa

đào tại ngắn hạn (giảm giờ dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo, ...). Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Khoa KHDT chưa tổ chức nghiên cứu, khảo sát/ đánh giá nhu cầu đào tạo/ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV. Kinh phí hỗ trợ GV tham gia hoạt động chuyên môn ngoài trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT, Phòng HCTH (bộ phận TCCB) tiếp tục duy trì hoặc nâng cao hơn nữa mức hỗ trợ trong các chính sách, cơ chế để khuyến khích GV học tập nâng cao trình độ.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, KKHDT, Phòng HCTH (bộ phận TCCB) khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV cũng như có kế hoạch cụ thể để triển khai các khóa học. Tăng cường tìm kiếm các nguồn tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp hoặc dự án để hỗ trợ GV tham gia các hoạt động nghề nghiệp đặc thù của nghệ thuật Cải lương .

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng và được BVHTTDL phê duyệt đề án vị trí việc làm, đây là căn cứ để quản trị theo kết quả công việc của GV [H06.06.01.06 .DC] bản mô tả vị trí công việc của Khoa KHDT, theo đó, với từng chức danh công việc, Trường có quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy) cho từng loại đối tượng cán bộ giảng dạy. Bên cạnh đó, Nhà trường lấy phiếu phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV, kiểm tra việc dự giờ, kế hoạch giảng dạy của GV làm cơ sở triển khai hoạt động viên chức giảng dạy (giảng viên) theo năng lực làm việc [H06.06.06.02] trong đó xác định rõ các yêu cầu, tiêu chuẩn và thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH đối với GV). Các GV đều phải xây dựng kế hoạch giảng dạy ngay từ đầu mỗi năm học [H06.06.06.03]. Hằng năm, khoa tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV theo hướng dẫn của Trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau [H06.06.06.04].

Nhà trường sử dụng kết quả đánh giá GV để thực hiện quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng và các chính sách đãi ngộ đối với GV, cụ thể: Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác sẽ là cơ sở để Khoa bình xét và đề cử danh hiệu thi đua Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, cấp bộ, được đề nghị khen thưởng Giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Bộ trưởng, Bằng khen của

Thủ tướng Chính phủ... Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, đột xuất, xuất sắc sẽ được nâng lương trước hạn hoặc là cơ sở xem xét để bổ nhiệm vào vị trí quản lý chuyên môn hoặc hành chính. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho GV sẽ tạo động lực cho GV phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H06.06.06.05].

Tính đến tháng 8 năm 2023, Nhà trường chưa nhận được đơn khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV. Các đánh giá theo kết quả công việc của GV công khai, minh bạch, rõ ràng, danh sách kết quả bình xét thi đua [H06.06.06.06].

Về NCKH và PVCĐ đã có một số GV nỗ lực tham gia viết sách, viết giáo trình và viết bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành và trong tập san hội thảo. Song, do đặc thù của đào tạo Diễn viên Cải lương nên một số GV thường xuyên liên kết biểu diễn tại các chương trình lớn, các nhà hát chuyên nghiệp, góp phần vào sự phát triển chung của cộng đồng. Do đó, Nhà trường đã có văn bản quy định cụ thể về việc căn cứ vào thành tích nghề nghiệp để tính quy đổi thành điểm nghiên cứu khoa học cho các giảng viên KKHDT.

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định để thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của GV, tạo ra động lực cho GV phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhiều GV vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc và đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2018-2023, hoạt động NCKH (mang tính lý luận) của GV KKHDT chưa nhiều, mới chỉ có đề tài cấp Trường, chưa có GV tham gia đề tài cấp Bộ hoặc cấp Nhà nước.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT, Phòng HCTH (bộ phận TCCB), Phòng ĐT, QLKH&HTQT tổ chức khảo sát về sự đáp ứng của GV KKHDT đối với vị trí việc làm để xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ của Khoa. Duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2023, định kỳ hằng năm KKHDT, Phòng HC, TH (bộ phận TCCB), Phòng ĐT, QLKH&HTQT thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ GV về quy trình và tiêu chí đánh giá kết quả công việc, thi đua khen thưởng. Khảo sát chỉ số quy đổi trong tính điểm NCKH, bổ sung ưu đãi trong chính sách khuyến khích GV tham gia NCKH.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Viện Sân khấu - Điện ảnh, Trường ĐHSKĐAHN là đầu mối xây dựng kế hoạch về NCKH của Nhà trường [H06.06.07.01]. Nhà trường đã ban hành quy định về tổ chức thực hiện và quản lý đề tài NCKH của Trường ĐHSKĐAHN [H06.06.07.02].

Loại hình và số lượng hoạt động NCKH của GV được Trường quy định rõ (tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn SV TN) bảo đảm số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định, phù hợp với nhiệm vụ khoa học công nghệ của Trường. Kết thúc năm công tác, Khoa và Trường luôn có hoạt động đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, quy định chế độ làm việc đối với giảng viên [H06.06.07.03].

Nhà trường có quy định về hướng nghiên cứu các đề tài ứng dụng phục vụ nâng cao chất lượng giảng dạy, các hình thức tham gia đóng phim, liên hoan sân khấu Cải lương, hoạt động trong CNDVCL đều có các văn bản của Nhà trường hướng dẫn quy đổi sang định mức NCKH [H06.06.07.04].

Bên cạnh đó, Nhà trường có quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ [H06.06.07.05]. Các công trình nghiên cứu của đội ngũ cán bộ luôn được thông qua bởi một Hội đồng nghiệm thu với các thành viên là những người am hiểu về lĩnh vực nghiên cứu của GV [H06.06.07.06]. Tuy nhiên, do đặc thù đào tạo của CNDVCL mang tính thực tiễn, các NCKH thể hiện trong các tác phẩm, vở diễn cụ thể. GV CNDVCL chưa có nhiều đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, chưa thực hiện đối sánh số lượng và chất lượng kết quả NCKH. Do đó, hiện nay việc đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về các hoạt động NCKH của GV chưa được Khoa rà soát, điều chỉnh, đối sánh để nâng cao chất lượng của các hoạt động NCKH.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng hoạt động NCKH theo định mức ứng với tương ứng vị trí công việc của GV, có chính sách quy đổi giờ NCKH đặc thù.

3. Điểm tồn tại

GV của K.KHDT chưa có nhiều đề tài nghiên cứu lý luận cấp Bộ hoặc cấp nhà nước; Khoa chưa thực hiện đối sánh số lượng và chất lượng các kết quả NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, PHCTH (TCCB) phát huy các cơ chế hiện có (quy đổi; khen thưởng) để khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ NCKH.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024 và định kỳ 02 năm 01 lần KKHDT, PHCTH (TCCB), VSKĐA tổ chức hội thảo, tọa đàm để tìm ra giải pháp nâng cao chất lượng, số lượng đề tài NCKH. Thực hiện định kỳ rà soát, đối sánh kết quả và mức độ đáp ứng các yêu cầu về các hoạt động NCKH của GV để cải tiến chất lượng.

Trường/ Khoa bám sát các chính sách của Nhà nước về bảo tồn giá trị nghệ thuật Cải lương để có nhiều cơ hội cho GV tham gia NCKH phối hợp với các đơn vị như nhà hát, đơn vị nghiên cứu về văn hóa, nghệ thuật.

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Điểm mạnh nổi bật: Đội ngũ GV trong CNDVCL có trình độ chuyên môn cao, năng động và nhiệt huyết, do vậy, công tác giảng dạy; NCKH; PVCĐ của Khoa đã có những thành tích nhất định. Trong giảng dạy, với số lượng NH như hiện tại, đội ngũ GV của Khoa luôn hoàn thành vượt mức giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao theo thăm dò ý kiến từ SV. Trong NCKH, đội ngũ GV của Khoa đã tích cực tham gia vào tất cả loại hình nghiên cứu, nhiều GV được khen thưởng hoặc nhận các giải thưởng danh giá. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa và Nhà trường cụ thể, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Điểm tồn tại cơ bản: GV của CTĐT ngành DVCL chưa có nhiều đề tài NCKH cấp bộ hoặc cấp nhà nước.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 6: Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí đạt, trong đó có 4 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm và 3 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên (ĐNNV) Trường ĐHSKĐAHN bao gồm nhân viên làm việc tại phòng chức năng (Phòng Hành chính, Tổng hợp; Phòng Đào tạo, Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế; Phòng Công tác học sinh sinh viên; Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục; Trung tâm Thông tin, Thư viện). Do đặc thù đào tạo, Trường không có phòng thí nghiệm, thay vào đó là Trung tâm thực hành sân khấu - điện ảnh (Xưởng phim thực nghiệm, Nhà hát tài năng trẻ, Trung tâm âm thanh ánh sáng) và các bộ phận hỗ trợ SV tại các phòng chiếu phim/ trường quay/ phòng tin học. ĐNNV của Trường và Khoa được tuyển dụng và đánh giá theo đúng quy định, được hỗ trợ phát triển chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện hiệu quả công việc đáp ứng tốt cho các hoạt động của Nhà trường nói chung và KHDT nói riêng.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2018 trở về trước, việc quy hoạch ĐNNV được thực hiện theo các quy định của BVHTTDL trong việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên.

Từ năm 2019, Nhà trường có đề án tự tuyển dụng [H07.07.01.01]. Số lượng và chất lượng của nhân viên đáp ứng được nhu cầu để thực hiện công tác quản lý đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng [H07.07.01.02]. Việc xác định nhu cầu về đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và dịch vụ hỗ trợ khác được thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường (Phần phát triển đội ngũ) và trong Đề án vị trí việc làm [H07.07.01.03][H07.07.01.04].

Bên cạnh đội ngũ nhân viên làm việc tại TTTTTV Nhà trường, phòng chiếu phim, phòng tin học, trường quay, Trung tâm âm thanh - ánh sáng sân khấu, nhà hát, xưởng Trường... các đơn vị phòng chức năng (Phòng ĐT, QLKH & HTQT, Phòng KT & ĐBCLGD, Phòng HC, TH, Phòng CTHSSV) đều phân công nhân viên trực tiếp phụ trách, hỗ trợ cho Khoa Kịch hát dân tộc [H07.07.01.05]. Nhà trường có chính sách phát triển đội ngũ nhân viên thể hiện trong các văn bản: Quy định tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và người lao động của Nhà trường [H07.07.01.06], Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội [H07.07.01.07], Quy chế chi tiêu nội bộ [H07.07.01.08]. Cụ thể, Nhà trường đã thực hiện chuyển đổi ngạch viên chức [H07.07.01.09], chính sách hỗ trợ kinh phí, thời gian cho cán bộ phục vụ tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, hội nghị hội thảo chuyên ngành và tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ phục vụ [H07.07.01.10]. Bên cạnh đội ngũ nhân viên của Trường, Khoa KHDT còn có các giảng viên kiêm nhiệm công tác trợ lý, hỗ trợ công tác đào tạo và NCKH và kịp thời hỗ trợ cho người học giúp người học hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập [H07.07.01.11].

Đội ngũ nhân viên thực hiện quy trình đánh giá chất lượng công việc cũng như mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, được bình xét thi đua theo đúng các quy định của Nhà trường. Tỷ lệ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt trên 90% [H07.07.01.12]. Tuy nhiên, Nhà trường cũng như Khoa KHDT chưa thực hiện công tác khảo sát, đánh giá phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên, chưa phân tích, đánh giá nhu cầu về đội ngũ để có các kế hoạch tuyển dụng nhân sự hằng năm.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ nhân viên của Trường/Khoa được quy hoạch đáp ứng hiệu quả công việc phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH. Trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Chưa thường xuyên khảo sát phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, các phòng chức năng; trung tâm thực hành SK-ĐA; TTTTTV tiếp tục cử các chuyên viên, kỹ thuật viên, NV tham gia các khóa tập huấn để tăng cường nghiệp vụ chuyên môn.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Phòng KT& ĐBCLGD phối hợp với KKHDT định kỳ hằng năm khảo sát người học, GV về chất lượng phục vụ của ĐNNV.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các văn bản liên quan đến công tác tuyển dụng, điều chuyển và bổ nhiệm tuân theo quy định của BVHTTDL và quy định khác của các Bộ liên quan [H07.07.02.01]. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H07.07.02.02].

Các chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên được phổ biến công khai trên phương tiện truyền thông đại chúng [H07.07.02.03]. Việc bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế, quy trình và công khai, minh bạch. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H07.07.02.04].

Trường/Khoa và các đơn vị luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp chuyên viên (chuyên viên chính) [H07.07.02.05]. Bên cạnh đó, trong quá trình làm việc, một số nhân viên được thay đổi sang một vị trí mới phù hợp hơn với nhu cầu và khả năng [H07.07.02.06].

2. Điểm mạnh

Trường có xây dựng các tiêu chí tuyển chọn nhân viên để bổ nhiệm. Các tiêu chí rõ ràng và được công khai để tuyển chọn.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa khảo sát, phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Phòng HCTH (bộ phận TCCB) có kế hoạch về cơ cấu độ tuổi cho đội ngũ nhân viên trong đề án nhân sự cho giai đoạn tiếp theo của Trường.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Phòng HCTH (bộ phận TCCB) định kỳ 2 năm 1 lần tổ chức khảo sát, phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên để đáp ứng yêu cầu tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá năng lực của ĐNNV, các đơn vị đều triển khai thực hiện đồng bộ quy trình đánh giá do Trường quy định [H07.07.03.01]. Theo đó, căn cứ yêu cầu công

việc, mỗi cán bộ nhân viên các phòng chức năng, các đơn vị trực thuộc Trường đều phải thực hiện đăng ký thi đua hằng năm [H07.07.03.02].

Vào cuối mỗi năm học, các NV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học [H07.07.03.03]. Việc tự đánh giá căn cứ theo chức danh (nhân viên làm quản lý có tiêu chí đánh giá riêng), nhiệm vụ được giao. Sau đó, lãnh đạo đơn vị thực hiện đánh giá (lãnh đạo đơn vị được đánh giá bởi cấp trên - Ban Giám hiệu), cuối cùng Hội đồng thi đua – Khen thưởng cấp Trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Kết quả đánh giá phản ánh rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu, năng lực trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của đội ngũ cán bộ hỗ trợ [H07.07.03.04]. Như vậy, năng lực của đội ngũ nhân viên đều được đánh giá theo đúng quy trình thủ tục.

Hằng năm, các quy định, quy trình đánh giá năng lực NV đều được cải tiến dựa trên những ý kiến đóng góp của cán bộ NV [H07.07.03.05]. Kết quả bình xét đánh giá mức độ hoàn thành công việc của đội ngũ nhân viên hằng năm (kể từ năm 2018 đến 2023) đạt nhiều danh hiệu Lao động tiên tiến. Trong đó có cán bộ, nhân viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp Bộ, Bằng khen của Bộ trưởng, được xét để nâng lương trước hạn [H07.07.03.06]. Đặc biệt, đội ngũ làm công tác quản lý các phòng chức năng của Trường đa phần có học vị tiến sĩ, bên cạnh đó còn tham gia công tác giảng dạy, góp phần hiểu rõ và phục vụ tốt hơn công tác đào tạo. Đội ngũ trợ lý Khoa KHDT được đánh giá, cho điểm về công tác phục vụ và được hỗ trợ kinh phí [H07.07.03.07].

2. Điểm mạnh

Năng lực của ĐNNV của Trường được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng, bản mô tả vị trí việc làm và kết quả và kết quả làm việc được đánh giá hằng năm. Các nhân viên đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động lấy ý kiến về sự hài lòng của người học đối với ĐNNV thực hiện CTĐT chưa được triển khai định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, PHC,TH (TCCB), các phòng chức năng, trung tâm thực hành, TTTTTV tiếp tục thực hiện các chính sách bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ nhân viên. Duy trì chế độ khen thưởng như xét nâng lương trước hạn, khen thưởng các sáng kiến, cải tiến của đội ngũ nhân viên để khuyến khích sáng tạo, đóng góp cho Trường/ Khoa.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024 và duy trì hằng năm, PHC,TH (TCCB), KKHDT lấy ý kiến đánh giá của NH về thái độ, năng lực làm việc của ĐNNV.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Trường luôn chú trọng đến việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, các chính sách này được thực hiện từ BVHTTDL [H07.07.04.01]. Nhà trường luôn tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên tham gia các khóa học tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ [H07.07.04.02]. Trên cơ sở đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên, Trường lập danh sách gửi về BVHTTDL hoặc các đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng. Bên cạnh đó, Trường hỗ trợ 100 % kinh phí đào tạo bồi dưỡng [H07.07.04.03].

Đội ngũ nhân viên được tham gia các khoá bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của Nhà trường. Song, để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học, Nhà trường và Khoa xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ và tin học, an ninh quốc phòng. Các khóa học đáp ứng yêu cầu thực tiễn nên đã thu hút đông đảo cán bộ nhân viên nhiệt tình tham gia. Sau mỗi khóa học, các nhân viên được yêu cầu gửi minh chứng như bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, giấy chứng nhận về bộ phận tổ chức cán bộ, đồng thời thực hiện khai bổ sung sơ yếu lý lịch hằng năm [H07.07.04.04].

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên, hằng năm Trường luôn xác định cụ thể các nội dung cần bồi dưỡng cho nhân viên và có phân bổ ngân sách đào tạo [H07.07.04.05].

Từ năm 2018-2023, nhiều nhân viên của Trường đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn để dự thi nâng ngạch từ chuyên viên lên chuyên viên chính hoặc được cấp bằng thạc sĩ, tiến sĩ [H07.07.04.06].

2. Điểm mạnh

Hằng năm, Trường và Khoa luôn xác định rõ những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của ĐNNV và có những hình thức để đáp ứng nhu cầu đó. Khoa luôn cử ĐNNV của Khoa tham gia đầy đủ các khoá bồi dưỡng theo yêu cầu của Nhà trường. Mặc dù, số lượng cán bộ hỗ trợ của Khoa còn ít nhưng luôn bảo đảm sự trợ giúp tối đa cho SV trong hoạt động đào tạo của CNDVCL.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên, nhất là bộ phận hỗ trợ cho KKHDT còn chưa đa dạng. Kinh phí hỗ trợ cho ĐNNV về đào tạo và phát triển chuyên môn còn hạn hẹp.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024 và duy trì hằng năm, PHCTH (TCCB), các phòng chức năng, trung tâm thực hành, TTTTTV khuyến khích nhân viên tham gia các khóa tập huấn về nghiệp vụ chuyên môn. Giao các phòng chủ động đề xuất các lớp học, khóa tập huấn liên quan đến nghiệp vụ của đơn vị.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024 và duy trì hằng năm, phòng HCTH (TCCB), phòng chức năng, trung tâm thực hành, TTTTTV khảo sát nhu cầu đào tạo của ĐNNV và có kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ. Tổ chức các khóa, lớp bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho ĐNNV theo nhu cầu.

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. *Mô tả hiện trạng*

Nhà trường cũng như KKHDT triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của ĐNNV dựa trên mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao thể hiện qua bản mô tả vị trí công việc và các quy định cụ thể trong quy chế thi đua khen thưởng của Trường [H07.07.05.01], [H07.07.05.02]. Tất cả nhân viên đều được phân công phụ trách từng mảng công việc cụ thể phù hợp với năng lực chuyên môn [H07.07.05.03]. Trường đơn vị trực tiếp giám sát hiệu quả công việc của mỗi NV; nhận xét của đồng nghiệp và bản tự nhận xét đánh giá của NV để đánh giá xếp loại vào cuối năm [H07.07.05.04].

Hằng năm, Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường dựa vào kết quả đánh giá để ghi nhận và khen thưởng thành quả của từng NV. Quy trình đánh giá được thực hiện chặt chẽ theo các bước: nhân viên tự đánh giá, lãnh đạo đơn vị đánh giá, họp đơn vị thảo luận kết quả tự đánh giá và đánh giá của thủ trưởng đơn vị, Ban Giám hiệu đánh giá (đối với nhân viên làm công tác quản lý) và Hội đồng thi đua khen thưởng đánh giá. Các tiêu chí đánh giá được xác định rõ ràng, trên cơ sở tổng điểm đánh giá (có mẫu phiếu); nhân viên được đánh giá ở 4 mức là Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ và Không hoàn thành nhiệm vụ [H07.07.05.05]. Yêu cầu đối với mức xuất sắc của nhân viên là phải có sáng kiến kinh nghiệm hoặc công trình khoa học được đăng trên tạp chí có tính điểm của Hội đồng nhà trường, hoặc bài viết tham gia Hội thảo chuyên đề. Kết quả xếp loại viên chức là cơ sở để bình xét các danh hiệu thi đua và xét nâng lương trước hạn [H07.07.05.06].

Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa tích cực tiếp thu ý kiến của ĐNNV để hoàn thiện Quy chế thi đua khen thưởng của Trường [H07.07.05.07], 100% nhân viên của Trường được tham gia xây dựng góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc.

Hằng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị CBCCVV và có báo cáo của Thanh tra nhân dân, trong đó ghi nhận kết quả giám sát đối với việc thực hiện các chính sách của Nhà trường. Tính đến tháng 8/2023, Trường không nhận được những ý kiến khiếu nại gì về việc quản trị theo kết quả công việc thông qua các hình thức thi đua khen thưởng [H07.07.05.08].

2. Điểm mạnh

Có tiêu chuẩn, quy trình đánh giá rõ ràng, triển khai đồng bộ công tác đánh giá kết quả công việc của NV, kết quả đánh giá đã khích lệ đội ngũ NV thực hiện tốt công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ nhân viên rất khó khăn để đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở (ví dụ: thiếu bài báo - công trình NCKH hoặc sáng kiến cải tiến kinh nghiệm) theo các quy định trong Quy chế thi đua khen thưởng.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, PHCTH (TCCB) các đơn vị thuộc Trường hoàn thiện chính sách quản trị nguồn nhân lực chú trọng khâu đánh giá kết quả thực hiện bằng cách xây dựng tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể để đánh giá chất lượng công việc, theo dõi và giám sát thực hiện.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, PHCTH (TCCB), các đơn vị thuộc Trường hoàn thiện bộ tiêu chí định lượng để đánh giá chất lượng công việc theo chỉ số KPI. Khảo sát sự hài lòng của NV về công tác đánh giá NV. Rà soát bản mô tả vị trí việc làm. Nhà trường bổ sung chính sách hỗ trợ để tạo điều kiện cho nhân viên đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở nhằm khuyến khích họ nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Điểm mạnh nổi bật: Trường có đội ngũ nhân viên (cán bộ hỗ trợ) bảo đảm về số lượng, có năng lực chuyên môn và sẵn sàng phục vụ. Đội ngũ này được tuyển dụng, bổ nhiệm đúng quy định và công khai. Nhà trường luôn tạo điều kiện để đội ngũ nhân viên học tập, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện một cách công bằng, có tác dụng khích thích, động viên lớn.

Điểm tồn tại cơ bản: Nhà trường/ Khoa chưa khảo sát các bên liên quan (nhất là người học) về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên; kinh phí hỗ trợ cho đội ngũ nhân viên về đào tạo và phát triển chuyên môn còn hạn hẹp; tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên (cũng như để đạt được mức độ ghi nhận cao nhất) chưa được lượng hóa cụ thể, cơ bản vẫn còn định tính.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 7: Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí đạt, trong đó cả 5 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường ĐHSKĐAHN - KKHDT luôn xác định NH và hoạt động hỗ trợ NH đóng vai trò rất quan trọng trong bảo đảm chất lượng của CTĐT. Giai đoạn 2018-2023, Trường đã xây dựng chính sách tuyển sinh (TS) rõ ràng, cụ thể; phương pháp TS được công khai; hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được triển khai minh bạch; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH được thực hiện kịp thời, thường xuyên; môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan khuôn viên trường sạch đẹp, trang thiết bị dạy-học hiện đại, tiện ích, từ đó nâng cao chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách/ quy định về tuyển sinh của Trường/ Khoa thể hiện rõ ràng, đầy đủ, chi tiết nhằm cung cấp thông tin về các hình thức TS, điều kiện TS đến với những thí sinh có nhu cầu. CNDVCL được TS theo quy chế của BGDĐT và Đề án TS riêng áp dụng cho khối các trường năng khiếu đã được BGDĐT phê duyệt [H08.08.01.01]. Các thông tin được xác định như: Đối tượng thi tuyển/ xét tuyển, những chính sách ưu tiên, chỉ tiêu, ngành và chuyên ngành đào tạo, điều kiện dự thi, quy trình thi năng khiếu, hồ sơ, lệ phí và thời gian thi tuyển.

Hằng năm, các thông tin tuyển sinh của Nhà trường được công bố công khai trên Website của Trường, tại địa chỉ <http://skda.edu.vn>; trang facebook của Khoa/ Trường; trong các chương trình tư vấn TS [H08.08.01.02]. Ngoài ra, thông tin về TS được gửi văn bản tới các sở GD&ĐT các tỉnh thành phố; trường THPT trên toàn quốc; đơn vị tuyển dụng đặc thù: Đài truyền hình, đài phát thanh, hãng phim, nhà hát, đoàn nghệ thuật Trung ương, địa phương [H08.08.01.03].

Bên cạnh quy định về TS được cụ thể hóa trong văn bản của Trường, Khoa KHDĐT còn tổ chức lớp giải đáp thắc mắc để hỗ trợ trực tiếp thông tin đến các thí sinh. Trước kỳ thi sơ tuyển khoảng một tháng, Khoa cùng Nhà trường hỗ trợ, giải đáp các thắc mắc của thí sinh trực tiếp tại Trường, từ chuyên môn và thủ tục hành chính nhằm giúp thí sinh tránh được các sai sót đáng tiếc [H08.08.01.04]. Để người học dễ dàng tìm kiếm thông tin; nhằm nâng cao hiệu quả quảng bá và đưa thông tin TS đến các địa phương khác, Nhà trường thành lập Tổ truyền thông đi đến địa phương để quảng bá về hoạt động tuyển sinh của Nhà trường hoặc tổ chức cho các Trường THPT đưa học sinh đến thăm quan, trải nghiệm tại Nhà trường [H08.08.01.05].

Chính sách TS được Trường rà soát và cập nhật theo đúng quy định hiện hành. Sau khi kết thúc công tác tuyển sinh hằng năm, Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết nhằm mục đích đánh giá hiệu quả công tác tuyển sinh, từ đó xây dựng kế hoạch cho năm học tới nhằm nâng cao hiệu quả công tác TS hằng năm [H08.08.01.06].

Tuy nhiên, Trường/ Khoa chưa phân tích/ dự báo nhu cầu nhân lực trên cơ sở góp ý của các bên liên quan để làm cơ sở xây dựng chính sách tuyển sinh.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách tuyển sinh được thực hiện đúng quy chế của BGDĐT. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai giúp việc tuyển sinh của Trường thuận lợi; đối tượng tuyển sinh tiếp cận thông tin dễ dàng và đầy đủ.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực chưa thực hiện thường niên. Nhà trường chưa có nhiều dữ liệu về ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, trước khi lập kế hoạch tuyển sinh hằng năm, Phòng ĐT, QLKH & HTQT tiếp tục rà soát, hoàn thiện các chính sách tuyển sinh, cập nhật và chủ động công bố thông tin và hình ảnh trên Website của Trường/ Khoa, thực hiện tuyển sinh đúng quy định của BGDĐT. Thành lập Ban truyền thông để thực hiện tốt hơn nữa công tác quảng bá tuyển sinh và các hoạt động chung của Nhà trường.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, PĐT, QLKH&HTQT thực hiện khảo sát sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, đồng thời thu thập dữ liệu về nhu cầu nhân lực CNDVCL của xã hội để làm cơ sở xây dựng đề án tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSKĐAHN - KKHDT thực hiện các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học căn cứ vào quy chế TS của BGDĐT, đồng thời dựa trên cơ sở đúc kết thực tế TS của Trường qua các năm [H08.08.02.01]. Thông tin về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được thể hiện rõ ràng, đầy đủ, chi tiết trong Đề án TS của Trường [H08.08.02.02].

Trường thành lập Hội đồng tuyển sinh, Ban Thư ký, Ban coi thi, bên cạnh đó Hiệu trưởng Nhà trường còn thành lập Ban thanh tra tuyển sinh để thực hiện giám sát toàn bộ quy trình và phương pháp tuyển chọn thí sinh [H08.08.02.03]. Trước mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường đều tổ chức tập huấn công tác tuyển sinh cho toàn bộ lực lượng liên quan đến kỳ thi [H08.08.02.04].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, đề rà soát, đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học, Trường tổ chức hội nghị (họp) rút kinh nghiệm, trong đó tham khảo ý kiến của mỗi thành viên hội đồng tuyển sinh; đánh giá điểm mạnh và những điểm cần cải thiện về công tác tổ chức để nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh [H08.08.02.05]. Thông tin về kết quả tuyển sinh được thông báo rõ ràng, đầy đủ trên Website và facebook

của Trường [H08.08.02.06]. Tính đến thời điểm tháng 10 năm 2023, Nhà trường chưa nhận được bất kỳ ý kiến nhận xét nào đánh giá không tốt về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học [H08.08.02.07].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Khoa được xác định rõ ràng, theo quy chế tuyển sinh đại học của BGDĐT và đề án tuyển sinh của Nhà trường; được đánh giá thường xuyên để bảo đảm tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào các chuyên ngành của Khoa.

3. Điểm tồn tại

Cải lương là một trong những bộ môn nghệ thuật truyền thống, nhưng trong thời kỳ hiện nay, số lượng người học thi vào chuyên ngành này ngày càng ít. Từ khi thành lập Trường/ Khoa đến nay, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học không nhiều thay đổi. Mặc dù, Nhà nước có chính sách ưu đãi người học môn nghệ thuật này, nhưng việc tuyển chọn thí sinh ngày càng khó khăn do nhu cầu giải trí của người dân thay đổi và do cơ chế cho hoạt động nghệ thuật, biểu diễn cũng có những sự rút gọn, tinh giản dẫn đến khan hiếm nguồn tuyển.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT phối hợp với PĐT, QLKH&HTQT nghiên cứu tiêu chí và phương pháp tuyển sinh mới để có thể thu hút được đa dạng các đối tượng thí sinh.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Trường/ Khoa cần bám sát chính sách của Nhà nước về bảo tồn nghệ thuật truyền thống, nghiên cứu cách thức đào tạo phối hợp Nhà hát với Nhà trường; tổ chức định kỳ tọa đàm, hội thảo về giải pháp bảo tồn giữ gìn nghệ thuật truyền thống trong đó có nghệ thuật Cải lương; định kỳ đánh giá về hiệu quả các cách thức tuyển sinh, đào tạo nhân lực cho nghệ thuật Cải lương.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Người học được tư vấn hỗ trợ kịp thời trong suốt quá trình học. Trước hết, Nhà trường có quy trình, công cụ giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT của người học. Nhà trường dựa trên Quy chế đào tạo đại học [H08.08.03.01], đồng thời ban hành quy định đào tạo riêng của Trường về việc xây dựng đề cương chi tiết, quy định về tổ chức thi, kiểm tra đánh giá kết thúc học phần, công bố điểm, quy định rõ chuẩn đầu ra tin học, ngoại ngữ, tốt nghiệp môn lý luận chính trị, giáo dục quốc phòng [H08.08.03.02].

Sự tiến bộ, kết quả học tập và khối lượng học tập, kết quả rèn luyện của sinh viên CNDVCL được quản lý bởi Phòng ĐT, QLKH & HTQT; Phòng CTHSSV, Phòng KT&ĐBCLGD, trợ lý Khoa KHDT, GVCN, giảng viên chuyên môn **[H08.08.03.03]**.

Giáo viên chủ nhiệm, các giảng viên trong Bộ môn và Khoa căn cứ kết quả học tập để kịp thời khích lệ, tuyên dương cũng như nhắc nhở, tư vấn và hướng dẫn người học điều chỉnh kế hoạch học tập. Trường triển khai hoạt động đánh giá xếp loại sinh viên, khen thưởng, kỷ luật theo đúng quy định hiện hành **[H08.08.03.04]**.

Để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học, Nhà trường có bộ phận kiểm tra nề nếp giảng dạy và học tập **[H08.08.03.05]**. Các thông tin về tình hình học tập và rèn luyện của sinh viên được cập nhật hàng tuần, được công bố trong cuộc họp giao ban hằng tháng giữa trường các đơn vị với Ban Giám hiệu để trao đổi và tìm các biện pháp chấn chỉnh **[H08.08.03.06]**. Hiệu trưởng Nhà trường trực tiếp chỉ đạo và giao Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác HSSV trực tiếp điều hành kế hoạch kiểm tra nề nếp giảng dạy học tập, trong đó thể hiện việc giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học cũng như việc thực hiện kế hoạch giảng dạy của giảng viên **[H08.08.03.07]**.

Đầu mỗi năm học, Nhà trường đều công bố thời khóa biểu của từng Khoa trong đó có các thông tin về lớp học, giảng viên, thời gian học (kíp/buổi), môn học **[H08.08.03.08]**. Điều này cung cấp cho SV thông tin về sự phân bổ hợp lý khối lượng học tập, đảm bảo người có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Số lượng môn học/ học phần được phân bổ hợp lý giữa các kỳ, trong đó các môn học đại cương về lý luận chính trị được phân bổ đều vào các học kỳ để tránh sự nhàm chán, đặc biệt trong học kỳ đầu tiên khi sinh viên mới vừa nhập học, chương trình phân bổ 1-2 học phần liên quan đến chuyên ngành không cần điều kiện tiên quyết để các giảng viên của bộ môn tiếp cận sinh viên ngay từ đầu, kịp thời định hướng nghề nghiệp, giải đáp thắc mắc về cơ hội việc làm cũng như tương tác, hỗ trợ, đồng hành với từng cá nhân sinh viên trong từng bài giảng chuyên môn và trong đời sống **[H08.08.03.09]**. Có sự tương tác sớm giữa sinh viên và các nhà tuyển dụng như cho sinh viên tham gia các chương trình, vở diễn của nhà tuyển dụng, hay thực tập trước tốt nghiệp tại cơ quan tuyển dụng, tham gia các chương trình biểu diễn cùng các nghệ sỹ có tên tuổi để được học tập và trau dồi nghề nghiệp... **[H08.08.03.10]**.

Các kỳ học được phân bổ hợp lý từ lý thuyết, thực hành, thực tập để người học phát triển đầy đủ kiến thức, kỹ năng, để đảm bảo hầu hết sinh viên có thể tốt nghiệp đúng tiến độ. Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành sổ tay sinh viên, hỗ trợ các thông tin về Trường ngay từ buổi học trong tuần giáo dục công dân.

Theo kế hoạch của Nhà trường, Khoa tổ chức buổi sinh hoạt lớp để trợ lý Khoa/ giáo viên chủ nhiệm của Khoa nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, quá trình học tập của sinh viên. Qua đó phối hợp với Ban lãnh đạo Khoa để có hướng điều chỉnh và hỗ trợ SV tốt nhất. Sinh viên được đối thoại trực tiếp với toàn bộ giảng viên trong Khoa để giải đáp

thắc mắc về đào tạo, học tập. Qua đây, Khoa/ Nhà trường tổng hợp các ý kiến, đề xuất của người học kịp thời điều chỉnh, giám sát và hỗ trợ người học.

Hằng năm, Nhà trường tổ chức hội nghị đối thoại giữa Ban Giám hiệu, trưởng các phòng chức năng (đơn vị hỗ trợ) với sinh viên, nhằm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của sinh viên trong quá trình học tập, rèn luyện. Đồng thời, cung cấp cho sinh viên những thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của Nhà trường liên quan tới chế độ, chính sách đối với sinh viên, quyền và nghĩa vụ của sinh viên trong quá trình học tập tại Trường. Qua đó, kịp thời giải quyết những đề nghị, nhu cầu chính đáng của sinh viên nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên trong quá trình học tập, rèn luyện.

Kết quả học tập của người học được thực hiện lưu trữ theo quy định tại Phòng ĐTQLKH&HTQT [H08.08.03.11]. Trước mỗi kỳ tốt nghiệp của khóa học, phiếu điểm (điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi, điểm tổng kết học phần) của sinh viên được Phòng KT&ĐBCLGD kiểm tra, đối chiếu với bảng tổng hợp điểm toàn khóa [H08.08.03.12]. Kết quả học tập là cơ sở để xét học bổng, cảnh báo học vụ, danh hiệu được đề xuất, điều kiện lên lớp, điểm rèn luyện, xét điều kiện để được làm bài tốt nghiệp hoặc xét kết nạp vào Đảng CSVN [H08.08.03.13].

Trường có những văn bản pháp quy để thực hiện việc giám sát hoạt động của người học, tuy nhiên Nhà trường chưa hệ thống hóa thành quy định về theo dõi sự tiến bộ của người học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp nhằm theo dõi và cập nhật tiến độ học tập của người học kịp thời, chính xác. Cán bộ giảng viên Khoa KHDT hầu hết là người trẻ, nhiệt huyết, gần gũi với sinh viên, đội ngũ giảng viên thỉnh giảng là những người giàu kinh nghiệm thực tế, nên kịp thời nắm bắt chính xác vấn đề của sinh viên gặp phải và sẵn sàng hỗ trợ người học.

3. Điểm tồn tại

Kết quả học tập từng môn học của người học chưa được cập nhật lên hệ thống quản lý trực tuyến để thông báo cho sinh viên. Điều này gây khó khăn cho GVCN trong quá trình theo dõi sự tiến bộ của người học.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT, Phòng ĐT, QLKH& HTQT, Phòng KT&ĐBCLGD, Phòng CTHSSV theo dõi chặt chẽ tiến độ học tập của người học, đặc biệt là các sinh viên bị cảnh báo học vụ để hỗ trợ kịp thời.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, KKHDT phối hợp PĐT, QLKH&HTQT, PKT&ĐBCLGD, PCTHSSV xây dựng phần mềm chuyên dụng, đáp ứng yêu cầu đổi mới trong quản lý đào tạo. Cải tiến công cụ giám sát kết quả học tập của SV.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 8.4: Hoạt động tư vấn học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác, nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường giao đơn vị chức năng – Phòng CTHSSV là đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua để hỗ trợ việc học tập của SV, Ban Giám hiệu Nhà trường phân công một Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác HSSV [H08.08.04.01]. Bên cạnh đó, các hoạt động tư vấn được thực hiện bởi Đoàn Thanh niên CSHCM; đội ngũ giảng viên chuyên môn; giáo viên chủ nhiệm và trợ lý của Khoa.

Quy trình triển khai các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV được vận hành ngay khi mỗi khóa đào tạo bắt đầu, Trường có quyết định phân công GVCN cho từng lớp [H08.08.04.02] phân công cán bộ lớp, quyết định phân công cán bộ lớp, đây là những đầu mối giao tiếp cơ bản của Trường đối với người học.

Trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H08.08.04.03] giúp SV nắm nhất tiếp cận các quy chế, hướng dẫn phương pháp học tập, cách thức đánh giá cũng như các quy định công dân để người học nhanh chóng hòa nhập với môi trường học tập mới trong trường đại học. Bên cạnh đó, Trường còn cung cấp sổ tay sinh viên để mỗi SV tham khảo và sử dụng khi cần trong suốt quá trình học [H08.08.04.04]. Ngoài ra, Trường phân công KKHDT tổ chức buổi đón tiếp SV mới với sự tham gia đầy đủ CBGV, đại diện Nhà trường và tất cả SV của Khoa [H08.08.04.05].

Trong suốt quá trình học, người học được hỗ trợ các chính sách như: chính sách nghề, học bổng và hỗ trợ thủ tục hành chính trong chương trình vay vốn tín dụng đối với học sinh, sinh viên [H08.08.04.06], miễn giảm học phí theo quy định của Nhà nước [H08.08.04.07], đăng tải thông tin tuyển dụng cũng như có báo cáo tổng kết đánh giá tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp [H08.08.04.08].

Sinh viên CNDVCL được tham gia những hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ trực tiếp cho việc học tập như: tham gia các chương trình biểu diễn tại Trường; các chương trình lớn của các Nhà hát; tham gia hội diễn chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp [H08.08.04.09]. Những hoạt động hỗ trợ đặc thù nghề nghiệp này đã giúp cho sinh viên ngành DVCL được trải nghiệm ngay từ khi còn đang theo học tại Trường [H08.08.04.10].

Để nâng cao hiệu quả học tập cho SV, GV chuyên môn của Khoa chịu trách nhiệm hỗ trợ, theo dõi và hướng dẫn SV trong suốt quá trình học tập theo quy định của Trường. Bên cạnh đó, trong các cuộc họp giao ban định kỳ hằng tháng, công tác hỗ trợ HSSV được Nhà trường rà soát Phòng CTHSSV có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, cũng như những công việc trong tháng để toàn Trường được biết, Hiệu trưởng Nhà trường đều có kết luận chỉ đạo kịp thời [H08.08.04.11]. Đặc biệt, đối với những sinh viên xuất sắc, KKHDT đều đề nghị Nhà trường xem xét để đầu tư, giúp sinh viên có nhiều điều kiện, cơ hội cải thiện việc học tập và cơ hội nghề nghiệp [H08.08.04.12].

Định kỳ mỗi năm một lần, Trường tổ chức hội nghị đối thoại giữa cán bộ lãnh đạo Nhà trường với SV toàn Trường, nhằm tập trung giải đáp thắc mắc của SV về các hoạt động liên quan đến đào tạo và hỗ trợ người học. Ngoài ra, Khoa chỉ đạo các lớp tổ chức sinh hoạt hàng tháng, có đại diện BGH, GVCN, trợ lý Khoa tham dự để giải đáp các mối quan tâm của SV và kịp thời hỗ trợ những khó khăn trong học tập, rèn luyện của SV [H08.08.04.13] [H08.08.04.14].

Ngoài ra, Đoàn TNCSHCM Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa như tổ chức hoạt động thể thao phong trào cho SV, đưa sinh viên tham gia các chương trình biểu diễn nghệ thuật của các đơn vị ngoài Trường nhằm tạo điều kiện giao lưu, trải nghiệm về nghề và nâng cao đời sống tinh thần, thể chất cho SV [H08.08.04.15].

Qua mỗi hoạt động kể trên, SV được trau dồi và rèn luyện thêm kỹ năng mềm đồng thời SV có cơ hội thể hiện sức sáng tạo, nhiệt huyết và bản lĩnh của tuổi trẻ; một số hoạt động được đánh giá thi đua, khen thưởng cho cá nhân và tập thể [H08.08.04.16]. Công tác tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV chuyên ngành DVCL đã có những ảnh hưởng tích cực đến đời sống tinh thần cũng như khuyến khích SV nỗ lực học tập, rèn luyện tốt hơn. Từ năm 2018-2023, Nhà trường/ Khoa chưa nhận được thông tin nào phản hồi không tốt về các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác từ sinh viên.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa có rất nhiều hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa, thi đua để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

3. Điểm tồn tại

Trong năm 2020, do tình hình Covid nên hoạt động trao đổi sinh viên với các đơn vị đối tác bị trì hoãn. Các chương trình hoạt động ngoại khóa bị hạn chế, Nhà trường và Khoa chưa khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học, cựu người học về mức độ hài lòng đối với chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, KKHDT phối hợp với Phòng KT&ĐBCLGD, Phòng CTHSSV, Đoàn TNCSHCM tiếp tục tăng cường các hoạt động ngoại khóa, trao đổi sinh viên (bằng cả hình thức trực tuyến); Khoa KHDT phối hợp với Phòng KT&ĐBCLGD định kỳ lấy ý kiến phản hồi của người học, cựu người học đánh giá về các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác của Khoa/ Trường.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, KKHDT phối hợp với Phòng ĐT, QLKH&HTQT không ngừng hỗ trợ cho mọi hoạt động của người học trong Khoa. Nâng cao rà soát tất cả các hoạt động hỗ trợ người học các chuyên ngành trong Khoa. Nghiên cứu chính sách của Nhà nước về bảo tồn nghệ thuật Cải lương để mở rộng, đa dạng hơn các cơ hội trải nghiệm cho người học ngay khi còn học tại Trường. Ưu thế tuổi trẻ luôn là điểm mạnh của diễn viên nói chung và DVCL nói riêng, do đó rất cần tăng cường

hoạt động thực hành, trải nghiệm nghề và cơ hội cho các em được cống hiến, thành danh từ đó yêu mến và góp phần bảo vệ môn nghệ thuật truyền thống này.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. *Mô tả hiện trạng*

Nhằm thiết lập môi trường làm việc, học tập thân thiện, không khí thoải mái tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, Nhà trường luôn có chính sách về đảm bảo môi trường học tập, sức khỏe và an toàn cho người học, các hoạt động này được giao cho Phòng HC, TH chủ trì và phối hợp các đơn vị trong toàn Trường [H08.08.05.01]. Quy chế tổ chức hoạt động của Trường để có được cảnh quan sạch đẹp nhà trường luôn hợp đồng với công ty vệ sinh làm việc từ 6h30-16h30 tất cả các ngày [H08.08.05.02].

Sơ đồ Trường ĐHSKĐAHN được bố trí hợp lý các khu giảng đường, khu hành chính, trung tâm thực hành SK-ĐA, phòng chiếu phim, nhà hát, sân tập...Đặc biệt, nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Trường (1980-2020), Nhà trường đã thiết kế, trang trí khu nhà B của Trường với việc tái hiện những dấu ấn, khung cảnh mang tính nghệ thuật, sáng tạo. Đặc biệt tháng 7 năm 2022, Nhà trường đã khánh thành và đưa vào sử dụng Khu thủy đình, đây là một không gian với cây xanh, hồ nước, khu thực cảnh (sân đình, giếng nước...) để tổ chức hoạt động biểu diễn ngoài trời, nhất là đối với môn nghệ thuật truyền thống [H08.08.05.03].

Bên cạnh đó, Nhà trường được sử dụng khu giáo dục thể chất và ký túc xá thuộc BVHTTDL xây dựng riêng cho các trường văn hóa nghệ thuật. Khu thể chất có sân bóng đá, nhà thi đấu đa năng và khu bể bơi với cảnh quan thoáng mát, tiện nghi cùng nhiều chính sách hỗ trợ internet, thể thao, ăn uống, sinh hoạt [H08.08.05.04]. Đoàn TNCSHCM Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao và nhiều cuộc thi bổ ích khác để tạo sân chơi lành mạnh, rèn luyện thể lực cho SV, tăng cường tinh thần giao lưu, đoàn kết trong cộng đồng SV trong Trường [H08.08.05.05]. Nhà trường có sơ đồ, vị trí lắp đặt pano, băng rôn và hình ảnh pano, băng rôn trong đó có các Pano tại các khu giảng đường để mỗi người học, nhân viên luôn nhận thức được vai trò sứ mệnh của bản thân, có động lực làm việc, học tập, phát triển bản thân [H08.08.05.06].

Nhà trường có phòng y tế tại tòa nhà A2 với một cán bộ phụ trách luôn hỗ trợ sinh viên về vấn đề y tế cơ bản. Giai đoạn 2018-2023, 90% SV Khoa KHDT được tham gia bảo hiểm y tế. Hằng năm, SV được thăm khám sức khỏe cơ bản và hướng dẫn tham gia các hoạt động tích cực của y tế [H08.08.05.07] [H08.08.05.08]. SV được cung cấp sổ tay sinh viên và được phổ biến các văn bản về quy tắc ứng xử của cán bộ cũng như học sinh, sinh viên trong Nhà trường [H08.08.05.09]. Công tác an toàn học đường/an toàn vệ sinh thực phẩm được Trường/ Khoa quan tâm chỉ đạo và giám sát hiệu quả. Hằng năm, Nhà trường tổ chức phun thuốc muỗi để phòng chống dịch sốt xuất huyết;

thực hiện nghiêm túc các biện pháp sát khuẩn/ phòng chống dịch theo quy định, nhất là trong giai đoạn phòng chống dịch Covid.

Nhà trường luôn chú trọng hệ thống phòng cháy, chữa cháy. Hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy tại các giảng đường, phòng thực hành, phòng làm việc được trang bị đầy đủ, được lực lượng cảnh sát phòng cháy chữa cháy kiểm tra định kỳ. Ngoài ra, định kỳ nhà trường tổ chức khóa tập huấn phòng cháy chữa cháy cho nhân viên để có kỹ năng đảm bảo an toàn về cháy nổ trong Nhà trường **[H08.08.05.10]**. Nhà trường quy định toàn cán bộ công nhân viên phải đeo thẻ (bảng tên, chức danh) khi làm việc, giữ thái độ hòa nhã và tận tụy với sinh viên và luôn nhấn mạnh văn hóa học đường, ban hành các nội quy giảng đường, phòng thực hành, phòng chiếu phim, nội quy tại TTTTTV **[H08.08.05.11]**.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa KHDT chủ yếu là viết giáo trình và tham gia viết nghiên cứu hoặc trực tiếp tập, thực hiện một vai diễn trong một vở Cải lương hoặc tham gia dàn dựng chương trình, Nhà trường có Trung tâm thực hành với đầy đủ thiết bị để hỗ trợ sinh viên tập luyện. Nhiều hoạt động học tập, clip được chính các em tổ chức sản xuất ngay trong khuôn viên của Trường **[H08.08.05.12]**.

Định kỳ, Khoa/ Trường tổ chức đối thoại với sinh viên để kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của sinh viên, từ đó đưa ra những giải pháp cho vấn đề mà sinh viên gặp phải. Đa số sinh viên hài lòng với những điều kiện về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan mà Nhà trường mang lại.

2. Điểm mạnh

Người học được học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp.

3. Điểm tồn tại

Khu thể chất của Trường do BVHTTDL quản lý riêng, do đó quản thể để sinh viên rèn luyện thể dục thể thao bị hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm học 2023 - 2024, Khoa KHDT phối hợp với Phòng CTHSSV, Phòng HCTH định kỳ lấy phiếu phản hồi của người học về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm học 2023 - 2024, Khoa KHDT phối hợp với Phòng HCTH tiến hành định kỳ lấy phiếu phản hồi của người học về môi trường ký túc xá, cảnh quan, tâm lý của người học tại Khoa/Trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Điểm mạnh nổi bật: Người học được hỗ trợ thường xuyên và hiệu quả của Khoa

và Nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp, được tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển năng lực học tập, NCKH và thể chất, tinh thần, nhằm giúp cải tiến các hoạt động nâng cao chất lượng và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của bản thân.

Điểm tồn tại cơ bản: Chưa có sự phân tích, đánh giá và dự báo chi tiết về nhu cầu nhân lực hằng năm, chưa định kỳ lấy phiếu phản hồi của người học về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 8: Tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí đạt, trong đó 2 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm và 3 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, phòng chiếu phim, trường quay (Trung tâm thực hành SK-ĐA) và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành được đặt tại Trung tâm Thông tin, Thư viện của Trường, thư viện điện tử (băng đĩa, phim v.v...) Khoa Kịch hát dân tộc đang sử dụng trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng.

Trường ĐHSKĐAHN có tổng diện tích là 20.610,8 m², trong đó diện tích nơi học: 11.257 m². Nhà trường có đủ phòng học là 161 phòng học lý thuyết và thực hành thuộc các khu vực giảng đường là nhà A1, A2, khu B, khu C với trung bình tỷ lệ diện tích sàn/sinh viên là 8,77m². Phòng thực hành/ xưởng thực tập là 4575 m². Thư viện, hội trường, các phòng chức năng và Khoa có không gian rộng rãi thuận lợi cho cán bộ làm việc cũng như đón tiếp sinh viên [H09.09.01.01].

Hiện nay, hệ thống phòng làm việc của Khoa Kịch hát dân tộc được đặt tại khu A, bao gồm 01 văn phòng Khoa diện tích khoảng 60m² (bình quân 5m²/1 giảng viên), được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, điều hòa, tủ đựng tài liệu phù hợp yêu cầu công việc [H09.09.01.02]. Ngoài các phòng học lý thuyết, sinh viên của Khoa còn được học tại phòng học chức năng như: A1 - 303 (khoảng 60 m²), A2 - 301 (khoảng 100 m²); A2 -203 (khoảng 60 m²); A2 - 304 (khoảng 60m²); A2 - 404 (khoảng 60 m²), B301 (khoảng 130 m²) và một số phòng nhỏ học nhạc khu B, (hiện nay khu nhà B không sử dụng được vì quá cũ. Cuối năm 2022, Khoa được phân công sử dụng Khu thủy đình). Ngoài ra đến năm thứ 4, gần tốt nghiệp, các lớp Diễn viên Cải lương được bố trí học ở Nhà hát A3 (khoảng 300m²). Đồng thời, các khu vực giảng đường và khu vực phòng chức năng đều được bố trí đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy, nội quy sử dụng phòng [H09.09.01.02]. Bên cạnh đó, Trường được sử

dụng cơ sở vật chất với quần thể nhà thi đấu thể thao, bể bơi, sân bóng, nhà thí đấu đa chức năng, ký túc xá thuộc BVHTTDL quản lý **[H09.09.01.03]**.

Trường giao cho Phòng HC,TH (bộ phận Hành chính, quản trị) quản lý, bảo dưỡng, lập kế hoạch, sửa chữa, quản lý tài sản, thiết bị nhằm đảm bảo an toàn, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả các phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng **[H09.09.01.04]**. Xây dựng kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị hằng năm nhằm bổ sung, bảo trì, thay thế và nâng cấp cơ sở vật chất **[H09.09.01.05]**. Nhà trường có kế hoạch chiến lược phát triển về cơ sở vật chất để định hướng, xác định và triển khai các hoạt động nhằm tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao hiệu quả hoạt động đối với các CSVC hiện có **[H09.09.01.06]**. Bên cạnh đó, hằng năm, trong hội nghị viên chức và người lao động, Trường luôn công khai kinh phí về các kế hoạch xây dựng, nâng cấp, sửa chữa hệ thống phòng học, phòng chức năng đến cán bộ và giảng viên **[H09.09.01.07]**.

Trong Báo cáo đánh giá ngoài của Trung tâm KĐCLGD ĐH QGHN đã thực hiện kiểm tra thực tế và ghi nhận Nhà trường đạt tiêu chuẩn về việc có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo **[H09.09.01.08]**. Mặc dù cơ sở vật chất của Nhà trường thường xuyên được BVHTTDL đầu tư, nâng cấp, nhưng do đặc thù của ngành công nghệ luôn thay đổi với khoảng thời gian ngày càng ngắn hơn, chi phí đắt đỏ... điều này là một trở ngại lớn cho Trường khi đầu tư các thiết bị chuyên ngành đáp ứng nhu cầu công tác đào tạo, NCKH.

2. Điểm mạnh

Trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, phòng chiếu phim, trường quay, nhà hát với nhiều thiết bị hiện đại, phù hợp với từng chuyên ngành, phục vụ cho dạy, học. Cơ sở vật chất được đầu tư nâng cấp thường xuyên để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù giảng đường và phòng học được bảo đảm đầy đủ cho sinh viên; tuy nhiên, các giảng viên của Khoa ngoài việc giảng dạy còn phải kiêm nhiều việc khác của Trường như: Công việc của công đoàn, chi bộ Sân khấu, các công việc văn phòng của Khoa, các chương trình của Nhà trường. Khi hết giờ giảng dạy trên lớp, giảng viên phải làm việc ngoài giờ do đó còn thiếu trang thiết bị như máy tính, máy in.v.v...

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Phòng HCTH tuyên truyền nâng cao ý thức trong việc giữ gìn thiết bị phòng học. Thực hiện bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị sẵn có để bảo đảm hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng của Khoa và sinh viên.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Phòng HCTH đề xuất với Nhà trường cung cấp đầy đủ phòng sinh hoạt chuyên môn, phòng làm việc phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH. Mua sắm, đóng mới thêm đạo cụ học tập, hệ thống bục, hệ thống âm

thanh, ánh sáng cho mỗi phòng học. Đầu tư về trang phục biểu diễn, các phòng học chuyên dụng...

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. *Mô tả hiện trạng.*

TTTTTV của trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội được bố trí trên một mặt bằng khá thuận lợi cho bạn đọc với tổng diện tích sử dụng là 581,4m² [H09.09.02.01]. Thư viện của Trường hiện nay chia thành hai bộ phận: Thư viện sách và thư viện điện tử đặt tại Trường ĐHSKĐAHN, phục vụ việc học tập của sinh viên và giảng dạy của viên chức Nhà trường. Tổ chức biên chế của Thư viện thực hiện theo Quyết định số 13/2008/QĐ - BVHTTDL ngày 10/3/2008 của BVHTTDL ban hành về Quy chế mẫu tổ chức và hoạt động thư viện trường Đại học [H09.09.02.02]. Hiện tại nhân sự của thư viện là 04 cán bộ biên chế, thư viện hoạt động 05 ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6, thời gian hoạt động từ 8h-18h.

Về cơ sở hạ tầng: Trung tâm Thông tin thư viện được bố trí tại tầng 6 nhà A1 gồm 05 phòng (A601, A602, A604, A606, A608) với tổng diện tích sử dụng là 581,4m², trong đó 01 phòng đọc mở (A608) bao gồm cả thư viện điện tử có diện tích 190,3m², toàn bộ diện tích còn lại (391,1m²) bao gồm: Kho sách, tài liệu (A601, A602, A604) và phòng xử lý dữ liệu (A606) [H09.09.02.03]. Để đáp ứng nhu cầu phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học. Hằng năm, thư viện đặt báo, tạp chí cho các phòng, khoa và thư viện; phô tô nhân bản tài liệu, nhập sách tài liệu do các nơi tài trợ như: Nhà xuất bản văn học, Nhà xuất bản Sân khấu, Viện SK-ĐA [H09.09.02.04].

Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy/quy định/hướng dẫn, v.v). Thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Có đầy đủ sách giáo trình chính cho mỗi học phần thuộc CTĐT Dẫn viên Cải lương và có tài liệu tham khảo tối thiểu đối với mỗi học phần thuộc CTĐT [H09.09.02.05].

Nhà trường có hệ thống thư viện điện tử với tài liệu số hoá, ebooks, liên kết đến thư viện số, tạp chí online đáp ứng đủ nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV, người học và các bên liên quan; dễ dàng truy cập phục vụ học tập mọi lúc mọi nơi. Thư viện điện tử được nối mạng Internet và mạng lan với 01 máy chủ và 10 máy trạm (tại Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội). Thư viện điện tử lưu giữ các bài giảng của chuyên gia nước ngoài và các giáo sư đầu ngành về nghệ thuật, các phim điện ảnh - truyền hình kinh điển trong nước và nước ngoài, các loại sách và tài liệu phục vụ các chuyên ngành đào tạo và nghiên cứu của Trường, phục vụ nhu cầu nghiên cứu học tập của cán bộ giảng viên và sinh viên [H09.09.02.06].

Hệ thống máy vi tính trong TTTTTV được nối mạng nội bộ và internet; máy tính tại quầy thủ thư được cài đặt phần mềm quản lý thư viện Ilib ver 4.1 do CMC cung cấp. Phần mềm Ilib bao gồm các module bổ sung, biên mục, lưu thông, mượn trả dành cho thủ thư phòng đọc. Cơ sở dữ liệu về sách, tài liệu và các thông tin về bạn đọc, quá trình lưu thông, mượn trả được lưu trữ thông qua máy chủ thư viện. Tài liệu được phân loại theo chuẩn DDC14 và mô tả dưới dạng biểu ghi MARC 21, nhập vào cơ sở dữ liệu, sau đó được dán mã vạch và được xếp giá theo phân loại thập phân DDC. Thông tin bạn đọc cũng được nhập các trường họ, tên, ngày sinh, lớp, ảnh vào cơ sở dữ liệu và phát hành thẻ có mã vạch [H09.09.02.07].

Tại thư viện, tài liệu phục vụ cho chuyên ngành DVCL là: Bản sách, tựa luận văn ThS, chuyên đề tốt nghiệp và đầu tạp chí chuyên ngành, cùng với đầy đủ các tài liệu phục vụ cho khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành và các CSDL dùng chung [H09.09.02.08].

Để các nguồn học liệu phong phú và cập nhật, nhằm phục vụ tốt nhu cầu của người sử dụng, hằng năm Thư viện phối hợp với Khoa trong việc bổ sung các giáo trình, tài liệu tham khảo phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Quy trình cập nhật tài liệu thể hiện sự phối hợp giữa Thư viện và các Khoa bảo đảm tài liệu phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của Trường [H09.09.02.10]. Nhà trường đã tổ chức đợt khảo sát thăm dò ý kiến bạn đọc về chất lượng phục vụ của thư viện, hơn 98% bạn đọc đánh giá chất lượng phục vụ ở mức độ tốt [H09.09.02.11]. Cán bộ thư viện thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và tham gia các lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý [H09.09.02.12].

2. Điểm mạnh

TTTTTV của Trường hiện nay cơ bản có đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng cơ bản nhu cầu cho người học và giảng viên của Trường nói chung và của chuyên ngành DVCL, Khoa KHDT nói riêng. Thư viện điện tử Nhà trường cho phép giảng viên và người học tra cứu tài liệu trực tuyến, truy cập và tải về cơ sở dữ liệu của Nhà trường, các thư viện trong và ngoài nước. Ngoài ra, Khoa KHDT có lưu trữ tư liệu riêng chuyên sâu cho chuyên ngành đào tạo. Phòng tư liệu của Khoa được bố trí ngay khu vực làm việc và phòng học của Khoa nên rất thuận lợi cho việc khai thác của cán bộ và sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Một số giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập cho chuyên ngành DVCL chưa cập nhật; tài liệu băng đĩa các vở diễn chưa nhiều, nguồn tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo sau đại học còn hạn chế. Chưa có nhiều sự hợp tác và liên kết với các thư viện khác để chia sẻ tài nguyên thông tin và kinh nghiệm trong quản lý thư viện.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, TTTTTV viện đã có phòng đọc sạch sẽ, gọn gàng. Luôn có ý thức cập nhật tài liệu mới cho GV và sinh viên.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, TTTTTV đầu tư mua thêm sách chuyên ngành, giáo trình, tài liệu đầy đủ cho tất cả các ngành, chuyên ngành đào tạo của Nhà trường. Đối với chuyên ngành DVCL cần bổ sung tài liệu, băng đĩa các vở diễn nổi tiếng.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội có đủ phòng thực hành và thiết bị để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo. Do đặc thù của các chuyên ngành đào tạo, Trường không có hệ thống phòng thí nghiệm. Với đặc điểm là một trường đào tạo nguồn nhân lực cho nhiều ngành trong các lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, nhiếp ảnh, múa, thiết kế mỹ thuật, truyền hình, công nghệ điện ảnh – truyền hình có trình độ từ đại học đến sau đại học, do đó để thực hiện công tác đào tạo, Trường có phòng thực hành, sàn tập, phòng chiếu phim, trung tâm thực hành sk-đa, nhà hát (sân khấu biểu diễn) xưởng vẽ, khu thực cảnh - khu thủy đình... (sau đây gọi chung là phòng thực hành) và được bố trí phù hợp với yêu cầu thực hành các Khoa trong Trường [H09.09.03.01].

Những năm gần đây, bên cạnh khu nhà C, B, E Nhà trường đã xây mới hai tòa nhà A1, A2 và Nhà hát thể nghiệm A3. Nhà trường có hội trường lớn 300 chỗ phục vụ cho việc thực hành của sinh viên các khoa [H09.09.03.02]. Trường hiện có 109 phòng học lý thuyết với tổng diện tích là 6682 m². Phần lớn các phòng học đều được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng chống lóa, điều hòa. Thiết bị học tập phục vụ theo yêu cầu tối thiểu của từng khoa. Các phòng học lớn sử dụng cho việc học tập trung nhiều lớp. Phòng học nhỏ sử dụng cho các lớp học nhóm, học chuyên môn của Khoa Sân khấu, Khoa Truyền hình, Khoa Kịch hát dân tộc v.v... Một số phòng học được trang bị máy Projector, bộ máy chiếu DVD phục vụ cho việc xem phim và nghiên cứu của sinh viên [H09.09.03.03]. Nhà trường có 52 phòng thực hành với tổng diện tích 4575 m². Đó là điều kiện cơ bản về cơ sở vật chất đáp ứng được yêu cầu thực hành của sinh viên (đặc biệt là khối nghệ thuật). Một số phòng thực hành như: trường quay, phòng chụp ảnh, phòng dựng phim, phòng chiếu phim, phòng in tráng phim được sử dụng chung cho các khoa Sân khấu, Nghệ thuật Điện ảnh, khoa Truyền hình, khoa Nhiếp ảnh. Đặc biệt, năm 2010 Nhà hát thể nghiệm A3 được đưa vào sử dụng, nhà hát có máy chiếu hiện đại, âm thanh, ánh sáng tương đương một sân khấu nhỏ với 320 ghế, phục vụ chiếu phim và biểu diễn nghệ thuật. Với một nhà hát thu nhỏ như vậy trong một trường nghệ thuật, Nhà trường đã có một cơ sở vật chất đầy đủ và hiện đại để phục vụ việc học, dạy và thực tập của sinh viên [H09.09.03.04].

Thiết bị trong mỗi phòng thực hành đều có tài liệu hướng dẫn sử dụng và được theo dõi tình trạng làm việc và ghi chú trong sổ ghi chép giám sát [H09.09.03.05]. Trường/ Khoa thường xuyên phổ biến đến người làm việc trong phòng thực hành các

quy định, nội quy phòng, quy tắc an toàn và phòng chống cháy nổ [H09.09.03.06]. Các phòng thực hành được thiết kế khoa học, đảm bảo an toàn điện, an toàn cháy nổ. Giảng viên và sinh viên làm việc tại phòng thực hành luôn được học và kiểm tra các quy tắc an toàn trước khi học tập tại đây. Các hoạt động dạy học, nghiên cứu khoa học của SV được thực hiện dưới sự hướng dẫn của GV và cán bộ phụ trách phòng thực hành, đảm bảo việc sử dụng hệ thống phòng thực hành có hiệu quả [H09.09.03.07].

Trường giao cho Phòng HCTH làm đầu mối quản lý (hiện nay là bộ phận hành chính, quản trị), Phòng có kế hoạch thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, bổ sung, nâng cấp và đầu tư mới thiết bị để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu [H09.09.03.08]. Vào đầu mỗi năm học, Phòng HCTH (HCQT) đều có kế hoạch và thông báo đến các đơn vị trong toàn Trường về việc mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất. Khoa KHDT căn cứ nhu cầu đào tạo đề xuất mua sắm thiết bị, dụng cụ, năm 2021 Khoa được bổ sung thêm một số thiết bị cần thiết cho giảng dạy và phục vụ tốt nghiệp [H09.09.03.09]. Trường có hồ sơ theo dõi, quản lý, đánh giá hiệu quả sử dụng các thiết bị [H09.09.03.10]. Hằng năm, Nhà trường có kế hoạch và phân bổ kinh phí cho bảo dưỡng các thiết bị, đầu tư mua sắm thiết bị để thay thế, cập nhật đáp ứng yêu cầu CTĐT [H09.09.03.11]. Bên cạnh đó, Trường có mối quan hệ mật thiết với các nhà hát. Các đơn vị này luôn tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên của trường về thực hành, thực tập tốt nghiệp. Ngoài ra, do đặc thù đào tạo, Khoa KHDT còn sử dụng chung các trang thiết bị được hỗ trợ cho các Khoa khác trong Trường thuộc Trung tâm Thực hành Sân khấu – Điện ảnh quản lý [H09.09.03.12].

Nhà trường đã tiến hành khảo sát mức độ đáp ứng về phòng thực hành đối với nhu cầu dạy học và NCKH [H09.09.03.13]. Trên cơ sở phản hồi của các đơn vị, Nhà trường xem xét, kiểm tra thực tế và tiến hành cập nhật thiết bị [H09.09.03.14]. Việc đầu tư ngày càng hạn chế do cắt giảm ngân sách công, dẫn đến những trở ngại trong đầu tư thiết bị phù hợp cũng như việc được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

2. Điểm mạnh

Khoa KHDT có phòng thực hành được bố trí hợp lý và các trang bị thiết yếu để phục vụ học tập, giảng dạy được đầu tư thường xuyên. Khoa luôn nhận được sự hỗ trợ của Nhà trường về đầu tư mua sắm, cải tạo và sửa chữa; đơn vị tuyển dụng (các Nhà hát) hỗ trợ thực hành.

3. Điểm tồn tại

Thiết bị chuyên ngành đầu tư còn hạn chế do nguồn kinh phí hạn hẹp. Khu nhà B đang sửa lại nên tạm thời hạn chế số phòng thực hành cho KKHDT.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Phòng HCTH thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị sẵn có để đảm bảo hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Phòng HCTH tăng cường công tác bảo

dưỡng, toàn Trường nâng cao ý thức bảo vệ tài sản chung, giữ gìn tài sản đã có; định kỳ 02 năm một lần thực hiện khảo sát sự hài lòng về chất lượng của hệ thống các phòng học và phòng thực hành, hệ thống thiết bị.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống máy tính của Nhà trường gồm máy chủ với 229 máy tính, trong đó 129 máy tính dành cho các phòng làm việc, các văn phòng khoa và 100 máy tính đặt tại 02 phòng máy phục vụ giảng dạy và học tập [H09.09.04.01]. Khuôn viên Trường, thư viện, KTX đều được phủ sóng wifi; tất cả các máy tính được kết nối với hệ thống internet 24/24 giờ phục vụ quản lý, học tập, NCKH. Nhà trường có các phần mềm chuyên dụng quản lý điều hành văn bản và trao đổi công việc, quản lý người học, tài chính và nhân sự; bản quyền sử dụng do đơn vị cung cấp chịu trách nhiệm [H09.09.04.02]. Thư viện Trường có hơn 20 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học. Cán bộ giảng viên toàn trường được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng @skda.edu.vn [H09.09.04.03].

Trong các phòng học lý thuyết được trang bị 06 máy projector tạo điều kiện thuận lợi, hiệu quả cho công tác giảng dạy và học tập. Thư viện điện tử của Trường được kết nối internet, để truy cập những thông tin cần thiết, khai thác tài liệu phục vụ cho công tác chuyên môn, NCKH, giảng dạy và học tập; gửi, nhận email của các phòng, khoa trong Trường nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng trong công việc [H09.09.04.04]. Nhà trường đã thành lập Ban quản trị trang thông tin điện tử năm 2015, 2016. Ban biên tập Website được giao trách nhiệm xây dựng, cập nhật thông tin về các hoạt động của Nhà trường. Năm 2020, Nhà trường đã kiện toàn Ban biên tập Website, phân công nhiệm vụ thực hiện, trang web đã được cập nhật thông tin kịp thời, phản ánh các hoạt động của Trường. Nhà trường đã ban hành Quy chế quản lý, tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và trang thông tin điện tử, đáp ứng yêu cầu về quản trị mạng [H09.09.04.05].

Nhà trường có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin trong toàn Trường [H09.09.04.06]. Để thực hiện quản lý hệ thống tin học, Nhà trường giao nhiệm vụ cho bộ phận đầu mối là Phòng HCTH (bộ phận HCQT) và các đơn vị chuyên môn phối hợp quản lý với 01 kỹ thuật viên (trình độ trung cấp) và các kỹ thuật viên tại các đơn vị chuyên môn có năng lực chuyên môn hỗ trợ, hướng dẫn cán bộ, người học sử dụng. Để quản lý và khai thác tối đa hiệu quả các trang thiết bị tin học trong các hoạt động dạy học, NCKH và quản lý, tại các phòng máy tính có nội quy sử dụng, sổ sách theo dõi, quản lý và nhật ký sử dụng các trang thiết bị tin học một cách quy chuẩn [H09.09.04.07]. Nhà trường thường xuyên quan tâm trong việc ký kết các hợp đồng mua sắm các phần mềm chống virus, lưu trữ dữ liệu với các công ty bên ngoài giúp đảm bảo an toàn dữ liệu và xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin. Năm 2017, theo ghi nhận của Báo cáo đánh giá ngoài Trường ĐHSKĐAHN

do Trung tâm KĐCLGD – ĐH QGHN kiểm định, Trường có đầu tư sửa chữa nâng cấp hệ thống máy chủ, máy trạm và trang bị thêm một số phần mềm mới; kinh phí đầu tư khoảng 400 triệu đồng/năm [H09.09.04.08]. Bên cạnh đó, việc tập huấn công nghệ thông tin cho cán bộ cũng được tổ chức thường xuyên [H09.09.04.09]. Tuy nhiên, do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều, nên có lúc việc truy cập vào internet bị chậm. Năm 2016, Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin. Kết quả phản hồi cho thấy giảng viên, người học cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường [H09.09.04.10].

Năm 2020, Nhằm bảo đảm an toàn cho SV trước những diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, Nhà trường đã thực hiện chuyển từ hình thức học tập trung sang trực tuyến. Ban Giám hiệu Nhà trường đã triển khai kế hoạch giảng dạy mới theo yêu cầu của BGDĐT. Nhà trường ban hành nhiều văn bản hướng dẫn cách sử dụng phần mềm dạy học trực tuyến để giảng viên, SV, học viên cập nhật. GV của Trường đã được tập huấn và thực hiện hoạt động giảng dạy trực tuyến thông qua phần mềm Zoom. Khoa KHDT đã xây dựng kế hoạch học tập phục vụ tốt việc dạy học online. Sinh viên chuyên ngành DVCL có thể làm các bài tập trực tuyến theo sự hướng dẫn của giảng viên, khoá học tốt nghiệp năm 2020 đã được thực hiện đảm bảo đúng quy định [H09.09.04.11].

Mặc dù đã được đầu tư về cơ sở vật chất cho việc đào tạo, tuy nhiên các thiết bị tại khu phòng học Nhà B đã quá cũ, quá nhỏ và không đáp ứng đủ điều kiện để sinh viên thực hiện những bài tập thực hành.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý của Nhà trường được tin học hóa sử dụng hệ thống thông tin điện tử. Hệ thống công nghệ thông tin (máy chủ, máy tính tại các phòng chức năng, hệ thống wifi) được chú trọng đầu tư và nâng cấp.

3. Điểm tồn tại

Việc áp dụng CNTT trong quản lý đào tạo, thư viện, trong lưu trữ... còn hạn chế. Tín hiệu mạng wifi tại một số vị trí trong Nhà trường còn yếu và không ổn định. Việc bảo dưỡng, nâng cấp các máy tính tất cả các phòng cần phải thực hiện thường xuyên hơn. Việc khảo sát ý kiến của giảng viên, nhân viên hỗ trợ và người học về tính hiệu quả sử dụng của các thiết bị trong giảng dạy /học tập, NCKH, quản lý chưa được thực hiện định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, TTTTTV xây dựng hệ thống sao lưu dữ liệu liên quan đến đào tạo thường xuyên với tần suất an toàn.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Phòng HC,TH, TTTTTV nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, đặc biệt chú trọng đến việc phát triển các phần mềm quản lý, nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy cập internet, qua đó sử dụng có hiệu quả các dịch vụ có sử dụng internet của Nhà trường.

Tăng cường CNTT trong hoạt động văn thư lưu trữ.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. *Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội xác định việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện là trách nhiệm của toàn thể cán bộ công chức viên chức, người lao động, người học trong Trường. Nhà trường luôn bám sát các quy định hiện hành của Nhà nước về môi trường, sức khỏe, an toàn và triển khai thực hiện bằng những hành động cụ thể [H09.09.05.01].

Về môi trường, Trường ĐHSKĐAHN luôn quan tâm xây dựng cảnh quan và môi trường học tập, làm việc nhằm thiết lập đến việc xây dựng môi trường lành mạnh, thúc đẩy phát triển sức khỏe và an toàn cho CBGV và người học của Nhà trường. Do đặc thù đào tạo của Nhà trường, trong quy chế tuyển sinh không có người khuyết tật. Nhà trường có khuôn viên được trồng cây xanh, trồng hoa, có hồ nước thả hoa súng, khu thực cảnh Thủy đình tạo nên một khuôn viên học tập lý tưởng cho người học [H09.09.05.02]. Để tạo thuận lợi cho cán bộ, GV và người học trong quá trình làm việc, học tập cũng như khách đến liên hệ công tác, Trường có sơ đồ chỉ dẫn đến các khu làm việc, phòng học, phòng thực hành. Gắn biển “cấm hút thuốc”, treo panô, áp phích về xây dựng môi trường không khói thuốc ở các vị trí dễ quan sát trong Nhà trường [H09.09.05.03].

Bên cạnh đó, Nhà trường ký hợp đồng với công ty vệ sinh môi trường làm việc hàng ngày để đảm bảo vệ sinh các phòng học, các khu giảng đường trong khuôn viên toàn Trường [H09.09.05.04]. Ngoài ra, Nhà trường đã tổ chức kiểm tra về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường [H09.09.05.05].

Về việc bảo vệ sức khỏe cho cán bộ và sinh viên, học viên, hằng năm để phòng chống dịch bệnh, Nhà trường đều tiến hành công tác phun thuốc phòng dịch. Năm 2020, khi xuất hiện dịch bệnh Covid 19- Nhà trường đã nghiên túc, khẩn trương thực hiện các biện pháp phòng chống dịch Covid 19 theo quy định của Chính phủ ngày 28/5/2019 [H09.09.05.06]. Nhà Trường có phòng y tế riêng, với một cán bộ y tế phụ trách, theo dõi tình hình sức khỏe cho sinh viên và CB, NV, GV phối hợp thường xuyên với các bệnh viện để thực hiện định kỳ khám sức khỏe và đảm bảo công tác khám chữa bệnh ban đầu cho CB, NV, GV và người học [H09.09.05.07]. Hằng năm, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho các sinh viên năm nhất và cung cấp dịch vụ bảo hiểm y tế cho sinh viên [H09.09.05.08].

Về vấn đề bảo đảm an toàn trường học, Nhà trường có tường rào bao quanh, cách ly với khu dân cư. Bên cạnh đó, Trường đã phối hợp hiệu quả với đơn vị chức năng của Công an quận Cầu Giấy tổ chức các hội nghị triển khai công tác bảo vệ, an toàn cơ quan, tập huấn nghiệp vụ cũng như các phương án bảo vệ chính trị nội bộ, PCCC cho CBVC, nhân viên. Để nâng cao tinh thần cảnh giác, bảo vệ tài sản cơ quan và mỗi cá nhân, hằng

năm Trường tổ chức cam kết thi đua giữa các phòng ban, khoa và các lớp SV. Trường thông báo về các quy định an toàn khi nghỉ lễ, tết và có quy định về việc tiết kiệm điện, nước **[H09.09.05.09]**.

Nhà trường tổ chức hội thảo về xây dựng văn hóa ứng xử trong Trường để góp phần nâng cao ý thức xây dựng môi trường, sức khỏe, an toàn **[H09.09.05.10]**.

Công tác phòng chống bão lụt, phòng cháy - chữa cháy của Nhà trường luôn được bảo đảm và thực hiện triệt để trong khuôn viên toàn Trường. Nhà trường có thành lập Ban chỉ huy phòng chống bão lụt, cháy nổ **[H09.09.05.11]**; điều động sinh viên tham gia phòng chống bão lụt, cháy nổ. Tất cả các tòa nhà đều được bố trí hệ thống phòng cháy chữa cháy. Mọi hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn trước hết phải được thực hiện bằng lực lượng và phương tiện tại chỗ. Nhà trường sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện để ứng phó kịp thời khi có cháy nổ để hạn chế thấp nhất các hậu quả về người và tài sản **[H09.09.05.12]**.

Công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội trong trường học được Ban Giám hiệu quan tâm. Nhà trường có bộ phận bảo vệ thường xuyên được bồi dưỡng về nghiệp vụ, chuyên môn để bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh cho Nhà trường. Bộ phận này thường xuyên được cung cấp thông tin về tình hình trật tự, an ninh của địa phương nơi Trường đồng qua hội nghị tổng kết công tác an ninh cụm. Nhà trường có các quy định rõ ràng, cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của Phòng Bảo vệ **[H09.09.05.13]**. Nhân viên bảo vệ được trang bị phương tiện và trang phục đáp ứng yêu cầu của công việc. Đội ngũ chuyên trách bảo vệ làm việc theo đúng quy định và yêu cầu của Trường, thường trực 24/24 giờ trong ngày. Bên cạnh đó, Trường còn lắp đặt hệ thống camera bảo vệ tại các điểm trọng yếu trong khuôn viên Trường và các phòng học. Công tác bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh được lên kế hoạch rõ ràng **[H09.09.05.14]**.

Để đảm bảo an ninh trường học, Nhà trường xây dựng các quy định, nội quy giảng đường, phòng thực hành, nhà xe, hội trường và quy định về việc đeo thẻ cho cán bộ, giảng viên, người học thống nhất thực hiện trong toàn trường **[H09.09.05.15]**.

Giai đoạn 2018-2023, Nhà trường chưa nhận được phản hồi nào không tích cực về các công tác kể trên.

2. Điểm mạnh

Nhà trường quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho cán bộ và sinh viên; có phòng y tế phục vụ nhu cầu y tế cơ bản của cán bộ và sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa định kỳ tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi GV, CBVC, người lao động, người học về công tác bảo vệ, trật tự, an ninh và PCCC để có những điều chỉnh, bổ sung các chủ trương quy định của công tác này phù hợp với thực tiễn. Việc khuyến khích hoạt động thể thao, rèn luyện sức khỏe cho SV và cán bộ còn hạn chế vì thiết bị về thể thao và khu nhà tập sử dụng chung với các Trường thuộc khối VHNT.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2023, Phòng HCTH đẩy mạnh hơn nữa công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2023, Phòng HCTH tiếp tục xây dựng, triển khai kế hoạch tuyên truyền, phổ biến nội quy bảo vệ cơ quan, các phương án PCCC cũng như trách nhiệm của các bộ phận chức năng trong công tác bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh trong khuôn viên đơn vị cho GV, CBVC, người lao động, người học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 5/7).

Kết luận tiêu chuẩn 9

Điểm mạnh nổi bật: Trường ĐHKĐAHN có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho các ngành. Hệ thống công nghệ thông tin đã và đang phát huy hiệu quả để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đạt yêu cầu của cán bộ, giảng viên và NH của Trường.

Điểm tồn tại cơ bản: Thiết bị, tài liệu phục vụ công tác đào tạo chuyên ngành DVCL vẫn còn hạn chế và chậm được cập nhật.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 9: Tiêu chuẩn 9 có 5 tiêu chí đạt, trong đó có 1 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm, 4 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu:

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển nền giáo dục của một cơ sở đào tạo. Do đó, để bảo đảm SV đạt được chuẩn đầu ra (CDR) chuyên ngành DVCL, đáp ứng nhu cầu của xã hội và nhà tuyển dụng, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội nói chung và Khoa KHDT nói riêng đã và đang thực hiện các quy trình quản lý nâng cao chất lượng một cách chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (giảng viên, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển chương trình dạy học (CTDH) đến việc bảo đảm chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình.

1. Mô tả hiện trạng

Để có CTĐT đáp ứng nhu cầu của xã hội, đảm bảo tính hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện của Nhà trường về cơ sở vật chất và đội ngũ, và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp đồng thời đảm bảo sự liên thông giữa các ngành và giữa các bậc đại học, năm học 2018-2019, Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT của tất cả các khoa/ trung tâm đào tạo, trong đó có Khoa KHDT [**H10.10.01.01**].

Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, CTDH, CDR được thực hiện theo quy trình cụ thể theo các hướng dẫn của BGDĐT, văn bản hướng dẫn rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo của trường ĐHSKĐAHN [H10.10.01.02]. Năm 2016, thực hiện công tác kiểm định CLGD Trường cũng như Khoa KHDT đã xây dựng được hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, nghiên cứu viên, nhân viên, người học, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và người học đã tốt nghiệp) [H10.10.01.03].

Để việc khảo sát được hiệu quả, Khoa đã xây dựng quy trình, lập kế hoạch thực hiện, phân công nhiệm vụ cho cán bộ thực hiện khảo sát, thu thập thông tin liên quan đến việc xây dựng và phát triển CTĐT [H10.10.01.04]. Hiện nay, công tác khảo sát người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên đang được Nhà trường tiến hành thường xuyên, các ý kiến của người học được Nhà trường/ Khoa xem xét điều chỉnh CTDH [H10.10.01.05]. Thông qua các đợt khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV, tổng hợp số liệu ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV, Khoa thực hiện thảo luận về điểm mạnh, điểm tồn tại và các biện pháp khắc phục và lập kế hoạch nâng cao chất lượng hoạt động GD của GV. Các kết quả đánh giá này được gửi đến tài khoản cá nhân của GV để họ nắm tình hình đánh giá của SV, trên cơ sở đó, GV tự rút kinh nghiệm, điều chỉnh hoạt động cá nhân [H10.10.01.06]. Nhà trường tổ chức kiểm tra việc đào tạo của Khoa trong đó có nội dung về điều chỉnh của giảng viên sau khi nhận được phản hồi của người học [H10.10.01.07].

2. Điểm mạnh

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, người sử dụng lao động, giảng viên, nhà quản lý) đã được tiến hành qua hình thức bảng câu hỏi khảo sát và phỏng vấn để làm cơ sở thiết kế và phát triển chương trình, đồng thời Khoa thực hiện rà soát CTĐT theo phản hồi trực tiếp của người học được thực hiện hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên, định kỳ. Nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị nghệ thuật không cao do số lượng sinh viên ra trường hằng năm nhiều hơn chỉ tiêu tuyển dụng. Một số sinh viên chưa đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng của đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Khoa KHDT phối hợp với Phòng ĐT, QLKH & HTQT định kỳ rà soát CTĐT theo quy định.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2023, Khoa KHDT phối hợp với Phòng ĐT, QLKH & HTQT xây dựng quy định (trong đó có quy trình) về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; lập kế hoạch định kỳ rà soát CTĐT (2 năm/ lần) để thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan làm căn cứ để rà soát, thiết kế, điều chỉnh và phát triển chương trình. Khoa KHDT tham mưu Nhà trường bám sát

chính sách của Nhà nước đối với việc bảo tồn nghệ thuật Cải lương (Ví dụ: *Văn bản 7611/VPCP-KGVX truyền đạt ý kiến của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam về việc lập hồ sơ các di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của Việt nam trình UNESCO*) để thực hiện hiệu quả các dự án đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực cho nghệ thuật Cải lương .

5. *Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).*

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. *Mô tả hiện trạng*

Trường/ Khoa thực hiện quy trình xây dựng và phát triển CTĐT theo quy định của BGDĐT, thể hiện rõ cấu trúc, khối lượng, kiến thức và CDR cần đạt được của người học [H10.10.02.01]. Nhà trường giao cho Phòng ĐT,QLKH & HTQT là đầu mối tổ chức chỉ đạo các Khoa thực hiện xây dựng và phát triển CTĐT [H10.10.02.02]. Khoa là đơn vị trực tiếp xây dựng, thiết kế và phát triển CTĐT theo hướng dẫn. Việc thiết kế và phát triển CTDH được tuân thủ theo quy trình chặt chẽ, logic từ việc xác định mục tiêu, CDR đến việc tổ chức thực hiện, đánh giá [H10.10.02.03]. CTĐT trình độ đại học chuyên ngành Diễn viên Cải lương được thiết kế dựa vào ý kiến đóng góp của các bên liên quan. Căn cứ vào các CDR được ban hành trước năm 2018. Năm 2017, sau đánh giá ngoài Nhà trường đã triển khai rà soát, điều chỉnh CTĐT, năm 2019 hoạt động này được thực hiện trong toàn Trường, như vậy định kỳ 02 năm một lần, CTĐT trình độ đại học chuyên ngành DVCL được điều chỉnh, cập nhật [H2.02.01.01.DC], [H2.02.01.03.DC]. Việc xây dựng đề cương chi tiết các học phần mới điều chỉnh, sửa chữa, cập nhật được thực hiện theo văn bản hướng dẫn Nhà trường ban hành [H10.10.02.04]. Bộ môn phụ trách xây dựng đề cương chi tiết theo hướng dẫn; Hội đồng KHĐT của Khoa/ Trường họp và thông qua đề cương chi tiết các học phần. Nội dung được cải tiến chủ yếu hướng vào việc đạt được CDR CTĐT [H10.10.02.05]. Quá trình rà soát, điều chỉnh ĐCCT và CTDH có sự đóng ý kiến của các chuyên gia và các bên liên quan, Nhà trường lấy ý kiến của toàn thể các đơn vị trong Trường đối với CTĐT đã được điều chỉnh trước khi ban hành [H10.10.02.06]. Việc rà soát, đánh giá CTDH được thực hiện nghiêm túc nhằm đảm bảo chất lượng dạy và học.

2. *Điểm mạnh.*

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng. CTDH được xây dựng và triển khai một cách khoa học, hiệu quả, được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

3. *Điểm tồn tại*

Chưa định kỳ tiến hành rà soát và đánh giá, cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH; việc lấy ý kiến phản hồi của giảng viên và các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH còn hạn chế.

4. *Kế hoạch hành động*

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Phòng ĐT, QLKH &HTQT xây dựng kế hoạch và hoàn thành công tác rà soát, phát triển CTĐT của đơn vị mình theo quy định.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Phòng ĐT, QLKH&HTQT thực hiện việc thu thập ý kiến phản hồi từ GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng về quy trình thiết kế, đánh giá và cải tiến CTDH. Cập nhật, điều chỉnh CTĐT theo tiến độ 2 năm/lần.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được quy định chặt chẽ trong “Quy định về công tác khảo thí của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội” và Quy chế đào tạo của Trường ĐHKĐAHN [H10.10.03.01], trong đó, có quy định về quy trình kiểm tra phù hợp với CĐR, cũng như các tiêu chí để đánh giá kết quả đạt được của người học. Hằng năm, Phòng KT&ĐBCLGD của Nhà trường làm nhiệm vụ tiếp nhận ngân hàng câu hỏi thi, đề thi, yêu cầu các khoa trong toàn Trường rà soát, cập nhật, xây dựng câu hỏi thi, đề thi đảm bảo chất lượng đào tạo [H10.10.03.02].

Bên cạnh đó, để làm tốt công tác đánh giá kết quả học tập của chuyên ngành DVCL, Khoa KHDT cũng đề ra quy trình đánh giá học phần [H10.10.03.03] dựa trên mẫu phiếu đánh giá học phần [H10.10.03.04]. Các hình thức kiểm tra đánh giá đều có bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm cụ thể. Giảng viên dựa vào những tiêu chí trong các mẫu để đánh giá SV khách quan, minh bạch. Ngoài ra, đề cương học phần cũng chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của hình thức kiểm tra đánh giá cho từng lần kiểm tra đánh giá cụ thể của từng học phần. Các lần kiểm tra đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ [H10.10.03.05]. Kết quả thu được cho thấy chất lượng giảng dạy cũng như quy trình đánh giá kết quả học tập được SV đánh giá cao. Ngoài ra, SV có thể phản hồi và cập nhật thường xuyên ý kiến về chất lượng giảng dạy cũng như các hoạt động khác liên quan tới việc đánh giá kết quả học tập thông qua hoạt động lấy kiến phản hồi của người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên do Phòng KT&ĐBCLGD của Nhà trường phối hợp với Khoa thực hiện hằng năm. 100% các học phần trong CTĐT trình độ đại học chuyên ngành DVCL đều được lấy ý kiến [H10.10.03.06]. Sau khi thu thập đủ dữ liệu và đưa ra phân tích tất cả các ý kiến phản hồi từ người học và người dạy, Nhà trường, Khoa và Bộ môn sẽ có báo cáo tổng thể ở các cuộc họp cấp trường cũng như cấp bộ môn; qua đó giảng viên xác định được những điểm mạnh và những mặt còn tồn tại cần khắc phục. Kết quả phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên được công khai trên trang Web của Nhà trường. Bên cạnh đó, Nhà trường tổ chức kiểm tra hoạt động đào tạo của Khoa KHDT với các nội dung như kế hoạch học tập, hình thức thi, đề thi, giáo án, giáo trình của giảng viên hồ sơ giảng viên chủ nhiệm, các văn bản ghi chép họp lớp, trong đó có công tác chủ nhiệm,

lý lịch khoa học của giảng viên. Hoạt động kiểm tra này giúp Nhà trường nắm được tình hình dạy học, công tác NCKH, công tác phát triển và chuyển đổi CTĐT để điều chỉnh kịp thời [H10.10.03.07].

Đầu mỗi năm học, giảng viên của Khoa đều xây dựng kế hoạch giảng dạy và gửi về Phòng KT & ĐBCLGD, phòng dựa trên kế hoạch để giám sát, kiểm tra tiến độ. Một kênh truyền thống khác để theo dõi khối lượng giờ dạy của giảng viên là sổ đầu bài [H10.10.03.08]. Sổ ghi chép này còn là một công cụ quan trọng để Bộ môn và Khoa giám sát nội dung giảng dạy của tất cả các học phần. Cuối mỗi học kỳ, căn cứ trên những thông tin (về thời gian, nội dung và tình hình lớp học) được ghi trong sổ, Bộ môn và Khoa so sánh tình hình giảng dạy thực tế của từng học phần với kế hoạch đã được thiết kế trong đề cương, từ đó có những nhắc nhở và biện pháp xử lý kịp thời.

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy-học và đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên dựa trên những quy định, quy trình chặt chẽ có hệ thống từ cấp trường đến từng bộ môn. Các ý kiến phản hồi được thu thập và tổng hợp một cách khách quan, trung thực, minh bạch nhằm đưa ra những điểm mạnh, điểm tồn tại để tìm hướng cải tiến, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đặc thù của việc đào tạo cử nhân chuyên ngành DVCL. Việc đánh giá chất lượng dạy và học, các cơ chế phát huy tính chủ động, sáng tạo của cả giảng viên và người học đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên chưa được mở rộng mà mới chỉ dựa vào ý kiến đánh giá của SV là chủ yếu. Phòng KT & ĐBCLGD chưa thực hiện thống kê tỷ lệ điểm và trả kết quả kiểm tra- thi để có sự đối sánh về chất lượng giảng dạy, qua đó kịp thời điều chỉnh đề kiểm tra- thi. Chưa thực hiện đầy đủ các phân tích cũng như hệ thống hóa các thông tin ở các kênh giám sát một cách hiệu quả; việc lấy ý kiến đánh giá chất lượng giảng dạy mới chỉ dựa vào SV, chưa có sự trao đổi chủ động giữa GV với GV.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Phòng KT & ĐBCLGD đẩy mạnh việc lấy ý kiến đánh giá chất lượng giảng dạy.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Phòng KT & ĐBCLGD mở rộng việc lấy ý kiến đánh giá về chất lượng giảng dạy của giảng viên như lấy ý kiến đánh giá từ đồng nghiệp, giáo viên chủ nhiệm, chủ nhiệm bộ môn thông qua các hoạt động dự giờ, thăm lớp để hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên được thực chất hơn. Nghiên cứu xây dựng quy trình thống kê tỉ lệ điểm và trả kết quả kiểm tra - thi để có sự điều chỉnh kịp thời về chất lượng đề thi.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội là Trường Đại học đào tạo nghệ thuật, do đó hoạt động nghiên cứu khoa học có đặc thù riêng, như việc dựng vở diễn, tham gia các chương trình biểu diễn và kinh nghiệm tích lũy được từ các hoạt động này được coi là một một trong những hoạt động mũi nhọn trong việc nâng cao chất lượng dạy và học của Nhà trường [H10.10.04.01]. Hằng năm, GV và SV của Khoa tiến hành các hoạt động nghề nghiệp cụ thể để tạo ra sản phẩm nghệ thuật, đây được coi là hình thức nghiên cứu đề tài khoa học, giúp GV, SV không những bổ sung thường xuyên và chuyên sâu kiến thức mà còn có thể sử dụng những nghiên cứu đó để phục vụ thiết thực cho việc dạy - học [H10.10.04.02].

Chuyên ngành DVCL nói riêng và Khoa KHDT nói chung có một số đề tài NCKH phục vụ cho công việc giảng dạy và học tập. Ngoài ra còn có một số tác phẩm, công trình đạt giải thưởng của GV và của sinh viên Khoa KHDT [H10.10.04.03] [H10.10.04.04].

Các kết quả NCKH được áp dụng/chuyên tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH được thực hiện bởi nhiều hình thức. Về khách quan, sau mỗi tác phẩm sân khấu Cải lương đạt giải, các công trình nghiên cứu, giáo trình giảng dạy, bài báo, bài phân tích được đăng tải trên các trang thông tin điện tử, các tờ tạp chí chuyên ngành...chính những bài viết này là phân thông tin quan trọng để đưa vào làm tài liệu tham khảo cho các bài giảng cho chuyên ngành DVCL. Về chủ quan, những tác phẩm đạt giải hay những đánh giá của dư luận về khả năng nghề của GV - có dấu ấn đóng góp của GV Khoa KHDT sẽ là minh họa thuyết phục nhất cho SV [H10.10.04.05] [H10.10.04.06].

Nhà trường đưa ra các quy định và văn bản hướng dẫn việc hỗ trợ hay công nhận các đề tài có chất lượng tốt để phục vụ việc dạy-học [H10.10.04.07]. Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học với những đề tài nghiên cứu thiết thực trong giảng dạy nhằm khơi dậy tinh thần hăng say làm khoa học của GV và người học trong toàn Trường [H10.10.04.08].

Việc sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của giảng viên và hoạt động học tập của người học được thể hiện đa dạng, tùy theo yêu cầu nội dung bài học, ví dụ qua việc tổng kết kinh nghiệm từ nghiệp diễn, các giảng viên đạt giải thưởng sẽ dùng chính những nội dung mình đạt giải để làm ví dụ cho bài giảng của mình, các sinh viên đánh giá... để nâng cao nhận thức cũng như kỹ năng làm nghề của mình. Các bài viết được đăng tải trên tạp chí của Nhà trường và nhiều tạp chí, báo khác [H10.10.04.09].

Hằng năm, GV Khoa KHDT luôn tích cực tham gia các hoạt động trao đổi nghề nghiệp nhằm nâng cao tinh thần học hỏi, giao lưu giữa các GV cũng như người học

trong toàn Khoa với những diễn viên, đạo diễn tên tuổi như: NSND Triệu Trung Kiên; NSND Thanh Ngoan, NSND Thúy Ngân, NSND Thanh Hoài, NSUT Bá Dũng; NSUT Trọng Bình... [H10.10.04.10].

Công tác xuất bản sách, giáo trình phục vụ học tập cũng được GV đặc biệt quan tâm. Năm 2020, Khoa KHDT đã có giáo trình được xuất bản, trong đó, 01 giáo trình được sử dụng để làm tài liệu học tập [H10.10.04.11]. Những giáo trình này là tâm huyết của các GV Khoa KHDT, nhằm mang lại cho người học những tài liệu học có sự đầu tư chĩn chu về mặt chất lượng. Giáo trình dành cho DVCL - cuốn sách không chỉ đáp ứng được vấn đề thiếu giáo trình chuyên sâu trong chương trình giảng dạy của Khoa KHDT mà còn phù hợp với môi trường giảng dạy của Khoa, từ đó mang lại sự tiếp cận dễ dàng hơn cho SV đối với một môn học khó.

Ngoài ra, sau những giải thưởng được ghi nhận, các GV được Nhà trường vinh danh tại các Hội nghị của Trường (ngày 20-11; 17-12; 15-3...) các GV chia sẻ những kinh nghiệm làm nghề cho SV, đây có thể nói là tác động rất tích cực đối việc truyền kiến thức cũng như thuyết phục người học.

Tuy nhiên, Nhà trường mới xây dựng quy định về hoạt động NCKH của SV và chưa tổ chức hội thảo, hội nghị để đánh giá việc thực hiện quy định này gắn với quản lý và sản phẩm KHCN đặc thù riêng của từng ngành trong đó có chuyên ngành DVCL .

2. Điểm mạnh

Khoa KHDT có đội ngũ giảng viên tích cực tham gia các hoạt động nghề nghiệp đặc thù. Trường có cơ chế khuyến khích sự tham gia của GV cũng như SV trong khoa phát huy tinh thần sáng tạo, say mê nghiên cứu khoa học/ hoạt động nghề nghiệp bên ngoài Nhà trường theo hướng ứng dụng, phục vụ công tác giáo dục và đào tạo như việc tham gia dàn dựng vở diễn hoặc tham gia vai diễn trong các kỳ Liên hoan sân khấu chuyên nghiệp. Hoặc viết công trình nghiên cứu, giáo trình giảng dạy, bài báo nghiên cứu khoa học v.v... Hầu hết các đề tài nghiên cứu khoa học là những bài viết nghiên cứu, công trình nghiên cứu, kịch bản, vở diễn, vai diễn... đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và có ý nghĩa thực tiễn là phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù đào tạo, Trường/ Khoa chưa tổ chức thường xuyên nhiều hội thảo chuyên đề để thúc đẩy động lực thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng vào thực tiễn dạy-học. Số lượng các công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước khá ít.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Khoa KHDT đẩy mạnh công tác NCKH bằng nhiều hình thức khác nhau để quy đổi điểm NCKH như dựng vở diễn, vai diễn...

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Phòng HC, TH tính điểm nghiên cứu khoa học đối với những sản phẩm văn hóa như vai diễn, vở diễn. Nhà trường cần tính đến việc thực hiện phân tằng đại học, để triển khai các đề tài NCKH phục vụ công tác đào

tạo cũng như hỗ trợ các giảng viên trẻ và SV thực hiện các đề tài NCKH theo hướng ứng dụng (hoặc thực hành). Khoa KHDT tổ chức hội thảo với chủ đề liên quan đến việc đào tạo nguồn nhân lực cho công tác bảo tồn nghệ thuật truyền thống trong đó có nghệ thuật Cải lương; định kỳ hằng năm phối hợp với các nhà hát trong công tác đào tạo nhân lực nghệ thuật truyền thống trong các hoạt động nghề nghiệp đặc thù....

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội luôn xác định chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác có vai trò rất lớn trong việc đảm bảo chất lượng các CTĐT của Nhà trường. Do đó, việc đánh giá và cải tiến các nhân tố này đã được Nhà trường đặc biệt chú trọng thực hiện, góp phần tạo nên văn hóa chất lượng trong công tác hỗ trợ giảng dạy, học tập và NCKH. Nhà trường thực hiện việc đánh giá và cải tiến bằng quy định các đơn vị trong Trường báo cáo trực tiếp tiến độ kế hoạch công tác trong cuộc họp giao ban hằng tháng. Tại cuộc họp này các đơn vị có chức năng hỗ trợ trong toàn Trường sẽ báo cáo kế hoạch cụ thể trong tháng tới, đồng thời ghi nhận sự phản ánh của các đơn vị Khoa/ Trung tâm đào tạo, sau khi thảo luận thống nhất, Hiệu trưởng Nhà trường sẽ kết luận cụ thể từng vấn đề. Từ đó, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường ngày càng được cải tiến **[H10.10.05.01]**.

Để nâng cao chất lượng các dịch vụ và phù hợp với nguyện vọng của cán bộ công nhân viên chức và của người học, Nhà trường và Khoa thường xuyên ghi nhận ý kiến phản hồi thông qua nhiều hội nghị và nhiều kênh khác nhau. SV chuyên ngành DVCL có thể thực hiện ý kiến phản hồi thông qua website/ facebook của Khoa và thông qua cuộc họp của cán bộ lớp đầu năm, các cuộc họp với phòng CTHSSV, sinh hoạt lớp theo định kỳ hàng tháng, hội nghị đối thoại với lãnh đạo Nhà trường **[H10.10.05.02]**.

Việc đánh giá tình hình sử dụng và khai thác CSVC được theo dõi thông qua sổ theo dõi thường xuyên và kiểm kê tài sản cuối năm **[H10.10.05.03]**. Căn cứ vào kết quả đánh giá, Nhà trường phân bổ kinh phí hằng năm nâng cao chất lượng cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ. Hằng năm, để toàn Trường được biết và giám sát về kinh phí chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị. Nhà Trường có báo cáo công khai tài chính tại hội nghị viên chức và người lao động **[H10.10.05.04]**.

Trong quá trình sử dụng các thiết bị hỗ trợ tại thư viện, phòng thực hành, nếu phát sinh hư hỏng, các cán bộ phụ trách đề nghị Phòng HC, TH (bộ phận hành chính quản trị) kiểm tra để có biện pháp sửa chữa hoặc mua mới thay thế phù hợp. Việc sửa chữa, thay thế trang thiết bị được tiến hành kịp thời, đảm bảo hiệu quả sử dụng trong dạy-học phục vụ cho CTĐT. Đặc biệt, các bộ phận phụ trách cơ sở vật chất của Nhà

trường cũng thường xuyên rà soát để xử lý các vấn đề phát sinh kịp thời. Căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị trong Trường, Nhà trường dự toán kinh phí đảm bảo cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ trong năm. Hằng năm, Nhà trường lập dự toán dự kiến đầu tư trang bị, nâng cấp cho các xưởng thực hành, thực tập của các khoa để các đơn vị chủ động trong công tác đào tạo như: Cải tạo các phòng thực hành, thực tập, bổ sung, nâng cấp thiết bị cho phù hợp với sự phát triển của khoa học và ứng dụng công nghệ mới vào công tác giảng dạy, học tập của Nhà trường [H10.10.05.05].

Năm 2017, Nhà trường đã thực hiện khảo sát ý kiến của giảng viên, người học về cơ sở vật chất của Nhà trường. Trong đó, chủ yếu khảo sát mức độ hài lòng của người sử dụng (cán bộ, giảng viên, người học) về các trang thiết bị phục vụ nhu cầu giảng dạy/học tập và nghiên cứu khoa học của họ, kết quả cho thấy 85% cán bộ, giảng viên nhận xét ở mức độ tốt, 10% đánh giá ở mức khá, 5% đánh giá mức trung bình với ý kiến nhận xét và đề nghị sửa chữa khu nhà B [H10.10.05.06]. Hằng năm, Khoa đề xuất Nhà trường bổ sung, cập nhật cho thư viện vốn tài liệu, sách cần cho việc giảng dạy và học tập, nghiên cứu [H10.10.05.07]. Hiện nay, Nhà trường đang thực hiện chính sách xã hội hoá để đầu tư toàn bộ hệ thống điều hoà cho các phòng học khu nhà A [H10.10.05.08].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển Nhà trường năm 2012 đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trình BVHTTDL phê duyệt. Đây là khung pháp lý để Nhà trường xây dựng và phát triển trong những năm tiếp theo [H10.10.05.09]. Năm 2015, Trường đã được BVHTTDL phê duyệt đề án Xây dựng Trường ĐHSKĐAHN thành trường trọng điểm quốc gia. Đây cũng là mục tiêu lớn của Nhà trường với hướng kinh phí mới để đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác đào tạo của Khoa [H10.10.05.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng học (nhà A1, A2) được trang bị những thiết bị cơ bản nhất phục vụ cho việc học tập như máy chiếu, micro, ánh sáng, v.v... Có các phòng thực hành phục vụ cho hoạt động dạy học chuyên ngành mang tính đặc thù của diễn viên. Về tư liệu, Nhà trường có hệ thống thư viện hiện đại với nguồn học liệu đa dạng, phong phú và tiện ích, hệ thống công thông tin và các dịch vụ hỗ trợ được Nhà trường xây dựng. Nhà trường và Khoa đã tận dụng triệt để các nguồn lực để đầu tư và cải tiến cơ sở vật chất.

3. Điểm tồn tại

Ngân sách đầu tư CSVC của Trường chủ yếu phụ thuộc vào phân bổ kinh phí của BVHTTDL gây trở ngại cho việc chủ động đầu tư cơ sở vật chất của Trường. Trang thiết bị của một số phòng thực hành, hệ thống máy tính chưa hiện đại hóa để đáp ứng hoạt động giảng dạy và học tập của của Khoa. Ngoài ra, một số phản hồi của các bên liên quan về cơ sở vật chất, tiện ích chưa thể kịp thời đáp ứng do còn phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Phòng HCTH tiếp tục thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Phòng HCTH bố trí không gian riêng cho SV ngành; đồng thời Khoa tích cực huy động nguồn lực từ các tổ chức nhà tuyển dụng cho sinh viên thuê mượn trang phục đạo cụ của chuyên ngành. Khuyến khích SV đến thư viện Trường để cập nhật những tư liệu mới.

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. *Mô tả hiện trạng*

Xây dựng cơ chế phản hồi, thu thập phản hồi, phân tích dữ liệu từ phản hồi, từ đó đưa ra những giải pháp cụ thể, thiết thực và kịp thời là một trong những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của Trường ĐHSKĐAHN nói chung và Khoa KHDT nói riêng. Những nội dung phản hồi có thể liên quan tới tất cả những hoạt động của Nhà Trường bao gồm công tác dạy và học, hoạt động ngoại khoá, các dịch vụ tiện ích đang được sử dụng trong Nhà trường.

Trong năm 2014, Trường chính thức thành lập Phòng KT&ĐBCLGD (tiền thân là Ban thanh tra đào tạo) để chuyên trách, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐHSKĐAHN [H10.10.06.01]. Phòng KT&ĐBCLGD được thành lập trên cơ sở nhân lực của Ban thanh tra và Đảm bảo chất lượng đào tạo, được quy định rõ ràng, cụ thể trong quy chế tổ chức hoạt động, Phòng có nhiệm vụ tham mưu giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổ chức thực hiện công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường đúng với các quy định của Nhà nước [H10.10.06.02].

Phòng KT&ĐBCLGD là đầu mối để triển khai hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục cấp trường, đánh giá chất lượng các CTĐT và thực hiện các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi của các bên liên quan. Phòng có nhiệm vụ tham mưu cho Nhà trường các hoạt động ĐBCL: tự đánh giá CSGD, CTĐT, đánh giá hoạt động GD của GV, khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Nhà trường, khảo sát về cơ sở vật chất, thư viện của Nhà trường; tư vấn, hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch hành động [H10.10.06.03]. Ngoài ra, Khoa KHDT còn phối hợp với Phòng KT&ĐBCLGD thực hiện hoạt động lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên. Nhà trường ban hành quy định, quy định và hướng dẫn thu thập thông tin phản hồi của người học một cách cụ thể, rõ ràng với cơ chế phản hồi mang tính hệ thống [H10.10.06.04]. Hiện nay, theo quy định và Hướng dẫn của ĐHSKĐAHN, vào cuối năm học hằng năm, tất cả các giảng viên cơ hữu của Khoa KHDT phải thực hiện hoạt động tự đánh giá 4 nhiệm vụ: nhiệm vụ giảng dạy; nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ chuyển giao công nghệ; nhiệm vụ quản lý đào tạo và nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn

[H10.10.06.05].

Từ năm 2017 trở đi, Nhà trường và Khoa KHDT đã đa dạng hóa hình thức lấy ý kiến phản hồi và mở rộng đối tượng được lấy ý kiến phản hồi thông qua việc thu thập ý kiến phản hồi từ cấp Khoa, phòng ban và đến các cấp lãnh đạo thông qua các phiếu khảo sát, “Hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với sinh viên”; “Hội nghị viên chức và người lao động”, “Diễn đàn trao đổi với nhà tuyển dụng”, trang Web, Facebook của Nhà trường và của Khoa, vv... Để những vấn đề tồn đọng được giải quyết triệt để, hàng tháng Nhà trường tiến hành cuộc họp giao ban, Khoa báo cáo, tổng hợp những vấn đề cần giải quyết và có những giải pháp cụ thể, hiệu quả **[H10.10.05.01. DC]**.

2. Điểm mạnh

Cơ chế lấy ý kiến phản hồi được Nhà trường và Khoa bước đầu được thiết lập, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Các hình thức thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa đa dạng. Số lượng đối tượng khảo sát ngoài trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Phòng KT& ĐBCLGD tiếp tục duy trì các hình thức khảo sát hiện có; xây dựng văn hóa đảm bảo chất lượng giáo dục thông qua cơ chế lấy ý kiến phản hồi.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Phòng KT& ĐBCLGD thực hiện việc thu thập thông tin phản hồi từ nhà tuyển dụng (Tăng cường khảo sát các đối tượng ngoài Trường) tạo nguồn thông tin quan trọng để Khoa có chiến lược phù hợp nhằm nâng cấp hiệu chỉnh CTĐT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).**Kết luận về Tiêu chuẩn 10**

Điểm mạnh nổi bật: Công tác nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành DVCL được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực của xã hội và nhà tuyển dụng. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ nhà quản lý giáo dục, giảng viên, người học, nhà tuyển dụng và cựu người học được chú trọng và thực hiện đầy đủ. Các thông tin phản hồi là cơ sở để xây dựng, hoàn thiện và cải tiến CTĐT. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR. Các hoạt động nghề nghiệp tương đương nghiên cứu Khoa học được giảng viên và SV quan tâm và được sử dụng trong cải tiến chất lượng dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng chiếu phim, trung tâm Âm thanh, ánh sáng) thường xuyên được rà soát và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho giảng viên và người học trong dạy - học và nghiên cứu Khoa học.

Điểm tồn tại cơ bản: Việc lấy thông tin phản hồi từ các bên liên quan, trong đó có các GV về cả CTĐT và các dịch vụ hỗ trợ còn khó khăn và chưa đầy đủ; việc thực

hiện các đề tài khoa học lớn gắn với việc cải tiến CTĐT và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào công tác đào tạo chưa nhiều.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 10: Tiêu chuẩn 10 có 6 tiêu chí đạt, trong đó có 6 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống bảo đảm chất lượng của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội. Nhà trường là một cơ sở giáo dục cung cấp nguồn nhân lực bậc cao cho nền sân khấu và điện ảnh nước nhà. Chuyên ngành DVCL là một ngành đào tạo đặc thù, số lượng sinh viên mỗi khóa không nhiều như các ngành học khác trong Trường, sinh viên những khóa đầu tiên sau hơn 40 năm ra Trường đã hầu hết trở thành NSUT, NSND, những nghệ sĩ nổi tiếng của nghệ thuật Cải lương nước nhà, đang làm giảng viên hoặc đang làm công tác quản lý tại các nhà hát nghệ thuật truyền thống. Quan trọng hơn, họ làm nên diện mạo của nền Sân khấu Cải lương trong giai đoạn này. Tỷ lệ khoảng 70 % là SV của Khoa KHDT, chuyên ngành DVCL. Hiện nay Khoa KHDT vẫn là nơi đào tạo nhân lực diễn viên của nghệ thuật sân khấu Cải lương. Số lượng thí sinh dự tuyển giảm dần trong mấy năm gần đây. Nguồn tuyển sinh đầu vào của ngành là các học sinh đã tốt nghiệp PTTH, một số đã học xong 1 ngành học khác hoặc đang công tác ở những lĩnh vực liên quan. Sau khi trúng tuyển, sinh viên được đào tạo bài bản, được thực hành, thực tập thực tế có sự đánh giá, giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình học tại Trường, Khoa. Hằng năm, Nhà trường và Khoa KHDT đã thực hiện giám sát việc đạt chuẩn đầu ra (CĐR), tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân để tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học và cơ hội tìm việc làm của SV làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Cải lương mang tính đặc thù, không phải là các bài báo, công trình nghiên cứu khoa học các cấp mà là một bài tham luận, hoặc các tác phẩm nghệ thuật. Các hoạt động này của SV được quy định với trình tự chặt chẽ, bảo đảm phù hợp với CĐR của CTĐT chuyên ngành DVCL, thể hiện đặc thù của Khoa, sứ mạng của Nhà trường. Trường/ Khoa bước đầu thực hiện các hoạt động thu thập thông tin, phân tích và đo lường sự hài lòng của giảng viên, người học, cựu người học, thị trường lao động và lấy đó làm cơ sở thực tiễn cho việc cải tiến CTĐT, chương trình dạy học và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng.

Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội có bộ phận, quy trình/công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. Theo Quy chế tổ chức hoạt động của Trường, quy trình quản lý và giải quyết công việc của các đơn vị, phòng CTHSSV được

Trường giao nhiệm vụ theo dõi và giám sát tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp [H11.11.01.01]. Bên cạnh đó, tình hình của sinh viên chuyên ngành DVCL luôn được giáo viên chủ nhiệm, trợ lý Khoa, phòng ĐT, QLKH & HTQT cập nhật thông qua những buổi sinh hoạt lớp hàng tháng và thông tin phản hồi từ Ban cán sự lớp, Ban Chấp hành chi đoàn, qua đó có những báo cáo kịp thời lên Ban lãnh đạo Khoa để có những hướng giải quyết phù hợp khi có tình hình phát sinh [H11.11.01.02]. Hằng năm, Nhà trường tổ chức xét lên lớp, xét điều kiện tốt nghiệp xét kỷ luật [H11.11.01.03]. Do đó, với những SV thôi học, đều có sự trao đổi để nắm tình hình, qua đó hiểu được những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp cho SV, cũng như có những đề xuất kịp thời với Khoa và Nhà trường. Quyết định SV thôi học được lưu trong hồ sơ của phòng CT HSSV [H11.11.01.04]. Ban cán sự lớp và Ban Chấp hành chi đoàn đều nắm được tình hình SV thôi học. Bên cạnh đó, SV tốt nghiệp và thôi học được quản lý đầy đủ thông tin tại phòng ĐT, QLKH & HTQT, phòng CTHSSV của Nhà trường, điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo. [H11.11.01.05]. Căn cứ vào các quy định về đào tạo, về quản lý HSSV, hằng năm, Trường thực hiện thống kê danh sách, tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp. Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV chuyên ngành DVCL được xác lập và giám sát chặt chẽ dựa trên các Quy định về điều kiện tốt nghiệp, Quy định về thi tốt nghiệp, đánh giá kết quả thi tốt nghiệp và thông qua Hội đồng xét, xử lý học sinh, sinh viên thôi học, bỏ học hằng năm [H11.11.01.06].

Trường thực hiện tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, đề xuất các biện pháp giảm thiểu tỉ lệ thôi học. Theo số liệu thống kê trên, tỷ lệ thôi học của sinh viên chuyên ngành DVCL hằng năm chiếm tỷ lệ thấp so với tổng SV của toàn khóa [H11.11.01.07]. Nhìn chung, SV của Khoa thôi học là do các nguyên nhân như: gia đình quá khó khăn về tài chính, nghỉ học quá số tiết do đi làm thêm; hoặc các em tìm được việc làm ổn định trong năm thứ 2,3; hết hạn bảo lưu nhưng không có điều kiện học tiếp [H11.11.01.08].

Trong thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19, Nhà trường đã triển khai hệ thống học tập trực tuyến nhằm đảm bảo tiến độ học tập cho sinh viên kịp tốt nghiệp [H11.11.01.09]. Hệ thống GVCN, GV bộ môn, Khoa và Trường thường xuyên giám sát chặt chẽ tình hình học tập của sinh viên và có những biện pháp cụ thể để hỗ trợ sinh viên hoàn thành chương trình học như gặp gỡ trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn khi người học gặp khó khăn, duy trì chế độ sinh hoạt lớp định kỳ hằng tháng [H11.11.01.10].

Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện việc đối sánh, phân tích nguyên nhân giảm tỷ lệ tốt nghiệp, đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ người học tốt nghiệp hiệu quả. Nhà trường chưa ứng dụng CNTT trong quản lý và giám sát kết quả học tập của SV để có thể thường xuyên thống kê và cập nhật chính xác tỷ lệ SV thôi học, bỏ học cũng như nguyên nhân và tỷ lệ SV tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường/ Khoa duy trì cơ chế kiểm tra nề nếp hằng tháng để thông báo, nhắc nhở kịp thời tình hình học tập của SV, đồng thời nắm bắt những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp và có những đề xuất kịp thời đối với nhà trường.

Tỷ lệ người học chuyên ngành DVCL bị buộc thôi học ít, tỷ lệ người học tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn cao do có sự giám sát chặt chẽ của Khoa và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường và Khoa thực hiện giám sát tỷ lệ SV tốt nghiệp hằng năm nhưng nhà trường chưa tìm hiểu, phân tích xác đáng nguyên nhân tốt nghiệp không đúng hạn và thôi học; chưa có phân tích dự báo tỷ lệ SV thôi học của chuyên ngành để có những cơ chế chính sách hỗ trợ, khích lệ SV thực hiện kết quả đầu ra như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Phòng CTHSSV tiếp tục giám sát chặt chẽ các chỉ tiêu SV tốt nghiệp, thôi học của SV chuyên ngành DVCL. Phát huy hơn nữa vai trò của GVCN trong việc liên hệ, theo dõi sát sao tình hình SV nhất là các SV thôi học để kịp thời động viên, giúp đỡ SV tiếp tục việc học.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Khoa KHDT phối hợp với Phòng CTHSSV đưa vào kế hoạch, chiến lược đào tạo các phân tích dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học từ đó tìm ra biện pháp cải tiến chất lượng đào tạo

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường giao cho Phòng ĐT, QLKH&HTQT chủ trì phối hợp với Phòng CTHSSV, Khoa KHDT và các đơn vị khác (Phòng KT&ĐBCLGD, Phòng HC,TH) để theo dõi/thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa học thuộc CTĐT chuyên ngành DVCL. Để tốt nghiệp, sinh viên phải có đủ điều kiện về điểm, và điều kiện khác [H11.11.02.01]. Đặc thù chuyên ngành DVCL là tốt nghiệp bằng vai diễn trong một vở Cải lương hoàn chỉnh hoặc một vai diễn trong một trích đoạn (vai diễn này có tính cách, số phận nhân vật) một sản phẩm mang tính đặc thù cao và được làm ra bởi 1 tập thể, trong đó diễn viên là người chịu trách nhiệm chính. Vì vậy kế hoạch TN của một SV chuyên ngành DVCL cần phải có sự tập trung cao độ để không ảnh hưởng tới tập thể. Chỉ cần một sinh viên thay đổi kế hoạch sẽ ảnh hưởng tới tiến độ tốt nghiệp và sự hoàn thành vai diễn tốt nghiệp của nhiều sinh viên khác. Vì vậy, có một vài sinh viên lựa chọn việc bảo lưu TN để lùi lại cho năm sau tốt nghiệp cùng với khóa khác [H11.11.02.02]. Trong 5 năm học gần đây, trung bình hằng năm có khoảng 90% SV là chuyên ngành DVCL hoàn thành chương trình học và được cấp bằng cử nhân DVCL.

Bên cạnh đó, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp muộn hơn so với thời gian yêu cầu vẫn còn tồn tại (như đã giải thích ở trên). Một số nguyên nhân khiến sinh viên tốt nghiệp không đúng hạn [H11.11.02.03]. Trên cơ sở tìm hiểu về nguyên nhân dẫn đến việc sinh viên tốt nghiệp trễ hạn, Nhà trường và Khoa đề ra những biện pháp giúp sinh viên hoàn thành các học phần, kéo dài thêm thời gian tốt nghiệp [H11.11.02.04]. Để hỗ trợ người

học đảm bảo CTĐT, Nhà trường có quy định cho SV bảo lưu, hoặc học riêng với GV (không đợi khoá sau) đối các SV còn nợ môn mà hết thời gian đào tạo hoặc đã đến thời gian xét điều kiện thi tốt nghiệp [H11.11.02.05].

2. Điểm mạnh

SV có ý thức với tiến độ học tập của bản thân; Ban lãnh đạo Khoa luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua trợ lý Khoa, GVCN để hỗ trợ SV kịp thời.

Nhà trường đã có hệ thống quản lý, giám sát kế hoạch học tập và thời gian tốt nghiệp của sinh viên; Nhà trường đã có những chính sách, giải pháp hợp lý để giúp SV đảm bảo tiến độ học tập.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù của việc tốt nghiệp chuyên ngành DVCL cũng như kinh phí làm bài tốt nghiệp nên thời gian tốt nghiệp của sinh viên có thể bị kéo dài để đạt được chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, SV sẽ bị vi phạm quy chế do kéo dài thời gian học và ảnh hưởng đến việc được công nhận tốt nghiệp. Nhà trường chưa thực hiện đối sánh như yêu cầu của mốc chuẩn tham chiếu trong hướng dẫn tự đánh giá CTĐT của BGDĐT (Công văn số: 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng - KĐCLGD).

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2023, Khoa KHDT, Phòng ĐT, QLKH & HTQT tiếp tục nâng cao hiệu quả của hệ thống giám sát và quản lý học tập cùng với các GVCN, GV bộ môn, GV hướng dẫn có định hướng và hỗ trợ sinh viên trong việc xây dựng kế hoạch học tập và hỗ trợ người học hoàn thành bài tốt nghiệp.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2023, Khoa KHDT, Phòng ĐT, QLKH & HTQT xây dựng quy trình thực hiện việc tìm hiểu nguyên nhân chậm tốt nghiệp của người học, từ đó xây dựng những quy định hỗ trợ SV.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập. Để đánh giá chất lượng đào tạo thì tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp là một thước đo quan trọng. Người học luôn đặt ra mục tiêu sau khi ra Trường có việc làm phù hợp ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp và môi trường làm việc ổn định. Đây cũng là một trong những mục tiêu của Khoa và Trường đặt ra trong CTĐT. Từ năm 2017, theo quy định của BGDĐT [H11.11.03.01], Nhà trường đã phân công Phòng CTCT&HSSV (nay là Phòng Công tác học sinh, sinh viên) phụ trách công tác hỗ trợ người học cũng như thực hiện khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp, từ đó cho đến nay, hoạt động đó được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định [H11.11.03.02]. Hình thức tổ chức khảo sát bao

gồm gọi điện thoại, khảo sát qua mạng internet (đăng mẫu phiếu lên Website Nhà trường, cung cấp đường link cho các đối tượng sinh viên tốt nghiệp truy cập và trả lời phiếu, gửi chuyển kết quả trực tiếp vào hộp thư của ban khảo sát. Việc gửi đường link có thể thông qua mạng xã hội (facebook,...), qua email hoặc tin nhắn điện thoại. Đây là hình thức triển khai chủ yếu), khảo sát qua gửi thư (gửi phiếu khảo sát trực tiếp theo địa chỉ do sinh viên cung cấp trước khi tốt nghiệp; tiếp nhận phiếu và nhập thông tin phản hồi vào phần mềm khảo sát) và khảo sát qua phỏng vấn thực hiện đối với các đối tượng sinh viên tốt nghiệp có hộ khẩu tại Hà Nội và vùng phụ cận; các đối tượng về Trường nhận văn bằng, chứng chỉ; các đối tượng tiếp tục học cao học để nâng cao trình độ thì lấy phiếu trực tiếp **[H11.11.03.03]**.

Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được giám sát. Nhà trường có mối liên hệ gắn bó mật thiết với các cơ sở hoạt động nghệ thuật về Sân khấu Cải lương trong cả nước, với điều kiện thuận lợi như vậy, sinh viên tốt nghiệp của Trường nhìn chung đều có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, đây cũng là các đơn vị mà Nhà trường thực hiện việc lấy thông tin về việc làm của SV, thực hiện giám sát tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp **[H11.11.03.04]**.

Cần phải nói thêm về đặc thù của chuyên ngành DVCL, sinh viên ra trường không thể ngày một ngày hai trở thành diễn viên Cải lương nổi tiếng, hay được nhận vào làm việc tại các Nhà hát nghệ thuật truyền thống hoặc có việc làm theo đúng mong muốn, SV được gọi là có việc làm được hiểu theo nghĩa rộng, họ có thể không làm đúng ngành đào tạo nhưng có thể làm những công việc liên quan như: làm MC, biên tập viên, ca sỹ, tham gia các chương trình hài... Những việc làm đó là một quá trình tất yếu để chuẩn bị làm nên 1 diễn viên trong tương lai. Diễn viên là một nghề khá đặc biệt, do đó, ngay cả việc thống kê tỷ lệ sinh viên có việc làm cũng cần có một cách đánh giá "Đặc thù".

2. Điểm mạnh

Đa số SV tốt nghiệp chuyên ngành DVCL đều có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp; lĩnh vực nghề nghiệp và môi trường làm việc gắn kết chặt chẽ với CTĐT chuyên ngành; Nhà Trường và Khoa coi trọng năng lực thực hành thực tế, giúp SV có nhiều cơ hội được trải nghiệm thực hành nghề nghiệp và có nhiều cơ hội có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, có một tỷ lệ nhất định SV chuyên ngành DVCL làm không đúng nghề được đào tạo tại Trường. Điều này cũng phản ánh tình trạng chung của xã hội và những điểm đặc thù về nghề diễn viên đã phân tích ở trên. Khoa và Nhà trường chưa tiến hành khảo sát đối với tất cả các khóa SV tốt nghiệp để có thông tin đầy đủ về tình trạng tốt nghiệp, chưa khảo sát được mức bình quân thu nhập của các sinh viên ở các môi trường làm việc. Việc xác định nguyên nhân chưa có việc

làm của sinh viên còn chưa được thực hiện thường xuyên. Việc đối sánh căn cứ từ tỷ lệ có việc làm của sinh viên để cải tiến chất lượng còn gặp nhiều trở ngại.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Khoa KHDT phối hợp Phòng CTHSSV tổ chức liên kết với các đơn vị / doanh nghiệp để giúp sinh viên có cơ hội tìm kiếm việc làm đúng chuyên ngành đào tạo được dễ dàng hơn sau khi tốt nghiệp; tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa để sinh viên tham gia trải nghiệm nghề và có cơ hội thực hành nghề ngay khi đang theo học tại Trường.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Khoa KHDT phối hợp phòng CTHSSV lập kế hoạch khảo sát về tình trạng việc làm của sinh viên chuyên ngành DVCL đã tốt nghiệp ở các khóa, thiết lập mối liên hệ về thông tin việc làm. Tạo cơ sở dữ liệu để đối sánh.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đại học Sân khấu - Điện ảnh tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được thực hiện theo quy định hiện hành. Hằng năm, Nhà trường chú trọng đầu tư nguồn học để hỗ trợ SV học tập và nghiên cứu khoa học. Hoạt động khoa học và công nghệ được Nhà trường quan tâm như tìm kiếm, thu thập, xử lý các dữ liệu, số liệu, dữ kiện, tin tức, tri thức nhằm tạo lập nguồn tin khoa học và công nghệ [H11.11.04.01].

Do đặc thù của chuyên ngành DVCL, sản phẩm nghiên cứu khoa học không như những sản phẩm thông thường như các trường đại học khác [H11.11.04.02]. Hằng năm, GV và SV của Khoa tiến hành các hoạt động nghề nghiệp cụ thể để tạo ra sản phẩm nghệ thuật, đây được coi là hình thức nghiên cứu đề tài khoa học, giúp GV, SV không những bổ sung thường xuyên và chuyên sâu kiến thức mà còn có thể sử dụng những nghiên cứu đó để phục vụ thiết thực cho việc dạy - học [H11.11.04.03].

Từ năm 2018 đến nay, sinh viên của Khoa KHDT đã đạt được nhiều giải thưởng trong các cuộc thi tài năng sinh viên khối các trường nghệ thuật, đây là những sản phẩm nghiên cứu khoa học đặc thù [H11.11.04.04].

Với phân tích trên cho thấy giảng viên và sinh viên chuyên ngành DVCL đã thực hiện phương châm “giảng dạy kết hợp với thực nghiệm và NCKH”. Nhà trường có quy định cụ thể về việc khen thưởng đối với sinh viên đạt giải trong các cuộc thi mà SV của Trường tham gia được giải [H11.11.04.05].

Bên cạnh đó, Khoa cũng thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo khoa học với sự tham gia của các cán bộ, SV trong Khoa. Đặc biệt là Cuộc thi tài năng sinh viên hằng năm hướng tới kỉ niệm ngày thành lập Trường ĐHSKĐAHN đã thu hút

đồng đảo sinh viên các khóa, các chuyên ngành tham gia hào hứng. Cuộc thi nhằm tìm ra những sinh viên sáng giá trong nghệ thuật biểu diễn, những tài năng xuất chúng và khuyến khích tinh thần học tập, hăng say lao động sáng tạo trong sinh viên [H11.11.04.06].

2. Điểm mạnh

Một số giảng viên của Khoa cũng như giảng viên thỉnh giảng của Khoa là những NSND, NSUT, Nhà giáo ưu tú, đạo diễn sân khấu, diễn viên lâu năm tại các nhà hát có chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm trong nghề. Đây là điều kiện thuận lợi trong việc hướng dẫn các đồng nghiệp và sinh viên NCKH/ sáng tác. Hằng năm, khoa có cơ chế khuyến khích SV tham gia NCKH/ sáng tác thông qua các hoạt động hỗ trợ như tổ chức các cuộc thi tài năng sinh viên như đã đề cập ở phần mô tả.

3. Điểm tồn tại

Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường ĐHSKĐAHN mới được cụ thể thành văn bản và chưa được đánh giá kết quả thực hiện để làm rõ các nội dung liên quan đến công tác NCKH trong sinh viên của Trường, đồng thời có đề cập đến loại hình nghiên cứu khoa học đặc thù cho SV chuyên ngành DVCL .

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Khoa KHDT phối hợp Phòng CTHSSV tham mưu với Nhà trường thực hiện hiệu quả Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường ĐHSKĐAHN (trong đó có tiêu chí cho Khoa KHDT), thể hiện được đặc thù của chuyên ngành DVCL, có thể quy đổi loại hình NCKH thành các tác phẩm như: vai diễn trong một trích đoạn hoặc một vở Cải lương và giải thưởng liên quan đến chuyên ngành đào tạo.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Khoa KHDT, Phòng ĐT, QLKH & HTQT, Viện SK-ĐA, Phòng CTHSSV hằng năm lập kế hoạch về nội dung hoạt động NCKH sinh viên trình Hiệu trưởng duyệt, sau đó thống nhất chỉ đạo tổ chức thực hiện. Tuyên truyền, phổ biến về công tác NCKH của SV, đồng thời thành lập Hội đồng tư vấn đề tài NCKH và phát huy công tác hỗ trợ, hướng dẫn của các nhóm NCKH từ giảng viên đối với SV và đổi mới cơ chế, chính sách động viên khích lệ SV thực hiện các đề tài NCKH. Bám sát chủ trương của Nhà nước về bảo tồn môn nghệ thuật truyền thống để có nhiều hơn những cơ hội cho giảng viên cũng như sinh viên tham gia, góp phần đa dạng cơ hội tham gia NCKH.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hằng năm, Nhà Trường tổ chức Hội nghị viên chức và người lao động, Hội nghị cán bộ chủ chốt để lấy ý kiến đóng góp về việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

năm học và kế hoạch năm học mới [H11.11.05.01] nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường, đặc biệt là trong công tác tổ chức và quản lý đào tạo. Giảng viên và chuyên viên của Khoa được tham dự các Hội nghị cán bộ viên chức giữa lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo khoa với cán bộ viên chức để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn đóng góp ý kiến của cán bộ trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng CTĐT. Hội đồng KHĐT Trường tổ chức họp theo định kỳ để xem xét chiến lược đào tạo mà các cán bộ giảng viên của các đơn vị. Mỗi học kỳ, Trường và Khoa đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về chất lượng giảng dạy các học phần nhằm thu thập thông tin phản hồi để làm cơ sở phân tích, đánh giá học phần và CTĐT cũng như các dịch vụ công để có sự điều chỉnh, cải tiến chương trình dạy học và dịch vụ hỗ trợ [H11.11.05.02]. Để hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan đi vào chiều sâu và thực chất, năm 2023, Nhà trường ban hành quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H11.11.05.03].

Ngoài ra, hằng tháng, Khoa chỉ đạo SV tổ chức sinh hoạt lớp để lắng nghe các ý kiến đóng góp, phản hồi từ SV một cách thẳng thắn, công khai và có sự giải trình, tiếp thu nghiêm túc của giáo viên chủ nhiệm, trợ lý khoa để báo cáo Ban chủ nhiệm khoa, Hội đồng KHĐT của Khoa và các Bộ môn nhằm kịp thời cải tiến chất lượng và phản hồi tới người học về sự cải tiến [H11.11.05.04]. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập thông tin phản hồi từ các cựu người học, Nhà trường và Khoa đã xây dựng mạng lưới liên kết cựu người học nhằm lấy ý kiến của cựu SV về CTĐT và CDR của CTĐT [H11.11.05.05] để làm cơ sở đánh giá, cải tiến CTĐT và CDR của chuyên ngành.

Bên cạnh đó, Trường và Khoa KHĐT hằng năm cũng tiến hành khảo sát việc làm của cựu SV, gửi bảng khảo sát đến các đơn vị đã, đang và sẽ tuyển dụng các SV ra trường của Khoa để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của người lao động do Khoa đào tạo và nhu cầu tuyển dụng của nhà tuyển dụng [H11.11.05.06]. Nhìn chung, đa số các nhà tuyển dụng đều đánh giá cao năng lực hoạt động nghề nghiệp của cử nhân chuyên ngành DVCL, Khoa Kịch hát dân tộc. Tuy nhiên nhà tuyển dụng cũng bổ sung những kỹ năng nghề nghiệp cần đưa vào CTĐT để đáp ứng yêu cầu về vị trí việc làm đối với SV chuyên ngành. Đây là một nguồn thông tin quan trọng để Trường và Khoa cải tiến CTĐT và cải thiện chất lượng giáo dục cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn của xã hội và nhà tuyển dụng.

2. Điểm mạnh

CTĐT và CDR của CTĐT chuyên ngành DVCL được tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan với nhiều hình thức thực chất. Đa số các bên liên quan hài lòng về CTĐT và CDR của CTĐT. Các ý kiến phản biện từ các bên liên quan được Khoa và Trường nghiêm túc tiếp thu và thực hiện phân tích, đối sánh để có những đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và cải tiến CTĐT và CDR của chuyên ngành.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, Khoa, ngành mới được thực hiện, chưa tổ chức định kỳ, thường xuyên. Mẫu

biểu khảo sát, bảng hỏi chưa được cập nhật, điều chỉnh để đảm bảo đánh giá đúng thực chất và yêu cầu của các bên liên quan về CTĐT và các hoạt động liên quan đến đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Từ năm 2024, Khoa KHDT, Phòng KT&ĐBCLGD thực hiện “Quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan” nhằm đưa hoạt động tìm hiểu mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Khắc phục điểm tồn tại: Từ năm 2024, Khoa KHDT, Phòng KT&ĐBCLGD tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đồng thời điều chỉnh các tiêu chí đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với mong muốn của đối tượng được khảo sát.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt (mức 4/7).

Kết luận tiêu chuẩn 11

Điểm mạnh nổi bật: Nhìn chung, sinh viên chuyên ngành DVCL có tỷ lệ tốt nghiệp cao, nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. Giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng đánh giá hài lòng về CTĐT.

Điểm tồn tại cơ bản: Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường ĐHKĐAHN mới được ban hành năm 2021, do đó chưa tổ chức đánh giá kết quả thực hiện.

Kết quả đánh giá về tiêu chuẩn 11: Tiêu chuẩn 11 có 5 tiêu chí đạt, trong đó có 5 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Căn cứ vào sứ mạng của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội là trường đào tạo nhân lực cho ngành sân khấu, điện ảnh lớn nhất khu vực phía Bắc; là một cơ sở đào tạo nghệ thuật sân khấu và nghệ thuật điện ảnh bậc đại học và sau đại học duy nhất của cả nước. Trường có sứ mạng rõ ràng, phù hợp với chức năng, nguồn lực của Trường. Trường đã góp phần rất lớn trong việc đáp ứng nhu cầu nhân lực của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch nói riêng và cả nước nói chung cũng như trong việc thực hiện những kế hoạch, chiến lược về giáo dục và đào tạo của Chính phủ. CTĐT chuyên ngành DVCL được xem là một trong những chương trình then chốt của Nhà trường. Do đó việc đánh giá chương trình là tất yếu nhằm không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học và tạo điều kiện tốt nhất cho người học; nâng cao hiệu quả của hệ thống ĐBCL và định kỳ tham gia kiểm định chất lượng.

1. Những điểm mạnh của CTĐT

Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở phần mô tả, hiệu quả các hoạt động của CTĐT được phân tích, đánh giá chi tiết theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí. CTĐT cử nhân chuyên ngành DVCL trong vòng 5 năm qua (2018 - 2023) đã đạt được những thành công, thành tựu đáng kể.

Thứ nhất, mục tiêu và CDR của CTĐT chuyên ngành DVCL đã xác định rõ ràng các hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra. CDR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV hoặc cố vấn học tập. SV qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như phẩm chất cá nhân cần thiết. CDR chuyên ngành DVCL được công bố công khai đến từng sinh viên thông qua trang học tập cá nhân trên hệ thống website của Trường ở mỗi kì học, mỗi năm học.

Thứ hai, các thông tin trong bản mô tả CTĐT chuyên ngành DVCL được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới về lĩnh vực nghệ thuật Cải lương

Quá trình bổ sung, điều chỉnh của Khoa đều dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như đóng góp, xây dựng của hội đồng KHĐT Khoa, cựu SV, giảng viên, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn. Bản mô tả CTĐT được cụ thể hóa trong đề cương các học phần của chương trình. Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Trường ĐHSKĐAHN. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá, ... của học phần đều được cung

cấp đầy đủ, được công bố công khai và dễ tiếp cận để SV lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và toàn khóa học.

Thứ ba, CTDH của chuyên ngành DVCL được thiết kế với các học phần có nội dung bao trùm các CDR của CTĐT. Hội đồng KHĐT của Khoa KHDT đã chú ý tới tính logic và tính tích hợp của các học phần trong CTDH nhằm bảo đảm cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ kiến thức chung đến kiến thức ngành hẹp. Bên cạnh đó, chương trình còn nhấn mạnh đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và năng lực phát triển nghề nghiệp cho SV. Nội dung của các học phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau. Các học phần được thiết kế đề cao tính ứng dụng; các học phần kiến thức, kỹ năng chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành.

Thứ tư, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT chuyên ngành DVCL phù hợp, rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng giúp SV có khả năng học tập suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy với người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, có sự tương tác hiệu quả giữa GV và SV; các GV luôn tôn trọng và giúp đỡ người học.

Thứ năm, việc đánh giá kết quả học tập của SV nghệ thuật Cải lương Khoa KHDT được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các quy định, hướng dẫn của Trường ĐHSKĐAHN để bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng trong đánh giá kết quả học tập của SV. Khoa KHDT luôn tập trung sâu vào đánh giá năng lực của người học thông qua các kỳ thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được chuẩn đầu ra của môn học và CTĐT, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Thứ sáu, đội ngũ giảng viên trong chuyên ngành DVCL có trình độ chuyên môn cao, năng động và nhiệt huyết, do vậy, công tác giảng dạy và nghiên cứu Khoa học của Khoa đã có những thành tích nhất định.

Trong giảng dạy, với số lượng người học như hiện tại, đội ngũ giảng viên của Khoa luôn hoàn thành vượt mức giờ giảng theo quy định và đa số giảng viên có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao theo thăm dò ý kiến từ sinh viên. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ giảng viên của Khoa và Nhà trường cụ thể, đáp ứng nhu cầu của giảng viên, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho CTĐT chuyên ngành DVCL có trình độ chuyên môn cơ bản đáp ứng được nhu cầu công việc. Ngoài ra, đội ngũ này cũng rất năng động và nhiệt huyết, do vậy, công việc luôn được triển khai và hoàn thành tốt. Ngoài ra, Trường luôn có những chế độ khen thưởng và kỷ luật phù hợp để quản lý công việc của đội ngũ này. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ nhân viên của Khoa và Nhà trường cụ thể, đáp ứng nhu cầu của chuyên ngành và phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Thứ bảy, công việc tuyển sinh được thực hiện một cách công khai, nghiêm túc, vì thế hằng năm tuyển chọn được nhiều sinh viên có năng lực đạt yêu cầu đầu vào. Bên cạnh đó, người học được hỗ trợ thường xuyên và hiệu quả của Khoa và Nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp, được tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển năng lực học tập, NCKH và thể chất, tinh thần, nhằm giúp cải tiến các hoạt động nâng cao chất lượng và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của bản thân.

Thứ tám, Trường ĐHSKĐAHN có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng thực hành với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho các ngành. Hệ thống công nghệ thông tin đã và đang phát huy hiệu quả để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đạt yêu cầu của cán bộ, giảng viên và người học của Trường.

Thứ chín, công tác nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành DVCL được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực của xã hội và nhà tuyển dụng. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ nhà quản lý giáo dục, giảng viên, người học, nhà tuyển dụng và cựu người học được chú trọng và thực hiện đầy đủ. Các thông tin phản hồi là cơ sở để xây dựng, hoàn thiện và cải tiến CTĐT. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các hoạt động nghề nghiệp tương đương nghiên cứu Khoa học được giảng viên và SV quan tâm và được sử dụng trong cải tiến chất lượng dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thường xuyên được rà soát và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho giảng viên và người học trong dạy-học và nghiên cứu khoa học.

Thứ mười, sinh viên chuyên ngành DVCL có tỷ lệ tốt nghiệp cao, nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. Giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng đánh giá hài lòng về CTĐT.

2. Những tồn tại của CTĐT

Bên cạnh những điểm nổi bật đã nêu trên, CTĐT cử nhân chuyên ngành DVCL cũng cũng có một số tồn tại sau:

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được tiến hành một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay; Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học; chưa có sự liên hệ thật sự chặt chẽ trong quá trình SV thực tập tại cơ sở, các ký kết với cơ sở thực tế chưa có những ràng buộc liên quan nhiều đến chuẩn đầu ra theo từng năm học và từng chuyên ngành mà SV phải đạt tới; Khoa chưa thiết lập được kênh thông tin riêng trên website của Khoa để tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu SV, SV.

Tài liệu phục vụ chuyên ngành DVCL vẫn còn hạn chế và chậm được cập nhật thường xuyên. Việc cung cấp thông tin bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần đến các bên có liên quan còn đang được thực hiện một cách hạn hẹp. Khoa thiếu cơ sở dữ liệu cập nhật về việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, các đề cương học phần. Phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi chưa rộng. CDR của một số học phần chưa thực sự rõ ràng và tính định lượng chưa cao dẫn đến khó khăn cho GV khi thực hiện và đánh giá học phần. Một số nội dung và tiêu chí đánh giá học phần cần phải thay đổi để phù hợp hơn nữa với CDR của CTĐT.

Hoạt động thực hành và trải nghiệm chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Số ít SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng tự học và tự nghiên cứu.

PHẦN IV. PHỤ LỤC

1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 10/10/ 2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Sân Khấu - Điện Ảnh Hà Nội Tiếng Anh: Hanoi Academy of Theatre and Cinema

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHSKĐAHN

Tiếng Anh: Hanoi academy of theatre and cinema

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch

5. Địa chỉ: Khu văn hóa nghệ thuật, P Mai Dịch, Q Cầu Giấy, TP Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 84.4.37643397

E-mail: skd@moet.edu.vn

Website: www.skda.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1980

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1983

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1989

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập) Tiếng Việt: Khoa Kịch hát dân tộc/ Chuyên ngành Diễn viên Cải lương

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa KHDT/ chuyên ngành Diễn viên Cải lương

Tiếng Anh: Department of National Singing/ Specialization in Cai lương Actor

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Tr- ờng Ca kịch dân tộc

Tiếng Anh: National School of Songs

15. Mã CTĐT: 7210226A

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Tầng 3 nhà A1 Trường ĐHSKĐAHN, Khu văn hóa nghệ thuật, P Mai Dịch, Q Cầu Giấy, TP Hà Nội

18. Số điện thoại liên hệ: 02437649091

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1980

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1983

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1989

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Đơn vị thực hiện CTĐT chuyên ngành DVCL là Khoa Kịch hát dân tộc, Trường ĐH Sân khấu và Điện ảnh Hà Nội.

Ngày 17/12/1980 Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội được thành lập từ sự sát nhập hai trường Điện ảnh Việt Nam và Nghệ thuật Sân khấu Việt Nam và từ đó Khoa KHDT bắt đầu sự nghiệp đào tạo ở bậc đại học. Người chèo lái đầu tiên của Khoa là nhà giáo nhân dân Hoàng Kiều. Kế thừa từ những thành tựu đào tạo nghệ thuật sân khấu kịch hát dân tộc từ trường Ca kịch dân tộc được thành lập năm 1959, các nghệ sĩ Quang Tôn, Bạch Trà, Tám Danh, Ba Du, Ca lê Hồng, Dịu Hương, Minh Lý đã trở thành những cán bộ, giáo viên tiếp nối sự nghiệp đào tạo diễn viên, nhạc công, biên kịch, đạo diễn cho sân khấu Kịch hát dân tộc Việt Nam. Giảng viên của Khoa thời kỳ này là những người có trình độ chuyên môn vững vàng và giàu kinh nghiệm trong công tác giảng dạy. Chuyên ngành Diễn viên Cải lương có các giáo viên: Lê Ngọc Trai, Nguyễn Quỳnh Nga, Lê Hồng Liên, Nguyễn Thúy Lan, Lê Xuân Hiểu, Triệu Quang Vinh, Nguyễn Văn Cương, Trịnh Kim Huệ, Nguyễn Khánh Vinh. Chuyên ngành Chèo thì có các giáo viên: Dịu Hương, Bùi Trọng Đang, Nguyễn Minh Sơn, Nguyễn Minh Ngọc, Nguyễn Bích Ngọc, Nguyễn Thị Tuyết, Trần Quang Quỳnh. Chuyên ngành Tuồng thì có cô Đinh Lan, Đoàn Thị Yến, Nguyễn Văn Thịnh. Chuyên ngành nhạc thì có các thầy cô: Hoàng Kiều, Đinh Huy Thọ, Nguyễn Văn Bản, Hoàng Kim Toan, Nguyễn Đình Vệ, Trần Văn Kinh, Từ Thu Thanh, Lục Minh Chính. Bên cạnh đó Khoa còn mời cộng tác giảng dạy với nhiều NSND nổi tiếng như: Sỹ Hùng, Mạnh Tường, Trần Bảng, Diệu Hiền, Tiến Thọ, Mẫn Thu, Đàm Liên, ...để làm phong phú và nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với yêu cầu mới của xã hội.

Khoá 1 chuyên ngành DVCL, Chèo, Nhạc công tuyển sinh năm 1982 và nhập trường năm 1983, tốt nghiệp năm 1989. Đây là khoá học chính quy đầu tiên của Khoa

kịch hát dân tộc được đào tạo ở trình độ đại học. Khoá học tổ chức thành 2 lớp gồm 50 diễn viên, nhạc công của nghệ thuật sân khấu Cải lương và nghệ thuật sân khấu Chèo. Khóa học được đào tạo bài bản, theo đúng yêu cầu và quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo và Bộ Văn hoá Thông tin. Khóa học đã tốt nghiệp thành công với hàng loạt vở diễn. Lớp Cải lương thì có các vở: Nát một đời hoa, Dệt Gấm, Kiều Nguyệt Nga, Tô Ánh Nguyệt, Tìm đến một bài ca... Đặc biệt vở cải lương “Nát một đời hoa” là vở diễn tạo được nhiều thành công, đã trình diễn hàng ngàn đêm tại thủ đô Hà Nội và các vùng, miền trong cả nước. Lớp Chèo thì có các vở: Quan âm Thị Kính, Người đàn bà bất hạnh. Đây là dấu mốc khẳng định một định hướng đào tạo phù hợp cho Sân khấu kịch hát dân tộc trong thời kỳ này. Sinh viên của khoá học này có nhiều người đã trưởng thành trên con đường nghệ thuật như: NSND Hồng Ngát; NSND Quốc Trọng; NSƯT Xuân Hinh, NSƯT Thu Hoài; TS. Phạm Trí Thành; TS. Đinh Quang Trung; TS. Đào Thị Hoa; ThS. Đặng Minh Nguyệt; ThS. Nguyễn Thị Thuý; ThS. Nguyễn Thị Lụa; ThS. Đỗ Thị Yến... Trong số đó nhiều người đã trở thành giảng viên của trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội và một số trường văn hoá nghệ thuật khác.

Tiếp nối thành công của khóa 1, Khoa KHDT liên tục tuyển sinh các khóa cho các chuyên ngành DVCL, Diễn viên Chèo, Nhạc công sân khấu kịch hát dân tộc ở các trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học. Khung chương trình đào tạo, giáo trình, giáo án, phương tiện phục vụ đào tạo cũng dần được hoàn thiện, đáp ứng được yêu cầu khoa học của một cơ sở đào tạo nghệ thuật chuyên nghiệp lớn nhất trong cả nước.

Phần lớn sinh viên của Khoa sau khi tốt nghiệp đã tìm được việc làm đúng ngành nghề đào tạo và khẳng định được vị trí của mình trong các đoàn nghệ thuật của Trung ương và địa phương.

Trải qua 40 năm đào tạo, chuyên ngành DVCL đã đào tạo hàng trăm cử nhân diễn viên Cải lương. Các cử nhân ra trường có kiến thức và kỹ năng tốt, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các Nhà hát và các đơn vị nghệ thuật Cải lương ở khu vực phía Bắc và hệ thống các đài phát thanh, truyền hình như: Đài tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam... Họ góp phần làm nên diện mạo của ngành văn hóa giai đoạn hiện nay.

Hiện nay (2023) đội ngũ giảng dạy của Khoa có 11 giảng viên trong biên chế thì cả 11 giảng viên đều là thạc sĩ. Hầu hết các Giảng viên trong khoa đều có kinh nghiệm trong biểu diễn cũng như trong giảng dạy... tuy nhiên, việc đào tạo chuyên ngành Diễn viên Cải lương vẫn rất cần những giảng viên thỉnh giảng là các NSND, NSƯT từ các nhà hát, có nhiều năm kinh nghiệm làm nghề về Trường giảng dạy.

Mỗi năm, Khoa KHDT đào tạo được trung bình 50 sinh viên của bốn chuyên ngành và khi ra trường các sinh viên hầu hết đều về làm việc tại các Nhà hát và đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp. Nhiều sinh viên đã làm vẻ vang cho đơn vị nghệ thuật của

mình bằng những giải thưởng huy chương vàng, huy chương bạc.

- Khoa KHDT đang được tiếp thêm sức mạnh với thế hệ giảng viên trẻ - đó là những sinh viên xuất sắc của Khoa được giữ lại Trường làm việc, hoặc đã từng có thời gian công tác tại các đơn vị nghệ thuật như: ThS. Trịnh Thị Thanh Huyền, ThS. Trần Thị Hạnh, ThS. Đỗ Thị Yên, ThS. Đào Quốc Việt để đội ngũ giảng viên của Khoa luôn vững vàng, đầy nhiệt huyết, là niềm tin cho sự tồn tại vững bền của Khoa KHDT.

- Các giảng viên của Khoa tham gia nghiên cứu khoa học, viết nhiều sách, giáo trình và các bài báo đăng trong các tạp chí chuyên ngành và trong hội thảo. Ngoài ra, nhiều giảng viên trong Khoa còn tham gia hoạt động nghệ thuật, nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và đạt thành tích cao trong các kỳ liên hoan, hội diễn Sân khấu chuyên nghiệp:

+ Giảng viên Phạm Trí Thành

01. Bài báo - tham luận quốc tế tại Hiệp hội các trường đào tạo nghệ thuật sân khấu Châu Á – Thái Bình Dương (ATEC) - Chung – Ang University, Seoul năm 2018.

Vision of Theatre Actor Training in Việt Nam University

01 bài báo tham luận trong hội thảo của Quốc hội năm 2018:

Một số vấn đề về công tác đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật truyền thống.

02 bài báo đăng tạp chí nhà trường:

Kỹ thuật biểu diễn theo trạng thái tình cảm của diễn viên kịch hát dân tộc Việt Nam (2019)

- *Tâm lý nhân vật trung tâm trong Nghệ thuật sân khấu cải lương. (2019)*

01. Chuyên đề khoa học của trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội (2019)

Tổng quan về bảy loại hình nghệ thuật và kiến thức chung về các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam.

03. Công trình khoa học cấp trường:

- *Giáo trình Kỹ thuật biểu diễn của Nghệ thuật sân khấu cải lương – Quyển 1.*

Nghiệm thu năm 2018.

Kết quả loại: Đạt

- *Kịch bản tham dự liên hoan nghệ thuật khối các trường đào tạo nghệ thuật sân khấu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. (ATEC). Năm 2018 "Khát Vọng"*

- Công trình khoa học cấp Trường "Sưu tầm băng hình tư liệu sân khấu Kịch hát dân tộc"

- 01 tham luận: "Bảo tồn và phát huy nghệ thuật sân khấu cải lương" Tại kỷ yếu hội thảo Đại học sân khấu - Điện ảnh thành phố Hồ Chí Minh, năm 2020.

- 01 tham luận: Sự tương tác giữa nghệ thuật và văn hóa tâm linh Việt Nam từ góc nhìn đổi mới sáng tạo.

- 01 công trình khoa học: Lịch sử sân khấu cải lương từ năm 1950 đến 2000 (Nhóm tác giả chuyên đề)

Trong công trình cấp bộ: Lịch sử sân khấu Việt Nam, năm 2021

01 chuyên đề khoa học: Tổng quan về bảy loại hình nghệ thuật và kiến thức chùng về các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam.

+ Giảng viên Phạm Hữu Dục:

Giáo trình dạy học tiêu sáo năm 2018

Giáo trình Hòa tấu năm 2019

Sách Phương pháp múa Chèo qua hai trích đoạn "Súy Vân giả dại", và Thị Mầu lên chùa, 2020

+ Giảng viên Đặng Minh Nguyệt đã có những công trình sau:

Bài báo: *Nghệ thuật nói của sân khấu Cải lương*. Tạp chí Nghệ thuật biểu diễn số 101, tháng 12/2017

Bài báo: *Vũ đạo – Yếu tố không thể thiếu trong nghệ thuật Cải lương*. Tạp chí Sân khấu tháng 7 + 8/2018

Sách: *Hóa trang cải lương*, Nhà xuất bản Sân khấu, 2018.

Bài báo: *Những trở trở trong đào tạo nhân lực cho Sân khấu truyền thống*, Tạp chí Nghệ thuật biểu diễn số 111, tháng 10/2018.

Sách: *Phân tích kịch bản đối với diễn viên Kịch hát*, Nhà xuất bản Sân khấu, 2019.

Bài viết: *Thực trạng và giải pháp để bảo tồn, phát triển nghệ thuật Cải lương trong tình hình xã hội hiện nay*, Hội thảo cấp Trường (Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh TP. HCM), 2020.

Bài viết: *Đào thương – một dạng vai chủ chốt của sân khấu cải lương*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật số 460, tháng 4/2021.

Bài viết: *NSND Triệu Trung Kiên – Người nghệ sĩ đa tài*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật số 466, tháng 6/2021.

Bài viết: *Thùy Dung – Cô đào tài sắc của Cải lương Bắc*, Tạp chí Nghệ thuật sân khấu, tháng 5+6 / 2021.

Bài Viết: *Nét tương đồng và khác biệt trong nghệ thuật biểu diễn kịch hát dân tộc*, Tạp chí Nghệ thuật sân khấu, tháng 7+8 / 2021.

Sách: *Nghệ thuật biểu diễn vai đào thương của người nghệ sĩ Cải lương*, Nhà xuất bản Sân khấu, 2021.

Bài viết: *Nghệ sĩ ưu tú Trọng Bình – Tài và Tâm*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 450, tháng 2/2022.

Công trình khoa học cấp cơ sở mang tên ” *Nghệ thuật biểu diễn vai kép độc trong sân khấu Cải lương*” đạt loại C, năm 2022.

Tặng thưởng loại C của Hội đồng lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương cho cuốn sách ”*Nghệ thuật biểu diễn vai đào thương của người nghệ sĩ Cải lương*” năm 2022.

+ Giảng viên Đỗ Thị Yên:

Huy hiệu chiến sỹ trường sa năm 2017

Diễn viên xuất sắc nhất ATEC 2018

Huy chương Bạc tài năng DVSKCL Trần Hữu Trang 2020

HCB tài năng trẻ DVCLLTQ 2020.

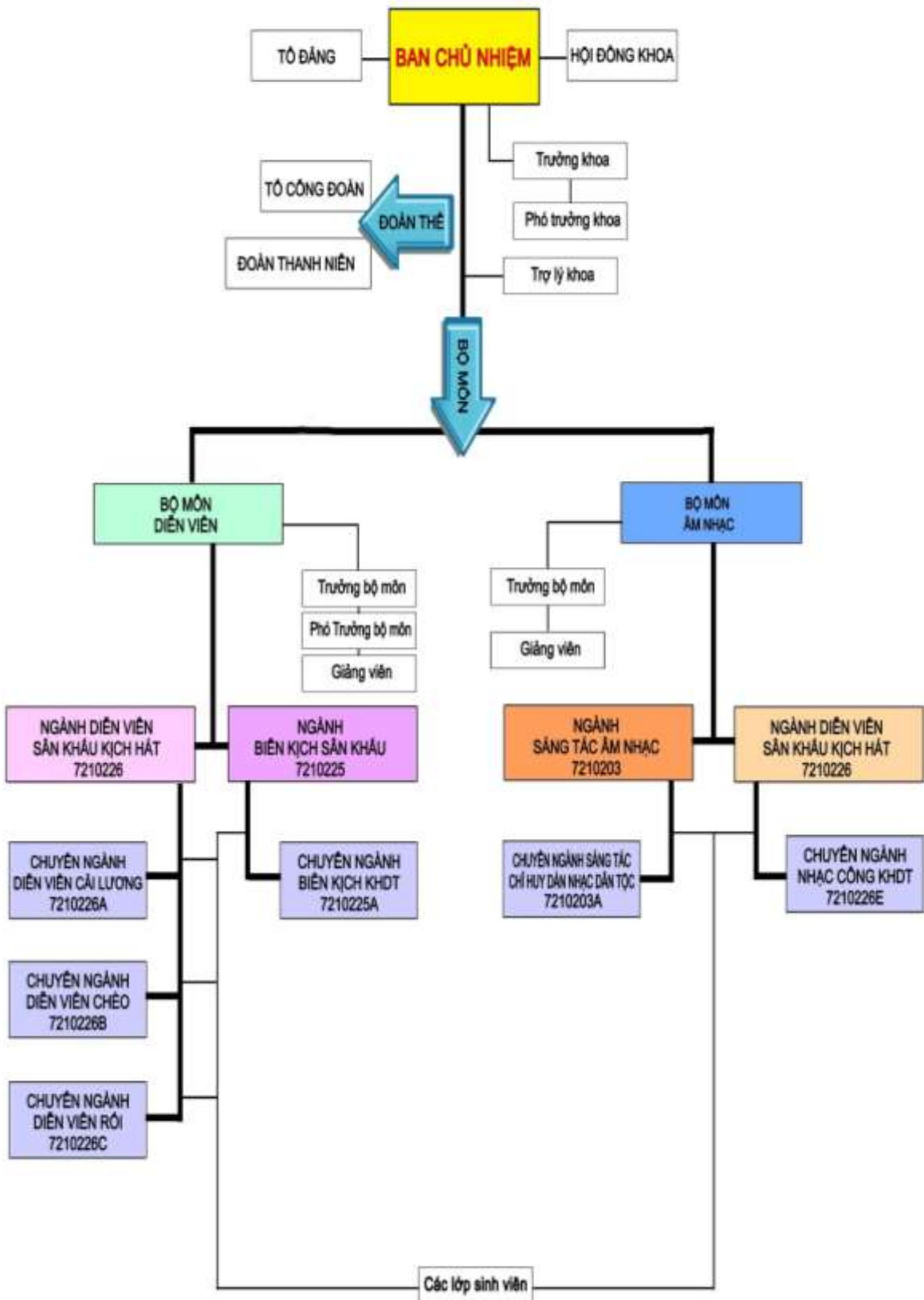
+ Giảng viên Bùi Thị Hiền: đạt Huy chương vàng trong liên hoan các trích đoạn hay của Nghệ thuật sân khấu toàn quốc năm 2023.

+ Giảng viên Trịnh Thị thanh Huyền với trích đoạn ”Thị Màu lên chùa” đã đạt giải nhất trong cuộc thi tài năng diễn viên Chèo, Tuồng và Dân ca toàn quốc năm 2023.

+ Giảng viên Trần Thị Hạnh với trích đoạn ”Tuần Ti Đào Huế” đã đạt giải nhì trong cuộc thi tài năng diễn viên Chèo, Tuồng và Dân ca toàn quốc năm 2023.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC KHOA KỊCH HÁT DÂN TỘC



Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Hiệu trưởng	Nguyễn Đình Thi	1964	PGS.TS. NGND	0913588863	thidinhnguyen@hotmail.com
2	Chủ tịch Hội đồng Trường	Phạm Trí Thành	1966	TS	0906100882	phamtrithanhts@gmail.com
2	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Thanh Quế	1967	ThS	0985577500	thanhque2001@gmail.com
3	Phó Hiệu trưởng	Phạm Đắc Thi	1970	TS	0912312989	pdthi2012@gmail.com
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	Phó Trưởng Khoa	Phạm Hữu Dục	1973	ThS	0948126888	saotrucvietnam.duc@gmail.com
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.	Bí thư Đảng ủy	Nguyễn Đình Thi	1964	PGS.TS.NGND	0913588863	thidinhnguyen@hotmail.com
2.	Chủ tịch công đoàn trường	Hoàng Dạ Vũ	1985	ThS	0983290885	hoangdavu2908@gmail.com
3.	Bí thư đoàn thanh niên	Lê Thị Ly Như	1984	ThS	0985875665	lynhu1984@gmail.com
III.	Các phòng, ban					
1.	Trưởng Phòng ĐT,QLKH và HTQT	Nguyễn T. Hồng Hiền	1980	TS	0912798888	nguyenhonghien0110@gmail.com

2.	Trưởng Phòng CTHSSV	Trần Tuyết Hồng	1983	ThS	0982387183	tuyethongpdt.skda@gmail.com
3.	Trưởng Phòng Hành chính tổng hợp	Nguyễn Thị Thu Hiền	1983	TS	0906113599	nguyenhienkda@gmail.com
4.	Trưởng Phòng Khảo thí và ĐBCLGD	Trịnh Thúy Hương	1981	TS	0912804603	trinh.thuyhuong81@gmail.com
IV.	Các bộ môn					
1.	Trưởng Bộ môn Diễn viên	Bùi Thị Hiền	1979	ThS	0972894166	thaohien211179@gmail.com
2.	Trưởng Bộ môn Âm nhạc	Bùi Hoài Nam	1975	ThS	0868163133	hoainamtranh1975@gmail.com

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

24. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 04

25. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: Không

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: Không

27. Số lượng ngành đào tạo đại học: 04

28. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

29. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

30. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có

Không

Chính quy

Không chính quy Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

31. Tổng số các ngành đào tạo: 04

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

32. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT (Năm 2018 - 2023)

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	4	10	14
I.1	Đội ngũ trong biên chế	4	10	14
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	13	9	22
	Tổng số	21	29	50

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

33. Thống kê, phân loại giảng viên (Từ 2018-2023)

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ		0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư (NSND/NSUT)	1	1	0	0	16	0
3	Tiến sĩ Khoa học		0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ		1	0	0	3	0
5	Thạc sĩ	11	11	0	1	5	0
6	Đại học	1	1	0	0	0	0
7	Cao đẳng		0	0	0	0	0
8	Trình độ khác		0	0	0	0	0
	Tổng số	13	14	0	1	24	0

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³ Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh Khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = người Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:

34. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	0
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ Khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	1	1	0	0	4	0	2,8
5	Thạc sĩ	1	11	11	0	1	5	0	12,3
6	Đại học	0,3	2	2	0	0	25	0	5,6
	Tổng		14	15	0	1	34		

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

35. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)
(Từ 2018 - 2023)

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ Khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	1	7,14	1	0	0	0	0	1	0
5	Thạc sĩ	12	85,71	2	9	0	3	5	3	0
6	Đại học	1	7,14	1	1	0	1	0	1	0
	Tổng	14	93,99	4	10	0	4	5	5	0

35.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38,5 tuổi

35.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1/14

35.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 12/14

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30	100
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	40	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	30	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

37. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2018 - 2019	14	9	1/0,6	9	17,75	7	0
2019- 2020	16	13	1/2,5	11	15,25	7	0
2020 - 2021	14	11	1/1,8	11	18,80	7	0
2021- 2022	13	11	1/1,2	11	18,25	7	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0

38. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy (từ năm 2018-2023)

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	9	13	11	0	0
Hệ không chính quy				11	0
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác ...					

39. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2018-2019	2019 -2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

40. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019 -2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	24 m ²	24 m ²	24 m ²	24 m ²	24 m ²
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	15 m ²	16 m ²	17m ²	16 m ²	17 m ²
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	17	17	18	17	19
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	4 m ²	4 m ²	4 m ²	4 m ²	4 m ²

41. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu Khoa học

	Năm học				
	2018-2019	2019 -2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	1
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	0	0	0	5,2%

42. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019 - 2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	7	7	10	6	5
Hệ không chính quy					10
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

43. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019 - 2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	7	7	9	6	5
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	9 (77,7%)	13 (63,2%)	11 (81,8%)	9 (66,6%)	13 (38,4%)
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					

B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này — điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	99 %	100%	100%	100%	100%
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này —> chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này — điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	70%	78%	80%	70%	90%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	30%	22%	20%	30%	10%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	3Tr	5Tr	6Tr	5 Tr	7Tr
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này					

—→ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này —→ điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	70%	70%	80%	80%	90%
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ

44. Số lượng đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	1	0	2.0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	0	0	1	0	1.5
	Tổng							3.5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 3.5

Tỷ số đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 3.5/12

46. Doanh thu từ nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2018	0	0	0
2	2019	0	0	0
3	2020	0	0	0
4	2021	0	0	0
5	2022	0	0	0
6	2023	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài Khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	0	3	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia			2	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	1	0	0	2
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		0	0	0	0	0	2

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 2

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2/12

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2	3	2	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Tạp chí Khoa học quốc tế	1,5	0	0	0	0	0	0
2	Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước	1,0	3	1	0	0	0	5
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	6	4	2	3	0	18,5
	Tổng							23,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 23.5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 23.5/14

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí Khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	0	1	3
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	1	3

52. Số lượng báo cáo Khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018 - 2019	2019 - 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	0	0	0
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	1	0	0	0	1
3	Hội thảo cấp trường	0,25	1	1	1	0	0	1.25
Tổng								2.25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 2.25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2.25/14

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	2	3
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	2	3

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018 - 2019	0
2019 - 2020	0
2020 - 2021	0
2021 - 2022	0
2022-2023	0

55. Nghiên cứu Khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài Khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	0
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	0
Trên 6 đề tài	0	0	0	0
Tổng số người học tham gia	0	0	0	0

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu Khoa học của sinh viên:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

2018-2023	Thành tích nghiên cứu Khoa học	Số lượng				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022 - 2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 20.610,8

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 50

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):.....

Nơi làm việc: 35 Nơi học: 11.257 (trong đó có 6682 m² phòng học và 4575 m² phòng thực hành)

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 6682

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 8,77/1

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

- Thư viện: 2212

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 1310

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 5

- Dùng cho người học học tập: 100

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 100/146

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 14

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 7.1%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 85.8%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 17

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 4.75/1

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 80

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công

việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 70.....

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 30.....

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 5 tr/ tháng ...

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 70 %

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 0%

6. Nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,5/12

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: ...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2/12 Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 15/12

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,25/12

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0.68/1 Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 8,77/1

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 4 m²/1

DANH MỤC BẢNG BIỂU TRONG BÁO CÁO TĐG CT ĐT

Bảng 1: Mục tiêu chương trình đào tạo (MTCTĐT) các năm

MTCTĐT Diễn viên Cải lương Năm 2018	MTCTĐT Diễn viên Cải lương Năm 2023
<p>1. Mục tiêu chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo chuyên ngành <i>Diễn viên Cải lương</i> nhằm trang bị cho người học phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội và bản thân. - Nắm vững những kiến thức cơ bản về nghệ thuật biểu diễn Cải lương. Sau khi hoàn thành chương trình học, người học có thể tham gia biểu diễn ở những đơn vị nghệ thuật cải lương, ở đài phát thanh, truyền hình vào những vị trí công việc phù hợp. <p>2. Mục tiêu cụ thể</p> <p>+ <i>Về kiến thức:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho sinh viên có sự hiểu biết cơ bản về khoa học, xã hội, tự nhiên, lịch sử và văn hóa, tin học, Ngoại ngữ. Có hiểu biết về lý luận chính trị, có kiến thức cơ bản về Quốc phòng – An ninh, Pháp luật. Trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức về: Mỹ học; Lịch sử sân khấu Việt Nam; Lịch sử sân khấu Thế giới; Phương pháp sân khấu truyền thống; Lịch sử nghệ thuật tạo hình Việt Nam; Lịch sử nghệ thuật tạo hình thế giới; Sân khấu học đại cương. - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở ngành là: Âm nhạc cơ bản; Hóa trang; Giải phóng hình thể; Phân tích tác phẩm KHDT; Tâm lý học. - Trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức chuyên ngành diễn viên cải lương là: Hát cải lương; Vũ đạo cải lương; Kỹ thuật diễn cải lương để sáng tạo nhân vật là của sân khấu Cải lương. Tạo điều kiện cho sinh viên thực tập trước tốt nghiệp để 	<p>1. Mục tiêu chung</p> <p>Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành/chuyên ngành <i>Diễn viên Cải lương</i> của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội được xây dựng và tổ chức thực hiện nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về lý luận và thực hành của Nghệ thuật biểu diễn Cải lương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong quá trình học tập, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Những kiến thức này sẽ là một hệ thống, giúp cho sinh viên có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức tốt, phát triển cả tri thức, thể chất và trình độ chuyên môn nghệ thuật biểu diễn Cải lương. - Sau khi hoàn thành chương trình học, người học có khả năng biểu diễn được hoàn chỉnh một vai diễn của sân khấu cải lương. Có thể liên hệ và sáng tạo được các vai diễn khác nhau. - Có kiến thức nghề nghiệp để có thể có một công việc tốt, phù hợp với ngành nghề của mình. <p>2. Mục tiêu cụ thể</p> <p>Chương trình đào tạo chuyên ngành <i>Diễn viên Cải lương</i> trang bị cho sinh viên các kiến thức sau đây:</p> <p><i>M1: Về kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho sinh viên biết những kiến thức giáo dục cơ bản về: Triết học Mác Lê Nin, Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng sản VN; Lịch sử Đảng Cộng sản VN; Ngoại ngữ; Tin học; Lịch sử Văn học Việt Nam; Lịch sử Văn học Thế giới; Pháp Luật, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - để hình thành thế giới quan lành mạnh và tri thức, tránh đi ngược lại với những chuẩn mực xã hội. - Trang bị cho sinh viên các kiến thức về ngoại ngữ trình độ Tiếng Anh bậc 3/6 theo khung

tôi luyện nghề và có thêm kinh nghiệm biểu diễn.

+ Về kỹ năng

- Trang bị cho sinh viên thấm nhuần những bài học về triết học, về đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng, pháp luật của Nhà nước, về lịch sử văn hóa Việt Nam, về Quốc phòng... sẽ hình thành tri thức đạo đức tốt và nền tảng tinh thần lành mạnh, tự tu sửa mình để là người công dân tốt, có ích cho xã hội. Trang bị những kỹ năng về nghe, nói, đọc viết của ngoại ngữ Tiếng Anh và kỹ năng soạn thảo văn bản, trình chiếu văn bản trong tin học để ứng dụng vào trong thực tiễn công việc và cuộc sống. Hiểu rõ được phương pháp diễn tả của Sân khấu truyền thống để tìm ra cách thức thể hiện nhân vật. Nhận biết được lịch sử nghệ thuật tạo hình Việt Nam, lịch sử nghệ thuật tạo hình Thế giới để hình thành tư duy hình tượng. Có cách thức làm việc phù hợp trong môi trường sân khấu.

- Trang bị cho sinh viên kỹ năng nghe, xướng âm theo cung, quãng, giai điệu của những nốt nhạc cơ bản; Hóa trang được thuần thục các gương mặt tiêu biểu của sân khấu cải lương; Có kỹ thuật phân tích tác phẩm kịch hát dân tộc để ứng dụng vào phân tích nhân vật; Có kỹ thuật rèn luyện thân thể một cách thường xuyên để có được một cơ thể mềm dẻo.

- Sinh viên có kỹ thuật ca hát tốt, vũ đạo thuần thục, diễn xuất theo tâm lý, tính cách và hoàn cảnh của nhân vật để có thể biểu diễn thành công nhân vật của sân khấu Cải lương và có thể ứng dụng, sáng tạo được vào trong những hoàn cảnh mới.

+ Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Hình thành năng lực tự học tập, nghiên cứu, tư duy và sáng tạo, định hướng được cho mình.

- Hướng tới sinh viên có trách nhiệm với bản thân, với công việc,

năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên trình độ đại học; Trang bị các kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản.

- Trang bị cho sinh viên biết những kiến thức cơ sở ngành: Lịch sử Sân khấu Việt Nam; Lịch sử Sân khấu Thế giới; Phương pháp Sân khấu truyền thống; Âm nhạc cơ bản; Giải phóng hình thể; Phân tích tác phẩm KHDT - để hỗ trợ cho việc nghiên cứu và sáng tạo nhân vật.

- Trang bị cho sinh viên biết những kiến thức chuyên ngành là: Hát cải lương; Kỹ thuật diễn cải lương; Vũ đạo cải lương; Tiếng nói cải lương; Hóa trang cải lương để sáng tạo nhân vật là của sân khấu Cải lương.

M2: Về kỹ năng

- Sinh viên thấm nhuần những bài học về triết học, về đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng, pháp luật của Nhà nước, về Quốc phòng... sẽ hình thành tri thức đạo đức tốt và nền tảng tinh thần lành mạnh, sẽ tự tu sửa mình để là người công dân tốt, có ích cho xã hội.

- Trang bị cho sinh viên những kỹ năng về nghe, nói, đọc viết của ngoại ngữ Tiếng Anh; Biết sử dụng hệ điều hành (MS- Windows), hệ soạn thảo văn bản (Microsoft Word), bảng tính điện tử (Microsoft Excel), trình chiếu văn bản (Microsoft Powerpoint) và mạng máy tính để ứng dụng vào trong thực tiễn công việc và cuộc sống.

- Trang bị cho sinh viên biết phân tích tác phẩm kịch hát dân tộc, hiểu được phương pháp diễn tả của Sân khấu truyền thống để có thể nghiên cứu kịch bản, tìm ra cách thức thể hiện nhân vật. Đồng thời có kỹ năng rèn luyện các động tác của hình thể để có được một cơ thể, mềm mại, thuần thục.

- Trang bị cho sinh viên những kỹ năng chuyên môn: Ca hát đúng giai điệu, cao độ, trường độ; Vũ đạo đúng, đẹp, có biểu cảm; Diễn xuất biểu cảm được các trạng thái vui, buồn, giận dữ, yêu, thương, hoảng sợ ...theo đúng tâm lý, tính cách và hoàn cảnh của nhân vật; Nói có âm sắc, âm điệu, tiết tấu của sân khấu Cải lương; Hóa trang có đường nét, màu sắc theo mẫu hình nhân vật tiêu biểu của sân khấu Cải lương. Có thể áp dụng những kỹ năng trong các môn học chuyên ngành vào trong sáng tạo nhân vật.

với cơ sở nơi làm việc, với cộng đồng xã hội và với Đất nước.	<p><i>M3: Năng lực tự chủ và trách nhiệm</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thành năng lực tự học tập, nghiên cứu, tư duy và sáng tạo, định hướng được cho mình. - Hướng tới sinh viên có trách nhiệm với bản thân, với công việc, với cơ sở nơi làm việc, với cộng đồng xã hội và với Đất nước.
---	---

Bảng 2: Kết quả khảo sát của các bên liên quan đối với mục tiêu của CTĐT

Mức độ đồng ý với Mục tiêu CTĐT Diễn viên Cải lương	Nhà tuyển dụng	Cựu sinh viên	Sinh viên	Giảng viên
Rất không đồng ý	0%	0%	0%	0%
Không đồng ý	0%	0%	0%	0%
Phân vân	10%	23,33%	16,67%	0%
Đồng ý	75%	70%	73,33%	83,33%
Rất đồng ý	15%	6,67%	10%	16,67%

Bảng 3: Chuẩn đầu ra CTĐT chuyên ngành Diễn viên Cải lương

Năm 2015	Năm 2018	Năm 2023
<p>I. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC</p> <p>1. Tri thức chuyên môn</p> <p><i>a) Khối kiến thức giáo dục đại cương:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục thể chất nhằm tạo ra nhận thức về ý thức trách nhiệm, hành vi, đạo đức của cá nhân trước cộng đồng; quyền lợi và nghĩa vụ của công dân đối với xã hội. - Những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn: Đường lối văn hoá văn nghệ 	<p>1. Kiến thức</p> <p>+ Sinh viên hiểu và bước đầu vận dụng được vào thực tiễn những tri thức cơ bản về khoa học chính trị và khoa học xã hội như: Triết học Mác – Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng CSVN, đường lối VHVN của Đảng Cộng sản VN, cơ sở văn hóa Việt, ngoại ngữ, tin học đại cương, lịch sử văn học Việt Nam, lịch sử văn học thế giới, pháp Luật đại cương, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng.</p> <p>+ Nắm được những kiến thức về mỹ học, lịch sử sân khấu Việt Nam, lịch</p>	<p>1. Kiến thức</p> <p>+ PLO1: Sinh viên nắm được thế giới quan duy vật, phương pháp biện chứng và những nội dung cơ bản về kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học Mác - Lênin; chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; chính sách, pháp luật của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; luật và các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực Sân khấu - Điện ảnh; Nắm vững được kiến thức về giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh từ đó rèn luyện sức khỏe, rèn luyện ý thức, trách nhiệm bảo vệ tổ</p>

<p>của Đảng; Cơ sở văn hoá Việt Nam; Mỹ học; Triết học phương Đông; Tâm lý học; Lịch sử văn học Việt Nam và thế giới, lịch sử văn minh thế giới, 16 pháp luật đại cương. nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết về văn hoá nghệ thuật để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức ở trình độ cao hơn; rèn luyện khả năng nghiên cứu, giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và nhận thức được ảnh hưởng của hoạt động nghề nghiệp đối với xã hội.</p> <p>- Những kiến thức cơ bản về: Tin học và Ngoại ngữ.</p> <p>b) Khối kiến thức cơ sở ngành</p> <p>- Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở cần thiết và cốt lõi, tạo nền tảng cơ bản và toàn diện về nghệ thuật sân khấu.</p> <p>- Những kiến thức cơ bản về Sân khấu học đại cương; Lịch sử sân khấu Việt Nam; Lịch sử sân khấu Thế giới; Phương pháp sân khấu truyền thống.</p> <p>- Những kiến thức cơ bản về Hoá trang; Giải phóng hình thể; Phân tích tác phẩm chuyên ngành.</p> <p>- Những hiểu biết cơ bản về chức năng, nhiệm vụ của các thành phần tham gia vào quá trình sáng tạo tác phẩm sân khấu kịch hát dân tộc; Những hiểu biết về công việc người diễn viên, đạo diễn, họa sĩ thiết kế mỹ thuật, họa sĩ phục trang, nhạc sĩ...</p> <p>- Nắm vững hệ thống, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các đơn vị nghệ thuật và các nhà hát.</p>	<p>sử sân khấu thế giới, phương pháp sân khấu truyền thống, lịch sử nghệ thuật tạo hình Việt Nam, lịch sử nghệ thuật tạo hình thế giới, sân khấu học đại cương, để làm cơ sở, cho việc nghiên cứu hình tượng nhân vật.</p> <p>+ Sinh viên ca hát được các làn điệu của sân khấu cải lương từ đơn giản đến phức tạp. Có khả năng thao tác tốt các động tác hình thể để đáp ứng với yêu cầu của vai diễn trên sân khấu. Biết phân tích, tổng hợp và khả năng diễn xuất tốt tâm lý, tính cách của nhân vật theo yêu cầu của kịch bản và sự chỉ đạo của đạo diễn. Biết vận dụng thành thạo các thủ pháp cách điệu, ước lệ, khoa trương, cách điệu trong Cải lương để áp dụng vào trong vai diễn, vở diễn có nội dung và hoàn cảnh phù hợp.</p> <p>2. Kỹ năng</p> <p>+ Vận dụng một số vấn đề lý luận chính trị, văn hoá, văn học vào thực tiễn cuộc sống và học tập. Biết trau dồi kỹ năng sống, lao động và học tập theo hiến pháp và pháp luật của Nhà nước. Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản, tin học văn phòng. Có ý thức Quốc phòng và rèn luyện thân thể.</p> <p>+ Hiểu, biết về sân khấu truyền thống cùng các cung bậc âm nhạc cơ bản, có kỹ thuật luyện tập để giải phóng hình thể, biết hóa trang thuần thực, biết</p>	<p>quốc; Nắm vững đường lối văn hoá văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam; kiến thức về cơ sở văn hoá Việt Nam; kiến thức về văn học Việt Nam và thế giới; về lịch sử văn minh thế giới, kiến thức về Tâm lý, về Lịch sử triết học.</p> <p>+ PLO2: Sinh viên được cung cấp vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp để có thể đọc hiểu các văn bản đơn giản, nghe hiểu được các đoạn đối thoại, sử dụng các cấu trúc lời nói trong giao tiếp cơ bản; trang bị cho sinh viên một lượng thuật ngữ Tiếng Anh chuyên ngành thông qua các bài đọc hiểu chuyên sâu về các ngành/chuyên ngành trong lĩnh vực Sân khấu, Điện ảnh, Truyền hình... hướng dẫn sinh viên viết bài luận, thư tín có tính chất ngành/chuyên ngành; Nắm vững các kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản, máy tính điện tử, hệ điều hành (MS-Windows), hệ soạn thảo văn bản (Microsoft Word), bảng tính điện tử (Microsoft Excel), trình chiếu văn bản (Microsoft Powerpoint) và mạng máy tính.</p> <p>+ PLO3: Sinh viên biết, hiểu về lịch sử sân khấu Việt Nam, lịch sử sân khấu Thế giới, phương pháp sân khấu truyền thống, âm nhạc cơ bản, giải phóng hình thể, phân tích tác phẩm kịch hát dân tộc – để có cơ sở trong</p>
---	--	---

<p>c) Khỏi kiến thức chuyên ngành:</p> <p>Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về lý thuyết và thực hành một cách có hệ thống, toàn diện và chuyên sâu về ngôn ngữ nghệ thuật Cải lương: Hát cải lương; Vũ đạo cải lương; Kỹ thuật biểu diễn cải lương.</p> <p>2. Năng lực nghề nghiệp</p> <p>- Có khả năng sáng tạo, thể nghiệm những cách thể hiện mới trong những vai diễn cải lương; làm việc được với các đạo diễn, người thiết kế chương trình nghệ thuật sân khấu, truyền hình... Có thể tham gia sáng tạo, luyện tập, biểu diễn những bài ca, điệu múa cải lương trong các chương trình ca múa nhạc dân tộc, đờn ca tài tử. - Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu những vấn đề liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.</p> <p>II. YÊU CẦU VỀ KỸ NĂNG</p> <p>1. Kỹ năng cứng</p> <p>- <i>Kỹ năng chuyên môn:</i> Nắm vững phương pháp sáng tạo, quy trình thực hiện và các kiến thức cơ bản trong việc xây dựng một tác phẩm sân khấu cải lương. Có kỹ năng phân tích kịch bản sân khấu, xây dựng cấu trúc tác phẩm. Có kỹ năng chuyên môn về ca hát, tiếng nói, vũ đạo, kỹ thuật biểu diễn, vai mẫu về chuyên ngành diễn viên nghệ thuật sân khấu cải lương theo hệ thống, đảm bảo tính ứng dụng sáng tạo và mở rộng. Có kỹ năng cơ bản về ca hát dân gian, múa dân gian, võ thuật nghệ thuật, dẫn chương trình văn hoá, nghệ thuật.</p>	<p>cách thức phân tích tác phẩm kịch hát dân tộc để có kiến thức nền tảng trong việc nghiên cứu, tìm hiểu, xây dựng tính cách và hình tượng nhân vật.</p> <p>+ Hiểu, biết và thực hiện được về ca hát, vũ đạo, diễn xuất, thoại lời của sân khấu Cải lương. Thể hiện hoàn chỉnh một vai diễn và có thể sáng tạo được những vai diễn mới. Có thể làm MC, đóng phim, làm ca sĩ, phát thanh viên...phù hợp với chuyên ngành học.</p> <p>3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, định hướng được cho mình; Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và giải quyết công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình; Linh hoạt trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ.</p> <p>+ Có ý thức trách nhiệm cá nhân, hoàn thành công việc, đảm bảo chất lượng; Có trách nhiệm với cơ sở làm việc, với cộng đồng xã hội và với Đất nước.</p>	<p>việc nghiên cứu, tìm hiểu, xây dựng tính cách và hình tượng nhân vật.</p> <p>+ PLO4: Sinh viên biết, hiểu và thể hiện được về ca hát cải lương, kỹ thuật diễn cải lương, vũ đạo cải lương, tiếng nói cải lương, hóa trang cải lương. Biết kết hợp các yếu tố nghệ thuật của cải lương để thể hiện vào trong nhân vật. Thể hiện được một vai diễn hoàn chỉnh của nghệ thuật sân khấu cải lương.</p> <p>2. Kỹ năng</p> <p>+ PLO5: Vận dụng một số vấn đề lý luận chính trị, văn hoá, văn học vào thực tiễn cuộc sống và học tập; Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức và trau dồi kỹ năng sống, lao động và học tập theo hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.</p> <p>+ PLO6: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ ở mức giao tiếp cơ bản, vận dụng ngoại ngữ ở mức độ tương đối thông thạo cả 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) vào công việc theo hướng ngành/chuyên ngành học; Sử dụng thành thạo các kỹ năng tin học văn phòng: soạn thảo văn bản, thiết lập bảng tính, trình chiếu văn bản..., vận dụng kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản để phục vụ cho học tập và làm việc.</p> <p>+ PLO7: Hiểu biết về lịch sử sân khấu, nắm được phương pháp diễn tả của sân khấu truyền thống cùng các cung bậc âm</p>
--	--	--

<p>- <i>Năng lực thực hành nghề nghiệp</i>: Có năng lực thể hiện các vai diễn trong vở diễn cải lương trên sân khấu chuyên nghiệp, tham gia vào các chương trình nghệ thuật, sự kiện, lễ hội, các tác phẩm phim truyền hình, điện ảnh, các chương trình bảo tồn và phát huy nghệ thuật dân gian, hoạt động nghệ thuật theo chủ đề của xã hội phù hợp với chuyên ngành mình theo học. Nhanh chóng thích nghi với môi trường làm việc chuyên nghiệp; có khả năng chịu được áp lực công việc cao. Có khả năng đổi mới phương pháp biểu diễn, phối hợp tốt với phương tiện, công nghệ hiện đại hỗ trợ trình diễn trên sân khấu.</p> <p>- <i>Phân tích và xử lý thông tin</i>: Có khả năng tư duy, tìm kiếm, tổng hợp các sự kiện trong xã hội, các thông tin liên quan đến ngành; phân tích và xử lý thông tin để thực hiện các nhiệm vụ chuyên ngành.</p> <p>2. Kỹ năng mềm</p> <p>- <i>Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình</i>: Có những kỹ năng cơ bản về lập báo cáo bằng các phương tiện khác nhau; thuyết trình, giải thích và thuyết phục người khác về những nội dung, giải pháp để thực hiện các ý tưởng trong lĩnh vực chuyên ngành.</p> <p>- <i>Kỹ năng làm việc theo nhóm</i>: Biết cách tổ chức, quản lý, phối hợp, tôn trọng và lắng nghe các thành viên khác trong nhóm; biết cách sắp xếp thời gian làm việc khoa học để đạt được hiệu quả cao nhất.</p>		<p>nhạc cơ bản, luyện tập để giải phóng hình thể và cách thức phân tích tác phẩm kịch hát dân tộc để có thể nghiên cứu, tìm hiểu, xây dựng tính cách và hình tượng nhân vật.</p> <p>+ PLO8: Vận dụng các kỹ năng về ca hát, vũ đạo, kỹ thuật diễn, kỹ thuật nói và hóa trang để biểu diễn, xây dựng hình tượng nhân vật của sân khấu Cải lương. Có thể sáng tạo được những vai diễn mới.</p> <p>3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ PLO9: Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tư duy; Chủ động sáng tạo, định hướng được cho mình; Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và giải quyết công việc; Linh hoạt trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ; Có ý thức trách nhiệm cá nhân, hoàn thành công việc, đảm bảo chất lượng; Có trách nhiệm với cơ sở làm việc, với cộng đồng xã hội và với Đất nước.</p>
---	--	--

- *Khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học*: Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp. Sử dụng các phần mềm tin học văn phòng.

III. YÊU CẦU VỀ THÁI ĐỘ

Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước và các quy định liên quan đến lĩnh vực văn hoá nghệ thuật. Phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, dễ hòa nhập với môi trường làm việc. Hiểu biết về các giá trị đạo đức nghề nghiệp. Có thái độ trân trọng nghề nghiệp, có tinh thần yêu nghề hết lòng vì hoạt động nghệ thuật. Có tinh thần trách nhiệm đối với hoạt động bảo tồn, phát huy truyền thống nghề nghiệp; có lòng say mê, thái độ trân trọng đối với nghệ thuật dân gian, dân tộc; có ý thức trách nhiệm trong công tác phối hợp hoạt động nghề nghiệp với phong trào xây dựng đời sống văn hóa trong cộng đồng dân cư. Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên rèn luyện, học tập để nâng cao trình độ, kiên trì, tích cực, chủ động, sáng tạo trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ.

IV. VỊ TRÍ CỦA NGƯỜI

HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhận công việc diễn viên ở các nhà hát, các đoàn nghệ thuật cải lương chuyên nghiệp. Cán bộ các đơn vị đoàn thể, cán bộ tuyên truyền văn hoá cơ sở, đài truyền hình, hãng phim, các công ty truyền thông, tổ chức sự kiện, lễ hội. Tham gia các dự án thuộc lĩnh vực nghệ

<p>thuật biểu diễn, sự kiện, lễ hội. Tham gia vào công tác giảng dạy tại các trường cao đẳng, trung cấp nghệ thuật của trung ương và địa phương, các trung tâm văn hoá nghệ thuật trên toàn quốc.</p> <p>V. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI RA TRƯỜNG</p> <p>Sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Diễn viên cải lương, sinh viên có thể đăng ký tiếp tục học lên trình độ đại học ngành Đạo diễn Sân khấu tại Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội. Tham gia các khoá học ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn ở trong và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.</p>		
---	--	--

Bảng 4: Đối sánh chuẩn đầu ra các năm

Nội dung đối sánh	CDR năm 2015	CDR năm 2018	CDR năm 2023
Giống nhau	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức. - Kỹ năng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức. - Kỹ năng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức. - Kỹ năng.
Khác nhau	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa xây dựng được mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. - Chưa xây dựng được ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra giữa các môn học/học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) - Chưa xác định cụ thể chuẩn đầu ra của từng môn. - Nói tới thái độ của người học chứ không nói tới năng lực tự chủ và trách nhiệm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa xây dựng được mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. - Chưa xây dựng được ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra giữa các môn học/học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) - Chưa xác định cụ thể chuẩn đầu ra của từng môn. - Nói tới năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. - Xây dựng được ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra giữa các môn học/học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) - Xây dựng được chuẩn đầu ra đến từng môn học. - Nói tới năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học.

Bảng 5: Đối sánh về Bản mô tả CTĐT chuyên ngành Diễn viên Cải lương

Bản mô tả CTĐT năm 2018	Bản mô tả CTĐT năm 2023
<p>I. Mô tả chương trình đào tạo</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội 2. Mục tiêu chiến lược của Trường 3. Giới thiệu chương trình đào tạo 4. Thông tin chương trình đào tạo 5. Mục tiêu chương trình đào tạo 5.1. Mục tiêu chung 5.2. Mục tiêu cụ thể 6. Chuẩn đầu ra (PLOs) 6.1. Kiến thức 6.2. Kỹ năng 6.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm 7. Vị trí việc làm và khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp của sinh viên 8. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp 8.1. Tiêu chí tuyển sinh 8.2. Quy trình đào tạo 8.3. Điều kiện tốt nghiệp 9. Chiến lược giảng dạy và học tập 10. Phương pháp kiểm tra đánh giá 11. Xếp loại học tập, tốt nghiệp <p>II. Mô tả chương trình dạy học</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cấu trúc chương trình dạy học 2. Chương trình đào tạo và kế hoạch học tập 3. Nội dung đào tạo 3.1. Kiến thức giáo dục đại cương 3.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 4. Kế hoạch giảng dạy 5. Mô tả vắn tắt các môn học 5.1. Kiến thức giáo dục đại cương 5.2. Kiến thức cơ sở ngành 5.3. Kiến thức ngành <p>III. Quy định ngoại khóa, thực tập trước tốt nghiệp, hình thức tốt nghiệp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quy định ngoại khóa 2. Quy định thực tập trước tốt nghiệp 3. Hình thức tốt nghiệp 3.1. Quy trình thực hiện bài thi tốt nghiệp 3.2. Bài thi tốt nghiệp 	<p>I. Mô tả chương trình đào tạo</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội 2. Mục tiêu chiến lược của Trường 3. Giới thiệu chương trình đào tạo 4. Thông tin chương trình đào tạo 5. Mục tiêu chương trình đào tạo 5.1. Mục tiêu chung 5.2. Mục tiêu cụ thể 6. Chuẩn đầu ra (PLOs) 6.1. Kiến thức 6.2. Kỹ năng 6.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm 7. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 8. Vị trí việc làm và khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp của sinh viên 9. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp 9.1. Tiêu chí tuyển sinh 9.2. Quy trình đào tạo 9.3. Điều kiện tốt nghiệp 13. Chiến lược giảng dạy và học tập 11. Phương pháp kiểm tra đánh giá 12. Xếp loại học tập, tốt nghiệp <p>II. Mô tả chương trình dạy học</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cấu trúc chương trình dạy học 2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra giữa các môn học/học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) 3. Chương trình đào tạo và kế hoạch học tập 4. Nội dung đào tạo 4.1. Kiến thức giáo dục đại cương 4.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 5. Kế hoạch giảng dạy 6. Mô tả vắn tắt các môn học 6.1. Kiến thức giáo dục đại cương 6.2. Kiến thức cơ sở ngành 6.3. Kiến thức ngành <p>III. Quy định ngoại khóa, thực tập trước tốt nghiệp, hình thức tốt nghiệp</p>

3.3. Quy định về Hội đồng chấm thi tốt nghiệp 3.4. Quy trình chấm thi và bảo vệ tốt nghiệp 3.5. Các điều khoản khác IV. Đối sánh với các chương trình đào tạo 1. Chương trình đào tạo nước ngoài 2. Chương trình đào tạo trong nước	1. Quy định ngoại khóa 2. Quy định thực tập trước tốt nghiệp 3. Hình thức tốt nghiệp 3.1. Quy trình thực hiện bài thi tốt nghiệp 3.2. Bài thi tốt nghiệp 3.3. Quy định về Hội đồng chấm thi tốt nghiệp 3.4. Quy trình chấm thi và bảo vệ tốt nghiệp 3.5. Các điều khoản khác IV. Đối sánh với các chương trình đào tạo 1. Chương trình đào tạo nước ngoài 2. Chương trình đào tạo trong nước
---	---

Bảng 6: Cấu trúc đề cương chi tiết học phần được thể hiện qua CTĐT Diễn viên Cải lương của các năm 2018 và 2023

Nội dung	Năm 2018	Năm 2023
Tổng số tín chỉ	145	145
Tổng số học phần	217	217
Số tín chỉ bắt buộc/tự chọn	145	145
Số học phần bắt buộc/tự chọn	217	217

Bảng 7: Đánh giá của cựu người học về các vấn đề liên quan đến đề cương chi tiết học phần năm 2018

Nội dung		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	Tổng
Đề cương chi tiết học phần cung cấp đầy đủ thông tin về nội dung; phương pháp dạy và học; phương pháp kiểm tra đánh giá giúp người học đạt được mục tiêu/chuẩn đầu ra của từng học phần?	Số lượng	0	0	3	19	3	25
	Tỷ lệ	0%	0%	12%	76%	12%	100%
Phương pháp giảng dạy đang áp dụng phù hợp với chuẩn đầu ra của từng học phần	Số lượng	0	0	5	18	7	30
	Tỷ lệ	0%	0%	16,67%	60%	23,33%	100%

Giảng viên áp dụng các phương pháp giảng dạy giúp người học phát triển và hoàn thiện các kỹ năng mềm thiết yếu	Tỷ lệ		0	0	83,33%	16,67%	100%
	Số lượng	0	0	0	10	2	12
Hoạt động dạy và học khuyến khích người học chủ động tự học và khám phá tri thức	Tỷ lệ	0%	0%	13,33%	66,67%	20%	100%
	Số lượng	0	0	2	10	3	15

Bảng 8: Đánh giá của người học về các vấn đề liên quan đến đề cương chi tiết học phần năm 2023

Nội dung		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	Tổng
Đề cương chi tiết học phần cung cấp đầy đủ thông tin về nội dung; phương pháp dạy và học; phương pháp kiểm tra đánh giá giúp người học đạt được mục tiêu/ chuẩn đầu ra của từng học phần?	Số lượng	0	0	0	30	20	50
	Tỷ lệ	0%	0%	0%	60%	40%	100%
Phương pháp giảng dạy đang áp dụng phù hợp với chuẩn đầu ra của từng học phần	Số lượng	0	0	0	30	20	50
	Tỷ lệ	0%	0%	0%	60%	40%	100%
Giảng viên áp dụng các phương pháp giảng dạy giúp người học	Số lượng	0	0	0	30	20	50
	Tỷ lệ	0%	0%	0%	60%	40%	100%

phát triển và hoàn thiện các kỹ năng mềm thiết yếu							
Hoạt động dạy và học khuyến khích người học chủ động tự học và khám phá tri thức	Số lượng	0	0	0	10	40	50
	Tỉ lệ	0%	0%	0%	20%	80%	100%

Bảng 9: Đánh giá của giảng viên về các vấn đề liên quan đến đề cương chi tiết học phần năm 2023

Nội dung		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	Tổng
Đề cương chi tiết học phần cung cấp đầy đủ thông tin về nội dung; phương pháp dạy và học; phương pháp kiểm tra đánh giá giúp người học đạt được mục tiêu/chuẩn đầu ra của từng học phần?	Số lượng	0	0	0	20	10	30
	Tỷ lệ	0%	0%	0%	66,6%	33,4%	100%
Phương pháp giảng dạy đang áp dụng phù hợp với chuẩn đầu ra của từng học phần	Số lượng	0	0	0	25	5	30
	Tỷ lệ	0%	0%	0%	83,3%	16,7%	100%
Giảng viên áp dụng các phương pháp giảng dạy giúp người học phát triển và hoàn thiện các kỹ năng mềm thiết yếu	Số lượng	0	0	0	30	0	
	Tỷ lệ	0%	0%	0%	100%	0%	100%
Hoạt động dạy và học khuyến khích người học chủ động tự học và khám phá tri thức	Số lượng	0	0	0	15	15	30
	Tỷ lệ	0%	0%	0%	50%	50%	100%

Bảng 10: Thống kê khả năng đáp ứng công việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc	Số lượng	Tỷ lệ
1	Kém	0	0%
2	Trung bình	0	0%
3	Khá	5	25%
4	Tốt	13	65%
5	Rất tốt	2	10%
	Tổng cộng	20	100%

Bảng 11: Ma trận mối quan hệ giữa các học phần đạt chuẩn đầu ra của CTĐT năm 2023

Số thứ tự	Tên môn học/học phần	Chuẩn đầu ra								
		Kiến thức				Kỹ năng				Mức độ tự chủ và trách nhiệm
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
1	Triết học Mác - Lênin	M	I	I	I	M	I	I	I	I
2	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	M	I	I	I	M	I	I	I	I
3	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	M	I	I	I	M	I	I	I	I
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M	I	I	I	M	I	I	I	I
5	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	M	I	I	I	M	I	I	I	I
6	Đường lối VHVN của Đảng CSVN	M	I	I	I	M	I	I	I	I
7	Cơ sở văn hóa Việt Nam	M	I	I	I	M	I	I	I	I
8	Tiếng anh 1, 2, 3	I	M	I	I	R	M	I	I	M
9	Tin học	I	M	I	I	R	M	I	I	M
10	Lịch sử văn học Việt Nam	M	I	I	I	M	I	I	I	R
11	Lịch sử văn học thế giới	M	I	I	I	M	I	I	I	R
12	Pháp luật	M	I	I	I	M	R	I	I	R
13	Giáo dục thể chất		I	I	I	M	R	I	R	R
14	Giáo dục quốc phòng	M	I	I	I	M	I	I	R	R
15	Lịch sử Sân khấu Việt Nam	I	I	M	M	I	I	M	R	R
16	Lịch sử Sân khấu Thế giới	I	I	M	M	I	I	M	R	R

17	Phương pháp SK truyền thống	I	I	M	M	I	I	M	R	R
18	Âm nhạc cơ bản 1,2	I	I	M	M	I	I	M	R	R
19	Giải phóng hình thể	I	I	M	M	I	I	M	R	R
20	Phân tích tác phẩm KHDT	I	I	M	M	I	I	M	R	R
21	Hóa trang cải lương	I	I	R	M	I	R	R	M	M
22	Tiếng nói Cải lương 1,2	I	I	R	M	I	R	R	M	M
23	Hát Cải lương 1,2,3,4,5,6	I	I	R	M	I	R	R	M	M
24	Vũ đạo Cải lương 1,2,3,4,5	I	I	R	M	I	R	R	M	M
25	KT diễn Cải lương 1,2,3,4,5,6,7	I	I	R	M	I	R	R	M	M
26	Thực tập tốt nghiệp	I	I	R	M	I	R	R	M	M
27	Tốt nghiệp	I	I	R	M	I	R	R	M	M

Bảng 12. Đánh giá của nhà sử dụng lao động về mức độ đáp ứng công việc của sinh viên tốt nghiệp (SVTN)

TT	Nội dung	Chưa đáp ứng		Đáp ứng một phần		Đáp ứng tốt		Đáp ứng rất tốt		Tổng cộng
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Kỹ năng mềm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN)										
1	Kỹ năng giao tiếp (với khán giả, đồng nghiệp,...)	0	0%	0	0%	15	75%	5	25%	20
2	Kỹ năng làm việc nhóm	0	0%	0	0%	17	85%	3	15%	20
3	Kỹ năng thuyết trình	0	0%	10	50%	7	35%	3	15%	20
4	Kỹ năng lắng nghe	0	0%	5	25%	10	50%	5	25%	20
5	Kỹ năng quan sát	0	0%	0	0%	15	75%	5	25%	20
6	Tác phong (chuẩn mực đạo đức, hành vi, cách cư xử,...)	0	0%	0	0%	17	85%	3	15%	20
Năng lực chuyên môn										
7	Năng lực xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chuyên môn	0	0%	0	0%	16	80%	2	20%	20
8	Năng lực làm chủ kiến thức chuyên môn trong hoạt động của cơ quan đơn vị được tuyển dụng.	0	0%	0	0%	17	85%	3	15%	20
9	Năng lực sử dụng các phương tiện hỗ trợ công tác (máy quay	0	0%	10	50%	7	35%	3	15%	20

TT	Nội dung	Chưa đáp ứng		Đáp ứng một phần		Đáp ứng tốt		Đáp ứng rất tốt		Tổng cộng
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
	phim, thiết bị phục vụ biểu diễn...)									
10	Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn.	0	0%	16	80%	3	15%	1	5%	20
Năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh										
11	Năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công tác.	0	0%	17	85%	2	10%	1	5%	20
12	Năng lực phối hợp với đồng nghiệp để triển khai công việc.	0	0%	10	50%	8	40%	2	10%	20
Năng lực phát triển cá nhân										
13	Năng lực tham gia các hoạt động xã hội	0	0%	0	0%	15	75%	5	25%	20
14	Năng lực tự đánh giá kết quả làm việc của bản thân	0	0%	10	50%	8	40%	2	10%	20
15	Năng lực tự học, tự rèn luyện để nâng cao trình độ	0	0%	15	75%	3	15%	2	10%	20
16	Năng lực thích nghi với môi trường làm việc	0	0%	10	50%	7	30%	2	15%	20
17	Khả năng chịu áp lực với công việc	0	0%	10	50%	8	40%	2	10%	20
Thái độ làm việc										
18	Nhiệt tình, trách nhiệm với công việc	0	0%	0	0%	17	85%	3	15%	20
19	Năng động, sáng tạo trong công việc	0	0%	10	50%	7	30%	2	15%	20
20	Tinh thần học hỏi, khắc phục khó khăn	0	0%	10	50%	8	40%	2	10%	20
21	Ý thức tổ chức kỷ luật trong công việc	0	0%	0	0%	15	75%	5	25%	20
22	Kỹ năng mềm	0	0%	10	50%	8	40%	2	10%	20
23	Kiến thức xã hội	0	0%	10	50%	8	40%	2	10%	20
24	Kiến thức chuyên môn	0	0%	5	25%	10	50%	5	25%	20

Bảng 13: Tỷ lệ các khối kiến thức trong chương trình đào tạo Diễn viên Cải lương áp dụng từ khóa năm 2018-2019

Khối kiến thức	Khóa 2019		Khóa 2023	
	Số tín chỉ/ số đơn vị học phần	Tỷ lệ	Số tín chỉ/ số đơn vị học phần	Tỷ lệ
Giáo dục đại cương	53	24,42%	53	24,42%
Cơ sở nhóm ngành	19	8,75%	19	8,75%
Cơ sở ngành	19	8,75%	19	8,75%
Chuyên ngành	126	58,06%	126	58,06%
Bổ trợ	0	0%	0	0%
Thực hành, Thực tập nghề nghiệp	0	0%	0	0%
Khóa luận tốt nghiệp	0	0%	0	0%
Tổng	217		217	

Bảng 14: Đánh giá mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động đối với sinh viên tốt nghiệp

	Đánh giá chung	Mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động										Tổng cộng
		Chưa hài lòng		Hài lòng một phần		Phân vân		Hài lòng		Rất hài lòng		
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	Kỹ năng mềm	0	0%	5	25%	10	50%	3	15%	2	10%	20
2	Kiến thức chuyên môn	0	0%	0	0%	5	15%	13	65%	2	10%	20
3	Kỹ năng chuyên môn	0	0%	2	10%	5	25%	10	50%	3	15%	20
4	Thái độ làm việc	0	0%	3	15%	4	20%	11	55%	1	5%	20

Bảng 15: Đánh giá của người học về sự phù hợp và tính hiệu quả của các hoạt động dạy học trong đề cương chi tiết học phần và chương trình đào tạo ngành Diễn viên Cải lương năm học 2022- 2023

Câu hỏi	Nội dung		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	Tổng
Câu 1	Giảng viên (GV) có tác phong sư phạm chuẩn mực.	Số lượng	0	0	0	0	4	4
		Tỷ lệ %	0%	0%	0%	0%	100%	100%
Câu 2	GV nhiệt tình hỗ trợ sinh viên (SV) trong học tập và nghiên cứu khoa học (NCKH).	Số lượng	0	0	0	0	4	4
		Tỷ lệ %	0%	0%	0%	0%	100%	100%
Câu 3	GV có năng lực chuyên môn tốt	Số lượng	0	0	0	0	4	4
		Tỷ lệ %	0%	0%	0%	0%	100%	100%
Câu 4	GV có phương pháp truyền đạt cuốn hút, dễ hiểu.	Số lượng	0	0	0	0	4	4
		Tỷ lệ %	0%	0%	0%	0%	100%	100%
Câu 5	GV giảng dạy có sự liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn.	Số lượng	0	0	0	0	4	4
		Tỷ lệ %	0%	0%	0%	0%	100%	100%
Câu 6	GV sử dụng các phương pháp giảng dạy linh hoạt, phát huy tính tích cực của người học.	Số lượng	0	0	0	0	4	4
		Tỷ lệ %	0%	0%	0%	0%	100%	100%
Câu 7	GV tạo động lực để thúc đẩy việc tự học, tự nghiên cứu của SV.	Số lượng	0	0	0	0	4	4
		Tỷ lệ %	0%	0%	0%	0%	100%	100%
Câu 8	Hoạt động giảng dạy của GV gắn với định hướng nghề nghiệp cho SV.	Số lượng	0	0	0	0	4	4
		Tỷ lệ %	0%	0%	0%	0%	100%	100%

Bảng 16. Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu		GV thỉnh giảng trong nước
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	
1	Giáo sư	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư/ Nghệ sĩ Nhân dân/ nghệ sĩ ưu tú	0/01/0	0/1/0	0	16
3	Tiến sĩ		1	0	3
4	Thạc sĩ	12	12	1	5
5	Đại học	1	1	0	0
6	Tổng số	14	15	1	24

Bảng 17. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi

ST T	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ	1	7.1	1	0	0	0	0	1	0
4	Thạc sĩ	12	85.7	2	9	0	3	5	3	0
5	Cử nhân	1	7.1	1	1	0	0	0	0	0
	Tổng	14	100	4	10	1	3	5	4	0

Bảng 18. Tỷ lệ giảng viên/sinh viên của chuyên ngành DVCL

Năm học	Tổng số giảng viên cơ hữu chuyên ngành DVCL	Tổng số sinh viên chuyên ngành DVCL	Tỷ lệ GV/SV chuyên ngành DVCL
2018-2019	4	28	1/7
2019-2020	4	39	1/9
2020-2021	3	37	1/12
2021-2022	3	32	1/10
2022-2023	3	19	1/6

Ghi chú: Giảng viên cơ hữu chuyên ngành DVCL tính theo số lượng giảng viên cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT DVCL

Bảng 19. Thành tích thi đua và khen thưởng của GV Khoa KHDT (2018-2023)

Năm học	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Chiến sĩ thi đua cấp Bộ	Bằng khen của Bộ trưởng Bộ VH-TT-DL	Các giải thưởng
2018-2019	2		1	
2019-2020	1			1
2020-2021		1		
2021-2022	2		2	1
2022-2023				

Bảng 20. Bảng thống kê số lượng các đề tài nghiên cứu các cấp của GV Khoa KHDT (2018 – 2023)

Năm hoàn thành	Cấp cơ sở	Cấp bộ	Cấp nhà nước	Tổng số
2018-2019	2			2
2019-2020	2			2
2020-2021	2			2
2021-2022				
2022-2023				
Tổng số	9			9

Bảng 21. Bảng thống kê số lượng các bài báo được công bố của GV Khoa KHDT (2018 - 2023)

STT	Phân loại tạp chí	Hệ số*	Số lượng					2023	Tổng
			2018	2019	2020	2021	2022		
1	Tạp chí Khoa học quốc tế uy tín (SCIE/Scopus)		1						1
2	Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước		4			4	1		9
3	Tạp chí / tập san của cấp trường			2	2				4

*Hệ số: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS

Nhà nước.

**Bảng 22. Bảng đối sánh giờ NCKH của cán bộ GV Khoa KHDT
giai đoạn 2018-2023**

Năm học	Tổng giờ NCKH quy định	Tổng giờ NCKH đã hoàn thành	Còn thiếu
2018-2019	580/người	580/người	0
2019-2020	580/người	580/người	0
2020-2021	580/người	580/người	0
2021-2022	580/người	580/người	0
2022 - 2023	580/người	580/người	0

**Bảng 23. Thống kê tình hình nhập học của người học năm thứ nhất
(từ năm 2018 đến 2023)**

Năm học	Ứng viên				Điểm trung bình của TS trúng tuyển
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng trúng tuyển	Số lượng nhập học	Điểm chuẩn	
2018-2019	12	10	9	13.50	
2019-2020	14	13	13	15.75	
2020-2021	12	11	11	16.10	
2021-2022	11	11	11	16.11	
2022-2023	0	0	0	0	

**Bảng 24. Thống kê số người học đang học CTĐT chuyên ngành DVCL
(từ năm 2018 đến 2023)**

Năm học	Người Học					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm tiếp theo	
2018-2019	9	9	7	6		
2019-2020	13	10	4	4		
2020-2021	11	10	5	5		
2021-2022	11	10				
2022-2023	0	0	0	0		

Bảng 25. Thống kê các tài liệu học tập tại thư viện Trường Đại học SKĐAHN

Loại tài liệu	Thống kê qua các năm				
	2017	2018	2019	2020	2021
Sách	2675 / 29437 cuốn sách	2690/ 29452 cuốn sách	2710/ 29472 cuốn sách	2727/ 29489 cuốn sách	2752/ 29514 cuốn sách
Khóa luận tốt nghiệp	.				

Bảng 26. Thống kê các tài liệu học tập tại văn phòng Khoa KHDT

Loại tài liệu	Thống kê qua các năm				
	2017	2018	2019	2020	2021
Sách	12 cuốn sách	18	18 cuốn sách	20 Cuốn sách	20 cuốn sách
Khóa luận tốt nghiệp	0	0	0	0	0

Bảng 27. Tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ thôi học của SV chuyên ngành DVCL khóa 2018 đến 2023

Khóa	Tổng số sinh viên toàn khóa	Tỷ lệ SV tốt nghiệp (%)	Thời gian tốt nghiệp trung bình	Số lượng SV chưa tốt nghiệp	Số lượng SV thôi học trong năm thứ				
					1	2	3	4	Tổng
K38 (2018–2022)	9	100%	4 năm	0	0	0	2	0	2
K39 (2019-2023)	13	100%	4 năm	0	2	6	0	0	8
K40 (2020–2024)	11	100%	4 năm	0	1	5	0	0	5
K 41 (2021-2022)	11	100%	2 năm	0	1	0			1
K42 (2022-2023)	0								

* Số liệu tính đến thời điểm tháng 10/2023

DANH MỤC MINH CHỨNG SỬ DỤNG TRONG TĐG VÀ VIẾT BÁO CÁO TĐG

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 1	1					
Tiêu chí 1.1	1	H01.01.01.01	Các văn bản quy định trong việc xây dựng chương trình đào tạo Dẫn viên Cải lương	- TT Số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 - Luật Giáo dục Số 08/2012/QH13 ngày 06/08/2012 - Luật giáo dục Số 07/VBHN-VPQH ngày 31/12/2015	ĐH SKĐA	P.ĐT, QLKH&HTQT
			- Thông tư 07: Ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu. - Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo		Bộ Giáo dục & ĐT	
			- Luật giáo dục ĐH 2012		Quốc hội	
			- Luật giáo dục 2015			
	2	H01.01.01.02	Sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	Quyết định số 1219/QĐ-SKĐAHN ngày 13/10/2016 Quyết định số 731/QĐ-SKĐAHN ngày 02/8/2022 Về việc công bố “Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược, giá trị cốt lõi và khẩu hiệu của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội”	ĐH SKĐAHN	Phòng KT & ĐBCLGD

	3	H01.01.01.03	Mục tiêu đào tạo chương trình Diễn viên Cải lương	Ban hành kèm theo Quyết định số 727/QĐ-SKĐAHN, ngày 26/7/2018	ĐH SKĐA	<u>Khoa KHDT</u>
	4	H01.01.01.04	Mục tiêu đào tạo chương trình Diễn viên Cải lương trước năm 2018		ĐH SKĐAHN	P. Đào tạo, QLKH & HTQT
	5	H01.01.01.05	Các văn bản về việc xây dựng và triển khai đổi mới CTĐT chuyên ngành Diễn viên Cải lương	Biên bản họp Khoa, biên bản giao nhiệm vụ cho các giảng viên thực hiện.	Khoa KHDT)
	6	H01.01.01.06	Công văn lấy ý kiến các bên liên quan về Chương trình đào tạo Diễn viên Cải lương	Phiếu khảo sát thông tin (trong chu kỳ đánh giá từ năm 2018-2023)	ĐH SKĐAHN	Khoa KHDT
	7	H01.01.01.07	Kết quả lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan	Bảng tổng hợp ý kiến khảo sát các bên liên quan	ĐH SKĐAHN	P. Khảo thí & ĐBCLGD
Tiêu chí 1.2	1	H01.01.02.01.	Văn bản về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT, rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT đáp ứng CĐR	Kế hoạch số 558/KH-SKĐAHN ngày 30/8/2018	ĐH SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT
	2	H01.01.02.02.	- Bản mô tả/ đề cương CTĐT và bản mô tả/ đề cương môn học/ học phần; ma trận các kỹ năng -Trích Mục tiêu các môn học trong CTĐT năm 2018	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT
	3	H01.01.02.03.	Chương trình đào tạo chuyên ngành DVCL năm 2019	Trích bản mô tả CTĐT.	ĐH SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT H101.0202DC
	4	H01.01.02.04.	- Tổng hợp kết quả học tập của sinh viên (bảng TN, bảng điểm 5 năm). - Những tác phẩm SV đạt giải trong các cuộc thi	Bảng điểm, bảng xếp loại tốt nghiệp Có 09 giải thưởng (liệt kê)	ĐH SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT K.KHDT
	5	H01.01.02.05	Phiếu khảo sát nội dung CTĐT dành cho GV, nhà Khoa học, cán bộ quản lý trong lĩnh vực đào tạo liên quan đến Khoa KHDT (chuyên ngành Diễn viên Cải lương)	Giai đoạn 2018-2023	Khoa KHDT	Khoa KHDT

			Tổng hợp kết quả khảo sát việc làm và chất lượng khóa học dành cho cựu SV ngành Diễn viên Cải lương từ năm 2018 - 2023	Thư ngỏ của Nhà trường gửi các cựu SV kèm phiếu khảo sát	SKĐAHN	Khoa KHDT
Tiêu chí 1.3	1	H01.01.03.01	Văn bản về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT, rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT đáp ứng CĐR	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT ;Khoa KHDT H1.01.02.1
	2	H01.01.03.02	Tổng hợp các ý kiến đóng góp của cựu sinh viên và nhà sử dụng lao động về CTĐT	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Khoa KHDT H1.01.02.05
	3	H01.01.03.03	Bảng tổng hợp thực trạng nhân lực chuyên ngành DVCL trên thị trường	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Khoa KHDT
	4	H01.01.03.04	Bảng ý kiến đóng góp, nhận xét của các chuyên gia trong và ngoài trường cùng với những ý kiến của các SV, cựu SV, các nhà tuyển dụng	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Khoa KHDT H1.01.02.05
	5	H01.01.03.05	Quyết định ban hành, Biên bản họp rà soát CTĐT.	Biên bản họp 25/4/2018	ĐH SKĐAHN	Phòng ĐT, QLKH & HTQT H1.01.02.01
	6	H01.01.03.06	Sổ tay sinh viên; đường link website để xem các thông tin về CĐR	http://skda.edu.vn/	ĐH SKĐAHN	Website Trường
Tiêu chuẩn 2	2					
Tiêu chí 2.1	1	H02.02.01.01	- Các văn bản liên quan đến việc triển khai hoạt động cập nhật, điều chỉnh, hoàn thiện bản mô tả CTĐT - Chương trình đào tạo trước năm 2018 và CTĐT sau năm 2018, những bổ sung, chỉnh sửa liên quan đến CTĐT DVCL	Biên bản họp HĐ ngày 22/4/2018	ĐH SKĐAHN	Phòng ĐT, QLKH & HTQT H1.01.02.01

	2	H02.02.01.02	Bản mô tả chương trình đào tạo DVCL		ĐH SKĐAHN	Phòng ĐT, QLKH & HTQT Khoa KHDT
	3	H02.02.01.03	Báo cáo so sánh một số nội dung CTĐT của ngành DVCL trước và sau điều chỉnh năm 2018	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Phòng ĐT, QLKH & HTQT Khoa KHDT
	4	H02.02.01.04	Biên bản họp/ bản đóng góp ý kiến của các bên liên quan đến CTĐT (kèm phiếu khảo sát, phiếu tiếp thu ý kiến đóng góp, nội dung chỉnh sửa được thống nhất sau tiếp thu) Bảng tổng hợp ý kiến xây dựng CTĐT	Biên bản họp năm 2018 Báo cáo của Khoa ngày 31/01/2018 Giấy đề nghị thông qua các nội dung sửa đổi CTĐT ngày 27/2/2018	ĐH SKĐAHN	Phòng ĐT, QLKH & HTQT Khoa KHDT
Tiêu chí 2.2	1	H02.02.02.01	Quy trình xây dựng đề cương môn học	Mẫu thiết kế đề cương chi tiết.	ĐH SKĐAHN	Phòng ĐT, QLKH & HTQT Khoa KHDT
	2	H02.02.02.02	Chương trình đào tạo chuyên ngành DVCL	Quyết định số 118/QĐ-SKĐAHN ngày 31/10/2018	ĐH SKĐAHN	Phòng ĐT, QLKH & HTQT Khoa KHDT
	3	H02.02.02.03	Đề cương chi tiết các môn học/ học phần thuộc chuyên ngành DVCL	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Phòng ĐT, QLKH & HTQT Khoa KHDT
	4	H02.02.02.04	Biên bản họp/ bản đóng góp ý kiến của các bên liên quan đến CTĐT (kèm phiếu khảo sát, phiếu tiếp thu ý kiến đóng góp, nội dung chỉnh sửa được thống nhất sau tiếp thu)	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Phòng ĐT, QLKH & HTQT Khoa KHDT H2.02.01.04
Tiêu chí 2.3	1	H02.02.03.01	website của Trường http://skda.edu.vn/	Web Trường	ĐH SKĐAHN	Ban QT WEB
	2	H02.02.03.02	Thông báo những cập nhật, thay đổi về CTĐT	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Phòng ĐT, QLKH & HTQT

		(cụ thể như việc thay đổi tên các môn học Lý luận chính trị);				
	3	H02.02.03.03	Phiếu phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên (có mục hỏi về việc công bố đề cương môn học/ học phần) và những kết quả khảo sát hằng năm cho thấy SV đánh giá cao về hoạt động này của giảng viên Khoa KHDT	Trích kết quả phiếu phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên Khoa KHDT	ĐH SKĐAHN	P.KT ĐBCLGD
	4	H02.02.03.04	Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần được điều chỉnh định kỳ	Quyết định số ngày tháng	ĐH SKĐAHN	Phòng ĐT, QLKH & HTQT H02.02.01.02
Tiêu chuẩn 3	3					
Tiêu chí 3.1	1	H03.03.01.01	Các văn bản liên quan đến việc xây dựng chương trình dạy học (Biên bản họp Khoa, biên bản họp với phòng Đào tạo, QLKH & HTQT).	Biên bản họp HĐ ngày 22/4/2018	ĐH SKĐAHN	K. KHDT P.ĐT, QLKH&HTQT
	2	H03.03.01.02	Bản tổng hợp góp ý của các bên liên quan về CTDH; Thông báo, thư ngỏ hoặc phiếu khảo sát về việc xin ý kiến góp ý để điều chỉnh, rà soát CTĐT	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K.KHDTH 1.01.02.02
	3	H03.03.01.03	Đề cương chi tiết các môn học/ học phần thuộc chuyên ngành DVCL	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K. KHDT P.ĐT, QLKH&HTQT
	4	H03.03.01.04	Ma trận kỹ năng; hồ sơ giảng dạy của GV; tài liệu bài giảng	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K. KHDT P. ĐT, QLKH&HTQT H1.01.0106
	5	H03.03.01.05	Bản mô tả chương trình đào tạo; Sơ đồ cấu trúc Chương trình dạy học trình độ chuyên ngành DVCL năm 2018 phân theo nội dung (kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, bài tốt nghiệp - Chương trình dạy học	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K. KHDT P. ĐT, QLKH&HTQT

			trình độ chuyên ngành DVCL năm 2018 phân theo thời gian (học kỳ)			
	6	H03.03.01.06	Bản mô tả học phần/ môn học	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K. KHDT P.ĐT, QLKH&HTQT
	7	H03.03.01.07	Kế hoạch giảng dạy	Kế hoạch giảng dạy từng kỳ giai đoạn 2018-2023	K. KHDT P.ĐT, QLKH&HTQT	ĐH SKĐAHN
Tiêu chí 3.2	1	H03.03.02.01	- Bản mô tả Chương trình dạy học; - Bản mô tả môn học/ học phần; - Sơ đồ/ kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH; - Ma trận các kỹ năng.	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K.KHDT P.ĐT, QLKH&HTQT
	2	H03.03.02.02	- Đề cương chi tiết các môn học; - Hồ sơ giảng viên. - Ngân hàng câu hỏi thi/ đề thi.	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K.KHDT P.ĐT, QLKH&HTQT
	3	H03.03.02.03	Kết quả học tập của các khóa chuyên ngành DVCL từ 2018- 2023; - Tổng hợp phiếu và ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên;	Giai đoạn 2018-2023	P.ĐT, QLKH & HTQT Khoa KHDT	Khoa KHDT P.Khảo thí &ĐBCLGD H2.02.03.03
Tiêu chí 3.3	1	H03.03.03.01	- Bản mô tả CTDH và bản mô tả môn học/ học phần; - Sơ đồ cấu trúc Chương trình dạy học phân theo nội dung Sơ đồ cấu trúc Chương trình dạy học phân theo thời gian	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.ĐT, QLKH & HTQT K.KHDT H1.01.02.01
	2	H03.03.03.02	- Sơ đồ/ kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH. - Ma trận kỹ năng	Các ý kiến đánh giá tương đối tốt.	ĐH SKĐAHN	K.KHDT ĐT, QLKH & HTQT

	3	H03.03.03.03	Biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát, điều chỉnh CTDH. - Báo cáo so sánh một số nội dung CTĐT của chuyên ngành DVCL trước và sau điều chỉnh năm 2018	Biên bản họp	ĐH SKĐAHN	K.KHDT ĐT, QLKH & HTQT
Tiêu chuẩn 4	4					
Tiêu chí 4.1	1	H04.04.01.01	- Quyết định về việc công bố triết lý giáo dục của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội; Văn bản thông báo về việc rà soát, cập nhật, bổ sung, sửa đổi CTĐT; Trang Website của Trường	Quyết định số 273/QQD-SKĐAHN ngày 31/3/2017	ĐH SKĐAHN	P.HCTH; K.KHDT ĐT, QLKH & HTQT H01.01.02.01
	2	H4.04.01.02	- Bản mô tả CTDH và bản mô tả môn học/học phần; Đề cương chi tiết các môn học sau năm 2018	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K. KHDT ĐT, QLKH & HTQT H01.01.02.02
	3	H04.04.01.03	Biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát, điều chỉnh CTDH. Báo cáo so sánh một số nội dung CTĐT của chuyên ngành DVCL trước và sau điều chỉnh năm 2018	QĐ số 869/QQD-SKĐAHN ngày 20/8/2019. QĐ số 873/QQD-SKĐAHN ngày 20/8/2019. B/bản họp Khoa ngày 15/10/2019	ĐH SKĐAHN	H01.01.01.05 H02.02.01.03 K.KHDT, ĐT, QLKH & HTQT
	4	H04.04.01.04	Tổng hợp ý kiến khảo sát của bên liên kiến khảo sát của các bên liên	Thời gian khảo sát	ĐH SKĐAHN	K.KHDT ĐT, QLKH & HTQT H02.02.01.04

	5	H04.04.01.05	Văn bản liên quan đến việc công bố triết lý giáo dục của Trường; CĐR, đề cương chi tiết các môn học chuyên ngành DVCL	Thông báo số 158/TB-SKĐAHN ngày 31/3/2017	ĐH SKĐAHN	K.KHDT ĐT, QLKH & HTQT H01.01.02.02
	7	H04.04.01.06	Sổ tay sinh viên, các tài liệu tuần sinh hoạt công dân; bài phát biểu khai giảng năm học mới của Hiệu trưởng; các văn bản của Đoàn TNCSHCM về việc giới thiệu Nhà trường; tờ rơi quảng bá về Trường trong các ngày hội tuyển sinh	Dùng chung MC Dùng chung MC	ĐH SKĐAHN	K.KHDT P.CTHSSV H03.03.01.07
	8	H04.04.01.07	Kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	Trích kết quả của Khoa KHDT	ĐH SKĐAHN	P.KTĐBCLGD Dùng chung MC H03.03.02.03
Tiêu chí 4.2	1	H04.04.02.01	- Các văn bản hướng dẫn xây dựng CTĐT; - Quy định khảo thí; - CTĐT chuyên ngành DVCL	Giấy đề nghị ngày 23/10/2017 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-SKĐAHN ngày 19/02/2021.	ĐH SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT; K.KHDT P. Khảo thí & ĐBCLGD
	2	H04.04.02.02	Các minh chứng về điều chỉnh, rà soát, cập nhật CTĐT; đổi mới phương pháp giảng dạy	Hồ sơ lưu trong giai đoạn tự đánh giá 2018-2023	ĐH SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT; K. KHDT
	3	H04.04.02.03	Hồ sơ giảng viên	Hồ sơ lưu các năm từ 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Bộ phận TCCB Khoa KHDT
	4	H04.04.02.04	Bản mô tả CTĐT	Năm 2018-2023	ĐH SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT; Khoa KHDT
	5	H04.04.02.05	Bản đối sánh CTĐT trước và sau 2018	Năm 2023	ĐH SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT;Khoa KHDT
	6	H04.04.02.06	Danh sách giảng viên, kế hoạch giảng dạy chuyên ngành DVCL 2018-2023	Hồ sơ lưu các năm từ 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Khoa KHDT
	7	H04.04.02.07	Sơ đồ bố trí các môn học theo học kỳ	Hồ sơ lưu các năm từ 2018-2023	Khoa KHDT	Khoa KHDT

	8	H04.04.02.08	Bản mô tả học phần/ môn học. Kế hoạch giảng dạy của giảng viên; sổ tay giảng viên; nhật ký giảng dạy...	Giai đoạn 2018-2023	Khoa KHDT	Khoa KHDT
	9	H04.04.02.09	Kết quả khảo sát phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	TB số 217/TB-SKĐA ngày 14/6/2019 về việc thông báo kết quả lấy ý kiến phản hồi học kỳ 2 năm học 2018-2019 TB số 286/TB-SKĐA ngày 14/8/2020 về việc thông báo kết quả lấy ý kiến phản hồi học kỳ 2 năm học 2019-2020 TB số 284/TB-SKĐA ngày 05/7/2021 về việc thông báo kết quả lấy ý kiến phản hồi học kỳ II năm học 2020-2021 TB số 284/TB-SKĐA ngày 05/7/2021 về việc thông báo kết quả lấy ý kiến phản hồi học kỳ II năm học 2021-2022	ĐH SKĐAHN	K.KHDT, Phòng KT & ĐBCLGD
	10	H04.04.02.10	Đề cương chi tiết các môn học	Phiên bản các năm trước và trong thời kỳ tự đánh giá (2018-2022).	ĐH SKĐAHN	K.KHDT
	11	H04.04.02.11	Minh chứng được trích từ kết quả phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	Trích phần của K.KHDT	ĐH SKĐAHN	K.KHDT Phòng KT & ĐBCLGD
	12	H04.04.02.12	Thống kê danh sách sinh viên chuyên ngành DVCL đạt được các giải thưởng	Năm 2018-2023	K.KHDT	Phòng CTHSSV Khoa khdt phối hợp
Tiêu chí 4.3	1	H04.04.03.01	Bản mô tả CTĐT/ môn học/ học phần; đề cương chi tiết các môn học;	Năm 2018-2023	ĐH SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT; K.KHDT

		Minh chứng về các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập, chẳng hạn như: dự án, thực tập, thực hành, thực tế tại các doanh nghiệp			H1.01.02.02	
	2	H04.04.03.02	Đề cương chi tiết môn học	Phiên bản các năm 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K.KHDT
	3	H04.04.03.03	Phản hồi của người học	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Phòng KT & ĐBCLGD
	4	H04.04.03.04	Hoạt động ngoại khóa của Đoàn TNCS HCM	Hình ảnh, bài viết giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Đoàn TNCSHCM H4.04.01.07
	5	H04.04.03.05	Danh mục sách, tài liệu tham khảo của chuyên ngành DVCL được bổ sung qua các năm (2018-2023)	Thống kê danh sách	ĐH SKĐAHN	TTTTTV
	6	H04.04.03.06	Minh chứng liên quan đến hội thi Tài năng sinh viên.	Thông báo của Khoa	ĐH SKĐAHN	K.KHDT
	7	H04.04.03.07	Bảng trích lục kết quả phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Phòng KT & ĐBCLGD
	8	H04.04.03.08	Trích số liệu khảo sát việc làm của sinh viên chuyên ngành DVCL; ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động về hiệu quả/ chất lượng công việc đặc biệt là khả năng tự học, sáng tạo để tiếp cận công nghệ/ dây chuyền sản xuất mới).	Trong giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Phòng CT HSSV
Tiêu chuẩn 5	5					
Tiêu chí 5.1	1	H05.05.01.01	Các quy định, quy chế về tuyển sinh của chuyên ngành DVCL Đề án tuyển sinh riêng	Đề án TS từ năm 2018 đến 2023	ĐH SKĐAHN	P.ĐT, QLKH & HTQT K.KHDT
	2	H05.05.01.02	Quy chế đào tạo đại học (quy chế 25); Quy định liên quan đến kiểm tra đánh giá	Quy chế 25 - Ban hành kèm theo Quyết định số 25	BGD&ĐT	P. Khảo thí & ĐBCLGD

			Quy định khảo thí	/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. QĐ số 148/QĐ-SKĐAHN ngày 19/02/2021 về việc ban hành Quy định công tác khảo thí của Trường ĐHSKĐAHN	ĐH SKĐAHN	
	3	H05.05.01.03	Bản mô tả CTĐT/ĐC chi tiết các môn học	Phiên bản các năm 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K.KHDT
	4	H05.05.01.04	Các văn bản hướng dẫn thực tập, tiêu chí đánh giá kết quả thực tập và các quy định về điều kiện tốt nghiệp, văn bản mô tả quy trình thi tốt nghiệp	Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 10/8/2021	ĐH SKĐAHN	P.ĐT, QLKH & HTQT K.KHDT
Tiêu chí 5.2	1	H05.05.02.01	Quy chế 25 - Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006	Bộ GD&ĐT	P. Đào tạo, QLKH & HTQT
	2	H05.05.02.02	Quy định của Trường ĐH SKĐA về kiểm tra, đánh giá (quy chế khảo thí). Mô tả quy trình kiểm tra đánh giá của Khoa KHDT;	Quyết định số 148/QĐ-SKĐAHN ngày /02/2022 Trích bản mô tả CTĐT	ĐH SKĐAHN	P.Khảo thí &ĐBCLGD
	3	H05.05.02.03	Đề cương chi tiết môn học/ học phần	Các phiên bản trong thời gian đánh giá 2018-2023	ĐH SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT;
	4	H05.05.02.04	Sổ tay sinh viên	Phiên bản các năm 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Phòng CTHSSV Khoa KHDT
	5	H05.05.02.05	Tổng hợp khảo sát ý kiến phản hồi của người học về hoạt động của giảng viên	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P. Khảo thí & ĐBCLGD

Tiêu chí 5.3	1	H05.05.03.01	Quy chế đào tạo hiện hành; quy chế khảo thí; Các văn bản hướng dẫn xây dựng ngân hàng đề thi và ra đề thi của Trường ĐHSKĐAHN	Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 Quyết định số 148/QĐ-SKĐAHN ngày /02/2021 Quyết định số 1324/QĐ-SKĐAHN ngày 30/12/2015	Bộ Giáo dục &ĐT SKĐAHN	P..Khảo thí & ĐBCLGD
	2	H05.05.03.02	Các minh chứng, ví dụ cụ thể về bài tập nhóm, bài tập cá nhân, thuyết trình nhóm, bài tập theo dự án, viết báo cáo, tiểu luận của chuyên ngành DVCL	Liệt kê bài tập, bài thuyết trình 2018-2023	SKĐAHN	K.KHDT
	3	H05.05.03.03	Biên bản các cuộc họp đánh giá đề thi của bộ môn; các bộ câu hỏi thi được duyệt	Giai đoạn 2018-2023	SKĐAHN	K.KHDT P. ĐT, QLKH & HTQT
	4	H05.05.03.04	Ngân hàng câu hỏi thi, đề thi	Năm 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K.KHDT P.Khảo thí & ĐBCLGD
	5	H05.05.03.05	Quy chế khảo thí, đáp án kèm ngân hàng câu hỏi thi	Quyết định số 148/QĐ-SKĐAHN ngày /02/2022	SKĐAHN	P.Khảo thí & ĐBCLGD
	6	H05.05.03.06	Các phiếu coi thi, chấm thi của chuyên ngành DVCL	Năm 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P. Đào tạo, QLKH & HTQT K.KHDT
Tiêu chí 5.4	1	H05.05.04.01	Văn bản quy định về thời gian giảng viên chấm bài, đồng thời công bố kết quả đánh giá, thời gian phản hồi khiếu nại của người học về kết quả đánh giá. (Quy định khảo thí; các văn bản quy định về công bố kết quả thi, kiểm tra)	Quy định về công tác khảo thí của trường ĐHSKĐAHN ban hành kèm theo QĐ số 148/QĐ-SKĐAHN ngày 19/02/2021	ĐH SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT; Khảo thí & ĐBCLGD K.KHDT
	2	H05.05.04.02	Website, fanpage của Khoa/ Trường		SKĐAHN	K.KHDT
	3	H05.05.04.03	Sổ tay sinh viên		SKĐAHN	P. CT HS/SV
	4	H05.05.04.04	Hồ sơ thanh tra công tác đào tạo tại Khoa KHDT	Quyết định số 406/QĐ-SKĐAHN ngày 04/5/2021	SKĐAHN	P. Khảo thí & ĐBCLGD

				Thông báo số 192/TB-SKĐAHN ngày 04/5/2021		
	5	H05.05.04.05	Thông báo công bố kết quả phản hồi của người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên	Giai đoạn 2018 -2023	SKĐAHN	P. Khảo thí & ĐBCLGD
Tiêu chí 5.5	1	H05.05.05.01	Văn bản quy định về thời gian giảng viên chấm bài, đồng thời công bố kết quả đánh giá, thời gian phản hồi khiếu nại của người học về kết quả đánh giá. (Quy định khảo thí; các văn bản quy định về công bố kết quả thi, kiểm tra)	Năm 2018-2023	ĐH SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT; P.Khảo thí & ĐBCLGD
	2	H05.05.05.02	Chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, biên bản các cuộc đối thoại trực tiếp giữa SV với lãnh đạo Nhà trường, sổ tay sinh viên	Năm 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K.KHDT; Phòng CT HS,SV
	3	H05.05.05.03	Biên bản họp lớp, sổ tay chủ nhiệm	Năm 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K.KHDT
Tiêu chuẩn 6	6					
	1	H06.06.01.01	Quy hoạch phát triển Trường ĐHSKĐAHN giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 và tầm nhìn 2030 Kế hoạch chiến lược phát triển trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh giai đoạn 2013 – 2020 và tầm nhìn 2030 (Tháng 12/2013) Quyết định số 84/QĐ- BVHTTDL Phê duyệt Đề án phát triển Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội giai đoạn 2014 - 2020(Qyết định số 84/QĐ- BVHTTDL (09/01/2014); Quyết định phê duyệt Đề án Xây dựng trường đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội thành trường	Quyết định số 84/QĐ- BVHTTDL ngày 09/1/2014 Quyết định số 544/QĐ- SKĐAHN ngày 15/12/2011. Quyết định số 644/QĐ- SKĐAHN ngày 15/12/2011; Kế hoạch tháng 5 năm 2013	ĐHSKĐAHN	P.HCTH

		trọng điểm quốc gia (QĐ số 2971/QĐ-BVHTTDL ngày 01/9/2015)			
2	H06.06.01.02	Văn bản quy định về tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo các cấp thuộc trường; quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Khoa, Phòng, Bộ môn thuộc Khoa và tương đương thuộc Trường	Quyết định số 1596/QĐ-BVHTTDT ngày 19/5/2021	ĐH SKĐAHN	Phòng HC,TH (TCCB)
3	H06.06.01.03	Đề án xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020	Quyết định số 1135/QĐ-SKĐAHN ngày 30/11/2015	ĐH SKĐAHN	Phòng HC,TH (TCCB)
4	H06.06.01.04	Các văn bản, thông báo về hoạt động rà soát, bổ sung quy hoạch	Hướng dẫn số 61/HD-BCSD-BVHTTDT ngày 30/11/2012 Công văn số 40/CV-BCS Đảng BVHTTDT ngày 11/4/2017 Hướng dẫn số 28/HD-BCSD-BVHTTDT ngày 15/3/2017 Công văn số 5212/CV-BVHTTDT ngày 19/11/2018	BỘ VHTTDT	Phòng HC,TH (TCCB)
5	H06.06.01.05	Các văn bản quy định của trường trong công tác bổ nhiệm các cán bộ lãnh đạo và các quy định về tiêu chuẩn, chức danh cán bộ quản lý trường, phó các đơn vị trong trường.	Năm 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.HCTH (bộ phận TCCB)
6	H06.06.01.06	Đề án vị trí việc làm của Khoa (trích Đề án vị trí việc làm của Trường đã được BVHTTDL phê duyệt)	Quyết định số 4965/QĐ-BVHTTDT ngày 28/12/2018	Bộ VHTTDL	Phòng HC,TH (TCCB)
7	H06.06.01.07	Phiếu đánh giá phân loại cán bộ, viên chức; Báo cáo đánh giá các mặt hoạt động của Nhà trường đọc trước Hội nghị viên chức và người lao động; Các văn bản nhận xét, đánh giá về năng lực và hiệu quả trong công việc của các vị trí lãnh đạo các cấp trong trường.	Năm 2018-2023	ĐH SKĐAHN ĐH SKĐAHN	P.HCTH (bộ phận TCCB) K.KHDT

	8	H06.06.01.08	- Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên của chuyên ngành DVCL trong 5 năm (2018-2023); Trong đó trích thống kê các thông báo, danh sách các cán bộ, giảng viên tham gia các lớp bồi dưỡng về ngoại ngữ, tin học, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm từ 2018 đến nay; trích Thống kê danh sách các cán bộ, giảng viên được tham gia tập huấn về chuyên môn ở nước ngoài.	Năm 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.HCTH (bộ phận TCCB)
	9	H06.06.01.09	Biên bản tổng hợp các cuộc họp bình xét thi đua trong toàn trường (2018-2023) Trích thông tin hồ sơ về chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ, nghỉ hưu và các chế độ phúc lợi xã hội	Trích thông tin của các giảng viên Khoa KHDT - chuyên ngành DVCL	ĐH SKĐAHN	P.HCTH (bộ phận TCCB)
	10	H06.06.01.10	Danh mục bằng ngoại ngữ, chứng chỉ học tập tại nước ngoài của giảng viên giảng dạy ngành Diễn viên sân khấu kịch hát	Có tổng hợp danh sách và chứng chỉ .	ĐH SKĐAHN	P.HCTH (bộ phận TCCB)
	11	H06.06.01.11	Chiến lược ngắn hạn và dài hạn quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn theo quy định	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.HCTH (bộ phận TCCB) H06.06.01.3
Tiêu chí 6.2	1	H06.06.02.01	Hồ sơ giảng viên; danh sách sơ yếu lý lịch giảng viên Khoa KHDT	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.HCTH (bộ phận TCCB)
	2	H06.06.02.02	Hồ sơ giảng viên; danh sách sơ yếu lý lịch giảng viên bộ môn DVCL Khoa KHDT	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.HCTH (bộ phận TCCB)
	3	H06.06.02.03	Danh sách giảng viên thỉnh giảng Khoa KHDT – chuyên ngành DVCL	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.HCTH (bộ phận TCCB) K.KHDT

	4	H06.06.02.04	Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học	Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020	Bộ GDĐT	
	5	H06.06.02.05	Hồ sơ thi đua khen thưởng lưu phòng TCCB	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.HCTH (bộ phận TCCB)
	6	H06.06.02.06	Biên bản giao, nhận nhiệm vụ cho giảng viên của Khoa đầu mỗi năm học	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K.KHDT
	7	H06.06.02.07	Danh sách tăng lương/ danh sách thi đua (2018-2023)	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.HCTH (bộ phận TCCB)
	8	H06.06.02.08	Danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp Bộ, bằng khen các cấp, giải thưởng của giảng viên Khoa KHDT	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.HCTH (bộ phận TCCB)
	9	H06.06.02.09	Hồ sơ phiếu phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên (giảng viên Khoa KHDT)	Thông báo 32/TB-SKĐAHN ngày 17/1/2018 Thông báo 217/TB-SKĐAHN ngày 14/6/2019 Thông báo 286/TB-SKĐAHN ngày 14/8/2020 Thông báo 284/TB-SKĐAHN ngày 5/7/2021 ...20222023	ĐH SKĐAHN	P.Khảo thí & ĐBCLGD
Tiêu chí 6.3	1	H06.06.03.01	Những văn bản quy định cụ thể về tiêu chí tuyển giảng viên (trích thông báo tuyển giảng viên)	Thông báo số 343/TB-SKĐAHN ngày 8/6/2017	ĐH SKĐAHN	Bộ phận TCCB
	2	H06.06.03.02	Thông báo tuyển GV (website....)	Thông báo số 343/TB-SKĐAHN ngày 8/6/2017	ĐH SKĐAHN	Bộ phận TCCB
	3	H06.06.03.03	Các quy định tuyển dụng trước 2018	Kế hoạch số 305/KH-SKĐAHN ngày 15/5/2017	ĐH SKĐAHN	Bộ phận TCCB

	4	H06.06.03.04	Đề án tự tuyển dụng của Trường	Kế hoạch số 305/KH-SKĐAHN ngày 15/5/2017	ĐH SKĐAHN	Bộ phận TCCB
	5	H06.06.03.05	Hồ sơ giảng viên/ hợp đồng giảng dạy	Bộ phận TCCB lưu có ý kiến bao giờ cần sẽ trình).	ĐH SKĐAHN	Bộ phận TCCB
	6	H06.06.03.06	Quyết định thành lập hội đồng sát hạch giảng viên (hội đồng dự giờ giảng)	Quyết định. số 1558/QĐ-SKĐAHN 30/12/2016 Quyết định. số 430/QĐ-SKĐAHN 18/5/2020	ĐH SKĐAHN	Bộ phận TCCB
	7	H06.06.03.07	Quyết định phân công giảng viên hướng dẫn tập sự		ĐH SKĐAHN	K.KHDT
	8	H06.06.03.08	Quy hoạch cán bộ từng giai đoạn	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Bộ phận TCCB
Tiêu chí 6.4	1	H06.06.04.01	Hồ sơ lý lịch giảng viên (lưu tại bộ phận TCCB); hồ sơ năng lực giảng viên.	Bộ phận TCCB lưu có ý kiến bao giờ cần sẽ trình).	ĐH SKĐAHN Bộ phận TCCB	Bộ phận TCCB
	2	H06.06.04.02	Các văn bản thông báo về tổ chức cho giảng viên tham gia hoạt động sáng tác; Các minh chứng từ giảng viên được tham gia các hoạt động sáng tác.	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K.KHDT
	3	H06.06.04.03	Danh sách giảng viên Khoa KHDT tham dự các hoạt động nghệ thuật được Nhà trường đề cử	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	K.KHDT
	4	H06.06.04.04	Thống kê các giải thưởng mà GV Khoa KHDT đã đạt được trong	giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	Khoa KHDT
	5	H06.06.04.05	Đề án vị trí việc làm	giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P HCTH (TCCB)
	6	H06.06.04.06	Nhà trường đã ban hành quy định về khối lượng công việc đối với GV trong đó xác định rõ các yêu cầu, tiêu chuẩn và thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH đối với GV; văn bản quy định về các tiêu chí đánh giá phân loại công chức, viên chức	(Quyết định số 733/QĐ-SKĐAHN, ngày 21/8/2015)	ĐH SKĐAHN	Bộ phận TCCB K.KHDT

	7	H06.06.04.07	Quy định đánh giá, phân loại CCVC để xét nâng lương trước niên hạn	Quyết định số 1889/QĐ-BVHTTDT ngày 15/6/2021	ĐH SKĐA HN	Bộ phận TCCB
	8	H06.06.04.08	Phiếu lấy ý kiến góp ý và biên bản thống kê các ý kiến GV đóng góp để hoàn thiện văn bản về thi đua; đánh giá phân loại CCVC trước khi ban hành văn bản.	Thông báo số 582/TB-SKĐA HN ngày 8/9/2017 Có tổng hợp ý kiến	ĐH SKĐA HN	Bộ phận TCCB
	9	H06.06.04.09	thông báo, hướng dẫn về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của giảng viên qua các năm	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	Bộ phận TCCB
	10	H06.06.04.10	Trích báo cáo tổng kết thi đua, khen thưởng hằng năm (Kết quả đánh giá giảng viên Khoa KHDT) (2018-2023)	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	Bộ phận TCCB H06.06.02.08
	11	H06.06.04.11	Danh sách đề nghị khen thưởng cho giảng viên (trong đó có Khoa KHDT) tại hội nghị viên chức và người lao động hằng năm hoặc báo cáo đề nghị khen thưởng gửi cho BVHTTDL (2018-2023)	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	Bộ phận TCCB
	12	H06.06.04.12	Thống kê kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	Trích lục đối với Khoa KHDT	ĐH SKĐA HN	P.Khảo thí & ĐBCLGD H06.06.02.12
Tiêu chí 6.5	1	H06.06.05.01	Các văn bản liên quan đến việc cử giảng viên đi học tập, bồi dưỡng, hội thảo....(quyết định cử đi học); Quyết định hỗ trợ học phí; các văn bản về kinh phí hỗ trợ các hoạt động học tập cho GV.	Quyết định số 995/QĐ-SKĐA HN ngày 14/9/2018 Quyết định số 1288/QĐ-SKĐA HN ngày 5/11/2020 Quyết định số 302/QĐ-SKĐA HN ngày 24/4/2020 Quyết định số 197/QĐ-SKĐA HN ngày 12/3/2021	ĐH SKĐA HN	Bộ phận TCCB P.CT HS/SV
	2	H06.06.05.02	Thông báo các chương trình học bổng học tập nước ngoài; Quy chế đối ngoại	Công văn số 2360/QĐ-BVHTTDT-ĐT ngày 25/6/2020	ĐH SKĐA HN	P.ĐT, QLKH&HTQT Bộ phần đối ngoại

				Công văn số 2481/QĐ-BVHTTDT-ĐT ngày 07/6/2018 Quyết định số 678/QĐ-SKĐAHN ngày 23/6/2020		
	3	H06.06.05.03	Quy chế chi tiêu nội bộ		ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận Tài vụ
Tiêu chí 6.6	1	H06.06.06.01	Đề án vị trí việc làm (căn cứ Luật viên chức năm 2010)/ bản mô tả vị trí công việc của Khoa KHDT	Dùng chung MC H6.06.01.06		
	2	H06.06.06.02	- Minh chứng về: phiếu phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên; kiểm tra công tác tổ chức dự giờ; kế hoạch giảng dạy của GV - Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên (theo thông tư 47) và các quy định cụ thể của Trường thực hiện thông tư 47 năm 2014; - Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên(văn bản cụ thể hóa của Trường về Thông tư 20 năm 2020) - Hồ sơ kiểm tra nội bộ (kiểm tra công tác đào tạo của Khoa KHDT)	Quyết định số 733/QĐ-SKĐAHN, ngày 21/8/2015), trong đó xác định rõ các yêu cầu, tiêu chuẩn và thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH đối với GV Kê hoạch kiểm tra số 104/KH-SKĐAHN ngày 12/3/2021. Quyết định số 406/QĐ-SKĐAHN ngày 04/5/2021. Thông báo số 192/TB-SKĐAHN ngày 4/5/2021	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH P. Khảo thí & ĐBCLGD H06.06.02.12
	3	H06.06.06.03	Kế hoạch giảng dạy của giảng viên Khoa KHDT	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.ĐT, QLKH & HTQT Khoa KHDT H03.03.01.07
	4	H06.06.06.04	Các biên bản họp bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau tại Khoa KHDT	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH H06.06.02.08
	5	H06.06.06.05	- Quy chế thi đua khen thưởng của Trường	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB H06.06.02.08

			- Văn bản quy định đánh giá, phân loại CCVC để xét nâng lương trước niên hạn.			
	6	H06.06.06.06	Danh sách kết quả bình xét thi đua (các năm từ 2018 đến 2023) Danh sách đề nghị khen thưởng cho giảng viên (trong đó có Khoa KHDT) tại hội nghị viên chức và người lao động hằng năm hoặc báo cáo đề nghị khen thưởng gửi cho BVHTTDL (2018-2023)	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.HC,TH Bộ phận TCCB
Tiêu chí 6.7	1	H06.06.07.01	Quy chế tổ chức hoạt động của Trường ĐHSKĐAHN; Các thông báo triển khai kế hoạch KHCN hằng năm của Trường (thông báo, biểu mẫu...để các giảng viên đăng ký đề tài nghiên cứu)	(Quyết định số 747/QĐ-SKĐAHN ngày 05/11/2014).	ĐSKĐAHN	P.HC,TH Bộ phận TCCB Thay = NQ04 của HĐT
	2	H06.06.07.02	Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý đề tài nghiên cứu Khoa học của Trường ĐHSKĐAHN	Quyết định số .../QĐ-SKĐAHN ngày.../.../ 2018.	ĐH SKĐAHN	Viện SKĐA
	3	H06.06.07.03	- Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên (theo thông tư 47) và các quy định cụ thể của Trường thực hiện thông tư 47 năm 2014; - Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên(văn bản cụ thể hóa của Trường về Thông tư 20 năm 2020) - Hồ sơ kiểm tra nội bộ (kiểm tra công tác đào tạo của Khoa KHDT) Kết quả đánh giá, phân loại giảng viên	Quyết định số 733/QĐ-SKĐAHN, ngày 21/8/2015) Kế hoạch số 104/KH-SKĐAHN ngày 12/3/2021. Quyết định số 406/QĐ-SKĐAHN ngày 04/5/2021. Thông báo số 192/TB-SKĐAHN ngày 04/5/2021)	ĐH SKĐAHN	P.HC,TH Bộ phận TCCB P.Khảo thí & ĐBCLGD
	4	H06.06.07.04	Kết luận tiêu chí 7.3 trong Báo cáo đánh giá ngoài Danh mục giải thưởng của GV Khoa KHDT (2018-2023) (Khoa tổng hợp)	Công văn số 202 /KĐCL ngày 12 tháng 6 năm 2017	ĐH SKĐAHN	P.Khảo thí & ĐBCLGD H06.06.04.04

	5	H06.06.07.05	Quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong NCKH của Trường ĐHSKĐAHN	Quyết định số 1055/QĐ-SKĐAHN ngày 15/9/2016	ĐH SKĐAHN	Viện SKĐA	
	6	H06.06.07.06	Quyết định thành lập Hội đồng thông qua đề cương NCKH cấp Trường và các Quyết định Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH cấp Trường	Quyết định số 28/QĐ-SKĐAHN ngày 9/01/2018 Quyết định số 190/QĐ-SKĐAHN ngày 27/2/2018 Quyết định số 1253/QĐ-SKĐAHN ngày 9/11/2018 Quyết định số 135/QĐ-SKĐAHN ngày 21/2/2019 Quyết định số 194/QĐ-SKĐAHN ngày 15/3/2019 Quyết định số 1161/QĐ-SKĐAHN ngày 7/01/2019 Quyết định số 154/QĐ-SKĐAHN ngày 2/3/2020 Quyết định số 411/QĐ-SKĐAHN ngày 18/5/2020 Quyết định số 1330/QĐ-SKĐAHN ngày 18/11/2020			
Tiêu chuẩn 7	7						
Tiêu chí 7.1	1	H07.07.01.01	Những văn bản về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên trước 2018 và sau năm 2018 (2018-2023).	Giai đoạn 2015-2018 và 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB	
	2	H07.07.01.02	Danh sách, bản mô tả công việc của nhân viên, hồ sơ lý lịch của đội ngũ nhân viên	Trích trong đề án VTVL	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB	
	3	H07.07.01.03	Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường (Phân phát triển đội ngũ)	Kế hoạch tháng 5/2013	ĐHSKĐAHN	Phòng Đào tạo	

			Quyết định 84/QĐ-BVHTTDL ngày 09/01/2014 Quyết định số 34/QĐ-BVHTTDL ngày 09/01/2016		
3	H07.07.01.04	Đề án vị trí việc làm	Công văn số 3403/BVHTTDL-TCCB ngày 30/9/2014.	Bộ VHTTDT	P.HC, TH Bộ phận TCCB
5	H07.07.01.05	Minh chứng về việc phân công nhân viên (các phòng chức năng) trực tiếp hỗ trợ Khoa KHDT	Năm 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB H6.06.01.6
6	H07.07.01.06	Hệ thống các văn bản của Trường về Quy định tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và người lao động của Nhà trường	Đề án vị trí việc làm	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
7	H07.07.01.07	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	Nghị quyết 04/NQ-HĐT ngày 10/8/2021	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
8	H07.07.01.08	Quy chế chi tiêu nội bộ		ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận Tài vụ
9	H07.07.01.09	Minh chứng về việc chuyển đổi ngạch viên chức	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
10	H07.07.01.10	Minh chứng hỗ trợ kinh phí, thời gian cho cán bộ phục vụ tham gia các khoá bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, hội nghị hội thảo chuyên ngành và tổ chức các khoá bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ phục vụ	Các Quyết định cử đi học tập, tập huấn, bồi dưỡng, hỗ trợ học phí	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
11	H07.07.01.11	Danh sách cán bộ được phân công làm trợ lý Khoa KHDT	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB Khoa KHDT
12	H07.07.01.12	Kết quả bình xét thi đua khối phòng chức năng (2018-2023)	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB

Tiêu chí 7.2	1	H07.07.02.01	Minh chứng về các văn bản liên quan đến công tác tuyển dụng, điều chuyển và bổ nhiệm	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB Đã có (ly)
	2	H07.07.02.02	Hồ sơ của đội ngũ nhân viên	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	3	H07.07.02.03	Thông báo tuyển dụng được đăng tải trên kênh thông tin đại chúng hoặc web của Trường	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	Bộ phận web trường
	3	H07.07.02.04	Quy hoạch cán bộ từng giai đoạn (2018-2023)	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	5	H07.07.02.05	Hồ sơ nâng ngạch chuyên viên lên chuyên viên chính	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	6	H07.07.02.06	Minh chứng về việc điều chuyển nhân viên	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
Tiêu chí 7.3	1	H07.07.03.01	Quy chế thi đua của Trường	Các phiên bản của quy chế này từ năm 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	2	H07.07.03.02	Các bản đăng ký thi đua hằng năm của đội ngũ nhân viên	Văn bản thống kê các năm từ 2018-2023.	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	3	H07.07.03.03	Báo cáo thành tích của đội ngũ nhân viên (hồ sơ xét thi đua, khen thưởng)	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	3	H07.07.03.04	Kết quả thi đua hằng năm (hồ sơ thi đua)	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	5	H07.07.03.05	Minh chứng về việc lấy ý kiến góp ý của các đơn vị mỗi lần ban hành mới quy chế thi đua, khen thưởng (thông báo lấy ý kiến góp ý cho dự thảo quy chế, phiếu góp ý của các đơn vị)	Thông báo số 582/TB-SKDAHN ngày 8/9/2017	ĐHSKĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB

	6	H7.07.03.06	Hồ sơ thi đua, danh sách đạt danh hiệu thi đua hằng năm của đội ngũ nhân viên	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSCĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	7	H7.07.03.07	Minh chứng về việc “Đội ngũ trợ lý Khoa KHDT được đánh giá, cho điểm về công tác phục vụ và được hỗ trợ kinh phí”	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSCĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TC_CB
Tiêu chí 7.4	1	H07.07.04.01	Thông báo tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSCĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	2	H07.07.04.02	Danh mục các khóa học, đào tạo, tập huấn và danh sách đội ngũ nhân viên của Trường tham gia học tập.	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSCĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	3	H07.07.04.03	Quyết định cử cán bộ đi học tập, bồi dưỡng tập huấn và minh chứng về chi trả kinh phí của Trường	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSCĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	4	H07.07.04.04	Sơ yếu lý lịch viên chức hằng năm (phiếu bổ sung thông tin); các giấy chứng nhận, chứng chỉ hoàn thành sau khóa học.	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSCĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	5	H07.07.04.05	Minh chứng về việc phân bổ ngân sách đào tạo cho đội ngũ nhân viên	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSCĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TV
	6	H7.07.04.06	Danh sách đội ngũ nhân viên được cấp bằng thạc sĩ, tiến sĩ hoặc được nâng ngạch chuyên viên	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSCĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
Tiêu chí 7.5	1	H07.07.05.01	Bản mô tả vị trí công việc	Quyết định số 4965/QĐ-BVHTTDL ngày 28/12/2018	ĐHSCĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	2	H07.07.05.02	Quy chế thi đua khen thưởng	Giai đoạn 2018-2022	ĐHSCĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	3	H07.07.05.03	Biên bản phân công công việc của nhân viên (lưu tại đơn vị)	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSCĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	4	H07.07.05.04	Biên bản họp Hội đồng thi đua khen thưởng của Trường (2018-2023)	Trích biên bản họp ngày 15/10/2018	ĐHSCĐAHN	P.HC, TH Bộ phận TCCB

				Trích biên bản họp ngày 30/9/2019 Trích biên bản họp ngày 24/9/2020 Trích biên bản họp ngày /2021		
	5	H07.07.05.05	Quy trình, biểu mẫu bình xét danh hiệu thi đua	Quy định thi đua khen thưởng	ĐH SKĐA HN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	6	H7.07.05.06	Danh sách nhân viên được nhận các danh hiệu thi đua hằng năm và được tăng lương trước niên hạn (2018-2023)	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	7	H07.07.05.07	Thông báo lấy ý kiến đóng góp cho Quy chế thi đua khen thưởng; biên bản tổng hợp góp ý cho dự thảo quy chế thi đua trước khi ban hành.	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P.HC, TH Bộ phận TCCB
	8	H07.07.05.08	Báo cáo thanh tra nhân dân hằng năm (2018-2023)	Giai đoạn 2018-2023	Ban Thanh tra nhân dân	Bộ phận TTND
Tiêu chuẩn 8	8					
Tiêu chí 8.1	1	H08.08.01.01	Liệt kê tên văn bản là quy chế của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh riêng của Trường	Thông báo TS số 102/TB-SKĐA HN ngày 28/2/2018; Thông báo TS số 89/TB-SKĐA HN ngày 11/3/2019; Thông báo TS số 139/TB-SKĐA HN ngày 6/4/2021 Đề án tuyển sinh từ năm 2018 đến 2023	ĐH SKĐA HN	P.ĐT, QLKH&HTQT
	2	H08.08.01.02	http://skda.edu.vn . Thông tin (băng đĩa, hình ảnh trong Ngày hội tuyển sinh - thường tổ chức đầu năm ở Đại học Bách Khoa HN)	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P.ĐT, QLKH& HTQT K.KHDT

	3	H08.08.01.03	Các thông báo/ kế hoạch tuyển sinh, tờ rơi, trang thông tin điện tử của Trường/ Khoa/ Facebook của Trường.	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P.ĐT, QLKH & HTQT K.KHDT
	4	H08.08.01.04	Thông tin minh chứng về lớp giải đáp thắc mắc (2018-2023)	Kê hoạch số 102-KH-SKĐA HN ngày 28/2/2018 Kê hoạch số 89-KH-SKĐA HN ngày 11/3/2019	ĐH SKĐA HN	K.KHDT
	5	H08.08.01.05	Minh chứng về việc đưa thông tin tuyển sinh về các địa phương; đón học sinh THPT đến thăm quan trải nghiệm tại Trường	Kế hoạch số 418/KH-SKĐA HN ngày 8/11/2019	ĐH SKĐA HN	P.ĐT, QL KH & HTQT K.KHDT
	6	H08.08.01.06	Biên bản họp rút kinh nghiệm công tác tuyển sinh hằng năm	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P.ĐT, QLKH & HTQT K.KHDT
Tiêu chí 8.2	1	H08.08.02.01	Văn bản quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo các năm (2018-2023)	Thông tư số /2015/TT-BGDĐT ngày /2015	BỘ GDĐT	P.ĐT, QLKH & HTQT
	2	H08.08.02.02	Đề án tuyển sinh của Trường ĐH SKĐA HN	Đề án tuyển sinh của trường các năm 2018, 2019, 2020, 2021, 2022	ĐH SKĐA HN	P.ĐT, QLKH & HTQT
	3	H08.08.02.03	Danh sách HĐTS, các Ban phục vụ TS, Ban TTr (2018-2023)	Quyết định số 436/QĐ – SKĐA HN ngày 14/5/2019 Quyết định số 955/QĐ – SKĐA HN ngày 14/8/2020	ĐH SKĐA HN	P. HC, TH Bộ phận TCCB
	4	H08.08.02.04	Tài liệu; biên bản tập huấn tuyển sinh hằng năm	Quy chế tuyển sinh 2018	ĐH SKĐA HN	Bộ phận TCCB
	5	H08.08.02.05	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh (sau khi tuyển sinh và công bố kết quả trúng tuyển)	Biên bản xét duyệt điểm trúng tuyển ngày 6/8/2018	ĐH SKĐA HN	P.ĐT, QLKH & HTQT

				Biên bản xét duyệt điểm trúng tuyển ngày 1/8/2019 Biên bản xét duyệt điểm trúng tuyển ngày 7/9/2020 Biên bản xét duyệt điểm trúng tuyển ngày2021 Biên bản xét duyệt điểm trúng tuyển ngày2022 Biên bản xét duyệt điểm trúng tuyển ngày2023		
6	H08.08.02.06	website của Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội (http://skda.edu.vn/); facebook của Trường https://www.facebook.com/Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng-%C4%90%E1%BA%A1i-H%E1%BB%8Dc-S%C3%A2n-Kh%E1%BA%A5u-%C4%90i%E1%BB%87n-%E1%BA%A2nh-H%C3%A0-N%E1%BB%99i-954942391290706/	Sử dụng MC H05.05.04.02	ĐH SKĐA HN	P.ĐT, QLKH & HTQT	
7	H08.08.02.07	Hồ sơ của Ban Thanh tra tuyển sinh (2018-2023)	<ul style="list-style-type: none"> - Chính quy Đại học, Trung cấp - Quyết định số 611/QĐ-SKĐA HN ngày 04/7/2018 - Quyết định số 192/QĐ-SKĐA HN ngày 15/3/2019 - Quyết định số 561/QĐ-SKĐA HN ngày 27/5/2020 - Quyết định số 954/QĐ-SKĐA HN ngày 14/8/2020 - Quyết định /2022 - Hệ vừa làm vừa học - Quyết định số 1097/QĐ-SKĐA HN ngày 10/10/2018 	ĐH SKĐA HN Bộ phận TCCB	P. Khảo thí & ĐBCLGD	

				-Quyết định số 1068/QĐ-SKĐAHN ngày 14/10/2019 -Quyết định số 1268/QĐ-SKĐAHN ngày 27/10/2020 - Quyết định / 2022		
Tiêu chí 8.3	1	H08.08.03.01	Quy chế 25 - quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy	Quyết định 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	P.ĐT, QLKH&HTQT
	2	H08.08.03.02	Các văn bản quy định đào tạo riêng của Trường ĐHSKĐAHN;	Quyết định số 1111/QĐ-SKĐAHN ngày 17/10/2018	ĐHSKĐAHN	P.ĐT, QLKH&HTQT
	3	H08.08.03.03	Tập hợp các quy định do phòng CT HSSV tham mưu HT ban hành.	Sổ tay sinh viên	ĐHSKĐAHN	P. CT HS/SV
	4	H08.08.03.04	Quy chế về công tác học sinh sinh viên	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P. CT HS/SV
	5	H08.08.03.05	Minh chứng về đội kiểm tra nề nếp giảng dạy học tập (2018-2023) gồm các thông báo về chấn chỉnh nề nếp, các biên bản cuộc họp về kiểm tra nề nếp giảng đường;	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P. CT HS/SV
	6	H08.08.03.06	Báo cáo nhanh tình hình học tập giảng dạy được công bố trong cuộc họp giao ban hằng tháng. Kết luận các cuộc họp giao ban hằng tháng	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P. CT HS/SV
	7	H08.08.03.07	Minh chứng về việc tổ chức đội kiểm tra nề nếp giảng dạy và học tập.	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P. CT HS/SV
	8	H08.08.03.08	Thời khóa biểu các năm học (2018-2023) - của Khoa KHDT	Giai đoạn 2018-2023	P.ĐT,QLKH&HTQT	K.KHDT
	9	H08.08.03.09	Email trao đổi với giảng viên, Phạm Hữu Dực – Trưởng Khoa KHDT (2018-2023) Sổ tay sinh viên; Minh chứng về tuần giáo dục công dân.		BGDĐT ĐHSKĐAHN	P.CT HS,S V
					Kế hoạch số 381 /KH – SKĐAHN ngày 28/8/2018	

				Kế hoạch số 406 /KH – SKĐAHN ngày 13/9/2018 Kế hoạch số 407 /KH – SKĐAHN ngày 13/9/2018		
				Kế hoạch số 286 /KH – SKĐAHN ngày 14/8/2019 Kế hoạch số 358/KH – SKĐAHN ngày 27/9/2019		
				Công văn số 3321/BGDĐT-CTHSSV ngày 28/8/2020 Kế hoạch số 307 /KH – SKĐAHN ngày 8/9/2020 Kế hoạch số 349 /KH – SKĐAHN ngày 12/10/2020 Kế hoạch số 350 /KH – SKĐAHN ngày 12/10/2020		
	10	H08.08.03.10	Minh chứng về Hội nghị đối thoại với sinh viên hằng năm	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P. CT HS/SV
	11	H08.08.03.11	Điểm thi lưu trữ tại Phòng ĐT, QLKH& HTQT	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.ĐT, QLKH& HTQT K.KHDT
	12	H08.08.03.12	Biên bản ghi nhớ kiểm tra điểm thi	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.Khảo thí & ĐBCLGD
	13	H08.08.03.13	Biên bản xét học bổng, xét danh hiệu, cảnh báo học vụ, xét điều kiện lên lớp, điểm rèn luyện, xét điều kiện để được làm bài tốt nghiệp....	Các Biên bản đánh giá kết quả rèn luyện từ 2018 đến 2023	ĐH SKĐAHN	P. CT HS/SV
Tiêu chí 8.4	1	H08.08.04.01	Quy chế tổ chức hoạt động của Trường	Quyết định số 747/QĐ-SKĐAHN ngày 05/11/2014	ĐH SKĐAHN	P.HCTH Bộ phận TCCB

2	H08.08.04.02	Minh chứng từ các báo cáo công tác Đoàn TNCSHCM (2018-2023); sổ ghi chép của giáo viên chủ nhiệm; quyết định bổ nhiệm trợ lý Khoa KHDT.	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P.HCTH Bộ phận TCCB
3	H08.08.04.03	Các minh chứng về việc tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa.	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P. CT HS/SV
4	H08.08.04.04	Sổ tay sinh viên	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P. CT HS/SV
5	H08.08.04.05	Hình ảnh, minh chứng về việc tổ chức đón tiếp sinh viên đầu khóa của Khoa KHDT	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	K.KHDT
6	H08.08.04.06	Minh chứng về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ cho SV	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P. CT HS/SV
7	H08.08.04.07	Minh chứng miễn giảm học phí theo quy định của Nhà nước (người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, cũng như việc trợ cấp xã hội cho SV)	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P. CT HS/SV
8	H08.08.04.08	Báo cáo hằng năm về tổng kết đánh giá tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp (2018-2023); báo cáo ba công khai.	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P. CT HS/SV
9	H08.08.04.09	Minh chứng cho việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa.	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P. CT HS/SV
10	H08.08.04.10	Minh chứng về việc sinh viên được giải thưởng Sân khấu.	Giai đoạn 2018-2022	ĐH SKĐA HN	Phòng KHDT
11	H08.08.04.11	Mô tả vị trí việc làm của giảng viên Khoa KHDT; Kế hoạch hằng tháng (giao ban); Kế hoạch P. CTHSSV; Kết luận của HT về công tác HSSV.	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P. HCTH
12	H08.08.04.12	Danh sách sinh viên được đề nghị xét học lớp	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	K.KHDT
13	H08.08.04.13	Biên bản về việc tổ chức sinh hoạt lớp	Giai đoạn 2018-2023	K.KHDT	K.KHDT
14	H08.08.04.14	Minh chứng được cung cấp từ Khoa về các chương trình tuyển dụng việc làm cho SV mới	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P. CT HS/SV Phối hợp khoa khdt

		tốt nghiệp và kết nối mạng lưới cựu người học để hỗ trợ tìm kiếm cơ hội việc làm cho SV				
	15	H08.08.04.15	Minh chứng được cung cấp từ Đoàn TNCSHCM	Giai đoạn 2017-2023	ĐHSKĐAHN	Đoàn TN
	16	H08.08.04.16	Danh mục danh hiệu thi đua của SV Khoa KHDT đạt được	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	K.KHDT
Tiêu chí 8.5	1	H 08.08.05.01	Quy chế tổ chức hoạt động của Trường, chức năng, nhiệm vụ của P. Hành chính, tổng hợp để có được cảnh quan sạch đẹp nhà trường	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HCTH
	2	H 08.08.05.02	Hợp đồng ký kết giữa Nhà trường với công ty vệ sinh Hoàn Mỹ	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HCTH
	3	H 08.08.05.03	Hình ảnh, khung cảnh khu Nhà B trường đại học SKĐAHN	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HCTH
	4	H 08.08.05.04	Thông tin, sơ đồ của Khu ký túc xá, khu thể chất thuộc Bộ VHTTDL		ĐHSKĐAHN	P.HCTH
	5	H08.08.05.05	Các cuộc thi do Đoàn TNCSHCM tổ chức	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	Đoàn thanh niên
	6	H08.08.05.06	Các hình ảnh chụp về Nhà trường, băng hình ghi lại khung cảnh của Trường, các hoạt động của Trường nhân những dịp đặc biệt thành lập trường	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HCTH
	7	H08.08.05.07	Thông tin về cán bộ phòng y tế. Minh chứng về việc khám sức khỏe và tham gia bảo hiểm y tế của SV	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HCTH
	8	H08.08.05.08	Minh chứng về việc khám sức khỏe và tham gia bảo hiểm y tế của SV; Minh chứng về công tác phòng chống dịch Covid; sốt xuất huyết	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HCTH
	9	H08.08.05.09	Sổ tay sinh viên	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	K.KHDT

	10	H08.08.05.10	Sơ đồ thiết bị/ phương án trong công tác phòng cháy, chữa cháy	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	K.KHDT
	11	H08.08.05.11	Minh chứng về thẻ, về quy định ứng xử học đường, các bảng nội quy....	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P.ĐT&HTQT
	12	H08.08.05.12	Sinh viên Kịch hát tham gia các chương trình tổ chức tại Trường ngày, kỷ niệm các ngày lễ, thành lập trường	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P.HCTH& K,KHDT
Tiêu chuẩn 9	9					
Tiêu chí 9.1	1	H09.09.01.01	Công khai cơ sở vật chất hằng năm (Báo cáo Ba công khai) Sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng	Phụ lục 19, báo cáo Ba công khai hàng năm Quyết định 223/BC –SKĐA HN ngày 19/6/2019	ĐH SKĐA HN	P.KTĐB CLGD; P.HCTH
	2	H09.09.01.02	Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị...; số theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng...Sơ đồ thiết bị phòng cháy chữa cháy và kế hoạch ứng phó khẩn cấp	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	P. HCTH
	3	H09.09.01.03	Văn bản, minh chứng cho thấy Trường được sử dụng Khu khu thể chất, khu ký túc xá thuộc BVHTTDL quản lý.	Sơ đồ Trường ĐHSKĐA HN	ĐH SKĐA HN	P. HCTH
	4	H09.09.01.04	Quy chế hoạt động của Trường (chức năng, nhiệm vụ Phòng HC,TH)	Quyết định số 747/QĐ-SKĐA HN ngày 5/11/2014	ĐH SKĐA HN	P. HCTH
	5	H09.09.01.05	Thông báo về việc bổ sung thiết bị cơ sở vật chất. Kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị.	Thông báo số 112/TB-HCTH ngày 19/3/2021	ĐH SKĐA HN	P. HCTH
	6	H09.09.01.06	Kế hoạch chiến lược phát triển về cơ sở vật chất (Đề án xây dựng Trường ĐH Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội thành trường ĐH trọng điểm quốc gia) - Kế hoạch xây dựng nhà B	Quyết định số 1714 /QĐ-BVHTTDL ngày 26/5/2021	Bộ VHTTDL	P. HCTH

	7	H09.09.01.07	Báo cáo tài chính năm học (Trong Hội nghị viên chức và người lao động hằng năm).	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P. HCTH (TV)
	8	H09.09.01.08	Báo cáo đánh giá ngoài Trường ĐHSKĐAHN	Năm 2018	ĐHSKĐAHN	P.KTĐ BCLGD
Tiêu chí 9.2	1	H09.09.02.01	Báo cáo tự đánh giá Trường ĐHSKĐAHN(2010-2015) (tiêu chí 9.2)	Năm 2018	ĐHSKĐAHN	P.KTĐ BCLGD
	2	H09.09.02.02	Quyết định số 13/2008/QĐ - BVHTTDL ngày 10/3/2008 của Bộ VHTTDL ban hành về Quy chế mẫu tổ chức và hoạt động thư viện trường Đại học.	Quyết định số 13/2008/QĐ-BVHTTDL	ĐHSKĐAHN	P. HCTH
	3	H09.09.02.03	Sơ đồ bố trí thư viện.	Sơ đồ	ĐHSKĐAHN	Thư viện
	4	H09.09.02.04	Minh chứng về việc bổ sung tài liệu, sách báo hằng năm	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	TTTTTV
	5	H09.09.02.05	Đề cương chi tiết môn học/ học phần	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	K.KHDT
	6	H09.09.02.06	Minh chứng về thư viện điện tử	Số ngày tháng	ĐHSKĐAHN	TTTTTV
	7	H09.09.02.07	Cơ sở dữ liệu của Trung tâm thông tin thư viện	danh sách thống kê thư viện	ĐHSKĐAHN	TTTTTV
	8	H09.09.02.08	Thống kê sách, tài liệu của chuyên ngành DVCL	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	K.KHDT
	9	H09.09.02.09	Thống kê sách, tài liệu của chuyên ngành DVCL	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	K.KHDT; TTTTTV
	10	H09.09.02.10	Thông báo của TTTTTV về bổ sung các giáo trình, tài liệu tham khảo phù hợp với chuyên ngành đào tạo. (Các văn bản đề xuất nhu cầu, các kế hoạch, dự toán, hóa đơn, thanh quyết toán các khoản đầu tư cho thư viện như: sách báo, tạp chí, tài liệu....)	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	K.KHDT; TTTTTV

	11	H09.09.02.11	Minh chứng về việc khảo sát thăm dò ý kiến ban đọc về chất lượng phục vụ của thư viện (phiếu khảo sát, quy trình xử lý dữ liệu...)	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	TTTTTV
	12	H09.09.02.12	Minh chứng về việc học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ của cán bộ TTTTTV.	Giai đoạn 2018-2023	ĐHSKĐAHN	P.HCTH Bộ phận TCCB
Tiêu chí 9.3	1	H09.09.03.01	Sơ đồ phòng thực hành, sàn tập.	Trong sơ đồ trường	ĐHSKĐAHN	P.HCTH Bộ phận HCQT
	2	H09.09.03.02	Sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng	Trong sơ đồ trường	ĐHSKĐAHN	P.HCTH Bộ phận HCQT
	4	H09.09.03.04	Danh sách các phòng thực hành mà Khoa KHDT sử dụng. Thống kê danh mục trang thiết bị phòng học, sàn tập	Văn bản thống kê	ĐHSKĐAHN	Bộ phận HC, QT
	5	H09.09.03.05	Tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thực hành	Số ngày tháng	ĐHSKĐAHN	Bộ phận HC, QT
	6	H09.09.03.06	Minh chứng về việc Trường/ Khoa thường xuyên phổ biến đến người làm việc trong phòng thực hành các quy định, nội quy phòng, quy tắc an toàn và phòng chống cháy nổ (biên bản, thông báo, quy định về việc giảng dạy và học tập trong các phòng thực hành)	Dùng chung minh chứng H09.09.03.05	ĐHSKĐAHN	Bộ phận HC, QT
	7	H09.09.03.07	Nội quy phòng, hướng dẫn sử dụng thiết bị phòng thực hành (ảnh chụp các bảng nội quy được dán tại các phòng thực hành).	Dùng chung minh chứng H09.09.03.05	ĐHSKĐAHN	Bộ phận HC, QT
	8	H09.09.03.08	Quy chế tổ chức hoạt động (P. HCTH - Bộ phận HCQT) Quy định về quản lý và khai thác trang thiết bị thực hành. (cung cấp số, ngày tháng ban hành QĐ) Hội đồng Trường Kế hoạch công tác tháng của bộ phận HCQT (trong đó có các kế hoạch về duy tu, bảo dưỡng,	Liệt kê văn bản	ĐHSKĐAHN	Bộ phận HC, QT

			bổ sung, nâng cấp và đầu tư mới thiết bị phòng thực hành). Nhật ký sử dụng trang thiết bị phòng thực hành			
9	H09.09.03.09		kế hoạch và thông báo đến các đơn vị trong toàn Trường về việc mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất; Các phiếu đề xuất mua sắm trang thiết bị của Khoa KHDT (2018-2023);	Giấy đề nghị các năm	ĐH SKĐA HN	Bộ phận HC, QT
10	H09.09.03.10		Báo cáo tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành...)	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	Bộ phận HC, QT
11	H09.09.03.11		Tổng hợp kinh phí đã đầu tư mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	Bộ phận HC, QT
12	H09.09.03.12		Danh sách các nhà hát, Danh mục thiết bị mua sắm cho Khoa KHDT...	biên bản kiểm kê tài sản năm 2018	ĐH SKĐA HN	Bộ phận HC, QT
13	H09.09.03.13		Dữ liệu phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị		ĐH SKĐA HN	Bộ phận HC, QT
15	H09.09.03.14		Danh mục các trang thiết bị được cập nhật hằng năm trong giai đoạn (2018- 2023)	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐA HN	Bộ phận HC, QT
Tiêu chí 9.4	1	H09.09.04.01	Thống kê hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và thiết bị công nghệ thông tin, trang thông tin điện tử	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2018	ĐH SKĐA HN	P. HCTH
	2	H09.09.04.02	Báo cáo đánh giá ngoài Trường ĐH SKĐA HN	(Năm 2017- tiêu chí 9.4)	ĐH SKĐA HN	P. KT& ĐBCLGD
	3	H09.09.04.03	Tổng hợp các biên bản kiểm kê tài sản từ năm 2018-2023.	Biên bản kiểm kê tài sản năm 2018- 2023	ĐH SKĐA HN	P. HCTH
	4	H09.09.04.04	Thư viện điện tử; Sổ sách theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử	Năm 2018 - 2023	ĐH SKĐA HN	P.HC, TH TT thư viện

	5	H09.09.04.05	Ban biên tập website; Phân công nhiệm vụ Quyết định thành lập Ban quản trị trang thông tin điện tử. Văn bản phân công bộ phận/người phụ trách hệ thống CNTT; Quy chế hoạt động của Trường Quy chế quản lý, tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và trang thông tin điện tử, đáp ứng yêu cầu về quản trị mạng	Quyết định số 962/QĐ/-SKĐAHN ngày 16/9/2019	ĐH SKĐAHN	P.HCTH Bộ phận TCCB
	6	H09.09.04.06	Văn bản liên quan đến: kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin trong toàn trường	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.HCTH
	7	H09.09.04.07	Nội quy sử dụng, sổ sách theo dõi, quản lý và nhật ký sử dụng các trang thiết bị tin học một cách quy chuẩn	Giai đoạn 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.HCTH
	8	H09.09.04.08	Báo cáo đánh giá ngoài Trường ĐHSKĐAHN do Trung tâm KĐCLGD – ĐH QGHN; Báo cáo tài chính (2018-2023) dành cho Danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm, ... được cập nhật hằng năm (2018-2023).	Dùng chung minh chứng H09.09.04.02 Báo cáo tài chính 2018-2023	ĐH SKĐAHN	P.Khảo thí & ĐBCLGD Bộ phận tài vụ
	9	H09.09.04.09	Minh chứng việc tập huấn công nghệ thông tin cho cán bộ cũng được tổ chức thường xuyên	Thông báo số 153/TB-SKĐAHN ngày 19/5/2020	ĐH SKĐAHN	P.HCTH
	10	H09.09.04.10	Báo cáo tự đánh giá Trường ĐHSKĐAHN (để đăng ký kiểm định và được đánh giá ngoài năm 2018)	Dùng chung minh chứng H09.09.04.02	ĐH SKĐAHN	Khảo thí & ĐBCLGD
	11	H09.09.04.11	Kết quả tốt nghiệp năm 2020 chuyên ngành DVCL		ĐH SKĐAHN	P. ĐT, QLKH & HTQT
Tiêu chí 9.5	1	H09.09.05.01	Liệt kê các văn bản của Nhà nước chỉ đạo công tác này, Nhà trường đang thực hiện như: của Chính phủ quy định về môi trường an toàn,	Nghị định số 80/NĐ-CP ngày 17/7/2017	Chính phủ	P. CT HS/SV

		lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường. Quy định về việc tăng cường thực hiện phòng chống tác hại thuốc lá và lạm dụng đồ uống có cồn trong ngành giáo dục	Chỉ thị số 6036 /CT-BGDĐT ngày 17/12/2014	ĐH SKĐA HN	
2	H09.09.05.02	Hình ảnh chụp các cảnh quan của Trường	Có minh chứng ảnh	ĐH SKĐA HN	Bộ phận HC, QT
3	H09.09.05.03	Sơ đồ chỉ dẫn đến các khu làm việc, phòng học, phòng thực hành.	Dùng chung minh chứng H09.09.03.02	ĐH SKĐA HN	P. HCTH
4	H09.09.05.04	Hợp đồng với Công ty vệ sinh Hoàn mỹ	Hợp đồng 1/7/2021	ĐH SKĐA HN P. HCTH	Bộ phận HC, QT
5	H09.09.05.05	Minh chứng: Nhà trường đã tổ chức kiểm tra về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường.	Biên bản giám sát ngày 28/5/2019	ĐH SKĐA HN P. HCTH	Bộ phận HC, QT
6	H09.09.05.06	Các thông báo phun thuốc muỗi, thuốc sát khuẩn thời kỳ chống dịch covid 19. Thông báo phòng chống dịch và triển khai học trực tuyến thời kỳ dịch bệnh.	Biên bản giám sát ngày 28/5/2019	ĐH SKĐA HN P. HCTH	Bộ phận HC, QT
7	H09.09.05.07	Thông báo khám sức khỏe cho cán bộ Trường (2018-2023)	Kế hoạch số 435/KH-SKĐA HN ngày 28/9/2018	ĐH SKĐA HN P. HCTH	Bộ phận HC, QT
8	H09.09.05.08	Minh chứng khám sức khỏe cho sinh viên năm nhất và bảo hiểm y tế cho sinh viên.	Kế hoạch số 435/KH-SKĐA HN ngày 28/9/2018	ĐH SKĐA HN P. CT HS,SV	Bộ phận HC, QT
9	H09.09.05.09	Thông báo về các quy định an toàn khi nghỉ lễ, tết và có quy định về việc tiết kiệm điện, nước.	Thông báo 18/TB-SKĐA ngày 17/1/2020	ĐH SKĐA HN P. HCTH	Bộ phận HC, QT
10	H09.09.05.10	Minh chứng về Hội thảo văn hoá ứng xử....	Năm 2018-2023	ĐH SKĐA HN P. HCTH	Bộ phận HC, QT

	11	H09.09.05.11	Ban chỉ huy phòng chống bão lụt, cháy nổ	Năm 2018-2023	ĐH SKĐAHN P. HCTH	Bộ phận HC, QT
	12	H09.09.05.12	Phương án phòng chống cháy nổ	Dùng chung minh chứng H08.08.05.12	ĐH SKĐAHN P. HCTH	Bộ phận HC, QT
	13	H09.09.05.13	Quy chế tổ chức hoạt động	Dùng chung minh chứng H6.06.07.01	ĐH SKĐAHN P. HCTH	Bộ phận TCCB
	14	H09.09.05.14	- Hệ thống camera Minh chứng về: - Công tác bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh được lên kế hoạch rõ ràng -Dữ liệu về tập huấn/diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn hằng năm -Các báo cáo tổng kết/sơ kết đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn,...	Có minh chứng	ĐH SKĐAHN P. HCTH	Bộ phận TCCB
	15	H09.09.05.15	Các quy định, nội quy giảng đường, phòng thực hành, nhà xe, hội trường và quy định về việc đeo thẻ	Quyết định số 458/QĐ-SKĐAHN ngày 27/5/2016	ĐH SKĐAHN P. HCTH	Bộ phận HCQT
Tiêu chuẩn 10	10					
Tiêu chí 10.1	1	H10.10.01.01	Minh chứng về: năm học 2018-2019, Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT của tất cả các Khoa/ trung tâm đào tạo.	Kế hoạch số 558/KH SKĐAHN ngày 30/8/2017	ĐH SKĐAHN	P.ĐT, QLKH & HTQT
	2	H10.10.01.02	Văn bản giao nhiệm vụ/quy trình thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTDH (trích thông tin từ Kết luận của Hiệu trưởng trong cuộc họp giao ban	Quyết định số 869/QĐ-SKĐAHN ngày 20/8/2019	ĐH SKĐAHN	P. KTĐBCLGD

3	H10.10.01.03	Thông tư quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Các văn bản của Trường ĐHSKĐAHN về vấn đề này.	Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 Quyết định số 1111/QĐ-SKĐAHN ngày 17/10/2019	Bộ GD & ĐT ĐH SKĐAHN	P.ĐT, QLKH & HTQT
4	H10.10.01.04	Danh sách các bên liên quan (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, nghiên cứu viên, nhân viên, người học, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và người học đã tốt nghiệp) được thiết lập từ khi chuẩn bị cho công tác KĐCLGD (năm 2018).	Danh sách các bên liên quan chuẩn bị cho công tác kiểm định chất lượng giáo dục	ĐH SKĐAHN	P.KTĐBCLGD; P.ĐT, QLKH & HTQT
5	H10.10.01.05	- Biên bản giao nhiệm vụ của Khoa trong việc thực hiện khảo sát, thu thập thông tin liên quan đến việc xây dựng và phát triển CTĐT. Biên bản họp cấp Khoa, Tổ giao nhiệm vụ thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan - Phiếu khảo sát/dữ liệu khảo sát/báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi của giảng viên, người học và người sử dụng lao động để xây dựng và phát triển CTDH	Tổng hợp kết quả khảo sát về chương trình đào tạo chuẩn đầu ra 2019-2020	ĐH SKĐAHN	P.KTĐBCLGD
6	H10.10.01.06	Thông báo/ kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của người học/ Thông báo công bố kết quả phản hồi của người học	Thông báo kèm bảng thống kê từ 2018 đến 2023	ĐH SKĐAHN	P.KTĐBCLGD
7	H10.10.01.07	Hồ sơ kiểm tra công tác đào tạo tại Khoa KHDT.	Quyết định số 406/QĐ-SKĐAHN ngày 4/5/2021 Kế hoạch 193 /KH-SKĐAHN ngày 16/5/2021 Thông báo 192 TB-SKĐAHN ngày 4/5/2021	ĐH SKĐAHN	P.KTĐBCLGD

				Kết luận thanh tra 274 /KL SKĐAHN ngày 2021		
Tiêu chí 10.2	1	H10.10.02.01	Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;	Thông tư 7/2015/2017/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015	Bộ GD & ĐT	ĐT, QLKH & HTQT
	2	H10.10.02.02	Phòng ĐT, QLKH & HTQT là đầu mối tổ chức chỉ đạo các Khoa việc thực hiện xây dựng và phát triển CTĐT: Ban hành kế hoạch, Quyết định thành lập HĐ, (liệt kê toàn bộ các hoạt động của Phòng ĐT, QLKH & HTQT về vấn đề này) Mô tả chi tiết về quy trình thiết kế, phát triển CTĐT bảo đảm chất lượng đào tạo.(P. ĐT QLKH & HTQT vẽ sơ đồ này dựa trên những việc đã làm để hoàn thành công tác rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2019)	Quyết định số 357/QĐ-SKĐAHN ngày 4/5/2018 Quyết định số 727/QĐ-SKĐAHN ngày 26/7/2018 Quyết định số 1221/QĐ-SKĐAHN ngày 7/11/2017 Quyết định số 1476/QĐ-SKĐAHN ngày 28/12/2017 Quyết định số 357/QĐ-SKĐAHN ngày 4/5/2018	ĐH SKĐAHN	ĐT QLKH & HTQT
	3	H10.10.02.03	Minh chứng về quá trình Khoa KHDT rà soát điều chỉnh CTĐT (năm 2019) (các biên bản họp về vấn đề này, tổng kết vấn đề)	Dùng chung minh chứng H2.02.01.01	SKĐAHN	P.Khảo thí & ĐBCLGD
	4	H10.10.02.04	Các văn bản mẫu phiếu đề cương chi tiết do phòng đào tạo thiết kế	Quyết định số 733/QĐ-SKĐAHN ngày 27/7/2018	SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT
	5	H10.10.02.05	Khoa thống kê các nội dung điều chỉnh CTĐT chuyên ngành DVCL (trích lại biên bản do thư ký ghi chép trong các cuộc họp của Hội đồng thẩm định)	Giai đoạn 2018-2023	SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT
	6	H10.10.02.06	Thông báo lấy ý kiến góp ý CTĐT đã được điều chỉnh, tổng hợp ý kiến đóng góp từ các đơn vị toàn Trường, Quyết định ban hành CTĐT năm 2019.	Biên bản họp hội đồng Khoa học cấp trường ngày 25/4/2018	ĐH SKĐAHN	ĐT QLKH & HTQT

			Hồ sơ: Các minh chứng lấy từ cuộc họp của hội đồng thẩm định (phải được ghi thành biên bản chi tiết); trong đó có ý kiến nhận xét của các phản biện (có bản nhận xét kèm theo); kết quả kiểm phiếu (có biên bản kiểm phiếu kèm theo) và kết luận của Hội đồng thẩm định cấp trường, có chữ ký của các thành viên hội đồng.			
Tiêu chí 10.3	1	H10.10.03.01	“Quy định về công tác khảo thí của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội” và Quy chế đào tạo của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội	Quyết định số 148/QĐ-SKĐAHN ngày 12/2/2021	SKĐAHN	P.Khảo thí & ĐBCLGD
	2	H10.10.03.02	Thông báo của Phòng KT&ĐBCLGD về việc tiếp nhận ngân hàng câu hỏi thi, đề thi, yêu cầu các Khoa trong toàn Trường rà soát, cập nhật, xây dựng câu hỏi thi, đề thi	Thông báo số 506/TB-SKĐAHN ngày 22/11/2018	SKĐAHN	P.Khảo thí & ĐBCLGD
	3	H10.10.03.03	Minh chứng: Khoa KHDT cũng đề ra quy trình đánh giá học phần	Mô tả quy trình	ĐH SKĐAHN	ĐT QLKH & HTQT
	4	H10.10.03.04	Mẫu phiếu đánh giá học phần bao gồm mẫu bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, và bài tiểu luận đối với đánh giá cuối kì	Minh chứng nằm trong ngân hàng đề thi	ĐH SKĐAHN	ĐT QLKH & HTQT
	5	H10.10.03.05	Đề cương chi tiết học phần	Năm 2018 -2023	ĐH SKĐAHN ĐT, QLKH & HTQT	K.KHDT
	6	H10.10.03.06	Phòng KT & ĐBCLGD của Nhà trường phối hợp với Khoa thực hiện hằng năm. 100% các học phần trong CTĐT trình độ đại học chuyên ngành DVCL đều được lấy ý kiến	Năm 2018 -2023		Phòng KT & ĐBCLGD K.KHDT
	7	H10.10.03.07	Hồ sơ kiểm tra hoạt động đào tạo của Khoa KHDT	Giai đoạn 2018-2023	SKĐAHN	P.Khảo thí & ĐBCLGD

	8	H10.10.03.08	Kế hoạch giảng dạy của giảng viên	Giai đoạn 2018-2023	SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT K.KHDT
Tiêu chí 10.4	1	H10.10.04.01	Văn bản Sứ mạng, tầm nhìn của Trường	Quyết định số 1219/QĐ-SKĐAHN ngày 13/10/2016	SKĐAHN	P.Khảo thí &ĐBCLGD
	2	H10.10.04.02	Các hoạt động nghề nghiệp cụ thể: việc tham gia các hoạt động liên quan đến nghệ thuật Cải lương được ghi nhận.	Các hoạt động nghề nghiệp cải tiến việc dạy học (2018-2023)	SKĐAHN	K. KHDT
	3	H10.10.04.03	Danh sách những tác phẩm đạt giải thưởng của GV Khoa KHDT	Danh sách giải thưởng của giảng viên Khoa KHDT (2018-2023)	K. KHDT	K. KHDT
	4	H10.10.04.04	Danh sách những tác phẩm đạt giải thưởng của SV khoa KHDT	Danh sách giải thưởng của sinh viên Khoa KHDT (2018-2023)	K. KHDT	K. KHDT
	5	H10.10.04.05	Liệt kê các bài viết liên quan đến tác phẩm Sân khấu được giải thưởng (trong đó có sự góp mặt của GV Khoa KHDT)	Danh sách giải thưởng của giảng viên Khoa KHDT (2018-2023)	K. KHDT	K. KHDT
	6	H10.10.04.06	Danh sách các bài viết về tác phẩm, thực hành của giảng viên Khoa KHDT	Danh sách các bài viết về tác phẩm, thực hành của giảng viên Khoa KHDT	K. KHDT	K. KHDT
	7	H10.10.04.07	Quy định về chế độ làm việc của giảng viên	Quyết định số 1415/QĐ-SKĐAHN ngày 8/12/2020	SKĐAHN	Bộ phận TCCB
	8	H10.10.04.08	Danh sách tên Hội nghị, hội thảo của Trường tổ chức - Các hội nghị, hội thảo, v.v để phổ biến, áp dụng kết quả NCKH.	Liệt kê văn bản	SKĐAHN	Viện SKĐA
	9	H10.10.04.09	Liệt kê các bài viết trên tạp chí của Nhà trường và nhiều tạp chí, báo khác về các tác phẩm Sân khấu đạt giải có sự góp mặt của GV Khoa KHDT.		Tạp chí SKĐAHN	Tạp chí SK
	10	H10.10.04.10	Danh sách chuyên gia nước ngoài đến làm việc tại Trường (2018-2023).	Bảng thống kê kế hoạch công tác với giảng viên ,chuyên gia nước ngoài đến trường giảng dạy từ năm 2018 đến 2023	SKĐAHN	ĐT, QLKH & HTQT Bộ phận Đối ngoại

	11	H10.10.04.11	Liệt kê sách, giáo trình phục vụ học tập do GV Khoa KHDT thực hiện.	Danh sách giáo trình phục vụ học tập Khoa KHDT 2018 - 2023	SKĐAHN	K. KHDT
Tiêu chí 10.5	1	H10.10.05.01	Kế hoạch công tác tháng và kết luận của Hiệu trưởng tại các cuộc họp giao ban hàng tháng (2018-2023)	Kế hoạch và kết luận từ 2018 đến 2023	SKĐAHN	Bộ phận HC, QT
	2	H10.10.05.02	Biên bản các cuộc họp: cán bộ lớp đầu năm, các cuộc họp với phòng quản lý HSSV, sinh hoạt lớp theo định kỳ hàng tháng, hội nghị đối thoại với lãnh đạo Nhà trường	Giai đoạn 2018-2023	SKĐAHN	Khoa KHDT P.CT HS,SV
	3	H10.10.05.03	Sổ theo dõi CSVC thường xuyên Biên bản kiểm kê tài sản cuối năm	Biên bản kiểm kê tài sản ngày 31/12/2019	SKĐAHN	Bộ phận HC, QT
	4	H10.10.05.04	Báo cáo công khai tài chính tại hội nghị viên chức và người lao động (các năm từ 2018-2023)	Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách 2021 và dự toán ngân sách 2022	SKĐAHN	Bộ phận Tài vụ
	5	H10.10.05.05	Giấy đề nghị mua sắm sửa chữa của các Khoa, các phòng	Giai đoạn 2018-2023	SKĐAHN	Bộ phận HC, QT
	6	H10.10.05.06	-Thông báo về việc bổ sung minh chứng cho báo cáo tự đánh giá - Mẫu phiếu khảo sát	Số 365/TB-SKĐAHN ngày 12/10/2015	SKĐAHN	P.Khảo thí & ĐBCLGD
	7	H10.10.05.07	Đề xuất của Khoa KHDT hoặc cung cấp bài tập tốt nghiệp (Vở diễn) cho Thư viện	Biên bản bàn giao bài tốt nghiệp Khoa KHDT từ K34 đến K38	K. KHDT	K. KHDT
	8	H10.10.05.08	Chính sách xã hội hoá (trích nội dung họp giao ban về vấn đề lắp điều hoà khu nhà C)	Biên bản họp giao ban	SKĐAHN	Bộ phận HC, QT
	9	H10.10.05.09	Bản quy hoạch tổng thể phát triển Nhà trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	Năm 2014	SKĐAHN	Bộ phận HC, QT

	10	H10.10.05.10	Đề án Xây dựng Trường ĐHSKĐAHN thành trường trọng điểm quốc gia.	Quyết định số 2971/QĐ-BVHTTDL ngày 1/9/2015	SKĐAHN	Bộ phận TCCB
Tiêu chí 10.6	1	H10.10.06.01	Quyết định số 538/QĐ – BVHTTDL quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐHSKĐAHN	Quyết định số 538/QĐ BVHTTDL Hà Nội ngày 06/3/2014	BVHTTDL	Bộ phận TCCB
	2	H10.10.06.02	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHSKĐAHN	Quyết định số 747/QĐ-SKĐAHN, Hà Nội ngày 05/11/2014 Trường ĐHSKĐAHN	SKĐAHN	Bộ phận TCCB
	3	H10.10.06.03	Hệ thống minh chứng về công việc của Phòng KT&ĐBCLGD (báo cáo tổng kết công tác hàng năm từ 2018-2023).	Kế hoạch công tác, báo cáo tiến độ từ 2018 đến 2023	SKĐAHN	P.Khảo thí & ĐBCLGD
	4	H10.10.06.04	- Quy định/Kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên và tổng hợp phiếu phản hồi. -Các văn bản quy định/hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan	Quyết định số 1158/QĐ-SKĐAHN ngày 30/9/2016	SKĐAHN	P.Khảo thí & ĐBCLGD
	5	H10.10.06.05	Các mẫu phiếu đánh giá cuối năm (dùng cho công tác thi đua khen thưởng)	Giai đoạn 2018-2023	SKĐAHN	Bộ phận TCCB
Tiêu chuẩn 11	11					
Tiêu chí 11.1	1	H11.11.01.01	Quy chế tổ chức hoạt động của Trường (chức năng, nhiệm vụ của P. CTHSSV)	Quyết định số 747/QĐ-SKĐAHN, Hà Nội ngày 05/11/2014	Đại học SKĐAHN	Phòng Hành chính, Tổng hợp
	2	H11.11.01.02	Sổ GV chủ nhiệm, các báo cáo của khoa KHDT về Phòng ĐT, QLKH & HTQT...	Sổ tay GVCN năm 2018-2023	ĐHSKĐAHN	K. KHDT
	3	H11.11.01.03	Hệ thống biên bản xét lên lớp, xét điều kiện tốt nghiệp, xét kỷ luật...	Biên bản từ năm 2018-2023	Đại học SKĐAHN	P.CTHSSV P. ĐT QLKH & HTQT

	4	H11.11.01.04	Quyết định SV thôi học được lưu trong hồ sơ của phòng CT HSSV	Quyết định từ năm 2018-2023	Đại học SKĐAHN	P.CTHSSV
	5	H11.11.01.05	Minh chứng xét điều kiện TN, và tổng kết điểm để làm căn cứ giám sát quá trình học của SV (SV tốt nghiệp và thôi học được quản lý đầy đủ thông tin tại phòng ĐT, QLKH & HTQT, phòng CTHSSV của Nhà trường).	Quyết định số 1208/QĐ-SKĐAHN, Hà Nội ngày 08/10/2020 v/v công nhận đủ điều kiện TN cho lớp DVCL	Đại học SKĐAHN	P.CTHSSV P. ĐT QLKH & HTQT
	6	H11.11.01.06	Liệt kê tên các quy định của Bộ GD &ĐT; của Trường về công tác đào tạo, QLHSSV	Quyết định số 1111/QĐ-SKĐAHN, Hà Nội ngày 17/10/2018 v/v ban hành Quy định công tác đào tạo ĐH theo hình thức chính quy của Trường ĐHSKĐAHN	Đại học SKĐAHN	P.CTHSSV <u>có cb về ct sv</u> P. ĐT QLKH & HTQT
	7	H11.11.01.07	Thống kê thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ SV bỏ học của 5 khóa gần đây (2018-2023)	Năm 2018-2023	Đại học SKĐAHN	P.CTHSSV
	8	H11.11.01.08	Hồ sơ, quyết định cho thôi học, bảo lưu...	Năm 2018-2023	Đại học SKĐAHN	P.CTHSSV
	9	H11.11.01.09	Minh chứng về triển khai hệ thống học tập trực tuyến do dịch Covid 19	Thông báo ngày 5/2/2020 số 94/TB-SKĐAHN ngày 12/3/2020 113/TB-SKĐAHN ngày 26/3/2020 Số 93/TB-SKĐAHN ngày 31/3/2020 của phó hiệu trưởng	Đại học SKĐAHN	P.CTHSSV
	10	H11.11.01.10	Minh chứng về việc kiểm tra nề nếp giám sát chặt chẽ tình hình học tập của sinh viên (Thông báo, biểu mẫu thống kê...)	Thông báo số 294/TN-SKĐAHN ngày 19/8/2019 của phó hiệu trưởng	Đại học SKĐAHN	P.CTHSSV
Tiêu chí 11.2	1	H11.11.02.01	Quy trình đề 1 SV Khoa KHDT được công nhận tốt nghiệp.	Văn bản ghi rõ ngày tháng năm	Đại học SKĐAHN	P.ĐT QLKH & HTQT
	2	H11.11.02.02	Bảng 11.1 (tiêu chí 11.1) Tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ thôi học của SV chuyên ngành DVCL từ khóa tuyển sinh	Số liệu tính đến thời điểm tháng 10/2021.	Đại học SKĐAHN	P.CTHSSV

			2018 đến 2023.			, P. ĐT QLKH & HTQT
	3	H11.11.02.03	Biên bản họp xét lên lớp, xét điều kiện tốt nghiệp, hồ sơ xin bảo lưu của SV chuyên ngành DVCL (2018-2023).	Biên bản từ năm 2018-2023	Đại học SKĐAHN	P.CTHSSV
	4	H11.11.02.04	Thông báo lùi lịch bảo vệ TN dự kiến do dịch bệnh covid 19. Hoặc các lý do khác....	Thông báo số ngày tháng năm ban hành	Đại học SKĐAHN	P.CTHSSV P. ĐT QLKH & HTQT
	5	H11.11.02.05	Quy định về việc học riêng hoặc quy định về bảo lưu....	Quyết định số 1111/QĐ-SKĐAHN, Hà Nội ngày 17/10/2018 Trường ĐHSKĐAHN	Đại học SKĐAHN	P. ĐT QLKH & HTQT
Tiêu chí 11.3	1	H11.11.03.01	Công văn 2919/BGDĐT-GDĐH của Bộ giáo dục và Đào tạo về Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp Công văn 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31/8/2018 của BGDĐT về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp	https://thuvienphapluat.vn/cong-van/giao-duc/cong-van-2919-bgdtdt-gddh-2017-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-sinh-vien-tot-nghiep-355820.aspx https://www.dropbox.com/	BGDĐT	P. CTHSSV
	2	H11.11.03.02	Tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2018 -2023	http://skda.edu.vn/2017/12/19/tong-hop-ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2017/	Đại học SKĐAHN	P. CTHSSV
	3	H11.11.03.03	Minh chứng về việc khảo sát tỷ lệ có việc làm của chuyên ngành DVCL	Năm 2018-2023	Đại học SKĐAHN	P. CTHSSV
	4	H11.11.03.04	Báo cáo tự đánh giá Trường ĐHSKĐAHN	Năm 2018	Đại học SKĐAHN	P. KT & ĐBCLGD
Tiêu chí 11.4	1	H11.11.04.01	Thông tư 22 Quy định về hoạt động Khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học.	Thông tư số 22/2011/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	BGDĐT	P. CTHSSV

	2	H11.11.04.02	Quy định Về hoạt động nghiên cứu Khoa học của sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học	Thông tư số 19/ 2012/ TT-BGDĐT ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)	BGDĐT	P. CTHSSV
	3	H11.11.04.03	Số liệu bổ sung tài liệu cho thư viện	Có danh sách hợp danh mục	SKĐAHN	K.KHDT
	4	H11.11.04.04	Danh mục các giải thưởng do SV Khoa KHDT đạt được.	Danh sách tổng hợp giải thưởng	SKĐAHN	K.KHDT
	5	H11.11.04.05	Các quy định về khen thưởng học sinh sinh viên	Từ năm 2018- 2023	SKĐAHN	P. CTHSSV
	6	H11.11.04.06	Các cuộc thi tài năng sinh viên toàn quốc Cơ hội dành cho các diễn viên trẻ		SKĐAHN	K.KHDT
Tiêu chí 11.5	1	H11.11.05.01	Hội nghị viên chức và người lao động, Hội nghị cán bộ chủ chốt	Giấy triệu tập Hội nghị cán bộ công chức viên chức 8h30 thứ 5 ngày 16/01/2020 MC các năm 2018-2023	Đại học SKĐAHN	P. HCTH
	2	H11.11.05.02	MC: tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về chất lượng giảng dạy các học phần (mẫu phiếu)	Mẫu phiếu	Đại học SKĐAHN	K. KHDT
	3	H11.11.05.03	Dự thảo Quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan	Năm 2023	Đại học SKĐAHN	P. KT & ĐBCLGD
	4	H11.11.05.04	Biên bản họp lớp, họp Khoa KHDT	Biên bản họp	Đại học SKĐAHN	K. KHDT
	5	H11.11.05.05	Danh sách cựu sinh viên Khoa KHDT	Danh sách		K. KHDT
	6	H11.11.05.06	Khảo sát việc làm của cựu SV (phiếu khảo sát, thư ngỏ....)	Phiếu khảo sát		K. KHDT

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SÂN KHÁU - ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 358/QĐ-SKĐAHN

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Diễn viên Cải Lương

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHÁU - ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 tháng 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3651/QĐ-BVHTTDL ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội;

Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo; Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;

Theo đề nghị của Trường Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Diễn viên Cải Lương gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình *Diễn viên Cải lương* theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà trưởng các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT&ĐBCLGD, TAN (25).



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Đình Thi



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH DIỄN VIÊN CẢI LƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-SKĐAHN ngày 24 tháng 4 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Đình Thi	PGS. TS. NGND. Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Phạm Đức Thi	TS. Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Thị Thanh Quế	ThS. Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
4	Phạm Hữu Dực	ThS. Phó trưởng Khoa Kịch hát dân tộc	Thư ký
5	Phạm Trí Thành	TS. Chủ tịch Hội đồng Trường	Thành viên
6	Lại Thị Thanh Bình	TS. Trưởng Khoa Kiến thức cơ bản; Đại diện Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Thành viên
7	Nguyễn Thị Hồng Hiền	TS. Trưởng Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Thành viên
8	Nguyễn Thị Thu Hiền	TS. Trưởng Phòng Hành chính, Tổng hợp	Thành viên
9	Chế Thị Hồng Phương	CN. Kế toán trưởng Phòng Hành chính, Tổng hợp (Bộ phận tài vụ)	Thành viên
10	Trần Thị Tuyết Hồng	ThS. Trưởng Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Thành viên
11	Phạm Văn Cường	ThS. Phó trưởng Phòng Hành chính, Tổng hợp	Thành viên
12	Đình Quang Trung	PGS. TS. Viện trưởng Viện Sân khấu - Điện ảnh	Thành viên
13	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	CN. Giám đốc Trung tâm Thông tin, Thư viện	Thành viên
14	Trịnh Thúy Hương	TS. Trưởng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Thành viên
15	Lê Thị Ly Như	Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thành viên
16	Bùi Thị Hiền	ThS. Trưởng Bộ môn Diễn viên, Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên
17	Bùi Hoài Nam	ThS. Trưởng Bộ môn Nhạc, Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên

W

4

18	Đặng Minh Nguyệt	ThS. Giảng viên Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên
19	Đỗ Thị Yên	ThS. Giảng viên Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên
20	Trần Thị Hạnh	ThS. Giảng viên Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên
21	Bùi Hồng Nhật Hà	Sinh viên lớp Cải Lương K40	Thành viên

(Danh sách gồm có 21 người)

17



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-SKĐAHN ngày 14 tháng 4 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phạm Hữu Dực	ThS. Phó trưởng Khoa Kịch hát dân tộc	Trưởng ban thư ký
2	Trịnh Thủy Hương	TS. Trưởng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Thành viên
3	Bùi Thị Hiền	ThS. Trưởng Bộ môn Diễn viên, Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên
4	Bùi Hoài Nam	ThS. Trưởng Bộ môn Nhạc, Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên
5	Bùi Quang Vân	ThS. Phó trưởng Bộ môn Diễn viên, Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên
6	Đặng Minh Nguyệt	ThS. Giảng viên Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên
7	Trịnh Thị Thanh Huyền	ThS. Giảng viên Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên

(Danh sách gồm có 07 người)



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-SKĐAHN ngày 29 tháng 4 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (Tiêu chuẩn 1,2,3)	Đặng Minh Nguyệt	ThS. Giảng viên Khoa Kịch hát dân tộc	Trưởng nhóm
	Trịnh Thị Thanh Huyền	ThS. Giảng viên Khoa Kịch hát dân tộc	Thư ký
	Phạm Thị Ngọc Anh	ThS. Chuyên viên Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Thành viên
	Tạ Giáng Sơn	ThS. Giảng viên Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên
Nhóm 2 (tiêu chuẩn 4,5,8)	Đỗ Thị Yến	ThS. Giảng viên Khoa Kịch hát dân tộc	Trưởng nhóm
	Bùi Quang Vân	ThS. Giảng viên Khoa Kịch hát dân tộc	Thư ký
	Đào Thị Mỹ	CN. Chuyên viên Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Thành viên
	Trần Ánh Ngọc	ThS. Chuyên viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Thành viên
	Nguyễn Thị Hường	CN. Chuyên viên Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Thành viên
	Lê Thị Ly Như	ThS. Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thành viên
Bùi Hồng Nhật Hà	Sinh viên lớp Cải lương K40	Thành viên	
Nhóm 3 (tiêu chuẩn 6,7,9)	Bùi Thị Hiền	ThS. Trưởng Bộ môn Diễn viên Khoa Kịch hát dân tộc	Trưởng nhóm
	Trịnh Thị Thanh Huyền	ThS. Giảng viên Khoa Kịch hát dân tộc	Thư ký
	Lê Thị Thu Hà	CN. Chuyên viên Phòng Hành chính, Tổng hợp (Bộ phận Tổ chức cán bộ)	Thành viên
	Lương Thị Hoàng Thi	ThS. Phó viện trưởng Viện Sân khấu - Điện ảnh	Thành viên
	Phạm Văn Cường	ThS. Phó trưởng Phòng Hành chính, Tổng hợp (Bộ phận Hành chính, Quản trị)	Thành viên

	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	CN. Giám đốc Trung tâm Thông tin, Thư viện	Thành viên
	Bùi Hoài Nam	ThS. Trưởng Bộ môn Nhạc Khoa Kịch hát dân tộc	Thành viên
Nhóm 4 (tiêu chuẩn 10, 11)	Phạm Hữu Dực	ThS. Phó Trưởng Khoa Kịch hát dân tộc	Trưởng nhóm
	Đào Quốc Việt	CN. Giảng viên Khoa Kịch hát dân tộc	Thư ký
	Nguyễn Thị Hương	CN. Chuyên viên Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Thành viên
	Trần Ánh Ngọc	ThS. Chuyên viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Thành viên

✓

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SÂN KHẤU - ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 284/KH-SKĐAHN

Hà Nội, ngày 8 tháng 5 năm 2023

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

06 chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo
tại Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội năm 2023

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

II. Phạm vi tự đánh giá

Công tác tự đánh giá chương trình đào tạo (TĐG CTĐT) được áp dụng đối với 06 CTĐT hệ chính quy gồm: Biên đạo múa (thuộc Khoa Múa), Diễn viên Cải lương (thuộc Khoa Kịch hát dân tộc), Biên kịch điện ảnh (thuộc Khoa Nghệ thuật Điện ảnh), Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện (thuộc Khoa Nhiếp ảnh), Quay phim truyền hình (thuộc Khoa Truyền hình), Đạo diễn sân khấu (thuộc Khoa Sân khấu) giai đoạn từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2022 – 2023. Thời gian thu thập thông tin, lấy số liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu tính đến hết ngày 30/7/2023.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 bao gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí và các tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại:

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ban hành ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD V/v điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng TĐG CTĐT **Biên đạo múa** được thành lập theo Quyết định số 357/QĐ-SKĐAHN ngày 24/4/2023 của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội. Hội đồng gồm có 23 thành viên; Ban thư ký gồm có 07 thành viên và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

Hội đồng TĐG CTĐT **Diễn viên Cải lương** được thành lập theo Quyết định số 358/QĐ-SKĐAHN ngày 24/4/2023 của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội. Hội đồng gồm có 21 thành viên; Ban thư ký gồm có 07 thành viên và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

Hội đồng TĐG CTĐT **Biên kịch Điện ảnh** được thành lập theo Quyết định số 359/QĐ-SKĐAHN ngày 24/4/2023 của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội. Hội đồng gồm có 17 thành viên; Ban thư ký gồm có 07 thành viên và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

Hội đồng TĐG CTĐT **Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện** được thành lập theo Quyết định số 360/QĐ-SKĐAHN ngày 24/4/2023 của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội. Hội đồng gồm có 21 thành viên; Ban thư ký gồm có 08 thành viên và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

Hội đồng TĐG CTĐT **Quay phim truyền hình** được thành lập theo Quyết định số 361/QĐ-SKĐAHN ngày 24/4/2023 của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội. Hội đồng gồm có 19 thành viên; Ban thư ký gồm có 09 thành viên và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

Hội đồng TĐG CTĐT **Đạo diễn sân khấu** được thành lập theo Quyết định số 362/QĐ-SKĐAHN ngày 24/4/2023 của Trường Đại học Sân khấu –

Điện ảnh Hà Nội. Hội đồng gồm có 17 thành viên; Ban thư ký gồm có 07 thành viên và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

2. Phân công thực hiện nhiệm vụ

2.1. Nhiệm vụ của các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá

Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, trong đó xác định những công việc phải thực hiện tương ứng với từng tiêu chuẩn đánh giá, thời gian bắt đầu và kết thúc, người chịu trách nhiệm chính; triệu tập và điều hành các phiên họp của Hội đồng; phê duyệt kế hoạch TĐG CTĐT; chỉ đạo quá trình thu thập thông tin, minh chứng, xử lý, phân tích và viết báo cáo TĐG; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai TĐG CTĐT.

Phó Chủ tịch Hội đồng cấp Trường: Khi được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền, có nhiệm vụ điều hành Hội đồng và chịu trách nhiệm về công việc được ủy quyền, góp ý cho bản Báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

Phó Chủ tịch Hội đồng cấp khoa: điều hành chung các hoạt động đánh giá chương trình của Khoa, chủ động tổ chức họp để phân công công việc cho các thành viên, phân công và cử người tìm minh chứng, chịu trách nhiệm chính thức đối với các tiêu chuẩn về kế hoạch thực hiện và báo cáo cuối cùng của tiêu chuẩn trước Chủ tịch Hội đồng, chỉ đạo các thành viên cấp khoa việc rà soát thu thập thông tin minh chứng và viết báo cáo TĐG theo kế hoạch TĐG của Trường.

Thành viên HĐ TĐG cấp trường: tham gia xây dựng, đóng góp và phản biện cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn của cấp khoa và báo cáo chung.

Thành viên HĐ TĐG cấp khoa: xây dựng báo cáo TĐG CTĐT theo sự phân công của Phó Chủ tịch Hội đồng cấp khoa, tham gia xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hồ sơ minh chứng, tìm kiếm thông tin cho bản báo cáo TĐG.

Hội đồng TĐG CTĐT họp khoảng 06 lần trong suốt quá trình TĐG, có trách nhiệm phản biện, góp ý cho bản báo cáo đánh giá sơ bộ, báo cáo cuối cùng và tư vấn cho Chủ tịch Hội đồng khi làm kế hoạch TĐG.

2.2. Nhiệm vụ của Ban thư ký và các nhóm công tác

Ban Thường trực Hội đồng (bao gồm Trưởng Ban thư ký và các cán bộ chuyên trách Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục) có trách nhiệm triển khai kế hoạch, tổng hợp dữ liệu, giám sát tiến độ thực hiện của Hội đồng TĐG CTĐT, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện lên Chủ tịch Hội đồng xem xét, duyệt nội dung. Chuẩn bị cơ sở vật chất và tài liệu cần thiết cho các buổi họp của Hội đồng.

Nhóm trưởng công tác: chịu trách nhiệm trước Phó Chủ tịch Hội đồng cấp khoa về nội dung báo cáo TĐG, hồ sơ minh chứng, cơ sở dữ liệu theo nhóm tiêu chuẩn đã được phân công; phân công, đôn đốc các thành viên và thư ký cấp khoa trong nhóm công tác đảm bảo đúng tiến độ.

Thành viên/Thư ký cấp khoa: thực hiện phác thảo bản báo cáo tiêu chuẩn và tiêu chí, góp ý cho bản báo cáo chung. Tiến hành tìm kiếm minh chứng, xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện tài liệu hồ sơ có liên quan.

Thư ký thường trực cấp khoa: thực hiện nhiệm vụ của thư ký cấp khoa; chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo tiêu chuẩn và tiêu chí; viết biên bản, phân loại và quản lý hồ sơ minh chứng của nhóm công tác.

Thư ký cấp trường: có trách nhiệm hỗ trợ các khoa trong việc tìm kiếm thông tin, cơ sở dữ liệu, hồ sơ minh chứng; tham gia phân biện báo cáo TĐG.

2.3. Nguyên tắc thực hiện công việc

Chủ tịch Hội đồng TĐG phân công nhiệm vụ các thành viên trong hội đồng;

Định kỳ Hội đồng TĐG CTĐT làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, quyết định theo đa số;

Hội đồng TĐG CTĐT được tập huấn về các nội dung: giới thiệu hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ đánh giá CTĐT; hướng dẫn TĐG CTĐT; một số kinh nghiệm TĐG CTĐT trong và ngoài nước; kỹ năng nghiên cứu hồ sơ văn bản, phỏng vấn, quan sát, thảo luận nhóm, lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan; kỹ năng viết báo cáo và tìm kiếm minh chứng phù hợp;

Hội đồng TĐG CTĐT tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

Các bộ phận có liên quan khác trong trường có trách nhiệm phối hợp và hỗ trợ cho Hội đồng TĐG CTĐT để hoàn thiện công tác xây dựng báo cáo TĐG CTĐT;

Ban lãnh đạo Khoa, Phòng chức năng có liên quan có nhiệm vụ triển khai một số nội dung sau:

- Triển khai thực hiện kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể giảng viên, cán bộ, viên chức, sinh viên thuộc đơn vị;

- Phối hợp, thực hiện tốt các yêu cầu của thư ký hội đồng TĐG trong việc cung cấp thông tin, tìm kiếm minh chứng nhằm giúp cho việc TĐG của Trường thực hiện kịp thời.

3. Các nhóm công tác cá nhân

Thời gian thu thập thông tin và minh chứng: Từ 22/5/2023 đến 14/7/2023.

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, đơn vị chịu trách nhiệm
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	- Nhóm công tác 1 - Đơn vị khoa - Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế
2	Tiêu chuẩn 4, 5, 11	- Nhóm công tác 2 - Đơn vị khoa - Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế - Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục
3	Tiêu chuẩn 6, 7	- Nhóm công tác 3 - Đơn vị khoa - Phòng Hành chính, Tổng hợp
4	Tiêu chuẩn 9	- Nhóm công tác 4 - Đơn vị khoa - Phòng Hành chính, Tổng hợp (Bộ phận Tài vụ) - Trung tâm Thông tin, Thư viện

5	Tiêu chuẩn 8, 10	<ul style="list-style-type: none"> - Nhóm công tác 5 - Đơn vị khoa - Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục - Viện Sân khấu – Điện ảnh - Phòng Công tác học sinh, sinh viên
---	------------------	---

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian dự kiến: Tháng 6/2022 (sẽ có kế hoạch riêng). Có chuyên gia tư vấn từ xa trong suốt quá trình diễn ra công tác TĐG CTĐT của Nhà trường.

2. Thành phần tham dự: tất cả các thành viên trong Hội đồng TĐG căn cứ theo các quyết định thành lập hội đồng đã ban hành; cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên, người lao động và người học trong toàn Trường quan tâm.

3. Nội dung, chương trình tập huấn

Giới thiệu về bộ tiêu chuẩn và tiêu chí được sử dụng cho đợt TĐG CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT;

Quy trình đánh giá;

Kỹ thuật phân tích, thu thập, xử lý, sử dụng minh chứng, lưu trữ và bảo quản minh chứng, cách mã hóa minh chứng;

Kỹ thuật viết phiếu đánh giá tiêu chí: bao gồm quy trình viết phiếu đánh giá tiêu chí; phân tích, mô tả thực trạng CTĐT, cách xác định điểm mạnh, điểm yếu; lập kế hoạch hành động;

Cách thức thu thập, phân tích cơ sở dữ liệu sử dụng trong quá trình viết báo cáo TĐG;

Cách sử dụng hiệu quả kết quả lấy ý kiến thăm dò của các bên liên quan tới quá trình TĐG CTĐT.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

Khoảng thời gian cung cấp số liệu từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2022 – 2023.

Thời điểm huy động toàn bộ nguồn lực diễn ra trong vòng 28 tuần (từ ngày 24/4/2023 đến ngày 03/11/2023).

Tài chính: nguồn tài chính hỗ trợ công tác TĐG từ phía Nhà trường, khoa tài trợ...

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nhân lực
1	Tiêu chuẩn 01: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng CTĐT bám sát mục tiêu. - Các hoạt động về CDR, cách thức thực hiện, đáp ứng yêu cầu các bên liên quan. 	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế và các bên liên quan.
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tin về bản mô tả CTĐT; bản đề cương. - Việc tiếp cận của các bên liên quan tới bản mô tả CTĐT. 	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế và các bên liên quan.
3	Tiêu chuẩn 03: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH)	<ul style="list-style-type: none"> - Việc xây dựng và thiết kế CTDH dựa vào CDR. - Nội dung mỗi học phần đóng góp cho việc đạt CDR của sinh viên. 	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế và các bên liên quan.
4	Tiêu chuẩn 04: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	<ul style="list-style-type: none"> - Việc công bố, phổ biến triển khai phương pháp giảng dạy tới các bên liên quan. - Cách thức triển khai phù hợp với CDR, rèn luyện kỹ năng và khả năng học tập suốt đời của sinh viên. 	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế và các bên liên quan.
5	Tiêu chuẩn 05:	- Các hoạt động về việc	Đơn vị Khoa có CTĐT

	Đánh giá kết quả của người học	đánh giá kết quả học tập của người học, các quy định, quy chế được ban hành, phương pháp đánh giá, sự phản hồi kịp thời giúp người học đánh giá đúng việc học tập.	làm công tác TĐG. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục và các bên liên quan.
6	Tiêu chuẩn 06: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	<ul style="list-style-type: none"> - Các hoạt động liên quan tới công tác cán bộ, quy hoạch cán bộ đáp ứng nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu khoa học để xác định tỷ lệ giảng viên/sinh viên. - Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm đáp ứng năng lực, tiêu chí theo yêu cầu chung. 	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Hành chính, Tổng hợp (Bộ phận Tổ chức cán bộ) và các bên liên quan.
7	Tiêu chuẩn 07: Đội ngũ nhân viên	<ul style="list-style-type: none"> - Các hoạt động quy hoạch đội ngũ cán bộ phù hợp với từng vị trí việc làm. - Công tác quy hoạch, tiêu chí tuyển chọn được công bố rộng rãi dựa vào nhu cầu, năng lực, trình độ đáp ứng công việc từng vị trí. - Các hoạt động liên quan tới đánh giá định kỳ, thi đua khen thưởng, 	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Hành chính, Tổng hợp (Bộ phận Tổ chức cán bộ) và các bên liên quan.

		kỷ luật, học tập, bồi dưỡng.	
8	Tiêu chuẩn 08: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Các hoạt động hỗ trợ người học về công tác tuyển sinh, giám sát kết quả học tập rèn luyện, hoạt động chính sách, hỗ trợ hoạt động ngoại khóa, việc làm, môi trường học tập, NCKH.	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Công tác học sinh, sinh viên và các bên liên quan.
9	Tiêu chuẩn 09: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Các công việc triển khai tới công tác cơ ở vật chất của Nhà trường bao gồm: hệ thống phòng học phục vụ công tác đào tạo, NCKH, hệ thống phòng làm việc, thực hành, thư viện, nhà hát...	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Hành chính, Tổng hợp (Bộ phận Hành chính, Quản trị), Ban dự án và các bên liên quan.
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Các hoạt động liên quan tới thu thập thông tin, ý kiến phản hồi, nâng cao chất lượng CTĐT thông qua các bên liên quan, căn cứ để phát triển CTDH. Việc phát triển CTDH được thiết kế, đánh giá cải tiến phù hợp với CĐR và nhu cầu xã hội.	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục; Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế; Phòng Công tác học sinh, sinh viên và các bên liên quan.
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Xác định được các thống kê hàng năm liên	Đơn vị Khoa có CTĐT làm công tác TĐG. Phòng

	quan tới công tác học tập của sinh viên: tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ buộc thôi học để lấy số liệu đối sánh, có sự giám sát, kiểm tra chất lượng đầu vào và đầu ra của người học.	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục; Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế; Phòng Công tác học sinh, sinh viên và các bên liên quan.
--	--	---

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Các đơn vị sẽ lấy ý kiến đóng góp về CTĐT, CDR và các yêu cầu từ các bên liên quan trong đó có các thông tin từ bên ngoài Trường. Trong quá trình làm công tác TĐG, các Khoa tự lập kế hoạch chi tiết, cụ thể để thu thập, xử lý thông tin một cách chính xác, có độ tin cậy cao. Dự trù về nguồn lực cần huy động để hoàn thành việc thu thập và tìm kiếm thông tin.

Đối với việc thu thập thông tin, cơ sở dữ liệu đối với các đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị có liên quan khác trong Trường thì căn cứ vào phụ lục 7 – Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT trích trong Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ban hành ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng; Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Ban thường trực Hội đồng TĐG sẽ lập kế hoạch, chương trình làm việc cụ thể về việc thuê chuyên gia tư vấn về làm việc với Nhà trường, giúp cho công tác TĐG được hoàn thiện một cách chính xác, đúng mục đích và yêu cầu đặt ra.

Nội dung làm việc với chuyên gia sẽ bao gồm: lĩnh vực cần thuê chuyên gia; mục đích thuê chuyên gia; vai trò của chuyên gia; số lượng chuyên gia; thời gian cần thuê chuyên gia; kinh phí thuê chuyên gia...

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí, phân loại và mã hóa các minh chứng thu được, Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục minh chứng.

Bảng danh mục mã hóa minh chứng được trình bày ở bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần phụ lục của Báo cáo TĐG). Việc sử dụng, xử lý phân tích các thông tin từ minh chứng được hướng dẫn cụ thể trong mục II – Quy trình TĐG của Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ban hành ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
<p>Tuần 01 – 02 Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 05/5/2023</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Họp Hiệu trưởng và trưởng các đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. - Hiệu trưởng ra Quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> + Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; + Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; + Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; + Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
<p>Tuần 03 – 04</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn

<p>Từ ngày 08/5/2023 đến ngày 19/5/2023</p>	<p>thể cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hội thảo/hội nghị; tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho Hội đồng TĐG và các thành viên khác. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> + Bản kế hoạch TĐG CTĐT; + Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của các Khoa thực hiện CTĐT) + Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
<p>Tuần 05 – 12 <p>Từ ngày 22/5/2023 đến ngày 14/7/2023</p> </p>	<ul style="list-style-type: none"> - Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho hội đồng. - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Mã hóa các thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
<p>Tuần 13 – 20 <p>Từ ngày 17/7/2023 đến ngày 08/9/2023</p> </p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). - Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các

	báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 21 Từ ngày 11/9/2023 đến ngày 15/9/2023	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thụ ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 22 - 23 Từ ngày 18/9/2023 đến ngày 29/9/2023	- Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu có); - Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 24 - 25 Từ ngày 02/10/2023 đến ngày 13/10/2023	- Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. - Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên, người học... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 26 - 27 Từ ngày 16/10/2023 đến ngày 27/10/2023	- Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. - Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo

	<p>TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.</p> <p>- Hoàn thiện báo cáo TĐG.</p>
<p>Tuần 28</p> <p>Từ ngày 30/10/2023 đến ngày 03/11/2023</p>	<p>- Nhà trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp Bộ GDĐT.</p> <p>- Nhà trường bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.</p>

Trên đây là kế hoạch thực hiện công tác tự đánh giá 06 chương trình đào tạo của Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội, Hiệu trưởng yêu cầu trưởng các đơn vị nghiêm túc triển khai nội dung và tiến hành thực hiện kế hoạch theo thời gian đã quy định./.

Nơi nhận:

- ĐU, HBT, BGH (để báo cáo);
- Các đơn vị trong Trường (để thực hiện);
- Lưu VT, KT&ĐBCLGD, NTP.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Đình Thi

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT
CỬ NHÂN DIỄN VIÊN CẢI LƯƠNG**

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội**

Mã: 52210235

Tên CTĐT: **Cử nhân Diễn viên Cải lương**

Mã CTĐT: **7210226A**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								4,00	3/3	100(3/3)
Tiêu chí 1.1				x						
Tiêu chí 1.2				x						
Tiêu chí 1.3				x						
Tiêu chuẩn 2								4,00	3/3	100 (3/3)
Tiêu chí 2.1				x						
Tiêu chí 2.2				x						
Tiêu chí 2.3				x						
Tiêu chuẩn 3								4,00	3/3	100(3/3)
Tiêu chí 3.1				x						
Tiêu chí 3.2				x						
Tiêu chí 3.3				x						
Tiêu chuẩn 4								4,00	3/3	100 (3/3)
Tiêu chí 4.1				x						
Tiêu chí 4.2				x						
Tiêu chí 4.3				x						
Tiêu chuẩn 5								4,20	5/5	100 (5/5)
Tiêu chí 5.1				x						
Tiêu chí 5.2				x						
Tiêu chí 5.3				x						
Tiêu chí 5.4				x						
Tiêu chí 5.5					x					
Tiêu chuẩn 6								4,42	7/7	100 (7/7)
Tiêu chí 6.1					x					
Tiêu chí 6.2				x						
Tiêu chí 6.3					x					
Tiêu chí 6.4					x					
Tiêu chí 6.5				x						
Tiêu chí 6.6				x						
Tiêu chí 6.7				x						

Tiêu chuẩn 7								4,00	5/5	100 (5/5)
Tiêu chí 7.1				x						
Tiêu chí 7.2				x						
Tiêu chí 7.3				x						
Tiêu chí 7.4				x						
Tiêu chí 7.5				x						
Tiêu chuẩn 8								4,60	5/5	100 (5/5)
Tiêu chí 8.1					x					
Tiêu chí 8.2					x					
Tiêu chí 8.3				x						
Tiêu chí 8.4				x						
Tiêu chí 8.5					x					
Tiêu chuẩn 9								4,80	5/5	100(5/5)
Tiêu chí 9.1					x					
Tiêu chí 9.2				x						
Tiêu chí 9.3					x					
Tiêu chí 9.4					x					
Tiêu chí 9.5					x					
Tiêu chuẩn 10								4,00	6/6	100 (6/6)
Tiêu chí 10.1				x						
Tiêu chí 10.2				x						
Tiêu chí 10.3				x						
Tiêu chí 10.4				x						
Tiêu chí 10.5				x						
Tiêu chí 10.6				x						
Tiêu chuẩn 11								4,00	5/5	100 (5/5)
Tiêu chí 11.1				x						
Tiêu chí 11.2				x						
Tiêu chí 11.3				x						
Tiêu chí 11.4				x						
Tiêu chí 11.5				x						
Đánh giá chung CTĐT								4,27	50/50	100%

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Đình Thi